

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

Hỏi và đáp về
54 DÂN TỘC VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

HỎI VÀ ĐÁP
VỀ 54 DÂN TỘC VIỆT NAM

HỎI VÀ ĐÁP
VỀ 54 DÂN TỘC VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
HÀ NỘI - 2013

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Nước ta là một trong những quốc gia có nhiều dân tộc. Trải qua hàng nghìn năm lịch sử dựng nước và giữ nước, các dân tộc luôn kề vai sát cánh, gắn bó máu thịt bên nhau trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm, chống thiên tai địch họa và dựng xây đất nước. Các dân tộc trên đất nước ta là một cộng đồng thống nhất trong đa dạng, cư trú phân tán và đan xen nhau trên mọi vùng miền của đất nước với cơ cấu dân số và trình độ phát triển không đồng đều. Bản sắc văn hóa từng dân tộc góp phần tạo nên sự đa dạng, phong phú của nền văn hóa Việt Nam.

Nhằm giới thiệu bức tranh chung với những nét khái quát về 54 dân tộc sinh sống trên đất nước Việt Nam, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật xuất bản cuốn sách ***Hỏi và đáp về 54 dân tộc Việt Nam***.

Mỗi dân tộc được giới thiệu với những nét riêng về lịch sử, văn hóa, hoạt động kinh tế, phong tục tập quán đặc trưng liên quan đến những nhu cầu thiết yếu nhất của mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng như ăn, mặc, ở, hoạt động kinh tế chủ yếu, phương tiện vận chuyển, quan hệ xã hội, cưới xin, sinh đẻ, ma chay,

thờ cúng, lễ tết, học, văn nghệ, trò chơi... dưới dạng các câu hỏi và đáp. 54 dân tộc giới thiệu trong cuốn sách này được sắp xếp theo thứ tự A, B, C. Cách viết tên các dân tộc về cơ bản được thống nhất theo Danh mục thành phần các dân tộc Việt Nam do Tổng cục Thống kê công bố.

Vì nhiều lý do khách quan và chủ quan nên cuốn sách khó tránh khỏi còn thiếu sót, Nhà xuất bản và nhóm biên soạn rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để hoàn thiện cuốn sách trong những lần xuất bản sau.

Xin giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 11 năm 2013

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

DÂN TỘC BANA

Câu 1: Các tên gọi khác và nhóm địa phương?

Các tên gọi khác: Bơ Nâm, Roh, Kon Kđe, Ala Kông, Kpang Kông,

Nhóm địa phương: Rơ Ngao, Rơ Lơng (hay Y Lăng), Tơ Lô, Gơ Lar, Krem.

Câu 2: Dân tộc Bana có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Bana có 174.456 người.

Địa bàn cư trú của người Bana trải rộng trên các tỉnh Gia Lai, Kon Tum và phía Tây của các tỉnh Bình Định, Phú Yên và Khánh Hoà.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Dân tộc Bana là một trong những cư dân sinh tụ lâu đời ở Trường Sơn - Tây Nguyên đã kiến lập nên nền văn hoá độc đáo nơi đây. Họ là dân tộc có dân số đông, chiếm vị trí quan trọng trong các lĩnh vực văn hoá, xã hội ở các cao nguyên miền Trung nước ta.

Tiếng nói của dân tộc Bana thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á).

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Người Bana canh tác lúa trên ruộng khô và rẫy. Cái cuốc là công cụ chủ yếu trong canh tác nông nghiệp ở dân tộc này. Với ruộng khô thì việc thâm canh không bỏ hoá là đặc điểm khác với rẫy. Ruộng khô thường ở vùng ven sông suối. Từ đầu thế kỷ XX, việc làm ruộng nước bằng cày đã ngày càng phát triển ở nhiều nơi. Vườn chuyên canh và vườn đa canh cũng xuất hiện từ lâu. Công việc chăn nuôi và các nghề thủ công như: đan, dệt, gốm, rèn còn chưa phát triển.

Phương tiện vận chuyển: Phương tiện vận chuyển chủ yếu là cái gùi cõng trên lưng cho cả nam, nữ và cho mọi lứa tuổi. Gùi nhiều kích cỡ to nhỏ và nhiều chủng loại, đan mau và thưa nhưng đều theo một mô típ cổ truyền.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Làng là đơn vị xã hội hoàn chỉnh và duy nhất. Tàn dư mẫu hệ vẫn thể hiện rõ trong quan hệ gia đình, tộc họ và trong hôn nhân. Sự tan rã của chế độ mẫu hệ ở đây đã nâng cao địa vị của nam giới nhưng phía mẹ vẫn gần gũi hơn. Sau

hôn nhân còn phổ biến tập quán cư trú phía nhà vợ. Xã hội có người giàu, người nghèo và tôi tớ.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ở: Người Bana cư trú trên những nhà sàn, cửa ra vào mở về phía mái, trên hai đầu đốc đều có trang trí hình sừng. Ở giữa làng là một ngôi nhà công cộng - nhà làng, nhà rông được xây cất với hai mái vồng và cao vút. Đó là nhà khách của làng, nơi diễn ra mọi sinh hoạt chung của cộng đồng làng như giáo dục thanh thiếu niên, tổ chức nghi lễ, hội làng, xử án

Cưới xin: Hôn nhân một vợ, một chồng là nguyên tắc cơ bản trong việc xây dựng gia đình. Hình thức luân cư sau lễ cưới rất phổ biến. Kết thúc các chu kỳ luân cư (ở bên vợ rồi ở bên chồng) thì đôi vợ chồng ra ở riêng, tạo lập cơ ngơi của một gia đình mới, một tế bào mới của cộng đồng làng.

Học: Việc giáo dục truyền thống cho thanh thiếu niên được tổ chức thường xuyên tại nhà làng (nhà rông) do các già làng đảm nhiệm. Đó là nơi dạy nghề, huấn luyện chiến đấu và học tập các truyền thống văn hoá của cộng đồng làng.

Văn nghệ: Dân ca của dân tộc Bana rất phong phú nhưng phổ biến là điệu *hmon* và *roi*. Nhạc cụ rất đa dạng gồm cả bộ dây, bộ hơi và bộ gõ. Múa dân gian Bana trong đó có múa phục vụ nghi lễ và biểu diễn ở hội hè được nhiều người ưa chuộng.

Trường ca, truyện cổ của dân tộc Bana cũng là những tác phẩm dân gian cổ truyền độc đáo, có giá trị trong kho tàng văn học dân tộc Việt Nam.

Chơi: Các trò chơi phổ biến là: đuổi bắt (*đru đra*), cướp dây, hất đá, nhảy đập nhịp, thả diều, đá cầu, đi cà kheo, đánh quay, đánh vòng

DÂN TỘC BỐ Y

Câu 1: Các tên gọi khác và nhóm địa phương?

Các tên gọi khác: Chủng Chá, Trọng Gia

Nhóm địa phương: Bố Y và Tu Dí.

Câu 2: Dân tộc Bố Y có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Bố Y có 1.864 người.

Địa bàn cư trú của người Bố Y chủ yếu ở Quản Bạ (Hà Giang) và Mường Khương (Lào Cai).

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Bố Y di cư từ Trung Quốc sang cách đây khoảng 150 năm.

Nhóm Bố Y nói ngôn ngữ Tày - Thái (ngữ hệ Thái - Ka Đai), nhóm Tu Dí nói ngôn ngữ Hán (ngữ hệ Hán - Tạng).

Câu 4: Hoạt động sản xuất?

Người Bố Y vốn giỏi làm ruộng nước nhưng đến Việt Nam cư trú ở vùng cao nên chủ yếu phải dựa

vào canh tác nương rẫy và lấy ngô làm cây trồng chính. Bên cạnh đó, mỗi gia đình thường có một mảnh vườn để trồng rau. Ngoài nuôi gia súc, gia cầm, họ còn nuôi cá ruộng và biết làm nhiều nghề thủ công như dệt, rèn, gốm, đục đá, chạm bạc, đan lát, làm đồ gỗ

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Dân tộc Bố Y có sự phân hoá giai cấp rõ rệt. Tầng lớp trên là trưởng bản (pin thàu) và người giúp việc (xeo phải).

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Đồ ăn chính của người Bố Y là mèn mén (đem ngô xay nhỏ rồi luộc cho chín dở sau đó đồ lên).

Mặc: Trước đây, phụ nữ mặc váy xoè như váy của phụ nữ Mông, váy được tạo hoa văn bằng cách bôi sáp ong lên mặt vải rồi đem nhuộm chàm. Áo ngắn 5 thân có ống tay rời, xiêm che ngực và bụng. Phụ nữ đeo trang sức bằng bạc gồm dây chuyền, vòng tay, khuyên tai; tóc được búi ngược lên đỉnh đầu, đội khăn chàm có thêu hoa văn bằng chỉ màu. Ngày nay, họ mặc giống như người Nùng trong cùng địa phương. Phụ nữ nhóm Tu Dí ăn mặc theo kiểu người Hán nhưng áo có ống tay rời.

Ở: Người Bố Y ở nhà đất có 2 mái lợp gianh, gỗ hoặc ngói, trình tường đất. Nhà có 3 gian, có

sàn gác trên quá giang là chỗ để lương thực và là chỗ ngủ của những người con trai chưa vợ.

Cưới xin: Gồm 3 bước:

Bước 1: Nhà trai cử 2 bà mối sang nhà gái xin lá số cô gái về để so tuổi. Nhà gái thường tỏ thiện chí bằng cách tặng nhà trai 10 quả trứng gà nhuộm đỏ. Nếu thấy "hợp tuổi", nhà trai cử 2 ông mối sang trả lá số và xin "giá ăn hỏi".

Bước 2: Lễ ăn hỏi. Sau lễ này, hôn nhân của đôi trai gái coi như đã được định đoạt.

Bước 3: Lễ cưới. Nhà trai đưa sính lễ cho nhà gái. Ngoài một số thực phẩm còn có một bộ trang phục nữ. Chú rể không đi đón dâu. Khi về nhà chồng, cô dâu cưỡi ngựa do em gái chồng dắt và mang theo 1 cái kéo, 1 con gà mái nhỏ để đến giữa đường thì thả vào rừng.

Sinh đẻ: Xưa kia, người phụ nữ có tục đẻ ngồi, cắt rốn cho trẻ bằng mảnh nứa, nhau (rau) chôn ngay dưới gầm giường. Khi đứa trẻ được 3 ngày tuổi thì làm lễ cúng mụ, đặt tên tục, đến khi được 2-3 tuổi mới đặt tên chính thức. Nếu đứa trẻ hay ốm đau thì phải tìm bố nuôi cho vía của nó có chỗ nương tựa.

Ma chay: Ma chay là thể hiện tình cảm của người sống với người chết và đưa hồn người chết về quê cũ. Trước khi đưa đám bắn 4 phát súng, lúc khiêng quan tài cho chân người chết đi trước. Từ nhà đến huyệt phải nghỉ 3 lần (nếu vợ hoặc chồng

còn sống) hoặc 4 lần (nếu vợ hoặc chồng đã chết). Người nhà để tang 3 năm. Trong thời gian có tang, con trai không được uống rượu, con gái không được đeo đồ trang sức; con cái không được lấy vợ, lấy chồng.

Thờ cúng: Trên bàn thờ đặt 3 bát hương thờ trời, táo quân và tổ tiên. Dưới gầm bàn thờ đặt 1 bát hương thờ thổ địa. Nếu bố mẹ vợ chết không có người thờ cúng thì con rể lập bàn thờ nhỏ cạnh cửa để thờ.

Lễ tết: Có nhiều tết: Nguyên đán, Rằm tháng giêng, 30 tháng giêng, Hàn thực, Đoan ngọ, mùng 6 tháng 6, Rằm tháng 7, Cơm mới. Tết Cơm mới tổ chức vào tháng 8 hay tháng 9 âm lịch, có bánh chưng, bánh chay và xôi nhuộm màu.

Lịch: Người Bố Y tính ngày, tháng theo âm lịch.

Học: Trước đây có một số người dùng chữ Hán để ghi gia phả, viết bài cúng, làm lá số,

Văn nghệ: Ở nhóm Tu Dí, nam nữ thanh niên thường hát đối đáp tại phiên chợ xuân hay tại nhà, lời ca bằng tiếng Hán, được phụ hoạ bằng kèn lá.

Chơi: Trong dịp hội hè, người Bố Y có các trò chơi đánh đu, cờ tướng, đánh quay, đánh khăng.

DÂN TỘC BRÂU

Câu 1: Các tên gọi khác?

Brao.

Câu 2: Dân tộc Brâu có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Brâu có 313 người.

Người Brâu sống tại làng Đắc Mế, xã Bờ Y thuộc huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Brâu chuyển cư vào Việt Nam cách đây khoảng 100 năm. Vùng Nam Lào và Đông Bắc Campuchia là nơi sinh tụ của người Brâu. Hiện nay, đại bộ phận dân tộc Brâu sống quần cư trên lưu vực các dòng sông Xê Xan (Xê Ca Máng) và Nậm Khoong (Mê Kông). Người Brâu có truyền thuyết *Un cha đắc lếp* (Lửa bốc nước dâng) nói về nạn hồng thuỷ.

Tiếng nói của dân tộc Brâu thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á).

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Nguồn sống chính là làm rẫy để trồng lúa nếp, lúa tẻ, ngô, sắn. Phương thức canh tác là phát, đốt rồi chọc lỗ tra hạt, thu hái bằng tay. Việc săn bắn, hái lượm còn chiếm vị trí quan trọng, đem lại thức ăn khá thường xuyên cho mọi gia đình. Trong làng người Brâu sinh sống có lò rèn để sửa chữa nông cụ. Đàn ông có khá nhiều người biết đan lát. Để có đồ mặc, người ta thường đem lâm thổ sản đổi lấy váy áo hoặc vải của các dân tộc láng giềng.

Phương tiện vận chuyển: Phương tiện vận chuyển chủ yếu của người Brâu là cái gùi đan bằng tre nứa để cõng trên lưng.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Xã hội Brâu đã phân hoá giàu nghèo ở giai đoạn ban đầu. Gia đình nhỏ phụ hệ đã được thiết lập, nam nữ bình quyền. Những tàn tích của chế độ gia đình mẫu hệ vẫn tồn tại khá đậm nét.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Người Brâu chủ yếu ăn cơm nếp đốt trong ống nứa non (cơm lam), thứ đến là cơm gạo tẻ nấu trong nồi đất nung. Ngô, sắn chỉ dùng để chăn nuôi gia súc, gia cầm. Thức ăn có muối ớt, rau quả, măng tươi, cá suối, chim thú săn bắn được.

Thức uống có rượu cần. Trẻ, già, trai, gái đều thích hút thuốc lá sợi bằng điếu khan.

Mặc: Đàn ông xưa đóng khố, đàn bà quấn váy tấm. Mùa hè nam nữ thường ở trần hoặc mặc áo cánh ngắn chui đầu. Mùa lạnh họ thường khoác thêm một tấm mền. Nữ giới có tục căng tai để đeo những khoanh nứa vàng hoặc khuyên tai bằng ngà voi. Nữ trang có vòng cổ, vòng tay bằng đồng, bạc hay nhôm. Nam nữ đến tuổi 15-16 đều theo tục cà bằng 4 răng cửa hàm trên để chính thức hội nhập vào cộng đồng những người trưởng thành.

Ở: Họ cư trú trên những ngôi nhà sàn có mái dốc cao. Nền sàn được cấu tạo thành hai nấc cao thấp khác nhau để phân định chức năng sinh hoạt. Nhà chính đi sang nhà phụ qua một cầu sàn. Các ngôi nhà trong làng được bố trí quay đầu hồi, mở cửa chính hướng về trung tâm - nơi có ngôi nhà làng - nhà chung của cộng đồng. Như vậy làng có khuôn viên hình tròn, các ngôi nhà ở được sắp xếp như chiếc nan hoa của bánh xe bò.

Cưới xin: Lễ cưới được tổ chức ở nhà gái song do nhà trai chi phí. Sau lễ kết hôn, tục ở rể được kéo dài khoảng 4-5 năm và tiếp đó là thời kỳ luân cư của đôi trai gái.

Ma chay: Khi có người quá cố, tang chủ nổi chiêng trống để báo tang. Thi hài được liệm trong quan tài bằng thân cây khoét rỗng để ở nhà tang mới dựng gần nhà ở. Quan tài chôn nửa chìm nửa

nổi là một đặc trưng trong tục lệ ma chay của người Brâu. Nhà mồ dựng trên mộ để chứa những tài sản được chia cho người chết. Số tài sản này đều đã bị huỷ thể một phần dưới hình thức bẻ gẫy, chọc thủng, làm sứt mẻ

Nhà mới: Khi ngôi nhà được khánh thành, người ta làm lễ lên nhà khá long trọng và cả làng cùng tham dự bữa tiệc sau lễ cúng các thần linh.

Lễ tết: Lễ ăn mừng cơm mới sau ngày thu hoạch là Tết. Ngày ăn Tết tuỳ thuộc vào thời vụ và từng gia đình cụ thể, không quy định ngày nào thống nhất.

Lịch: Nông lịch tính theo tuần trăng và định ra tháng theo mùa vụ canh tác rẫy lúa của ông bà xưa.

Học: Ngôi nhà làng ở trung tâm đồng thời là trường học của thanh thiếu niên do các già làng đảm nhiệm. Trẻ được học nghề, học những truyền thống văn hoá của tộc người mình và rèn luyện tinh thần chiến đấu bảo vệ an ninh cho buôn làng, bảo vệ phong tục tập quán của ông bà xưa.

Văn nghệ: Dân ca có lời ca, truyện cổ về thần sáng tạo *Pa Xây*, huyền thoại *Un cha đắc lếp*, những bài ca đám cưới, hát ru. Nhạc cụ có đàn *klông pút* được gọi là *táp đinh bổ*, nhưng quan trọng hơn cả vẫn là những bộ chiêng đồng nổi tiếng với 3 loại có thang âm khác nhau là *coong*, *mam* và *tha*.

Chơi: Người Brâu có các trò vui chơi giải trí như đánh cù, thả diều sáo, hay diều bươm bướm, bơi lội trên sông, cướp dây, bịt mắt đi tìm, đi cà kheo,

DÂN TỘC BRU - VÂN KIỀU

Câu 1: Các tên gọi khác và nhóm địa phương?

Tên gọi khác: Bru, Vân Kiều.

Nhóm địa phương: Vân Kiều, Trì, Khùa, Ma Coong.

Câu 2: Dân tộc Bru - Vân Kiều có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Bru - Vân Kiều có 55.559 người.

Người Bru - Vân Kiều sống ở vùng Trường Sơn thuộc phía Tây các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Bình.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Bru - Vân Kiều thuộc số cư dân được coi là có nguồn gốc lâu đời nhất ở vùng Trường Sơn.

Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á), gần gũi với tiếng Tàôi, Cơtu. Chữ viết mới hình thành theo cách phiên âm bằng chữ cái Latinh. Giữa các nhóm có một số từ vựng không giống nhau.

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Canh tác rẫy, trồng lúa là chính; nông cụ đơn giản: rìu, dao quắm, gậy trỉa, cái nạo cỏ có lưỡi cong. Cách thức sản xuất: phát rừng, đốt, rồi chọc lỗ gieo hạt giống, làm cỏ, tuốt lúa bằng tay; đa canh - xen canh trên từng đám rẫy. Mùa rẫy kéo dài hàng năm từ tháng 3 đến tháng 10. Ngoài trồng các giống lúa tẻ, nếp, còn trồng sắn, bầu, chuối, cà, dứa, khoai, mía, Rừng và sông suối cung cấp nhiều thức ăn cùng nguồn lợi khác. Chăn nuôi trâu (về sau có cả bò), lợn, gà, chó là phổ biến.

Nghề thủ công không phát triển. Quan hệ trao đổi hàng hoá chủ yếu với người Việt và người Lào.

Phương tiện vận chuyển: Người Bru - Vân Kiều dùng các loại gùi, đeo gùi sau lưng, 2 quai gùi quàng vào đôi vai. Chiếc gùi gắn bó khăng khít với mỗi người như hình với bóng, là vật dụng vận tải đa năng.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Dân làng thuộc các dòng họ khác nhau, gắn bó đoàn kết với nhau, cùng sinh sống trên một địa vực, trong đó đất trồng trọt thuộc về từng gia đình, kể cả khi bỏ hoá. Người "già làng" có vai trò quan trọng đối với đời sống của làng. Sự giàu - nghèo hình thành, nhưng hầu hết các hộ trong

làng tương đối ít khác biệt nhau. Tài sản được xác định bằng chiêng, cồng, ché, nồi đồng, trâu, Hiện tượng người bóc lột người không phổ biến.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Người Bru - Vân Kiều thích các món nướng. Canh thường nấu lẫn rau với gạo và cá hoặc ếch, nhái. Họ ăn cơm tẻ thường ngày; khi lễ hội, cơm nếp được nấu trong ống tre tươi; quen ăn bốc, uống nước lã, rượu cần (nay rượu cất là thông dụng). Nam nữ đều hút thuốc lá, tẩu bằng đất nung hoặc làm từ cây le.

Mặc: Theo phong tục, nam đóng khố, nữ mặc váy, còn áo may không tay, mặc chui đầu. Vải chủ yếu mua ở Lào. Y phục kiểu người Việt thời nay đã trở thành phổ biến, tập quán mặc váy vẫn được bảo lưu. Trước kia thường dùng vỏ cây rừng đập dập lấy xơ để che thân. Đồ trang sức thường đeo là các loại vòng cổ, vòng tay, khuyên tai. Xưa đàn ông, đàn bà đều búi tóc, riêng thanh nữ búi lệch tóc về phía bên trái, khi đã có chồng tóc được búi trên đỉnh đầu.

Ở: Mỗi làng là một điểm cư trú quần tụ. Mỗi gia đình có nhà riêng, ở nhà sàn, bếp lửa bố trí ngay trên sàn nhà, kiêng nằm ngang sàn. Nhóm Trì, Khùa, Ma Coong làm nhà thường ngăn thành buồng làm chỗ ngủ riêng cho vợ chồng gia chủ, cho bố mẹ già (nếu có), cho con đã lớn.

Cưới xin: Cô dâu về ở đằng nhà chồng, nhà trai tổ chức cưới vợ cho con và phải biếu đồ sính lễ cho nhà gái, trong đó có thanh kiếm và thường có cả chiếc nồi đồng. Sau lễ cưới, đôi vợ chồng còn phải làm "lễ cưới" lần thứ hai khi có điều kiện về kinh tế, gọi là lễ Khơi, để người vợ chính thức được coi là thành viên dòng họ nhà chồng. Theo tục lệ, việc con trai cô lấy con gái cậu được khuyến khích, việc kết hôn giữa vợ goá với anh hoặc em chồng cũng như giữa chồng goá với chị hoặc em vợ được chấp thuận và khi dòng họ A đã gả con gái cho dòng họ B thì dòng họ B không gả con gái cho dòng họ A nữa.

Sinh đẻ: Phụ nữ khi mang thai kiêng ăn thịt các con vật sa bẫy, không bước qua cây nằm ngang đường... Xưa kia, họ đẻ con tại nhà, có bà mụ vườn đỡ đẻ. Trẻ sơ sinh được đặt tên sau vài ba tháng, phải tránh trùng với tên của người đã khuất trong dòng họ, nhưng thường các tên trong nhà được đặt cùng vần với nhau.

Ma chay: Tử thi ở nhóm Vân Kiều được đặt nằm ngang sàn nhà, chân hướng về phía cửa sổ, ở các nhóm Khùa và Ma Coong thì tử thi được đặt nằm dọc sàn, chân hướng về phía cửa chính. Sau 2-3 ngày mới đưa ma, chôn người chết vào bãi mộ chung của làng. Quan tài gỗ đẽo độc mộc, gồm hòm và nắp; xưa kia có nơi người chết được bó trong vỉ cây hoặc tấm đan bằng giang, nứa. Chọn

đất đào huyệt theo cách dùng trứng gà thả rơi, vỡ trứng là được. Tang gia trước khi mai táng mỗi ngày cúng cơm đặt thức ăn vào miệng tử thi 3 lần (sáng, trưa, tối), khi chôn cất phải dành phần cho người chết nhiều thứ đồ mặc đến vật dụng thông thường và cả giống mía, ngô, khoai môn

Thờ cúng: Người Bru - Vân Kiều chú trọng thờ cúng tổ tiên. Theo họ, hiện thân của "linh hồn" các thân nhân quá cố là những mảnh nồi, mảnh bát, đặt trong chòi nhỏ dựng riêng. Có nơi thờ cúng cả thần bản mệnh: mỗi người trong gia đình có một chiếc bát đặt chung trên bàn thờ tại nhà. Người ta rất tin vào các "thần linh" (*Yang)*: thần Lúa, thần Bếp Lửa, thần Núi, thần Đất, thần Sông Nước Ma gia đình đằng vợ (*Yang cu gia*) cũng được con rể thờ cúng.

Lễ tết: Người Bru - Vân Kiều có nhiều lễ cúng khác nhau trong quá trình canh tác lúa rẫy nhằm cầu mùa, gắn với các khâu phát, trỉa và thu hoạch. Đặc biệt, lễ thức trước dịp trỉa lúa diễn ra như một ngày hội của dân làng. Trong một đời người, mỗi người cũng có hàng loạt nghi lễ cúng quải về bản thân mình: khi ra đời, lúc đau ốm, khi qua đời, lúc thành hôn Lễ cúng có đâm trâu là lễ trọng nhất. Tết đến từng làng sớm muộn khác nhau, nhưng đều vào thời gian sau kỳ tuốt lúa.

Lịch: Người Bru - Vân Kiều căn cứ vào Mặt Trăng để định ra các ngày và tên ngày trong

tháng. Quan niệm có những ngày tốt (nhất là mùng 4, 7, 9) và những ngày xấu (nhất là 30 và mùng 1). Mỗi năm, lịch nông nghiệp Bru - Vân Kiều gồm 10 tháng, tiếp đến thời kỳ nghỉ ngơi, vui chơi trước khi bước vào mùa rẫy mới.

Văn nghệ: Người Bru - Vân Kiều có nhiều truyện cổ được truyền miệng, kể về sự tích các dòng họ, nguồn gốc dân tộc, về đề tài người mồ côi Có các điệu hát như: *Oat* là loại hát đối đáp giao duyên. *Prdoak* là hát chúc vui, chúc tụng khi có việc mừng. *Xươt* là hát vui trong các sinh hoạt vui đùa đông người. *Roai tol, Roai trong* là loại hát kể lể nặng nề, oán trách. *Adâng kon* là hát ru trẻ con. Trong đám ma và lễ hội đâm trâu thường có múa kết hợp với hát. Nhạc cụ phổ biến là: cồng, chiêng, đàn *Achung, Plưa, Talư,* kèn *Amam, Taral,* khèn *Pi,* nhị, đàn môi, trống, sáo,

DÂN TỘC CHĂM

Câu 1: Các tên gọi khác và nhóm địa phương?

Tên gọi khác: Chàm, Chiêm, Chiêm Thành, Chăm Pa, Hời

Nhóm địa phương: Chăm Hroi, Chăm Pôông, Chà Và Ku, Chăm Châu Đốc.

Câu 2: Dân tộc Chăm có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Chăm có 132.873 người.

Người Chăm chủ yếu cư trú tại Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Ninh, An Giang, Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Dân tộc Chăm vốn sinh tụ ở Duyên hải miền Trung Việt Nam từ rất lâu đời, đã từng kiến tạo nên một nền văn hoá rực rỡ với ảnh hưởng sâu sắc của văn hoá Ấn Độ ngay từ những thế kỷ đầu Công nguyên cho tới thế kỷ XVII. Hiện tại cư dân gồm có hai bộ phận chính: Bộ phận cư trú ở Ninh

Thuận và Bình Thuận chủ yếu theo đạo Bàlamôn (một bộ phận nhỏ người Chăm ở đây theo đạo Islam truyền thống gọi là người Chăm Bà Ni). Bộ phận cư trú ở một số địa phương thuộc các tỉnh Tây Ninh, An Giang, Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh theo đạo Islam (Hồi giáo) mới.

Dân tộc Chăm có chữ từ rất sớm. Hiện tồn tại nhiều bia ký, kinh thánh bằng chữ Chăm. Chữ Chăm được sáng tạo dựa vào hệ thống văn tự Sanscrit, nhưng việc sử dụng chữ này còn rất hạn hẹp trong tầng lớp tăng lữ và quý tộc xưa.

Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Malaiô - Pôlinêxia (ngữ hệ Nam Đảo).

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Người Chăm có truyền thống nông nghiệp ruộng nước, giỏi làm thuỷ lợi và làm vườn trồng cây ăn trái. Bên cạnh việc làm ruộng nước vẫn tồn tại loại hình ruộng khô một vụ trên sườn núi.

Bộ phận người Chăm ở Nam Bộ lại sinh sống chủ yếu bằng nghề chài lưới, dệt thủ công và buôn bán nhỏ, nghề nông chỉ là thứ yếu.

Nghề thủ công phát triển ở vùng Chăm nổi tiếng là dệt lụa tơ tằm và nghề gốm nặn tay, nung trên các lò lộ thiên. Việc buôn bán với các dân tộc láng giềng đã xuất hiện từ xưa. Vùng Duyên hải

miền Trung đã từng là nơi hoạt động của những đội hải thuyền nổi tiếng trong lịch sử.

Phương tiện vận chuyển: Chủ yếu và thường xuyên vẫn là cái gùi cõng trên lưng. Cư dân Chăm cũng là những người thợ đóng thuyền có kỹ thuật cao để hoạt động trên sông và biển. Họ cũng làm ra những chiếc xe trâu kéo có trọng tải khá lớn để vận chuyển trên bộ.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Gia đình người Chăm mang truyền thống mẫu hệ, mặc dù xã hội Chăm trước đây là xã hội đẳng cấp, phong kiến. Ở những vùng theo Hồi giáo Islam, tuy gia đình đã chuyển sang phụ hệ, vai trò nam giới được đề cao, nhưng những tập quán mẫu hệ vẫn tồn tại khá đậm nét trong quan hệ gia đình, dòng họ với việc thờ cúng tổ tiên.

Cư dân Chăm vốn được phân thành hai thị tộc: *Cau* và *Dừa* như hai hệ dòng Niê và Mlô ở dân tộc Êđê. Về sau, thị tộc *Cau* biến thành tầng lớp của những người bình dân, trong khi thị tộc *Dừa* trở thành tầng lớp của quý tộc và tăng lữ. Dưới thị tộc là các dòng họ theo thuyết hệ mẹ, đứng đầu là một người đàn bà thuộc dòng con út. Mỗi dòng họ lại có nhiều chi họ. Xã hội cổ truyền Chăm được phân thành các đẳng cấp như xã hội Ấn Độ cổ đại. Họ có những vùng cư trú riêng và có những ngăn cách rõ rệt: không được thiết lập

quan hệ hôn nhân, không sống cùng một xóm, không ăn cùng một mâm

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Người Chăm ăn cơm, gạo được nấu trong những nồi đất nung lớn, nhỏ. Thức ăn gồm cá, thịt, rau củ, do săn bắn, hái lượm và chăn nuôi, trồng trọt đem lại. Thức uống có rượu cần và rượu gạo. Tục ăn trầu cau rất phổ biến trong sinh hoạt và trong các lễ nghi phong tục cổ truyền.

Mặc: Nam nữ đều quấn váy tấm. Đàn ông mặc áo cánh ngắn xẻ ngực cài khuy. Đàn bà mặc áo dài chui đầu. Màu chủ đạo trên y phục là màu trắng của vải sợi bông. Ngày nay, trong sinh hoạt hàng ngày, người Chăm ăn mặc như người Việt ở miền Trung, chỉ có chiếc áo dài chui đầu là còn thấy xuất hiện trong nữ giới cao niên.

Ở: Người Chăm ở nhà đất (nhà trệt). Mỗi gia đình có những ngôi nhà được xây cất gần nhau theo một trật tự gồm: nhà khách, nhà của cha mẹ và các con nhỏ tuổi, nhà của các cô gái đã lập gia đình, nhà bếp và nhà tục trong đó có kho thóc, buồng tân hôn và là chỗ ở của vợ chồng cô gái út.

Cưới xin: Phụ nữ chủ động trong quan hệ luyến ái. Hôn nhân cư trú phía nhà vợ, con sinh ra đều theo họ mẹ. Sính lễ do nhà gái lo liệu. Gia đình một vợ một chồng là nguyên tắc trong hôn nhân.

Ma chay: Người Chăm có hai hình thức đưa người chết về thế giới bên kia là thổ táng và hoả táng. Nhóm cư dân theo đạo Bàlamôn thường hoả táng theo giáo luật, còn các nhóm cư dân khác thì thổ táng. Những người trong cùng một dòng họ thì được chôn cất cùng một nơi theo thuyết hệ mẹ.

Nhà mới: Người Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận khi dựng nhà mới phải thực hiện một số nghi lễ cúng thần như: cúng Thổ thần để đốn gỗ tại rừng. Khi gỗ vận chuyển về làng phải làm lễ đón cây. Lễ phạt mộc được tổ chức để khởi công cho việc xây cất ngôi nhà.

Lễ tết: Người ta thực hiện nhiều nghi lễ nông nghiệp trong một chu kỳ năm như: lễ khai mương đắp đập, lễ hạ điền, lễ mừng lúa ra đồng. Nhưng lễ lớn nhất vẫn là lễ *Bon Katê* được tổ chức linh đình tại các đền tháp vào giữa tháng 10 âm lịch.

Lịch: Người Chăm có nông lịch cổ truyền tính theo lịch âm.

Học: Việc học hành, truyền nghề chủ yếu là truyền khẩu và bắt chước, làm theo.

Văn nghệ: Nhạc cụ Chăm nổi bật có trống mặt da *paranưng*, trống vỗ, kèn *xaranai*. Nền dân ca - nhạc cổ của người Việt ở miền Trung như trống cơm, nhạc nam ai, ca hò Huế   Dân vũ Chăm được thấy trong các ngày hội *Bon Katê* diễn ra tại các đền tháp.

Chơi: Trẻ em thích đánh cù và thả diều, đánh trận giả, thi cướp cờ, chơi trò bịt mắt bắt dê.

DÂN TỘC CHURU

Câu 1: Các tên gọi khác?

Chơ Ru, Kru, Thượng.

Câu 2: Dân tộc Churu có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Churu có 14.978 người.

Hiện tại, người Churu sống ở 2 xã Đơn và Loan thuộc huyện Đơn Dương, một số khác ở huyện Đức Trọng và Di Linh, tỉnh Lâm Đồng. Tại huyện Đức Linh thuộc tỉnh Bình Thuận và vùng Phan Rang - Tháp Chàm thuộc tỉnh Ninh Thuận cũng có vài ngàn người Churu sinh sống.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Có lẽ xa xưa, tổ tiên người Churu là một bộ phận trong khối cộng đồng Chăm; về sau, họ chuyển lên miền núi sống biệt lập với cộng đồng gốc nên thành người Churu.

Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Malaiô - Pôlinêxia (ngữ hệ Nam Đảo), gần với tiếng Chăm.

Có một bộ phận người Churu sống gần với người Cơho nên nói tiếng Cơho (thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer). Người Churu không có chữ viết riêng.

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt sống sản xuất: Người Churu sống định cư, định canh trên cơ sở truyền thống nông nghiệp từ lâu đời. Ruộng ở đây có hai loại: ruộng sình và ruộng khô. Việc làm thuỷ lợi bằng mương, phai, đê, đập được chú trọng. Vườn có trên rẫy và vườn ở gần nhà. Chăn nuôi có gia súc và gia cầm. Săn bắn, hái lượm và đánh cá là hoạt động thường xuyên. Nghề thủ công gia đình được phổ biến có đan lát, gốm thô.

Phương tiện vận chuyển: Chiếc gùi nan cõng trên lưng vẫn là phương tiện vận chuyển được sử dụng thường xuyên cho mọi người.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Quan hệ chủ đạo trong cơ cấu xã hội Churu là gia đình mẫu hệ với vai trò được tôn vinh là người phụ nữ, người thừa kế của gia đình, dòng họ mẹ. Nếu nhìn vào bộ máy tự quản ở các làng thì có thể thấy người đàn ông đang đứng mũi chịu sào trong mọi lĩnh vực để cho xã hội được vận hành theo định hướng của ông bà xưa. Thực ra, họ đã hành

động theo ý chí của người vợ, người chủ nhân ngôi nhà mà họ đang cư ngụ theo tục cưới chồng. Xã hội đã có sự phân hoá giàu, nghèo nhưng không có sự xung đột giữa hai tầng lớp ấy trong làng.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Lương thực chính là gạo tẻ được nấu trong những nồi đất nung tự tạo. Lương thực phụ có ngô, khoai, sắn. Thức ăn có măng rừng, rau đậu, cá suối, chim thú săn bắn được. Thức uống có rượu cần và rượu cất. Nam nữ đều thích hút thuốc lá sợi bằng tẩu.

Mặc: Nghề dệt không phát triển nên những sản phẩm của y phục như: váy, áo, khố, mền, địu, có được đều do trao đổi với các dân tộc láng giềng như: Chăm, Cơho, Raglai, Mạ

Ở: Người Churu ở nhà sàn làm bằng tre, gỗ, bương, mai, lợp bằng cỏ tranh. Họ cư trú theo đơn vị làng (*plei*) và những gia đình thân thuộc thường xuyên xây cất nhà cửa gần gũi nhau.

Cưới xin: Người phụ nữ chủ động trong quan hệ lứa đôi. Việc "hỏi chồng" và "cưới chồng" được thực hiện qua những thông tin ở việc trao tặng chàng trai chiếc nhẫn và chuỗi hạt cườm. Sau lễ cưới, người con gái phải ở dâu nửa tháng tại gia đình chồng để chờ lễ đón rể về nhà. Họ cư trú phía nhà gái.

Ma chay: Người Churu theo tục thổ táng tại nghĩa địa chung của làng. Xưa kia, việc ma chay

thường được tổ chức linh đình với lễ hiến sinh trâu, bò.

Nhà mới: Việc dựng nhà mới được coi trọng với sự tập trung tâm lực của gia chủ và sự hỗ trợ tích cực của cộng đồng làng. Khi khánh thành nhà mới và dọn về ở nhà mới, họ hàng và cộng đồng làng quây quần giúp đỡ. Họ tổ chức tiệc mặn để cầu cúng thần linh, thụ lộc và chia vui cùng gia chủ.

Lễ tết: Một năm với chu kỳ canh tác ruộng nước, người Churu có nhiều nghi lễ như: cúng thần Đập nước, thần Mương nước, thần Lúa khi gieo hạt, ăn mừng lúa mới, cúng sau mùa thu hoạch. Đáng lưu ý là lễ cúng thần *Bơnung* vào tháng 2 âm lịch, dân làng thường hiến sinh dê. Và lễ cúng *Yang Wer*, một cây đại thụ ở gần làng, được coi là nơi ngự trị của các thần linh, người ta thường làm những hình nộm dã thú bằng gỗ hay củ chuối để đặt dưới gốc cây.

Lịch: Người Churu theo âm lịch, tính tháng theo chu kỳ canh tác nông nghiệp của tổ tiên xưa.

Học: Trước kia, người Churu không có chữ viết, nên mọi sự truyền đạt, thông tin đều qua truyền khẩu.

Văn nghệ: Vốn ca dao, tục ngữ rất phong phú, phản ánh việc đề cao vai trò của phụ nữ, ca ngợi chế độ gia đình mẫu hệ. Về nhạc cụ, đáng lưu ý là trống, kèn và chiêng. Ngoài ra, còn có một số nhạc cụ khác như*: r'tông, kwao, terlia* là những nhạc cụ

đặc sắc của người Churu. Trong hội hè, nhạc cổ truyền Churu thường được cất lên cùng với vũ điệu *tamga* nổi tiếng.

Chơi: Sở thích của trẻ em là đánh cù, chơi thả diều (diều bướm và diều sáo). Chúng cũng hay chơi trò kéo co, đi cà kheo, đuổi bắt nhau

DÂN TỘC CHƠRO

Câu 1: Các tên gọi khác?

Châu Ro, Dơ Ro, Chro, Thượng.

Câu 2: Dân tộc Chơro có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Chơro có 22.567 người.

Hiện nay, người Chơro sống tập trung ở vùng núi thấp thuộc tây nam và đông nam tỉnh Đồng Nai. Nơi có số người Chơro cư trú nhiều nhất là các xã: Xuân Bình, Xuân Trường, Xuân Thọ, Xuân Phú thuộc huyện Xuân Lộc; thứ đến là các xã: Hắc Dịch, Phước Thái, Ngãi Dao, Bàu Lâm thuộc huyện Long Thành. Rải rác tại tỉnh Sông Bé (nay là tỉnh Bình Dương; Bình Phước) và Bà Rịa (nay là tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), ven quốc lộ 15 cũng có một số gia đình Chơro sinh sống. Trước khi có mặt tại những địa điểm nói trên, họ đã từng cư trú chủ yếu tại Bà Rịa - Vũng Tàu.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Chơro là lớp cư dân cư trú từ xa xưa ở miền núi Nam Đông Dương.

Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á).

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Người Chơro chủ yếu làm rẫy, canh tác theo lối phát đốt rồi chọc lỗ tra hạt. Cách phân bố các loại cây trồng trên rẫy khá độc đáo. Vòng ngoài cùng của rẫy thì trồng một số loại cây dây leo như: bầu, bí, mướp, đậu ván ; vòng giữa trồng sắn. Toàn bộ diện tích còn lại phía trong là trồng lúa có xen canh vừng. Hiện nay, ngoài lúa rẫy, một số nơi đã làm ruộng nước có trâu cày. Việc săn bắn, hái lượm thường tập trung vào thời gian nông nhàn (khoảng tháng 6, 7 âm lịch). Nghề làm vườn, chăn nuôi trong gia đình và thủ công nghiệp chưa phát triển. Chỉ có nghề đan lát bằng tre, mây, nứa là phổ biến. Trước đây, một số người Chơro đã là phu đồn điền nhưng chỉ với tư cách là những người thợ rừng, họ vẫn có rẫy để canh tác.

Phương tiện vận chuyển: Chủ yếu người Chơro dùng cái gùi đan bằng tre, mây, cõng ở trên lưng.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Trong cơ cấu xã hội Chơro, các quan hệ của gia đình mẫu hệ đã tan rã; nhưng quan hệ của gia

đình phụ hệ chưa xác lập được. Tính chất gia đình song phương có nhiều biểu hiện, quyền thừa kế tài sản vẫn thuộc về người con gái. Trong gia đình, nữ giới vẫn được nể vì hơn nam giới. Xã hội mới manh nha có sự phân hoá về tài sản. Trong một làng gồm có nhiều dòng họ cùng cư trú.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Người Chơro ăn cơm tẻ là chính, hút thuốc lá sợi bằng tẩu. Thức uống có rượu cần. Nam nữ đều ưa thích ăn trầu cau.

Mặc: Xa xưa đàn ông đóng khố, đàn bà quấn váy tấm. Mùa hè ở trần hay mặc áo cánh ngắn, mùa lạnh thường khoác trên mình một tấm chăn. Nhưng ngày nay, đại đa số người Chơro đã ăn mặc theo lối của người Việt cùng địa phương. Điều mà khách qua đường có thể nhận biết được người Chơro là họ thường cõng trên lưng một cái gùi. Đàn bà thường đeo ở cổ những chuỗi hạt cườm ngũ sắc hoặc vòng đồng, vòng bạc hay nhôm. Thiếu nữ thường mang kiềng, dây chuyền và đeo vòng tai rộng vành.

Ở: Từ giữa thế kỷ XX trở lại đây, người Chơro tiếp thu ngày càng mạnh mẽ văn hoá - nếp sống của người Việt ở miền Đông Nam Bộ. Trước đây, họ ở trên những ngôi nhà sàn cao, cửa ra vào mở ở đầu hồi. Đến nay phổ biến ở nhà đất. Họ đã tiếp thu lối kiến trúc nhà của người nông dân Nam Bộ:

nhà có vì kèo. Nét xưa còn giữ được trong ngôi nhà là cái sạp nằm, chiếm nửa diện tích theo chiều ngang và dài suốt từ đầu đến cuối phần nội thất. Một số nhà có tường xây, mái ngói.

Cưới xin: Việc lấy chồng, lấy vợ của người Chơro tồn tại cả hai hình thức: nhà trai đi hỏi vợ hoặc nhà gái đi hỏi chồng. Hôn lễ tổ chức tại nhà gái, sau lễ thành hôn thì cư trú bên nhà vợ, sau vài năm sẽ ra dựng nhà ở riêng.

Ma chay: Người Chơro theo tập quán thổ táng. Mộ phần được đắp cao lên theo hình bán cầu. Trong 3 ngày đầu, người ta gọi hồn người chết về ăn cơm; sau đó là "lễ cửa mả" với 100 ngày cúng cơm. Tập quán dùng vàng mã đã xuất hiện trong tang lễ của người Chơro và hàng năm cứ vào ngày 23 tháng chạp âm lịch, người ta đi tảo mộ như người Việt ở địa phương.

Nhà mới: Lễ khánh thành nhà mới luôn là dịp chia vui giữa gia chủ với dòng họ và buôn làng.

Lễ tết: Ngày cúng thần Lúa là dịp lễ quan trọng hàng năm. Các loại bánh như: bánh tét, bánh ống và bánh giầy trộn vừng được mọi nhà chế biến để ăn mừng và tiếp khách. Lễ cúng thần Rừng được tổ chức như một dịp hội làng, và hiện nay, cứ 3 năm một lần nghi lễ này lại được tổ chức trọng thể.

Lịch: Người Chơro cũng có nông lịch riêng theo chu kỳ canh tác rẫy và căn cứ vào tuần trăng.

Học: Xã hội truyền thống Chơro chưa có chữ viết. Việc học hành, truyền bá kiến thức cho thế hệ sau theo lối truyền khẩu.

Văn nghệ: Vốn văn nghệ dân gian chỉ còn một vài điệu hát đối đáp trong những dịp lễ hội, họ cất lên lời khẩn cầu thần Lúa, nhưng hiện nay rất ít người biết đến. Nhạc cụ đáng lưu ý đến là bộ chiêng đồng 7 chiếc gồm 4 chiếc nhỏ và 3 chiếc lớn. Ngoài ra, đàn ống tre, sáo dọc còn thường thấy ở vùng núi Châu Thành.

Chơi: Trẻ em thích chơi kéo co, cướp cành lá, bịt mắt bắt nhau, thả diều và đánh cù.

DÂN TỘC CHỨT

Câu 1: Các tên gọi khác và nhóm địa phương?

Tên gọi khác: Rục, Arem, Sách.

Nhóm địa phương: Mày, Rục, Sách, Arem, Mã Liềng.

Câu 2: Dân tộc Chứt có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Chứt có 3.829 người.

Địa bàn cư trú của người Chứt chủ yếu là ở tỉnh Quảng Bình.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Quê hương xưa của người Chứt thuộc địa bàn cư trú của người Việt ở hai huyện Bố Trạch và Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Vì nạn giặc giã, thuế khoá nặng nề cho nên họ phải chạy lên nương náu ở vùng núi, một số dần dần chuyển sâu vào vùng phía tây thuộc hai huyện Minh Hoá và Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Theo gia phả của một

số dòng họ người Việt trong vùng thì các nhóm Rục, Sách cư trú tại vùng núi này ít nhất đã được trên 500 năm.

Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường (ngữ hệ Nam Á).

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Người Chứt sống bằng nông nghiệp nương rẫy du canh và săn bắn, hái lượm. Trừ nhóm Sách sống bằng nông nghiệp còn các nhóm khác hái lượm và săn bắn chiếm vị trí quan trọng, thậm chí là nguồn sống chính trong những năm mất mùa. Các giống cây trồng chính là ngô, sắn, đỗ, lúa. Công cụ sản xuất gồm: rìu, rựa, gậy chọc lỗ, nơi làm ruộng có thêm cày, bừa.

Từ khi định cư, người Chứt đã nuôi trâu, bò phục vụ cày bừa, làm sức kéo. Đan lát chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng trong gia đình. Đôi nơi họ biết thêm nghề rèn dao, rìu.

Phương tiện vận chuyển: Phổ biến là gùi có đeo dây vai, vác hoặc người kéo.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Người Chứt gọi làng là *Cà Vên*. Mỗi làng thường chỉ có năm, bảy hoặc mười gia đình của một dòng họ cư trú. Đôi khi các gia đình trong một họ lại cư trú ở nhiều làng khác nhau. Đứng đầu

mỗi làng là *Pừ Cà Vên*. Ông ta giữ luôn cả vai trò tôn giáo. Sinh hoạt tập thể quan trọng nhất trong làng là vào những dịp lễ tết nông nghiệp.

Gia đình nhỏ phụ quyền là hình thức phổ biến nhất. Mỗi gia đình chỉ gồm vợ, chồng và con cái chưa lấy vợ, chồng.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Lương thực chủ yếu là ngô, sắn. Ngày ăn hai bữa trưa và tối. Những năm mất mùa, họ phải ăn bột báng (bột nhúc) đồ thay cơm quanh năm.

Mặc: Người Chứt không biết dệt vải, vải mặc mua hoặc trao đổi với người Việt, người Lào trong vùng giáp biên. Mùa hè, nam giới đóng khố, cởi trần; phụ nữ mặc váy. Mùa đông, họ mặc áo làm bằng vỏ cây. Hiện nay người Chứt ăn mặc giống như người Việt.

Ở: Họ quen ở trong các túp lều dùng dây buộc, dùng cột ngoãm hay ở trong các hang đá, mái đá. Cho đến trước năm 1954, các nhóm Rục, Arem chủ yếu vẫn sống trong các hang đá, mái đá. Ngày nay, họ sống tập trung ở các bản nhỏ trong các thung lũng. Nhà cửa đã khang trang hơn trước.

Sinh đẻ: Sắp đến ngày ở cữ, người chồng thường dựng một cái lều nhỏ cho vợ ở ngoài rừng. Thỉnh thoảng anh ta đến thăm nom, tiếp tế lương thực và đồ ăn uống cho vợ. Phụ nữ quen đẻ đứng và tự xoay sở lấy hết thảy mọi việc. Đẻ xong, người sản phụ tự

mình nhóm lửa, đốt nóng một hòn đá cuội để sẵn rồi dội nước lã vào cho bốc hơi nóng để xông khói. Sau 7 ngày người chồng mới đến đón vợ về nhà.

Cưới xin: Trai gái đến tuổi trưởng thành, được tự do tìm hiểu yêu đương. Trước khi cưới, nhà trai phải chọn ông mối, đi dạm hỏi vài lần. Lễ cưới được tổ chức bên nhà gái, sau đó mới đón dâu. Lễ vật quan trọng nhất ngoài lợn, gà, nhất thiết phải có thịt khỉ sấy khô. Người Chứt không có tục ở rể.

Ma chay: Nhà giàu làm quan tài bằng thân cây khoét rỗng; nhà nghèo chỉ bó người chết bằng vỏ cây.

Thờ cúng: Tổ tiên được thờ tại nhà tộc trưởng. Khi tộc trưởng chết, việc thờ cúng chuyển sang người em trai kế. Khi nào các thế hệ trên không còn ai thì việc thờ cúng mới chuyển sang cho người ở thế hệ dưới.

Người Chứt tin vào các loại ma rừng, ma suối, thổ công, ma bếp , trong đó quan trọng nhất là ma làng.

Các nghi lễ nông nghiệp thường được thực hiện như lễ xuống giống, lễ sau gieo hạt, lễ cúng hồn lúa, lễ ăn mừng được mùa.

Văn nghệ: Người Chứt thích dùng đàn, sáo, hát các giai điệu khác nhau. Họ có nhiều truyện cổ tích, thần thoại, đặc biệt truyện kể về sự khai thiên lập địa và sinh ra con người.

Chơi: Trong các dịp lễ tết, trẻ em chơi cầu lông làm bằng lông gà, đánh găng; người lớn thổi sáo, hát hò.

DÂN TỘC CO

Câu 1: Các tên gọi khác?

Cua, Trầu.

Câu 2: Dân tộc Co có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Co có 27.766 người.

Địa bàn cư trú của người Co chủ yếu là ở tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Quảng Nam.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Co cư trú rất lâu đời ở tây bắc tỉnh Quảng Ngãi và tây nam tỉnh Quảng Nam.

Tiếng nói thuộc nhóm Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á), tương đối gần gũi các dân tộc khác trong vùng bắc Tây Nguyên và lân cận như: Hrê, Xơđăng, Bana   Chữ viết ra đời từ thời kỳ trước năm 1975 trên cơ sở chữ cái Latinh. Hiện nay chữ viết này không còn phổ biến.

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Kinh tế rẫy là nguồn sống chủ yếu, lúa rẫy là nguồn lương thực chính. Canh tác theo hình thức phát rừng, đốt, chọc lỗ tra hạt giống, tuốt lúa bằng tay. Kỹ thuật xen canh, đa canh trên từng đám rẫy và luân canh giữa các đám rẫy. Trầu không và quế của người Co nổi tiếng lâu đời. Đặc biệt quế quý và nhiều, là nguồn lợi lớn, bao gồm cả quế rừng và quế trồng. Rẫy quế của mỗi gia đình là loại tài sản quan trọng, thường 10 năm trở lên mới được thu hoạch. Nhờ bán quế, các gia đình có tiền mua sắm các gia sản được ưa chuộng (cồng, chiêng, ché, trâu và nay thì xe, đài, đồng hồ), xây nhà, đóng đồ gỗ, đồng thời cũng chi dùng vào việc ăn, uống, mặc Hình thức dùng vật đổi vật được ưa thích.

Chăn nuôi trâu, lợn, gà trước hết để cúng tế; hầu như nhà nào cũng đều nuôi chó. Nghề dệt và rèn không phát triển. Đồ đan đẹp và phong phú. Sản phẩm hái lượm và săn bắn có ý nghĩa không nhỏ trong đời sống người Co.

Phương tiện vận chuyển: Người Co có các loại gùi tự đan dùng để vận chuyển rất tiện lợi, thích hợp với điều kiện đất dốc, rừng núi và suối. Mọi thứ đều bỏ trong gùi và gùi được cõng trên lưng, có hai quai quàng qua đôi vai.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Mỗi làng có ông "già làng" được mọi người kính trọng và nghe theo. Dân làng sinh sống trên một địa vực ổn định ranh giới, việc chuyển dịch cư trú của làng cũng chỉ trong vùng lãnh thổ ấy. Trong làng thường có quan hệ thân thuộc qua lại với nhau: hoặc về huyết thống, hoặc do hôn nhân. Tuy mỗi gia đình làm ăn riêng, chiếm hữu riêng đất rẫy, nhưng tính cộng đồng làng khá cao. Xã hội truyền thống Co đã nảy sinh giàu - nghèo khác nhau, nhưng chưa phát triển các hình thức bóc lột: nô lệ gia đình, cho vay nặng lãi,

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Bữa ăn thông thường là cơm gạo tẻ, muối ớt, các loại rau rừng và thịt cá kiếm được. Trước kia, đồng bào quen ăn bốc. Đồ uống là nước lã, rượu cần, nay nhiều người đã dùng nước chín (nước đun sôi), nước chè xanh, rượu cất. Tục ăn trầu cau chỉ được duy trì ở lớp người lớn tuổi, nhưng tục hút thuốc lá vẫn còn phổ biến.

Ở: Người Co sống ở nhà sàn dài, cửa ra vào ở hai đầu hồi. Trong nhà chia dọc thành ba phần: lối đi ở giữa, một bên được ngăn thành từng buồng nhỏ cho các gia đình sinh hoạt riêng, còn một bên dùng làm nơi sinh hoạt chung (tiếp khách, họp bàn, tổ chức lễ hội, ăn uống đông người, đan lát,

vui chơi). Xưa kia thường mỗi làng ở tập trung trong một vài ngôi nhà kiểu này, dài có khi hàng trăm mét, bên ngoài có rào chắn và bố trí vũ khí phòng vệ. Gần đây, khắp vùng người Co phát triển trào lưu từng gia đình tách ra làm nhà ở riêng, nhà trệt, dựng theo kiểu nhà người Việt ở địa phương, đã có nhiều nhà lợp tôn, lợp ngói, cả nhà xây.

Mặc: Đồ mặc của người Co chủ yếu là mua của người Xơđăng và người Việt. Theo nếp truyền thống, nam đóng khố, ở trần, nữ quấn váy, mặc áo cộc tay; mùa lạnh thì khoác tấm vải choàng. Bộ quần áo dài với khăn xếp du nhập từ đồng bằng lên từng được dùng trưng diện trong ngày lễ hội, nhất là những bô lão khá giả. Ngày nay, người Co sử dụng phổ biến quần áo như người Việt, váy còn thấy ở một số phụ nữ nhưng đều dùng vải dệt công nghiệp. Các loại vòng trang sức cũng chỉ bắt gặp thưa thớt, đơn giản, không dễ tìm được những phụ nữ quấn nhiều chuỗi hạt cườm quanh đầu, quanh cổ tay, cổ chân, trước ngực và quanh thắt lưng như trước kia nữa.

Cưới xin: Hình thức hôn nhân cư trú đằng chồng là phổ biến. Phong tục cho phép nếu vợ chết có thể lấy tiếp em hoặc chị của vợ, nhưng vợ goá không thể lấy em chồng; nếu hai anh em trai lấy hai chị em gái thì anh phải lấy chị, em phải lấy em; nếu con gái nhà này đã làm dâu nhà kia thì

2-3 đời sau nhà kia mới gả con gái cho nhà này. Con cô - con cậu, con dì - con già, con có chung cha hoặc mẹ đều không được lấy nhau. Cùng một gốc sinh thành, nếu là anh em trai thì đời chắt của họ hoặc sau đó nữa mới có thể lấy nhau, song nếu là chị em gái hay một bên gái một bên trai thì cháu hoặc chắt của họ có thể lấy nhau. Đám cưới đơn giản, gọn nhẹ, không tốn kém nhiều, chỉ là dịp mọi người uống rượu vui chứng kiến đôi trai gái thành vợ, thành chồng.

Ma chay: Quan tài gỗ, đẽo theo kiểu độc mộc. Người chết được chôn trong bãi mộ của làng, đặt không xa chỗ ở. Tang gia "chia của" cho người mới chết, đưa ra mộ không chỉ vật dụng và tư trang của người ấy, mà cả ché, chiêng

Thờ cúng: Những đỉnh núi cao được người Co gọi là núi Ông, núi Bà. Họ cho rằng có "thần linh" trú ngụ ở đó. Hệ thống "ma" (*ka muych*) và "thần" (*kơi, mah*) rất đông: ma người chết bình thường, ma người chết bất bình thường, ma quế, ma cây đa, ma nước, thần bếp lửa Bởi vậy, người ta có nhiều kiêng cữ và cúng quải gắn với sản xuất và đời sống.

Lễ tết: Người Co có nhiều lễ, lớn nhất là lễ có đâm trâu tế thần - đây cũng là ngày hội lớn trong làng. Ngoài ra, tết gắn với sự kết thúc một mùa lúa rẫy là dịp sinh hoạt nhộn nhịp. Trong hai dịp đó, các món ăn dân tộc, nghệ thuật dân tộc và

trang phục dân tộc được thể hiện tập trung, khơi dậy văn hoá truyền thống.

Lịch: Cách tính ngày tháng tương đương với âm lịch của người Việt, nhưng chỉ có 10 tháng, tiếp đến là thời gian nghỉ ngơi sau vụ canh tác. Bên cạnh đó, người Co coi trọng việc xác định ngày tốt, xấu để thực hiện các công việc khác nhau.

Văn nghệ: Người Co ưa thích âm nhạc. Họ dùng bộ chiêng 3 chiếc là phổ biến. Nhạc cụ còn có trống, các loại đàn, nhị. Múa chỉ xuất hiện trong lễ đâm trâu. Các điệu dân ca *Xru (Klu), Agiới* được lưu truyền rộng rãi. Vốn truyện cổ khá phong phú, có huyền thoại, truyền thuyết, truyện ngụ ngôn   Nghệ thuật trang trí tập trung nhất ở cây cột lễ và ở bộ phận được gọi là *laval* trong lễ hội đâm trâu. Người Co có loại con rối tự tạo bằng gỗ khá đặc sắc.

DÂN TỘC CỐNG

Câu 1: Các tên gọi khác?

Xám Khốống, Phuy A.

Câu 2: Dân tộc Cống có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Cống có 1.676 người.

Địa bàn cư trú của người Cống chủ yếu là ở các tỉnh Điện Biên, Lai Châu.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Cống có nguồn gốc di cư trực tiếp từ Lào sang.

Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến (ngữ hệ Hán - Tạng), gần hơn với tiếng Miến, cùng nhóm với các tiếng La Hủ, Phù La, Si La Họ quen sử dụng tiếng Thái trong giao dịch hàng ngày.

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Nguồn sống chính là làm nương, đang chuyển sang làm nương, cuốc ruộng.

Hái lượm còn giữ vai trò quan trọng. Người Cống không quen dệt vải, chỉ trồng bông để đổi lấy vải của các dân tộc khác. Họ giỏi đan chiếu mây nhuộm đỏ, các đồ đựng bằng tre nứa như gùi đeo, giỏ đựng cơm, rương hòm.. Chuyển xuống định cư ven sông Đà, nên người Cống quen dần với việc sử dụng thuyền trên sông.

Phương tiện vận chuyển: Người Cống quen sử dụng thuyền đi lại trên sông Đà và gùi đeo qua trán khi đi nương, đi rẫy.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Người Cống ở khá tập trung trong các làng bản có quy mô vừa và lớn. Tính cộng đồng làng bản cao. Phụ nữ có vai trò quan trọng trong gia đình cũng như xã hội.

Trong xã hội cổ truyền, chưa có sự phân hoá giai cấp, chịu sự chi phối chặt chẽ của hệ thống chức dịch người Thái.

Dân số ít song người Cống có tới 13 dòng họ khác nhau. Đa số các họ mang tên Thái như: Lò, Quang, Kha Dấu vết tô tem giáo còn rõ nét với tục kiêng và thờ các loại chim muông, thú vật. Mỗi dòng họ thường có người đứng đầu với chức năng chủ trì các công việc liên quan tới đời sống tinh thần.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Người Cống ăn cơm nếp và cơm tẻ.

Mặc: Y phục của người Cống giống người Thái. Một số ít gia đình còn giữ lại vài bộ y phục truyền thống bằng vải dệt của người Lào.

Ở: Nhà sàn ba hay bốn gian, chỉ có một cửa ra vào; một cửa sổ ở gian giữa, chạy dọc theo vách mặt chính của nhà có thêm một chiếc sàn nhỏ ít có giá trị sử dụng nhưng nhà nào cũng có là đặc trưng trong nhà của người Cống.

Cưới xin: Hôn nhân một vợ một chồng chặt chẽ. Không có đa thê, li dị trong xã hội truyền thống.

Tục ở rể được thực hiện nghiêm ngặt, trước kia khoảng 8-12 năm. Lễ vật truyền thống trong lễ xin con trai tới ở rể thường vào buổi tối là gói muối, gói chè, cuộn dây gai đan chài, hay một ống rượu cần   Ngay sáng hôm sau, người con trai mang chăn, gối, con dao tới nhà gái ở rể, cũng từ đó người con gái búi tóc ngược đỉnh đầu, dấu hiệu của người đã có chồng.

Lễ đón dâu về nhà trai khi hạn ở rể đã hết, lúc đó đôi vợ chồng đã có con cái đầy nhà. Của hồi môn bố mẹ cho con gái mang về nhà chồng. Nếu nhà trai là người cùng bản thì phải cõng cô dâu về tận nhà. Trong ngày cưới, người ta không mặc quần áo mới vì có tục vẩy nước tro lên đoàn đón dâu trước khi ra về để cầu may.

Sinh đẻ: Sản phụ đẻ ngồi. Trước và sau khi đẻ phải kiêng kị nhiều thứ. Người Cống rất giỏi trong việc tìm kiếm lá thuốc để chăm sóc phụ nữ khi sinh nở.

Ma chay: Khi nhà có người chết, phải mời thầy mo tới làm lễ cúng đưa hồn về với tổ tiên. Việc chọn ngày chôn người chết phải được coi trọng. Trong những ngày trước hôm chôn, thường phải cúng cơm cho người chết, buổi tối có các nghi thức nhảy truyền thống. Sau khi mai táng có làm nhà mồ đơn giản. Mười hai ngày sau khi chôn người chết, con cháu mới lập bàn thờ trong nhà. Con cái để tang cha mẹ bằng cách cạo trọc đầu (con trai), cắt tóc mai (con gái) và đội khăn tang cho tới khi cúng cơm mới, mới được bỏ.

Thờ cúng: Cùng với việc cúng tổ tiên 2, 3 đời theo phụ hệ là việc cúng ma bố mẹ vợ vào dịp Tết. Bố chủ trì việc cúng. Nếu bố chết, mẹ thay thế. Khi anh em chia nhà ra ở riêng, mỗi người con trai lập bàn thờ cúng riêng tại nhà mình. Lễ vật cúng tổ tiên chỉ có bát gạo, ống nước và con gà. Người cúng ôm gà ngồi trước bàn thờ khấn, xong giết gà ngay tại chỗ, bôi máu vào lá dong, gói lại cài lên vách nơi thờ cúng vài ba chiếc lông gà.

Hàng năm cứ đến tháng ba âm lịch, các bản đều tổ chức lễ cúng bản trước vụ gieo hạt, các ngả đường vào bản đều được làm cổng, cắm dấu hiệu kiêng kị, cấm một ngày không cho người lạ vào bản.

Các gia đình đều làm lễ cúng trên nương trước khi kết thúc công việc tra hạt. Đêm đó chủ nhà làm lễ cúng phía trên lều nương; lễ vật chỉ có cá, cua, cầu mong chim thú không phá hại; trồng vài

khóm kiệu cầu xin lúa tốt, xanh tươi như khóm cây này.

Học: Việc giáo dục truyền thống thông qua kinh nghiệm truyền từ đời này sang đời khác kết hợp với thực hành.

Văn nghệ: Người Cống thường hát múa vào dịp lễ tết, nhất là trong đám cưới. Hát đối đáp giữa nhà trai và nhà gái hôm đón dâu ở chân cầu thang trước khi lên nhà thực sự là cuộc thi hát dân gian. Trai gái, già trẻ đều vui múa trong ngày cưới. Đặc biệt là điệu múa đầu tiên do các em gái của chàng rể trình diễn để bắt đầu cuộc vui. Họ vừa múa, vừa giơ cao các tặng vật truyền thống như con gà, con sóc, cá khô mà người anh trai tặng mình.

Chơi: Các trò chơi tập thể như đuổi bắt, đánh khăng được trẻ em ưa thích. Ngoài ra, trẻ em còn chơi các loại đồ gỗ bằng tre, gỗ tự chế.

DÂN TỘC CƠHO

Câu 1: Nhóm địa phương?

Xrê, Nộp (Tu nốp), Cơ Dòn, Chil, Lát (Lách), Tơ Ring (T'ring).

Câu 2: Dân tộc Cơho có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Cơho có 128.723 người.

Địa bàn cư trú của người Cơho chủ yếu là ở tỉnh Lâm Đồng.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Cơho có lịch sử cư trú lâu đời ở Tây Nguyên.

Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á).

Câu 4: Hoạt động sản xuất?

Trừ nhóm Xrê làm ruộng nước theo đúng tên gọi của nó (*Xrê* - ruộng nước), còn các nhóm khác

làm rẫy (*mir*) du canh theo chu kì. Nhìn chung kỹ thuật và công cụ làm rẫy của người Cơho không khác với các dân tộc khác ở Tây Nguyên, nhưng riêng nhóm Chil để chọc lỗ tra hạt còn dùng một dụng cụ khác (*p'hal*). *P'hal* có cán dài bằng gỗ, lưỡi dẹp bằng sắt dài khoảng 28 cm và rộng khoảng 3-4 cm, được dùng trong trường hợp một người vừa chọc lỗ, vừa tra hạt. Ở vùng người Xrê, công cụ làm đất đặc trưng là chiếc cày (*ngal*) bằng gỗ, đế bằng, lưỡi gỗ (sau này là lưỡi sắt) và cái bừa răng gỗ (*sơkam*). Cày, bừa và *kơr* (dụng cụ để chang bằng mặt ruộng) đều do hai trâu kéo. Lúa là cây lương thực chính và là cây trồng chủ yếu nhưng thông thường trên một đám rẫy người ta còn trồng lẫn cả ngô, sắn, bí, mướp, đậu

Người Cơho chăn nuôi theo lối thả rông. Ở vùng làm ruộng, họ nuôi trâu bò để lấy sức kéo, còn hầu hết các súc vật nuôi để hiến tế trong các lễ nghi.

Nghề đan lát và rèn hầu như gia đình nào cũng có người làm nhưng nghề dệt chỉ phổ biến ở nhóm Chil.

Săn bắt, đánh cá, hái lượm, lâm thổ sản vẫn rất phổ biến.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Làng (*bon*) là một công xã nông thôn còn mang nặng những dấu vết của công xã thị tộc mẫu hệ. Đứng đầu một làng là chủ làng (*Kuang bon*). Ở

những nơi dân cư tập trung đông đúc, hình thành một tổ chức liên minh tự nguyện giữa các làng và đứng đầu liên minh gọi là *M'đrông*. Người Cơho vẫn tồn tại 2 hình thức gia đình: gia đình lớn và gia đình nhỏ. Tuy nhiên, gia đình lớn hiện nay đang trong quá trình tan rã và hình thức gia đình nhỏ ngày càng trở nên phổ biến, nhất là những vùng trù phú, ven các đường quốc lộ, gần thị trấn, thị xã   Tổ chức gia đình theo chế độ mẫu hệ. Người đàn bà đóng vai trò chủ động trong hôn nhân; sau hôn lễ, người con trai về ở bên nhà vợ; con cái tính dòng họ theo phía mẹ   Nam nữ thanh niên Cơho xây dựng gia đình khá sớm (nữ thường 16-17 tuổi; nam từ 18-20 tuổi) và đó chính là một trong những nguyên nhân làm cho mức sinh của người Cơho khá cao, bình quân một phụ nữ sinh khoảng 5-6 con.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Các gia đình thường ăn 3 bữa. Trước kia cơm canh đều nấu trong ống nứa và sau này mới được nấu trong nồi đất, nồi đồng và nồi gang. Các món được chế biến khô phù hợp với thói quen ăn bốc. Canh là một món rau trộn với tấm thường bỏ thêm ớt, muối; thịt, cá được kho, luộc hay nấu với cây chuối non.

Thức uống là nước suối đựng trong các trái bầu, trong các ghè. Rượu cần (*tơrnơm*) rất được ưa chuộng

trong các lễ tiệc, hội hè, được chế biến từ gạo, ngô, sắn trộn với men làm từ các cây rừng. Thuốc hút là những lá thuốc phơi khô quấn lại được nhiều người ưa dùng.

Mặc: Đàn ông đóng khố, phụ nữ mặc váy ngắn. Khố là một miếng vải dài 1,5 đến 2m và rộng, có hoa văn theo dải dọc. Váy là một tấm vải quấn quanh người một vòng và giắt cạp. Nền váy màu đen trên đó có những dải hoa văn màu trắng viền dọc thân váy. Khi trời lạnh, người ta quấn thêm chiếc chăn dài (*ùi*). Trang sức là những vòng cổ, vòng tay, cườm và khuyên căng tai.

Ở: Người Cơho ở nhà sàn dài, hai mái uốn lợp tranh, có vách phên nghiêng ra ngoài nẹp tranh để chống lạnh và phía trước cửa có cầu thang lên xuống. Vào nhà, trên bức vách phía sau đối diện với cửa ra vào là hàng ché, giỏ đựng đồ đạc và bàn thờ. Mọi sinh hoạt của gia đình (ăn uống, nghỉ ngơi, tiếp khách) đều diễn ra xung quanh bếp lửa.

Thờ cúng: Người Cơho tin rằng mọi mặt đời sống đều do các thế lực siêu nhiên quyết định và trong quan niệm của họ có một bên là thần thánh (*Yang*) luôn luôn phù hộ cho con người và ngược lại cũng có một bên là ma quỷ (*Chà*) thường hay gây ra những tai hoạ cho nên hầu như làm bất cứ việc gì hay có chuyện gì (làm ruộng, cưới xin, tang ma, ốm đau), người Cơho thường phải cúng viếng để cầu xin. Người ta tin rằng, các vị thần rất

thích ăn thịt và uống rượu, nhưng tùy theo tầm quan trọng của buổi lễ mà người ta tế sống trâu, heo, dê hoặc gà cùng với rượu.

Trong số các nghi lễ của người Cơho, những nghi lễ liên quan đến từng công việc làm rẫy, làm ruộng như gieo lúa, khi lúa trổ bông, đạp lúa và cho lúa vào kho là những nghi lễ quan trọng nhất và được tiến hành thường xuyên hơn.

Bàn thờ *(nao)* thường đặt ở chỗ trang trọng và tôn nghiêm nhất trong nhà. Bàn thờ xưa làm bằng ván gỗ có chạm trổ hầu như không còn nữa, giờ đây người ta còn nhận ra là chỗ thờ cúng nhờ những nhánh cây, bông lúa vắt trên mái đối diện với cửa ra vào.

Học: Vào đầu thế kỷ XX, chữ Cơho được xây dựng bằng hệ thống chữ Latinh. Mặc dù đã được cải tiến nhiều lần, được dùng để dạy trong một số trường học, nhưng loại chữ này chưa phổ biến sâu rộng.

Văn nghệ: Vốn văn học nghệ thuật dân gian Cơho rất phong phú. Thơ ca giàu trữ tình và đầy nhạc tính. Một số vũ khúc cổ truyền thường được diễn ra trong các lễ hội. Các nhạc cụ truyền thống như bộ cồng chiêng 6 chiếc, kèn ống bầu (*kơmbuat*), đàn ống tre (*kơrla*), trống (*sơgơr*), có khả năng hoà âm với lời ca hoặc độc tấu.

Lễ tết: Hàng năm, khi mùa màng đã thu hoạch xong (thường là tháng 12 dương lịch), người Cơho

tổ chức ăn Tết. Thường thường, các gia đình thay phiên nhau mỗi năm hiến một con trâu để làng tổ chức lễ đâm trâu trong dịp này. Lễ được tổ chức ở ngoài trời trước nhà chủ hiến tế, chủ làng hay ở mảnh đất rộng, bằng, cao ráo của làng, với cây nêu được trang trí sặc sỡ, mọi người nhảy múa theo tiếng cồng chiêng. Thịt trâu được chia cho từng gia đình, còn máu trâu được bôi vào trán những người dự lễ như một sự cầu phúc. Lễ tết kéo dài 7-10 ngày. Trong các ngày Tết, dân làng đến chung vui với từng gia đình. Sau Tết, người ta mới được ăn lúa mới và thực hiện các công việc cần làm như: làm nhà, chuyển làng,

DÂN TỘC CƠ LAO

Câu 1: Tên gọi khác và nhóm địa phương?

Tên gọi khác: Tứ Đư, Ho Ki, Voa Đề.

Nhóm địa phương: Cơ Lao Xanh, Cơ Lao Trắng, Cơ Lao Đỏ.

Câu 2: Dân tộc Cơ Lao có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Cơ Lao có 1.865 người.

Địa bàn cư trú của người Cơ Lao chủ yếu là ở các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Cơ Lao chuyển cư tới Việt Nam cách đây khoảng 150-200 năm.

Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Ka Đai, cùng nhóm với tiếng La Ha, La Chí, Pu Péo (ngữ hệ Thái - Ka Đai). Trước đây, các nhóm địa phương có phương ngữ khác nhau nhưng hiện nay đa số người Cơ Lao Đỏ, Cơ Lao Xanh không còn nói được tiếng mẹ đẻ của mình nữa. Tuỳ theo quá trình

tiếp xúc, cộng cư, họ quen sử dụng tiếng Quan hoả, tiếng Nùng hay tiếng Pu Péo, Mông.

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Bộ phận người Cơ Lao ở vùng núi đá tai mèo chủ yếu làm nương cày, thổ canh hốc đá. Ngô là cây lương thực chính. Trên nương họ còn trồng đậu răng ngựa, lúa mạch, đậu Hà Lan, su hào,   Người Cơ Lao có truyền thống dùng phân chuồng, phân tro và nhiều kinh nghiệm sử dụng phân bón trên nương. Phân tro được bón vào từng hốc khi tra ngô.

Bộ phận người Cơ Lao ở vùng núi đất chuyên sống bằng nghề làm ruộng bậc thang, lúa là cây lương thực chính. Nghề thủ công truyền thống là đan lát (nong, bồ, phên, cót,   ) và làm đồ gỗ (bàn, hòm, yên ngựa, quan tài, các đồ đựng bằng gỗ). Nhiều làng có thợ rèn sửa chữa nông cụ.

Phương tiện vận chuyển: Dùng ngựa để thồ hàng là phương tiện vận chuyển phổ biến của người Cơ Lao. Họ quen dùng địu đan bằng giang có hai quai đeo vai. Hàng ngày họ phải địu nước về nhà; ở vùng núi đất, dùng máng lần đưa nước về đến tận nhà hay gần nhà.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Mỗi nhóm Cơ Lao thường có dòng họ khác nhau

như các họ Vần, Hồ, Sềnh, Chảo (Cơ Lao Trắng), Min, Cáo, Sú, Lí (Cơ Lao Đỏ), Sáng (Cơ Lao Xanh). Gia đình nhỏ phụ hệ là phổ biến. Nếu nhà không có con trai, người ta thường lấy con rể về ở rể. Con rể vẫn giữ họ của mình nhưng có quyền thừa kế tài sản nhà vợ. Người ở rể có bàn thờ tổ tiên mình và bàn thờ bố mẹ vợ.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Tuỳ nơi, họ ăn ngô chế thành bột mèn mén hoặc ăn cơm, quen dùng bát, thìa, muôi bằng gỗ.

Mặc: Phụ nữ quen mặc áo cùng loại với người Nùng, Giáy nhưng dài quá gối. Áo được trang trí bằng những miếng vải màu đáp trên hò áo, ngực, tay áo. Trước đây người Cơ Lao Trắng, Cơ Lao Xanh còn mặc thêm chiếc áo ngắn tay ra ngoài áo dài để phô những miếng vải màu đắp trên tay áo trong, chân cuốn xà cạp.

Ở: Người Cơ Lao thường sống thành từng làng khoảng 15-20 nóc nhà. Nhà ba gian hai chái, mái lợp cỏ gianh hoặc các ống vầu, nứa bổ đôi xếp úp ngửa   Người Cơ Lao Đỏ làm nhà trình tường như người láng giềng Pu Péo.

Cưới xin: Tục lệ cưới xin khác nhau giữa các nhóm. Chú rể Cơ Lao Xanh mặc áo dài xanh, cuốn khăn đỏ qua người. Cô dâu về đến cổng nhà trai phải búi tóc ngược lên đỉnh đầu, và muốn qua cổng phải giẫm vỡ một cái bát, một cái muôi gỗ đã

để sẵn trước cổng. Cô dâu Cơ Lao Đỏ chỉ ngủ lại nhà chồng đêm hôm đón dâu. Cách cưới kéo vợ hay cướp vợ như người Mông vẫn thường xảy ra.

Sinh đẻ: Người Cơ Lao không có tục chôn hay treo nhau để lên cây mà thường đem đốt rồi bỏ tro than vào hốc đá trên rừng. Con trai được đặt tên sau 3 ngày 3 đêm, con gái được đặt tên sau 2 ngày 3 đêm. Ở một số nơi trẻ được đặt tên khi đầy tháng. Trong lễ đặt tên cúng tổ tiên và thần *Ghi Trếnh*, vị thần bảo vệ trẻ em. Theo phong tục, bà ngoại đặt tên và tặng cháu quà.

Ma chay: Trong tang lễ có phong tục làm ma hai lần: lễ chôn người chết và lễ làm chay. Ở người Cơ Lao Xanh, lễ làm chay có thể tiến hành ngay hôm chôn hay một vài năm sau. Người chết được cúng đưa hồn về *Chan San*, quê hương xưa. Người Cơ Lao Đỏ có phong tục xếp đá quanh mộ, cứ 10 tuổi lại xếp một vòng đá. Các vòng đá tuổi được phủ kín đất; trên cùng lại xếp thêm một vòng đá nữa.

Thờ cúng: Người Cơ Lao tin mỗi người có 3 hồn; lúa, bắp và gia súc cũng đều có hồn. Hồn lúa (hồn lúa bố, hồn lúa mẹ, hồn lúa vợ và hồn lúa chồng) được cúng mỗi khi gặt xong và cúng vào dịp Tết mùng 5 tháng 5. Tổ tiên được thờ 3 hay 4 đời. Thần Đất là vị thần quan trọng được gia đình và toàn bản thờ cúng.

Lễ tết: Người Cơ Lao ăn Tết Nguyên đán, Tết mùng 3 tháng 3, mùng 5 tháng 5, 15 tháng 7 và

mùng 9 tháng 9 âm lịch như nhiều dân tộc ở vùng Đông Bắc Việt Nam.

Học: Chữ Hán được sử dụng phổ biến trong việc cúng lễ. Ngày nay như các dân tộc khác trong cả nước, học sinh người Cơ Lao được học tiếng Việt và chữ phổ thông.

DÂN TỘC CƠTU

Câu 1: Tên gọi khác?

Ca Tu, Ka Tu.

Câu 2: Dân tộc Cơtu có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Cơtu có 50.458 người.

Địa bàn cư trú của người Cơtu chủ yếu là ở các tỉnh Quảng Nam, Thừa Thiên Huế.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Cơtu cư trú lâu đời ở miền núi tây bắc tỉnh Quảng Nam, tây nam tỉnh Thừa Thiên Huế, liền khoảnh với địa bàn phân bố tộc Cơtu bên Lào. Họ thuộc số cư dân cư trú lâu đời ở vùng Trường Sơn - Tây Nguyên.

Tiếng nói thuộc ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á), gần gũi với tiếng Tàôi, Bru - Vân Kiều. Chữ viết ra đời từ thời kỳ trước năm 1975, trên cơ sở dùng chữ cái Latinh để phiên âm, nhưng nay ít người sử dụng.

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Làm rẫy là chính, canh tác theo lối phát cây bằng rìu và dao quắm, rồi đốt, sau đó dùng gậy chọc lỗ để tra hạt giống, làm cỏ bằng cái nạo có lưỡi sắt uốn cong, tuốt lúa bằng tay. Rẫy đa canh, xen canh và cứ sau vài vụ lại bỏ hóa một thời gian dài trước khi canh tác tiếp. Mỗi năm chỉ gieo một vụ.

Vật nuôi chủ yếu là trâu, chó, lợn, gà. Song, nguồn thực phẩm hàng ngày chủ yếu do hái lượm, săn bắn và đánh bắt cá đưa lại. Nghề thủ công chỉ có dệt vải và làm gốm (đồ đất nung) ở một số nơi phía giáp biên giới Việt - Lào; riêng đan lát phát triển rộng khắp. Kinh tế hàng hoá chưa phát triển, hình thức trao đổi vật đến nay vẫn thông dụng.

Phương tiện vận chuyển: Gùi đeo sau lưng nhờ đôi quai quàng vào hai vai. Có loại gùi đan dày, gùi đan thưa, với các cỡ thích hợp với người dùng. Đàn ông có riêng loại gùi ba ngăn (gùi cánh dơi).

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Quan hệ cộng đồng dân làng khá chặt chẽ. Làng là một đơn vị dân cư trên một địa vực nhất định và riêng biệt, tự quản dựa vào các tập tục, đứng đầu là ông "già làng" được nể trọng. Phân hóa xã hội chưa sâu sắc. Gia tài được xác định bằng chiêng ché, trâu, đồ trang sức, vải.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Người Cơtu thường ngày ăn cơm tẻ, ngày lễ hội có thêm cơm nếp. Ăn bốc là tập quán cổ truyền. Họ thích các món nướng, ướp và ủ trong ống tre, uống nước lã (nay nhiều người đã dùng nước chín), rượu mía, rượu *tà vạk* (chế từ một loại cây rừng, họ dừa) và rượu làm từ gạo, sắn   Họ hút thuốc lá bằng tẩu.

Mặc: Người Cơtu ưa chuộng nhất bộ y phục bằng vải dệt nền đen có hoa văn bằng chì, thứ đến là hoa văn bằng cườm trắng. Đàn ông quấn khố, thường ở trần. Đàn bà mặc váy ống. Nếu váy dài thì che từ ngực trở xuống, nếu váy ngắn thì thân trên mặc áo ống không tay; ngày lễ hội có thêm thắt lưng nền trắng mộc. Loại vải tấm lớn dùng để choàng, quấn và đắp.

Ở: Người Cơtu sống tập trung ở các huyện Hiên (nay là huyện Đông Giang và Tây Giang), Giằng (nay là huyện Nam Giang), tỉnh Quảng Nam; và các huyện Phú Lộc, A Lưới (Thừa Thiên Huế). Họ ở nhà sàn, mái uốn khum ở hai hồi tựa dáng mai rùa. Đầu đốc nhà thường nhô lên một đoạn *khau cút* đơn giản. Trước đây trong nhà có nhiều cặp vợ chồng và con cái cùng sinh sống, thường là các gia đình của những anh em trai với nhau. Toàn bộ nhà ở trong làng dựng thành một vòng, quây quanh khoảng trống ở giữa. Mỗi làng có ngôi nhà

chung gọi là *gươl,* cao lớn và đẹp nhất. Đó là nơi hội họp và sinh hoạt công cộng.

Cưới xin: Nhà trai phải tốn của cải nộp cho nhà gái và tổ chức lễ cưới. Việc lấy vợ phải trải qua các bước nghi thức: hỏi, đính hôn, lễ cưới và sau này, khi đã khá giả thường tổ chức thêm lễ cưới lần nữa. Phổ biến hình thức con trai cô lấy con gái cậu, vợ góa lấy anh hoặc em của chồng quá cố. Quan hệ hôn nhân một chiều: nếu nhà A đã gả con gái cho nhà B thì nhà B không được gả con gái cho nhà A. Trước kia, những người giàu thích tổ chức "cướp vợ".

Sinh đẻ: Người phụ nữ đẻ trong chòi dựng sau nhà, hoặc đẻ ngay cạnh bếp lửa trong nhà, có vài phụ nữ giúp. Cái nhau bỏ vào vỏ bầu hoặc gói bằng vải, lá chuối chôn ở phía sau nhà. Sau 3-4 ngày hoặc một tuần sản phụ có thể đi làm. Qua vài ba tháng mới đặt tên cho đứa bé.

Ma chay: Quan tài độc mộc bằng loại gỗ tốt được chôn kín hoặc không lấp đất. Nhà khá giả thì quàn tử thi dài ngày hơn, đám ma có mổ trâu, nhà mồ làm bằng gỗ đẹp, cầu kỳ, có nhiều hình trang trí đẽo, tạc và vẽ. Người Cơtu có tục "dồn mồ": Sau ít năm mai táng, khi tang gia đã chuẩn bị đủ điều kiện kinh tế, phải tập trung hài cốt của thân nhân về một chỗ, các tang gia trong làng cùng tiến hành một ngày.

Thờ cúng: Trong đời sống cá nhân, gia đình và của làng, có rất nhiều lễ cúng gắn với sản xuất,

sức khoẻ   Lễ cúng nhỏ chỉ cần tế bằng gà, thậm chí dùng trứng gà; lớn hơn thì dùng lợn; cao hơn nữa là dùng trâu; xưa kia cao nhất dùng máu người. Theo người Cơtu, đối với các siêu nhiên, máu con vật hiến sinh quan trọng đặc biệt. Làng có thể có vật "thiêng" (thường là hòn đá) được cất giữ ở ngôi nhà chung, như một thứ bùa. Một số cá nhân cũng có loại bùa này.

Lễ tết: Lớn hơn cả là lễ đâm trâu (của làng cũng như của từng nhà), lễ "dồn mồ". Ăn tết theo làng, vào khoảng tháng giêng, tháng hai dương lịch, sau mùa tuốt lúa, trước hết có các nghi lễ cúng quải tại nhà và nhà công cộng. Tết cũng là dịp ăn uống và đón tiếp khách vui vẻ. Nay nhiều nơi tổ chức Tết vào dịp Tết Nguyên đán.

Lịch: Người Cơtu có nhiều truyện cổ kể về sự tích, về xã hội con người, về sự phát sinh các dòng họ,   Trong lễ hội thường trình diễn múa tập thể: nữ múa *Dạ dạ*, nam múa *Ting tung*. Nhạc cụ thường thấy là bộ chiêng 3 chiếc, cồng 1 chiếc, trống, sáo, đàn, nhị. Phụ nữ tài nghệ trong việc dệt các đồ án hoa văn bằng sợi màu trang trí với các hoạ tiết hình học phân bố và kết hợp khéo léo, hoa văn còn được dệt bằng chì và cườm trên vải. Nam giới tài nghệ trong điêu khắc trang trí ở nhà mồ, nhà công cộng, với những hình đầu trâu, chim, rắn, thú rừng, gà,   cũng như trong việc vẽ hoa văn trang trí trên cây cột buộc con trâu tế. Người Cơtu có những điệu hát riêng của mình.

DÂN TỘC DAO

Câu 1: Tên gọi khác và nhóm địa phương?

Tên gọi khác: Mán

Nhóm địa phương: *Dao Đỏ* (Dao Cóc ngáng, Dao sừng, Dao Dụ lạy, Dao Đại bản), *Dao Quần chẹt* (Dao Sơn đầu, Dao Tam đảo, Dao Nga hoàng, Dụ Cùn*), Dao Lô gang* (Dao Thanh phán, Dao Cóc Mùn), *Dao Tiền* (Dao Đeo tiền, Dao Tiểu bản), *Dao Quần trắng* (Dao Họ), *Dao Thanh Y, Dao Làn Tẻn* (Dao Tuyển, Dao áo dài).

Câu 2: Dân tộc Dao có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Dao có 620.538 người.

Địa bàn cư trú của người Dao chủ yếu ở vùng lưng chừng núi hầu khắp các tỉnh miền Bắc.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Dao có nguồn gốc từ Trung Quốc, việc chuyển cư sang Việt Nam kéo dài suốt từ thế kỷ

XII, XIII cho đến nửa đầu thế kỷ XX. Họ tự nhận mình là con cháu của Bàn Hồ (Bàn vương), một nhân vật huyền thoại rất phổ biến và thiêng liêng của người Dao.

Tiếng nói thuộc ngữ hệ Mông - Dao.

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Nương, thổ canh hốc đá, ruộng là những hình thức canh tác phổ biến ở người Dao. Tuỳ từng nhóm, từng vùng mà hình thức canh tác này hay khác nổi trội lên như: Người Dao Quần Trắng, Dao áo dài, Dao Thanh Y chuyên làm ruộng nước. Người Dao Đỏ thường thổ canh hốc đá. Phần lớn các nhóm Dao khác làm nương du canh hay định canh. Cây lương thực chính là lúa, ngô, các loại rau màu quan trọng như bầu, bí, khoai   Họ chăn nuôi trâu, bò, lợn, gà, ở vùng lưng chừng núi và vùng cao còn nuôi ngựa, dê.

Nghề trồng bông, dệt vải phổ biến ở các nhóm Dao. Họ ưa dùng vải nhuộm chàm.

Hầu hết các xóm đều có lò rèn để sửa chữa nông cụ. Nhiều nơi còn làm súng hoả mai, súng kíp, đúc những hạt đạn bằng gang. Nghề thợ bạc là nghề gia truyền, chủ yếu làm những đồ trang sức như vòng cổ, vòng chân, vòng tay, vòng tai, nhẫn, dây bạc, hộp đựng trầu

Nhóm Dao Đỏ và Dao Tiền có nghề làm giấy bản. Giấy bản dùng để chép sách cúng, sách truyện, sách hát hay dùng cho các lễ cúng như viết sớ, tiền ma. Nhiều nơi có nghề ép dầu thắp sáng hay dầu ăn, nghề làm đường mật.

Phương tiện vận chuyển: Người Dao ở vùng cao quen dùng địu có hai quai đeo vai, vùng thấp gánh bằng đôi dậu. Túi vải hay túi lưới đeo vai rất được họ ưa dùng.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Trong thôn xóm tồn tại chủ yếu các quan hệ xóm giềng và quan hệ dòng họ. Người Dao có nhiều họ, phổ biến nhất là các họ Bàn, Đặng, Triệu. Các dòng họ, chi họ thường có gia phả riêng và có hệ thống tên đệm để phân biệt giữa những người thuộc các thế hệ khác nhau.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Người Dao thường ăn hai bữa chính trong ngày, bữa trưa và bữa tối. Chỉ những ngày mùa bận rộn mới ăn thêm bữa sáng. Người Dao ăn cơm là chính, ở một số nơi lại ăn ngô nhiều hơn ăn cơm hoặc ăn cháo. Cối xay lúa thường dùng là loại cối gỗ đóng dăm tre. Cối giã có nhiều loại như cối gỗ hình trụ, cối máng giã bằng chày tay, cối đạp chân, cối giã bằng sức nước. Họ thích ăn thịt luộc, các món thịt sấy khô, ướp chua, canh măng chua.

Khi ăn xong, người ta kiêng để đũa ngang miệng bát vì đó là dấu hiệu trong nhà có người chết.

Người Dao phổ biến dùng rượu cất. Ở một vài nơi họ lại uống rượu hoãng, thứ rượu không qua chưng cất, có vị chua và ít cay.

Người Dao thường hút thuốc lá và thuốc lào bằng điếu cày hay tẩu.

Mặc: Trước đây đàn ông để tóc dài, búi sau gáy hoặc để chỏm tóc dài trên đỉnh đầu, xung quanh cạo nhẵn. Các nhóm Dao thường có cách đội khăn khác nhau. Áo có hai loại, áo dài và áo ngắn.

Phụ nữ Dao mặc rất đa dạng, thường mặc áo dài, yếm, váy hoặc quần. Y phục thêu rất sặc sỡ. Họ không thêu theo mẫu vẽ sẵn trên vải mà hoàn toàn dựa vào trí nhớ, thêu ở mặt trái của vải để hình mẫu nổi lên mặt phải. Nhiều loại hoa văn như chữ vạn, cây thông, hình chim, người, động vật, lá cây. Cách in hoa văn trên vải bằng sáp ong ở người Dao rất độc đáo. Muốn hình gì người ta dùng bút vẽ hay nhúng khuôn in vào sáp ong nóng chảy rồi in lên vải. Vải sau khi nhuộm chàm sẽ hiện lên hoa văn màu xanh lơ do phủ lớp sáp ong không bị thấm chàm.

Ở: Người Dao chủ yếu sống ở vùng lưng chừng núi hầu khắp các tỉnh miền núi phía Bắc, tuy nhiên, một số nhóm như Dao Quần trắng ở thung lũng, còn Dao Đỏ lại ở trên núi cao. Thôn xóm phần nhiều phân tán, rải rác, năm bảy nóc nhà.

Nhà của người Dao rất khác nhau, tuỳ nơi họ ở nhà trệt, nhà sàn hay nhà nửa sàn, nửa đất.

Sinh đẻ: Phụ nữ đẻ ngồi, đẻ ngay trong buồng ngủ. Trẻ sơ sinh được tắm bằng nước nóng. Nhà có người ở cữ người ta treo cành lá xanh hay cài hoa chuối trước cửa để làm dấu không cho người lạ vào vì sợ vía độc ảnh hưởng tới sức khỏe đứa trẻ. Trẻ sơ sinh được ba ngày thì làm lễ cúng mụ.

Cưới xin: Trai gái muốn lấy được nhau phải so tuổi, bói chân gà xem có hợp nhau không. Có tục chăng dây, hát đối đáp giữa nhà trai và nhà gái trước khi vào nhà, hát trong đám cưới. Lúc đón dâu, cô dâu được cõng ra khỏi nhà gái và phải bước qua cái kéo mà thầy cúng đã làm phép mới được vào nhà trai.

Ma chay: Thầy tào có vị trí quan trọng trong việc ma và làm chay. Nhà có người chết, con cái đến nhà thầy mời về chủ trì các nghi lễ, tìm đất đào huyệt. Người ta kiêng khâm liệm người chết vào giờ trùng với giờ sinh của những người thân trong gia đình. Người chết được liệm vào quan tài để trong nhà hay chỉ bó chiếu ra đến huyệt mới đưa vào quan tài. Mộ được đắp đất, xếp đá ở chân mộ. Ở một số nơi có tục hoả táng cho những người chết từ 12 tuổi trở lên.

Lễ làm ma chay cho người chết diễn ra sau nhiều năm, thường được kết hợp với lễ cấp sắc cho một người đàn ông nào đó đang sống trong gia đình. Lễ tổ chức ba ngày, ngày đầu gọi là lễ phá

ngục, giải thoát hồn cho người chết, ngày thứ hai gọi là lễ tắm hương hoa cho người chết trước khi đưa hồn về bàn thờ tổ tiên trong nhà, ngày thứ ba là lễ cấp sắc. Người chết được cúng đưa hồn về quê cũ ở Dương Châu.

Nhà mới: Muốn làm nhà phải xem tuổi những người trong gia đình, nhất là tuổi chủ gia đình. Nghi lễ chọn đất được coi là rất quan trọng. Buổi tối, người ta đào một hố to bằng miệng bát, xếp một số hạt gạo tượng trưng cho người, trâu bò, tiền bạc, thóc lúa, tài sản rồi úp bát lên. Dựa vào mộng báo đêm đó mà biết điềm xấu hay tốt. Sáng hôm sau ra xem hố, các hạt gạo vẫn giữ nguyên vị trí là có thể làm nhà được.

Thờ cúng: Người Dao vừa tin theo các tín ngưỡng nguyên thuỷ, các nghi lễ nông nghiệp vừa chịu ảnh hưởng sâu sắc của Khổng giáo, Phật giáo và nhất là Đạo giáo. Bàn vương được coi là thuỷ tổ của người Dao nên được cúng chung với tổ tiên từng gia đình. Theo truyền thống, tất cả đàn ông đã đến tuổi trưởng thành đều phải qua lễ cấp sắc, một nghi lễ vừa mang tính chất của Đạo giáo, vừa mang những dấu vết của lễ thành đinh xa xưa.

Lịch: Người Dao quen dùng âm lịch để tính thời gian sản xuất và sinh hoạt.

Học: Hầu hết các xóm thôn người Dao đều có người biết chữ Hán, nôm Dao. Người ta học chữ để đọc sách cúng, sách truyện, thơ.

Văn nghệ: Người Dao có vốn văn nghệ dân gian rất phong phú, nhiều truyện cổ, bài hát, thơ ca. Đặc biệt, truyện *Quả bầu với nạn hồng thuỷ*, *Sự tích Bàn vương* rất phổ biến trong người Dao. Múa, nhạc được họ sử dụng chủ yếu trong các nghi lễ tôn giáo.

Chơi: Người Dao thích chơi đu, chơi quay, đi cà kheo.

DÂN TỘC ÊĐÊ

Câu 1: Tên gọi khác và nhóm địa phương?

Tên gọi khác: Anăk Ea Đê, Ra Đê (hay Rha đê), Êđê - Êgar, Đê.

Nhóm địa phương: Kpă, Adham, Krung, Mđhur, Ktul, Dliê, Hruê, Bih, Blô, Kah, Kdrao, Dong Kay, Dong Mak, Ening, Arul, Hwing, Ktlê, Êpan

Câu 2: Dân tộc Êđê có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Êđê có 270.348 người.

Địa bàn cư trú của người Êđê chủ yếu là ở tỉnh Đắk Lắk, phía nam tỉnh Gia Lai và phía tây các tỉnh Phú Yên, Khánh Hoà.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Êđê là cư dân đã có mặt lâu đời ở miền Trung - Tây Nguyên. Dấu vết về nguồn gốc hải đảo của dân tộc Êđê đã ánh lên từ các sử thi và trong nghệ thuật kiến trúc, nghệ thuật tạo hình

dân gian. Cho đến nay, cộng đồng Êđê vẫn còn là một xã hội đang tồn tại những truyền thống đậm nét mẫu hệ ở nước ta.

Tiếng nói của người Êđê thuộc nhóm ngôn ngữ Malaiô - Pôlinêxia (ngữ hệ Nam Đảo).

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Người Êđê chủ yếu trồng lúa rẫy theo chế độ luân khoảnh. Rẫy sau một thời gian canh tác thì bỏ hoá cho rừng tái sinh rồi mới trở lại phát, đốt. Chu kỳ canh tác khoảng từ 5-8 năm tuỳ theo chất đất và khả năng phục hồi của đất. Rẫy đa canh và mỗi năm chỉ trồng một vụ. Ruộng nước trâu quần chỉ có ít nhiều ở vùng người Bih ven hồ Lắc.

Gia súc được nuôi nhiều hơn cả là lợn và trâu, gia cầm được nuôi nhiều là gà, nhưng chăn nuôi chủ yếu chỉ để phục vụ cho tín ngưỡng. Nghề thủ công gia đình phổ biến có nghề đan lát mây tre làm đồ gia dụng, nghề trồng bông dệt vải bằng khung dệt kiểu Inđônêdiêng cổ xưa. Nghề gốm và rèn không phát triển lắm. Trước đây việc mua bán, trao đổi bằng phương thức hàng đổi hàng.

Phương tiện vận chuyển: Chủ yếu là gùi đan cõng trên lưng bằng đôi quai quàng qua vai. Ở vùng Krông Buk phổ biến có loại gùi cao cẳng. Vận chuyển trên bộ thì có voi nhưng không phổ biến lắm.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Gia đình Êđê là gia đình mẫu hệ, hôn nhân cư trú phía nhà vợ, con mang họ mẹ, con gái út là người thừa kế. Xã hội Êđê vận hành theo tập quán pháp cổ truyền của tổ chức gia đình mẫu hệ. Cả cộng đồng được chia làm hai hệ dòng để thực hiện hôn nhân trao đổi. Làng gọi là *buôn* và là đơn vị cư trú cơ bản, cũng là tổ chức xã hội duy nhất. Người trong một buôn thuộc về nhiều chi họ của cả hai hệ dòng nhưng vẫn có một chi họ là hạt nhân. Đứng đầu mỗi làng có một người được gọi là chủ bến nước (*pô pin ce*) thay mặt vợ điều hành mọi hoạt động chung của làng.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Người Êđê ăn cơm tẻ bằng cách nấu trong nồi đất nung hay nồi đồng cỡ lớn. Thức ăn có muối ớt, măng, rau, củ do hái lượm; cá, thịt, chim thú do săn bắn. Thức uống có rượu cần ủ trong các vò sành. Xôi nếp chỉ dùng trong dịp cúng thần. Nam nữ đều có tục ăn trầu cau.

Mặc: Trang phục truyền thống là phụ nữ quấn váy tấm dài đến gót, mùa hè thì ở trần hay mặc áo ngắn chui đầu. Nam giới thì đóng khố, mặc áo cánh ngắn chui đầu. Mùa lạnh, nam nữ thường choàng thêm một tấm mền. Đồ trang sức có chuỗi hạt, vòng đồng, vòng kền kền ở cổ và tay, chân. Nam nữ đều có tục cà răng - căng tai và nhuộm đen răng. Đội đầu có khăn, nón.

Ở: Ngôi nhà truyền thống của người Êđê là nhà sàn dài kiến trúc mô phỏng hình thuyền với hai đặc trưng cơ bản là: hai vách dọc dựng thượng thách - hạ thu; hai đầu mái nhô ra. Nhà chỉ có hai hàng cột ngang, kết cấu theo vì cột, không kết cấu theo vì kèo. Không gian nội thất chia ra làm hai phần theo chiều dọc. Phần đầu gọi là *gah*, vừa là phòng khách, vừa là nơi sinh hoạt công cộng của cả đại gia đình mẫu hệ. Phần cuối gọi là *ôk*, dành cho các cặp hôn nhân ở trong từng buồng có vách ngăn bằng phên nứa.

Cưới xin: Người phụ nữ chủ động trong việc hôn nhân, nhờ mai mối hỏi chồng và cưới chồng về ở rể. Khi một trong hai người qua đời thì gia đình và dòng họ của người quá cố phải có người đứng ra thay thế theo tục "nối dòng" (*chuê nuê*) để cho người sống không bao giờ đơn lẻ, sợi dây luyến ái giữa hai dòng họ *Niê* và *Mlô* không có chỗ nào bị đứt theo lời truyền bảo của ông bà xưa.

Ma chay: Khi có người chết thì tục nối dòng phải được thực hiện. Người chết già và chết bệnh thì tang lễ được tổ chức tại nhà rồi đưa ra nghĩa địa thổ táng. Xưa kia có tục người cùng một dòng họ chết trong một thời gian gần nhau thì các quan tài được chôn chung một huyệt. Vì quan niệm thế giới bên kia là sự tái hiện thế giới bên này nên người chết được chia tài sản đặt ở nhà mồ. Khi dựng nhà mồ, lễ bỏ mả được tổ chức linh

đình, sau đó là sự kết thúc việc săn sóc vong linh và phần mộ.

Nhà mới: Việc làm nhà được cả làng quan tâm. Sự giúp đỡ lẫn nhau về nguyên vật liệu: gỗ, tre, nứa và tranh lợp cũng như ngày công thông qua hình thức gọi là *H'rum zít* (tổ chức "giúp công" lao động hay "đổi công" trong làng). Lễ khánh thành được tiến hành sau khi dựng xong hàng cây chân vách. Nhưng việc dọn lên nhà mới có thể được thực hiện trước đó một thời gian dài khi các điều kiện để khánh thành chưa cho phép. Nữ giới là đoàn người đầu tiên được bước lên sàn nhà mới. Họ mang theo *nước* và *lửa* để sưởi ấm và tưới mát cho nơi cư trú mới mẻ này. Đó là cách chúc phúc cho ngôi nhà và các thành viên của gia chủ. Dẫn đầu các thành viên nữ là một *khoa sang* - bà chủ của gia đình mẫu hệ.

Lễ tết: Người Êđê ăn Tết vào tháng chạp (tháng 12 âm lịch) khi mùa màng đã thu hoạch xong (không vào một ngày nhất định, tuỳ theo từng buôn). Sau Tết ăn mừng cơm mới (*hmạ ngắt*) rồi mới đến Tết (*mnăm thun*) ăn mừng vụ mùa bội thu. Đó là tết lớn nhất, nhà giàu có khi mổ trâu, bò để cúng thần Lúa; nhà khác thì mổ lợn gà. Vị thần lớn nhất là đấng sáng tạo Aê Điê và Aê Đu rồi đến thần Đất (*Yang Lăn*), thần Lúa (*Yang Mđiê*) và các thần linh khác. Phổ biến quan niệm vạn vật hữu linh. Các vị thần nông được coi là

phúc thần. Sấm, sét, giông bão, lũ lụt và ma quái được coi là ác thần. Nghi lễ theo đuổi cả đời người là lễ *cầu phúc,* lễ *mừng sức khoẻ* cho từng cá nhân. Ai tổ chức được nhiều nghi lễ này và nhất là những nghi lễ lớn hiến sinh bằng nhiều trâu, bò, ché quý (vò ủ rượu cần) thì người đó càng được dân làng kính nể.

Lịch: Nông lịch cổ truyền Êđê được tính theo tuần trăng: một năm có 12 tháng và được chia ra làm 9 mùa tương ứng với 9 công đoạn trong chu kỳ nông nghiệp rẫy: mùa phát rẫy, mùa đốt rẫy mới, mùa xới đất, mùa diệt cỏ... Mỗi tháng có 30 ngày.

Học: Việc học tập (học nghề, truyền bá kiến thức) theo lối làm mẫu, bắt chước và nhập tâm, truyền khẩu. Đến năm 1923 mới xuất hiện chữ Êđê theo bộ vần chữ cái Latinh.

Văn nghệ: Có hình thức kể *khan* rất hấp dẫn. Về văn chương, *khan* là sử thi, trường ca cổ xưa; về hình thức biểu diễn là loại ngâm kể kèm theo một số động tác để truyền cảm. Về dân ca có hát đối đáp, hát đố, hát kể, hát kể gia phả Nền âm nhạc Êđê nổi tiếng ở bộ cồng chiêng gồm 6 chiêng bằng, 3 chiêng núm, một chiêng giữ nhịp và một trống cái mặt da. Không có một lễ hội nào, một sinh hoạt văn hoá nào của cộng đồng lại có thể vắng mặt tiếng cồng chiêng. Bên cạnh cồng chiêng là các loại nhạc cụ bằng tre nứa, vỏ bầu khô như các dân tộc khác ở Trường Sơn - Tây Nguyên,

nhưng với ít nhiều kỹ thuật riêng mang tính độc đáo.

Chơi: Trẻ em thường thích chơi cù quay, thả diều vằng có sáo trúc. Trò chơi đi cà kheo trên cao nguyên cũng lôi cuốn không ít thiếu niên Êđê ở nhiều nơi. Trò bịt mắt bắt dê, ném lao (ném xa và ném trúng mục tiêu) cũng được nhiều trẻ em Êđê ưa thích.

DÂN TỘC GIÁY

Câu 1: Tên gọi khác?

Nhắng, Giẳng.

Câu 2: Dân tộc Giáy có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Giáy có 49.098 người.

Địa bàn cư trú của người Giáy chủ yếu là ở các huyện Bát Xát, Bảo Thắng, Mường Khương (tỉnh Lào Cai), Yên Minh, Đồng Văn (tỉnh Hà Giang), Phong Thổ, Mường Tè (tỉnh Lai Châu).

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Giáy từ Trung Quốc di cư sang Việt Nam cách đây khoảng 200 năm.

Tiếng Giáy thuộc ngữ hệ Thái - Ka Đai.

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Người Giáy có nhiều kinh nghiệm canh tác lúa nước trên những triền ruộng

bậc thang. Bên cạnh đó họ còn làm thêm nương rẫy trồng ngô, lúa, các loại cây có củ và rau xanh. Chăn nuôi theo lối thả rông. Có một số nghề thủ công nhưng chưa phát triển.

Phương tiện vận chuyển: Họ gánh bằng dậu, dùng ngựa thồ, trâu kéo.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Trước Cách mạng Tháng Tám, xã hội người Giáy có sự phân hoá giai cấp rõ rệt. Tầng lớp trên là những chức dịch trong bộ máy chính quyền ở xã, thôn bản, nhiều người được hưởng ruộng công do dân cày cấy, có rừng thảo quả do dân trồng, có lính phục dịch, có người lo việc tang, việc cưới, đôi khi có cả đội xoè. Ngoài đóng thuế, nông dân còn phải làm lao dịch và cống nạp cho các chức dịch.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Ăn cơm tẻ. Gạo được luộc cho chín dở rồi mới cho vào chõ đồ lên như đồ xôi. Nước luộc gạo dùng làm đồ uống. Cách chế biến món ăn, nhất là ăn trong ngày lễ, ngày tết chịu ảnh hưởng sâu sắc của người Hán.

Mặc: Trước kia phụ nữ mặc váy xoè giống váy của người Mông. Ngày nay họ mặc quần màu chàm đen có dải vải đỏ đắp trên phần cạp, áo cánh 5 thân xẻ tà, dài quá mông, cài khuy bên nách phải, hò áo và cổ tay áo viền những dải vải khác màu.

Tóc vấn quanh đầu với những sợi chỉ hồng thả theo đuôi tóc. Vai khoác túi thêu chỉ màu với hoa văn là những đường gấp khúc. Nam giới mặc quần lá toạ, áo cánh xẻ tà, mở khuy ngực.

Ở: Nhà sàn là nhà ở truyền thống. Hiện nay, kiểu nhà sàn vẫn phổ biến trong bộ phận người Giáy ở Hà Giang, còn bộ phận ở Lào Cai và Lai Châu ở nhà đất nhưng phía trước nhà vẫn là sàn phơi. Nhà thường có 3 gian, bàn thờ đặt ở gian giữa.

Cưới xin: Gồm nhiều nghi lễ: dạm hỏi, thả mối, ăn hỏi, cưới và lại mặt. Trong lễ ăn hỏi, nhà trai đưa cho nhà gái một vòng cổ và một vòng tay để "đánh dấu". Trong lễ cưới, ngoài chi phí cho ăn uống, nhà trai còn phải mang cho nhà gái một số thực phẩm và tiền để làm quà tặng họ hàng gần; mỗi người một con gà, một con vịt và một đồng bạc trắng. Người Giáy cũng có tục cướp vợ như người Mông.

Sinh đẻ: Khi có thai, phụ nữ phải kiêng nhiều thứ: không đun củi từ ngọn lên gốc (sợ đẻ ngược), không đến đám tang hay nơi thờ cúng (sợ mất vía). Gần đến ngày đẻ, họ phải cúng mụ. Khi trẻ đầy tháng phải cúng báo tổ tiên, đặt tên và lập lá số cho trẻ để sau này đem so tuổi khi lấy vợ, lấy chồng và chọn giờ nhập quan, hạ huyệt khi chết.

Ma chay: Người Giáy cho rằng khi người ta chết, nếu ma chay chu đáo thì sẽ được lên trời sống sung sướng cùng tổ tiên, nếu không sẽ bị đưa

xuống âm ty hoặc biến thành con vật. Vì thế, ở những gia đình khá giả đám tang có thể kéo dài tới 5-7 ngày và có thêm một số nghi lễ như thả đèn trôi sông, rước hồn đi dạo... Con cái để tang bố mẹ một năm. Lễ đoạn tang thường được tổ chức vào dịp cuối năm.

Thờ cúng: Bàn thờ đặt ở gian giữa, thường có 3 bát hương theo thứ tự từ trái sang phải thờ Táo quân, trời đất và tổ tiên. Trong trường hợp chủ nhà là con nuôi hay con rể thừa tự muốn thờ họ bố mẹ đẻ thì đặt thêm một bát hương ở bên trái. Những gia đình không thờ bà mụ trong buồng thì đặt thêm một bát hương ở bên phải. Ở một số gia đình, ngoài bàn thờ lớn còn đặt một bàn thờ nhỏ để thờ bố mẹ vợ. Phía dưới bàn thờ lớn ngay trên mặt đất đặt một bát hương cúng Thổ địa, ở hai bên cửa chính có 2 bát hương thờ thần Giữ cửa.

Lễ tết: Người Giáy ăn Tết như các dân tộc ở vùng Đông Bắc: Tết Nguyên đán, Thanh minh, Đoan ngọ,...

Lịch: Người Giáy theo âm lịch.

Học: Người Giáy chưa có văn tự, chỉ có một số rất ít người biết chữ Hán.

Văn nghệ: Trong kho tàng văn nghệ của người Giáy có truyện cổ, thơ ca, tục ngữ, đồng dao, phong dao, câu đố... Người Giáy có ba kiểu hát mà họ gọi là *vươn* hay *phướn* hát bên mâm rượu, hát đêm và hát tiễn dặn.

DÂN TỘC GIARAI

Câu 1: Tên gọi khác và nhóm địa phương?

Tên gọi khác: Giơ Ray, Chơ Ray

Nhóm địa phương: Chor, Hđrung (gồm cả Hbau, Chor), Aráp, Mthur, Tơbuân.

Câu 2: Dân tộc Giarai có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Giarai có 317.557 người.

Địa bàn cư trú của người Giarai chủ yếu là ở các tỉnh Gia Lai, Kon Tum và Đắk Lắk.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Dân tộc Giarai là một trong những cư dân sớm sinh tụ ở vùng núi Tây Nguyên như: Gia Lai, Kon Tum và Đắk Lắk, lan sang một phần đất Campuchia. Trong xã hội Giarai xưa đã có *Pơ tao ia* (Vua Nước) và *Pơ tao pui* (Vua Lửa) chuyên cúng trời, đất, cầu mưa thuận gió hoà Trước thế kỷ XI, người Êđê, Giarai được gọi chung một tên

là Rang Đêy. Vào thế kỷ thứ XV-XVI, sử sách phong kiến Việt Nam ghi nhận danh hiệu Thuỷ Xá (Vua Nước), Hoả Xá (Vua Lửa). Chỉ có người đàn ông họ *Siu* mới được làm Vua Lửa, Vua Nước và con gái họ *Rơ chom* mới được quyền làm vợ hai vua. Có lẽ chữ *Pơ tao* đồng nghĩa với *Mtao* của người Chăm, *Tạo* của người Thái và *Thao* của người Lào, đều chỉ người thủ lĩnh.

Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ hệ Malaiô - Pôlinêxia (ngữ hệ Nam Đảo).

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Kinh tế trồng trọt là cái gốc của hoạt động sản xuất. Đất đai là đối tượng tác động lao động và được phân chia thành hai loại - đất chưa canh tác có tên: *đê, trá, lon,* vô chủ và đất đã canh tác gọi chung là *Hma*, phần sở hữu của mỗi gia đình: *Hma* gồm những mảnh đất trồng trọt theo cách nửa vườn, nửa rẫy; nương phát, đốt, cuốc xới đất và chọc lỗ tra hạt. Còn ruộng nước dùng cuốc xới; sục bùn và đang chuyển sang cày, bừa dùng hai bò kéo.

Chăn nuôi gia đình có: trâu, bò, ngựa, voi, lợn, gà, chó   Trong đó trâu là vật ngang giá trong việc trao đổi vật quý như chiêng, ché và hiến sinh trong nghi lễ tín ngưỡng. Nghề phụ gia đình có: mộc, rèn và đan lát. Những người thợ thủ công đã

làm ra những chiếc gùi dùng để đựng đồ mặc, trang sức, vận chuyển. Nghề dệt với khung dệt kiểu Inđônêdiêng khá thịnh hành tạo được tấm vải khổ rộng, hoa văn đẹp.

Phương tiện vận chuyển: Gùi có hai dây đeo qua vai là hình thức phổ biến. Ngoài ra, có ngựa, voi để thồ và cưỡi. Voi còn dùng để kéo.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Làng (*Plơi* hoặc *Bôn*) vừa là đơn vị cư trú vừa cấu kết thành tổ chức xã hội, có một hội đồng gồm những ông già chủ trì chung (*Phun pơ bút*). Hội đồng chọn người đứng đầu làng (*Ơi pơ thun, Thap plơi* hay *Khoa plơi*), có lệ làng gọi là *Kđi*. Xã hội Giarai truyền thống có hình thức cố kết vùng gọi là *Tơ ring*. Người đứng đầu *Tơ ring* là *Khoa Tơ ring*, giúp việc xét xử có *Po phắt kđi* và *Thao kđi*. *Tơ ring* là cộng đồng lãnh thổ, khi có chiến tranh trở thành liên minh quân sự.

Dòng họ theo chế độ mẫu hệ nên phả hệ hoàn toàn tính về dòng mẹ. Khối cộng đồng máu mủ được tập hợp thành từng họ - *Kơ nung* hoặc *Đgioai*. Mỗi họ thường được phân chia nhiều ngành hoặc phân đôi, thành họ khác. Mỗi họ, mỗi ngành kiêng một tô tem riêng. Gia đình nhỏ mẫu hệ là nét nổi bật của người Giarai khác với trường hợp người Êđê là đại gia đình mẫu hệ.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Gạo tẻ là lương thực chính; lương thực phụ là ngô. Thức ăn có rau, muối ớt, canh rau, lâu lâu mới có bữa thịt, cá. Bữa cơm hằng ngày có thể cả gia đình ngồi quanh nồi cơm, bát ớt hoặc chia thành từng phần cho mỗi người. Bữa tiệc, lấy ché rượu cần làm trung tâm, quanh đó có các món ăn đựng trên bát, đĩa hoặc lá chuối để vừa ăn, vừa uống. Khi rượu ngà ngà say có hát, nhảy múa, đánh chiêng. Trừ trẻ em, mọi người bất kể nam hay nữ đều hút thuốc lá.

Mặc: Đàn ông đóng khố vải trắng kẻ sọc nhiều màu (*toai)*, ngày lễ đóng khố vải chàm dài 4m và rộng 0,3m, có đường viền hoa văn và buông tua chỉ nhiều màu ở hai đầu. Áo màu đen cộc tay, hở nách, đường viền hoa văn chỉ màu chạy dọc hai sườn mang đậm dấu vết kiểu pôngsô. *Pơtao* hoặc chủ làng mặc áo chàm che kín mông, tay dài, chui đầu, có một mảng sợi màu đỏ làm khuy và khuyết cài từ cổ đến ngực. Dưới dải cúc là miếng vải đỏ hình vuông khâu đáp vào để làm dấu hiệu là áo. Đàn bà mặc váy chàm (dài 1,40m, rộng 1m), có đường viền hoa văn chạy quanh gấu. Phần cạp có tua chỉ trắng hoặc màu. Váy không khâu liền thành ống nên khi mặc chỉ cuốn vào thân để chỗ giáp hai đầu về phía trước. Họ mặc áo cánh ngắn bó sát thân, màu đen chàm, kiểu chui đầu, dài tay. Trên cánh tay áo có chiếc được thêu những

đường vòng hoa văn chỉ màu. Nơi ở quanh năm nóng nực nên cả nam lẫn nữ ưa thích cởi trần.

Ở: Nhà sàn cho mỗi gia đình một vợ một chồng mẫu hệ. Kiến trúc có hai loại. Nhà sàn dài kiểu *Ia-yun-pa*, dài 13,5m và rộng 3,5m là kích thước trung bình cho mỗi nhà. Nhà được phân thành hai phần: bên *mang* và bên *óc*. Cửa bên *óc* chỉ quay về hướng bắc và bên *óc* dành cho những người đàn bà - chủ gia đình mẫu hệ. Trong nhà có hai bếp. Nhà nhỏ kiểu *hđrung* với kích thước rộng 3m x dài 9m. Chiều cao từ đất lên đòn nóc không quá 4,5m. Cửa chính thông ra sàn phơi chỉ quay về hướng bắc. Hai bên cửa chính có hai cửa sổ. Trong nhà chỉ có một bếp.

Cưới xin: Luật tục nghiêm cấm những người cùng ngành họ và dòng mẹ lấy nhau. Tuổi từ 18-19 nam nữ tự do lựa chọn người yêu, trong đó nữ chủ động lựa chọn lấy chồng. Phong tục giản đơn, không mang tính chất mua bán và do nhà gái chủ động. Bảo lưu tục chồng chết, vợ lấy em chồng và ngược lại vợ chết, chồng có thể lấy chị vợ. Khi đã thành vợ thành chồng thì đàn ông phải sang nhà vợ, không có trường hợp ngược lại.

Sinh đẻ: Bà mẹ được coi trọng. Khi mang thai họ không được làm việc nặng nhọc. Họ rất lo sợ đẻ khó và chết vì sinh nở. Khi sinh nở sản phụ phải kiêng khem nhiều thứ như không ăn cơm nấu mà chỉ dùng cơm lam, không ăn thịt mà chỉ ăn rau

Ma chay: Người Giarai theo tục tất cả người cùng họ mẹ chôn chung một huyệt. Người đàn ông chết phải khiêng về chôn ở huyệt phía mẹ mình. Trong huyệt chung ấy, các quan tài được xếp kề sát bên nhau theo chiều ngang rồi chồng lên theo chiều dọc. Khi quan tài cao bằng miệng huyệt thì lấy ván kê bốn bề để chôn tiếp vài ba lớp nữa mới làm lễ "bỏ mả" (*Hoạ lui, Thi nga* hay *Bô thi*) - một nghi thức lớn trong quá trình tang lễ.

Nhà mới: Việc làm nhà mới bắt đầu bằng nghi thức bói tìm đất. Bà chủ đem 7 hạt gạo đặt trên đất rồi lấy cái bát úp lên để bói tìm hiểu sự linh ứng của thần Đất. Sau 3 ngày, 3 đêm đi lật bát lên xem nếu hạt gạo còn nguyên là thuận. Ngược lại, mất hạt nào thì phải đi bói tìm chỗ khác. Đặt hạt gạo để bói xong tổ chức ăn uống, hò reo, múa chiêng 3 ngày. Dựng nhà xong lại mở hội nhà mới 3 hôm nữa mới kết thúc.

Thờ cúng: Người Giarai theo vạn vật hữu linh. Thần linh (*Yang*) có nhiều loại, trong đó có ba loại nổi bật được nhắc đến trong lễ cúng hàng năm hay nhiều năm một lần:

- Thần Nhà (*Yang sang*) là lực lượng bảo vệ nhà cửa được cúng trong nhà. Khi nhà mới dựng thì phải tiến hành nghi thức lễ đâm trâu và trồng cây gạo.

- Thần Làng (*Yang ala bôn*) và thần Nước (*Yang ia*) là lực lượng bảo vệ làng xóm và cuộc

sống của mọi thành viên được cúng ở bến nước và chân núi.

- Thần Vua (*Yang ptao*) do vua Lửa, vua Nước, vua Gió (*Ptao agin*) tiến hành lễ cầu trời, mưa thuận, gió hoà và mùa màng tươi tốt.

Ngoài ra, người Giarai còn tin khi chết các linh hồn biến thành ma. Có hiện tượng gán cho người có ma thuật làm hại gọi là *ma lai*.

Lễ tết: Xưa nam nữ đến tuổi thành niên có tục cưa răng hàm trên. Việc này do ông già *Pô khoa tkơi* thực hiện bằng cách lấy liềm cắt hoặc dùng một viên đá ráp chà sát vào hàm răng trên, ở ven suối. Cầm máu răng bằng lá thuốc (*Tkoi am*). Nữ 1-2 tuổi xâu lỗ tai, sau đó lấy bấc cây căng dần tai ra để đến khi trưởng thành thì đeo hoa tai bằng ngà voi có đường kính đến 6cm. Nam giới không căng tai mà chỉ đục lỗ để đeo khuyên.

Lễ nghi lớn nhất là lễ bỏ mả, tạc tượng mồ, lễ lên nhà mới, có ăn, uống, hát, biểu diễn cồng chiêng.

Lịch: Tháng giêng được tính từ ngày có trận mưa đầu tiên, tương đương với tháng 4 dương lịch. Tháng 12 lịch Giarai (tháng 3 dương lịch) gọi là *Blanning*, nghỉ ngơi lao động và làm các lễ nghi tôn giáo, tín ngưỡng.

Học: Người Giarai đã có bộ chữ theo mẫu tự Latinh. Giống như tất cả các dân tộc khác, hiện nay học sinh Giarai đều học tiếng và chữ phổ thông.

Văn nghệ: Người Giarai có nhiều trường ca như *Đăm San, Xinh Nhã, Đăm Di*, thể hiện dưới hình thức hát thơ có đệm đàn *Tưng nưng*. Những điệu vũ dân gian Giarai có một số động tác mô phỏng những cuộc chiến tranh giữa các bộ tộc. Đàn *Tơ rưng, Krông put, Tưng nưng* được sử dụng rất phổ biến.

Chơi: Thanh niên thích chơi kéo co trong ngày lễ.

DÂN TỘC GIÉ TRIÊNG

Câu 1: Tên gọi khác và nhóm địa phương?

Tên gọi khác: Cà Tang, Giang Rẫy.

Nhóm địa phương: Gié (Giẻ), Triêng (T'riêng), Ve, Bnoong (Mnoong). Nhóm Gié đông hơn cả.

Câu 2: Dân tộc Gié Triêng có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Gié Triêng có 30.243 người.

Địa bàn cư trú của người Gié Triêng chủ yếu là ở huyện Đắc Glây của tỉnh Kon Tum; các huyện Phước Sơn, Trà My, Giằng (nay là huyện Nam Giang) của tỉnh Quảng Nam.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Gié Triêng là cư dân gắn bó rất lâu đời ở vùng quanh dãy núi Ngọc Linh.

Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á), tương đối gần gũi với tiếng Xơđăng, Bana. Giữa các nhóm, tiếng nói có những

sự khác nhau nhất định. Chữ viết hình thành trong thời kỳ trước năm 1975, cấu tạo bộ vần bằng chữ cái Latinh.

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Người Gié Triêng làm rẫy là chính. Xưa trồng nhiều lúa nếp, nay lúa tẻ giữ vị trí chủ đạo, gồm nhiều giống khác nhau. Cách thức canh tác như ở các dân tộc miền núi khác trong vùng. Công cụ chủ yếu gồm rìu và dao quắm để phát, gậy đẽo nhọn đầu hoặc có mũi sắt để chọc lỗ khi gieo trỉa, cái cuốc con có cán là đoạn chạc cây làm cỏ. Tất cả cây trồng đều ở rẫy, ngoài lúa còn có ngô, sắn, bo bo, kê, khoai lang, khoai môn, bầu bí, dưa, thuốc lá, bông, mía, chuối, Vật nuôi phổ biến là gà, lợn, chó, trâu, chỉ khi dùng vào việc cúng tế mới mổ thịt. Nguồn thức ăn kiếm được nhờ hái lượm, săn bắn và đánh bắt cá đóng vai trò quan trọng. Người Gié Triêng có sở trường về đan lát, nghề dệt vải phát triển ở nhiều nơi, vùng Đắc Pét có truyền thống đãi vàng sa khoáng và làm đồ gốm ở trình độ chưa biết dùng bàn xoay và chưa biết xây lò nung. Quan hệ hàng hoá trước kia dùng vật đổi vật, nay đã dùng tiền.

Phương tiện vận chuyển: Người Gié Triêng dùng gùi. Có những loại và cỡ gùi khác nhau: gùi đan thưa, đan dày, gùi đeo theo người hàng ngày,

gùi để đồ tại nhà, gùi có hoa văn nan nhuộm đen, gùi không dùng nan nhuộm, gùi riêng cho nam giới...

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Dân làng thuộc các họ khác nhau, từng họ có truyền thuyết về cội nguồn của mình, có tên gọi và có kiêng cữ riêng. Xưa kia, có những họ của nữ, có những họ của nam. Quan hệ cộng đồng trong làng thường xuyên và khá chặt chẽ. “Già làng” có uy tín cao nhờ hiểu biết, nhiều kinh nghiệm, cũng thường là người có công lập làng. Xã hội cổ truyền có nhiều biểu hiện về tàn dư thời mẫu hệ và bước chuyển tiếp từ chế độ mẫu hệ sang chế độ phụ hệ.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Mỗi ngày người Gié Triêng ăn 3 bữa (sáng, trưa, tối). Họ ưa thích các món nướng đối với cá, thịt. Canh cũng là món thường có trong các bữa cơm. Tập quán ăn bốc tồn tại lâu đời (nay việc dùng đũa, bát đã khá rộng rãi). Đồ uống truyền thống là nước lã, rượu cần chế từ gạo, ngô, sắn, kê và rượu chế từ nước một loại cây họ dừa mọc hoang trên rừng. Nam nữ đều hút thuốc lá bằng tẩu.

Ở: Tại huyện Đắc Glây, tỉnh Kon Tum có nhóm Gié và Triêng, tỉnh Quảng Nam có nhóm Bnoong ở huyện Phước Sơn và Trà My, nhóm T’riêng và

Ve ở huyện Giằng (nay là huyện Nam Giang). Hình thức nhà sàn dài gồm nhiều "bếp" là lối kiến trúc truyền thống phổ biến, đặc biệt ở vùng người Gié và Bnoong có khi cả làng ở trong một vài ngôi nhà. Về sau, nhà trệt đã xuất hiện đó đây. Ở nhiều nơi, trừ nhóm Bnoong, trong làng thường dựng nhà công cộng cao to và đẹp. Tập quán bố trí nhà tạo thành một vòng ôm quanh khoảng trống ở giữa là một nét văn hoá lâu đời của họ ở Giằng và một số nơi ở Đắc Glây.

Mặc: Theo nếp cổ truyền, nam quấn khố, ở trần, trời lạnh thì choàng tấm vải cho ấm người; nữ mặc áo, quấn váy, có nơi dùng loại váy ống dài để che luôn cả thân trên, từ ngực trở xuống. Phụ nữ ưa đeo nhiều trang sức: các loại vòng bạc, đồng, chuỗi cườm, đeo ở cổ, tay, chân, tai, phụ nữ các gia đình khá giả có cả hoa tai bằng ngà voi. Y phục theo kiểu người Việt hiện tại đã thâm nhập tận các làng xa xôi hẻo lánh.

Cưới xin: Trai gái tự tìm bạn đời, cha mẹ thường chấp thuận nếu không vi phạm tập tục. Việc cưới xin trải qua nhiều bước, bao giờ cũng có lễ kết gắn cô dâu chú rể với nhau (thông qua việc họ đưa cơm với gan gà cho nhau cùng ăn và uống chung bát rượu, hoặc có nơi họ trùm chung tấm chăn), và cô gái phải tự chuẩn bị 100 bó củi đẹp từ trước để đem đến nhà trai. Nhà trai thường tặng nhà gái đồ đan và nhận được của nhà gái những

sản phẩm dệt. Trước kia, đôi vợ chồng cư trú luân phiên mỗi bên vài năm.

Sinh đẻ: Chồng phải làm lều ngoài rừng cho vợ đẻ. Sản phụ tự lo một mình trong sinh nở, sau 10 ngày mới được mang con về nhà. Đứa trẻ được coi là thành viên của gia đình sau khi đã tiến hành một nghi lễ cúng cho trẻ gia nhập vào cộng đồng những người thân thuộc trong nhà.

Ma chay: Phong tục ở các nhóm không hoàn toàn giống nhau. Song, nét chung là quan tài đẽo độc mộc, có nơi tạc hình đầu trâu trên đầu. Người chết được mai táng (có tài liệu viết xưa kia hoả táng); nhà mồ dựng không cầu kỳ, có rào xung quanh. Những đồ vật đem ra mộ cho người chết nếu là chiêng, ché thì đều đập thủng hoặc vỡ. Trong quá khứ, người ta từng biết đến tục chôn chung những người chết cách nhau không lâu trong gia đình vào một quan tài. Suốt 10 ngày khi làng có người mới chết, trước khi tang gia cúng "nhắc nhở" cho hồn người chết ở yên bãi mộ, dân làng không vào rừng, không đi làm xa nhà. Nghi thức đoạn tuyệt với mộ người chết thường được tổ chức vào dịp đầu năm cạnh ngôi mộ.

Thờ cúng: Người ta quan niệm có nhiều "thần linh" và mọi vật cũng như con vật, con người đều có siêu linh ẩn trú. Các vị thần Nước, thần Rừng, thần Lửa, thần Trời (đồng nhất với sấm sét), thần Mặt Trời, thần Đất, thần Làng, thần Lúa, thần Đá,

Thần Cây đa được người Gié Triêng cầu cúng. Mỗi làng thường có vật "thiêng" như thứ bùa hộ mệnh, được cất giấu ở rừng và giữ bí mật với người ngoài. Dòng họ, gia đình cũng có vật "thiêng" để cầu mùa gắn với canh tác lúa. Ma người chết cũng được coi là một thế lực chi phối đối với cuộc sống. Liên quan đến thế giới siêu nhiên đó, có rất nhiều lễ thức tín ngưỡng theo tập tục.

Lễ tết: Mỗi khi cúng bái đều có hiến tế, mà máu con vật hiến tế là quan trọng nhất. Lễ trọng phải đâm trâu, và xa xưa có nơi phải cúng bằng máu người trong lễ thức đặc biệt liên quan đến thần Lúa. Trong chu kỳ sản xuất hàng năm thường có lễ thức khi chọn đất rẫy, phát rẫy, gieo trỉa, khi hạn hay úng, khi mở đầu tuốt lúa, khi đưa lúa lên kho, khi được 100 gùi lúa trở lên và khi lấy thóc lần đầu về ăn. Gắn với chu kỳ đời người, có các lễ thức trong thời kỳ mang thai, trong và sau khi đẻ, khi đặt tên, khi bị đau ốm, khi cưa răng, trong việc cưới xin, khi chết đi. Tết dân tộc thường sớm hơn Tết Nguyên đán, tổ chức theo làng.

Lịch: Người Gié Triêng căn cứ vào chu kỳ mặt trăng để tính ngày. Theo đó, tên gọi mỗi ngày cụ thể trong tháng phần lớn đều được lặp lại, tuy một ngày ở nửa đầu và một ngày ở nửa cuối tháng. Mỗi tháng có 30 ngày. Mỗi năm 12 tháng. Từng tháng có những công việc trọng tâm nhất định.

Văn nghệ: Bộ nhạc cụ phong phú, quý giá và quan trọng nhất là cồng - chiêng. Tuỳ nơi, người ta dùng 3 cồng với 7 hay 9 chiêng, hoặc 6 chiêng, hoặc 4 chiêng Có khi cồng, chiêng tấu cùng với trống, với ống nứa. Nguyên ống nứa cũng là loại nhạc cụ để thổi, vỗ, gõ. Các loại đàn sáo, khèn đều đơn giản, thông dụng trong đời sống âm nhạc. Người Gié Triêng, cũng như các dân tộc khác, có những làn điệu dân ca cổ truyền và nhiều truyện cổ.

DÂN TỘC HÀ NHÌ

Câu 1: Tên gọi khác và nhóm địa phương?

Tên gọi khác: U Ní, Xá U Ní.

Nhóm địa phương: Hà Nhì Cồ Chồ, Hà Nhì La Mí, Hà Nhì Đen.

Câu 2: Dân tộc Hà Nhì có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Hà Nhì có 17.535 người.

Địa bàn cư trú của người Hà Nhì chủ yếu là ở các huyện Bát Xát (Lào Cai), Mường Tè (Lai Châu).

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Cư dân Hà Nhì đã từng sinh sống lâu đời ở nam Trung Quốc và Việt Nam. Từ thế kỷ VIII thư tịch cổ đã viết về sự có mặt của họ ở Tây Bắc Việt Nam. Nhưng phần lớn tổ tiên người Hà Nhì hiện nay là lớp cư dân di cư đến Việt Nam khoảng 300 năm trở lại đây.

Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến (ngữ hệ Hán - Tạng), gần với Miến hơn.

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Người Hà Nhì sớm biết trồng lúa trên ruộng bậc thang. Họ giỏi việc khai khẩn tạo nên những thửa ruộng trên sườn núi dốc với những mương dẫn nước khéo léo. Họ quen dùng phân chuồng và phân tro trong canh tác lúa nước; đồng thời cũng làm nương cày hoặc nương cuốc để trồng ngô hoặc rau đậu, bầu bí, bông, chàm,

Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo lối chăn thả tự nhiên. Đàn trâu nuôi thả rông trong rừng có đến hàng trăm con.

Nghề trồng bông, dệt vải đảm bảo nhu cầu vải mặc truyền thống. Có nơi do khí hậu lạnh nên không trồng được bông phải đem các sản phẩm như chàm, đồ đan, gia cầm đổi lấy bông. Phụ nữ dệt vải trên khung cửi nhỏ, khổ 20cm. Vải bền do kỹ thuật dệt và được nhuộm chàm nhiều lần. Trồng chàm và nhuộm chàm là một hoạt động rất đặc sắc ở người Hà Nhì.

Hái lượm còn chiếm vị trí đáng kể trong đời sống hàng ngày.

Phương tiện vận chuyển: Người Hà Nhì phổ biến dùng gùi đeo qua trán, một số nơi dùng ngựa trong việc đi lại và chuyên chở.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Tính cộng đồng trong làng bản biểu hiện khá

tập trung không chỉ trong sản xuất mà cả trong lĩnh vực văn hoá tinh thần, tôn giáo, tín ngưỡng.

Gia đình nhỏ phụ quyền song người phụ nữ vẫn được trân trọng trong xã hội. Có nhiều họ khác nhau, mỗi họ lại chia ra thành nhiều chi. Tên chi gọi theo tên ông tổ. Người Hà Nhì không có tục thờ cúng chung toàn dòng họ mà chỉ thờ cúng theo gia đình. Việc thờ cúng do con trai cả, dòng trưởng đảm nhận. Nếu dòng trưởng không có người thừa kế thì việc thờ cúng chuyển cho con trai út. Các thành viên trong gia đình, dù đã ra ở riêng, nếu bị chết phải đưa xác về quàn trước bàn thờ bố mẹ thì người quá cố mới được thờ cúng chung với tổ tiên.

Hàng năm vào tối 30 Tết, một nghi lễ rất quan trọng trong gia đình được thực hiện. Đó là lễ tưởng nhớ tổ tiên dòng họ, đọc tên từng tổ tiên và mọi người cùng nhắc lại. Tên từng người được gọi theo cách gọi phụ tử liên danh, tên cha nối với tên con, nên có vần điệu dễ nhớ. Có họ nhắc tới 71 tên gọi trong buổi lễ này. Có nơi nghi lễ này cũng được thực hiện trong lễ nhập quan cho người chết.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Người Hà Nhì quen dùng cả cơm nếp và cơm tẻ trong các bữa ăn hàng ngày. Thực phẩm chủ yếu được cung cấp từ săn bắt, đánh cá, hái lượm. Vào các dịp lễ, tết, họ thường làm nhiều loại bánh;

ưa dùng thịt nướng, thịt xào và đặc biệt thích ăn cháo ám nấu với thịt gà hoặc thịt lợn.

Ở: Họ quần cư chủ yếu dọc biên giới Việt - Trung, Việt - Lào thuộc các huyện Bát Xát (Lào Cai), Mường Tè (Lai Châu). Bộ phận làm ruộng bậc thang, nương định canh từ lâu đã sống định cư. Nhiều bản có tuổi trên 100 năm, đông tới 50, 60 hộ. Những nơi làm nương, bản thường phân tán rải rác theo nương.

Đa số cư dân ở nhà đất, tường trình chắc chắn, dày tới 30, 40cm, thích hợp với khí hậu lạnh vùng núi cao. Tuỳ từng nơi, nhà có hàng hiên phía trước hoặc hàng hiên ở ngay trong nhà để tránh gió rét. Họ quen nấu cơm bằng chảo ở bếp lò xây trên nền đất.

Cưới xin: Tuỳ từng vùng phong tục cưới xin khác nhau nhưng một điểm chung nhất là các cuộc hôn nhân đều do trai gái tự tìm hiểu. Ở vùng Bát Xát (Lào Cai), cưới hỏi phải qua nhiều bước. Sau ba lần dạm hỏi, lễ cưới thứ nhất được tổ chức nhằm đưa con dâu về nhà chồng. Lần cưới thứ hai ăn uống linh đình ở nhà gái. Lễ này chỉ diễn ra sau khi đôi vợ chồng làm ăn khá giả, lúc đó họ đã có con, cháu, có người 50, 60 năm sau hoặc cho đến khi chết vẫn chưa tổ chức được lễ cưới này.

Ở Tây Bắc, sau lễ hỏi, con rể đến ở rể. Nếu trả đủ tiền cưới thì không phải ở rể, lễ cưới sẽ được tổ chức ngay, từ đó con dâu mang họ của chồng.

Sinh đẻ: Phụ nữ Hà Nhì đẻ đứng. Để dễ đẻ, họ có tục đập vỡ ống bương đựng nước cho nước toé ra hoặc thả ống bương nước trong có cái đục từ trên đỉnh nóc nhà xuống, đục bắn ra giống như đứa trẻ được đẻ ra. Có nơi sản phụ được uống nước tro của ruột voi với mong muốn sản phụ có sức mạnh như voi. Nhau đẻ được chôn ngay sau cửa ra vào hay cột cạnh bếp lò.

Nhà có trẻ mới sinh được báo hiệu bằng chiếc nón úp trên cọc ở trước cửa, nếu cọc ở phía bên phải tức là sinh con gái, cọc ở phía bên trái tức là sinh con trai.

Ma chay: Quan tài bằng thân cây khoét rỗng, có nắp đậy kín. Nơi đào huyệt được chọn bằng cách ném trứng, trứng vỡ ở đâu thì đào ở đấy. Kiêng chôn vào mùa mưa, vào thời điểm đó quan tài người chết được treo xuống huyệt nhưng không lấp, bên trên có nhà táng hoặc đặt trên giàn. Hết mùa mưa mới hạ huyệt và lấp đất.

Thờ cúng: Họ tin có linh hồn, thờ cúng tổ tiên, cúng bản và các nghi lễ nông nghiệp.

Lễ tết: Người Hà Nhì ăn Tết năm mới vào đầu tháng 10 âm lịch. Trong năm còn có Tết Cơm mới, Tết mùng 5 tháng 5, Rằm tháng 7.

Học: Người Hà Nhì chưa có chữ viết riêng, việc giáo dục chủ yếu dựa vào kinh nghiệm truyền thống truyền từ đời này qua đời khác.

Văn nghệ: Người Hà Nhì có nền văn học dân gian với nhiều thể loại như truyện thần kỳ, cổ tích, trường ca, ca dao, thành ngữ

Dân ca, dân vũ là những hình thức văn nghệ được mọi lứa tuổi ưa thích.

Các loại nhạc cụ có trống, chiêng, đàn tính, đàn môi, sáo.

Chơi: Trẻ em Hà Nhì thích chơi các trò chơi đòi hỏi lòng dũng cảm, khéo léo như đấu vật, đuổi bắt, trốn tìm, chơi cù, đu quay.

DÂN TỘC HOA

Câu 1: Tên gọi khác và nhóm địa phương?

Tên gọi khác: Khách, Hán, Tàu.

Nhóm địa phương: Quảng Đông, Quảng Tây, Hải Nam, Triều Châu, Phúc Kiến, Sang Phang, Xìa Phống, Thảng Nhầm, Minh Hương, Hẹ...

Câu 2: Dân tộc Hoa có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Hoa có 862.371 người.

Người Hoa cư trú ở rất nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Hoa di cư đến Việt Nam vào những thời điểm khác nhau từ thế kỷ XVI, và sau này vào cuối thời Minh, đầu thời Thanh, kéo dài cho đến nửa đầu thế kỷ XX.

Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Hán (ngữ hệ Hán - Tạng).

Câu 4: Hoạt động sản xuất?

Người Hoa ở vùng nông thôn chủ yếu sống bằng nghề nông, coi lúa nước là đối tượng canh tác chính. Ở các thành phố, thị xã, thị trấn, họ làm nghề dịch vụ, buôn bán... Tiểu thủ công nghiệp khá phát triển như nghề gốm (Quảng Ninh, Đồng Nai, Sông Bé (nay là các tỉnh Bình Dương, Bình Phước), làm giấy súc, làm nhang (Thành phố Hồ Chí Minh)... Một bộ phận người Hoa cư trú ở ven biển sống chủ yếu bằng nghề làm muối và đánh cá. Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, người Hoa luôn coi trọng chữ "tín".

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Xã hội người Hoa phân hoá giai cấp sâu sắc và mang tính phụ quyền cao.

Mối quan hệ với những người cùng họ được hết sức coi trọng. Mỗi một dòng họ có một từ đường để thờ cúng. Hàng năm vào một ngày nhất định, những người cùng họ tụ tập tại từ đường để làm lễ giỗ tộc họ. Những hoạt động kinh doanh, sản xuất thường có các hội nghề nghiệp tương ứng. Những hội này đều có một vị tổ và một ngày giỗ tổ trong năm.

Gia đình được xây dựng theo chế độ một vợ một chồng khá bền vững và mang tính phụ hệ. Người Hoa thường dựng vợ, gả chồng cho con trong cùng một nhóm địa phương. Trưởng họ, ông mối, các

chức dịch đóng vai trò khá quan trọng trong hôn nhân. Hiện nay, phụ nữ xây dựng gia đình khá muộn (tuổi cưới trung bình là 28, 30) và có số con ít nhất (trung bình một phụ nữ sinh 2 hoặc 3 con).

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Lương thực chính là gạo, nhưng trong bữa ăn thường có các loại như mì xào, hủ tiếu, vằn thắn... Ở các gia đình bình dân, buổi sáng điểm tâm bằng cháo trắng với trứng vịt muối, còn những nhà khá giả hơn là hủ tiếu, bánh bao, xíu mại... Người Hoa có kỹ thuật nấu ăn giỏi, thích các món ăn xào mỡ với gia vị.

Thức uống của người Hoa ngoài tác dụng giải khát còn là loại thuốc mát, bồi dưỡng "lục phủ, ngũ tạng". Các loại trà sâm, hoa cúc   là những thứ thông dụng trong mọi gia đình. Những dịp hội hè, lễ tết, nam giới cũng quen dùng rượu. Thuốc lá được nhiều người hút, kể cả phụ nữ, nhất là những phụ nữ có tuổi.

Mặc: Những trang phục gọi là truyền thống của người Hoa hiện chỉ còn thấy ở một số người có tuổi hay trong các nghi lễ cưới xin, tang ma. Phụ nữ thường mặc áo cổ viền cao, cài khuy một bên, xẻ tà cao hoặc một chiếc áo "sườn xám" may dài, ôm ngang hông, xẻ tà phần dưới đùi. Màu sắc trang phục của họ thường là các màu đậm, các thiếu nữ thường thích màu hồng hoặc đỏ. Đàn ông mặc áo

màu đen hay xanh đậm, cài khuy vải một bên, vai liền cổ đứng, xẻ tà hoặc kiểu áo tứ thân, xẻ giữa, cổ đứng, vai liền, có túi. Phụ nữ thích dùng đồ trang sức, đặc biệt là vòng tay (bằng đồng, vàng, đá, ngọc...), bông tai, dây chuyền... Đàn ông thích bịt răng vàng và xem như một lối trang sức.

Ở: Những người làm nghề nông thường sống quanh làng xóm. Làng thường ở ven chân núi, trong cánh đồng, trải dài trên bờ biển, gần nguồn nước, giao thông thuận tiện. Trong làng, nhà ở bố trí sát nhau theo dòng họ. Ở thành thị, họ thường sống tập trung trong các khu phố riêng.

Nhà cửa thường có ba loại: nhà ba gian hai chái, nhà chữ Môn và nhà chữ Khẩu. Nhà thường xây bằng đá, gạch mộc hay trình đất, lợp ngói máng hay lá quế, lá tre, phên nứa...

Nổi bật trong nhà ở là các bàn thờ tổ tiên, dòng họ, thờ Phật và các vị thần thánh cùng các câu đối, liễn, các tờ giấy hồng chữ Hán với nội dung cầu phúc, cầu lợi, cầu bình yên.

Lễ tết: Trong một năm có nhiều ngày lễ, tết: Nguyên đán, Nguyên tiêu, Thanh minh, Đoan ngọ, Trung nguyên, Trung thu.

Tết Nguyên đán vào những ngày cuối năm cũ chuyển sang năm mới theo âm lịch và kéo dài tới ngày rằm tháng giêng (Tết Nguyên tiêu). Lễ Nguyên tiêu là đặc trưng lễ tết của người Hoa, mọi hoạt động tập trung nhất của tín ngưỡng và

văn hoá truyền thống đều được biểu hiện trong dịp này.

Thờ cúng: Nổi bật trong các tín ngưỡng dân gian là thờ cúng tổ tiên, gia tộc, dòng họ, thờ cúng các vị thần phù hộ (thần Bếp, Thổ địa, thần Tài...), một số vị thánh và bồ tát (Quan Công, bà Thiên Hậu, ông Bổn, Nam Hải Quan Âm...).

Hệ thống chùa miếu khá phát triển. Chùa miếu của người Hoa thường gắn liền với các hội quán, trường học. Ở đó cũng là nơi sinh hoạt văn hoá cộng đồng, nơi diễn ra các hội lễ.

Học: Chữ Hoa được dạy và học trong các trường phổ thông.

Văn nghệ: Sinh hoạt văn hoá truyền thống của người Hoa có nhiều thể loại như hát, múa, hài kịch... với nhiều loại nhạc cụ: tiêu, sáo, các loại đàn (tì bà, nhị, nguyệt...), chập choã... Hát "sơn ca" (*Sán cố)* là hình thức được nhiều người ưa chuộng, nhất là tầng lớp thanh niên. Tổ chức văn nghệ dân gian truyền thống mang tính nghiệp dư đã có từ lâu là các "nhạc xã".

Múa lân, sư tử, rồng... là những loại hình nghệ thuật mang tính quần chúng sâu rộng được trình diễn hàng năm, vào những ngày lễ lớn, ngày lễ, tết.

DÂN TỘC HRÊ

Câu 1: Tên gọi khác?

Chăm Rê, Chom, Thượng Ba Tơ, Mọi Luỹ, Mọi Sơn Phòng, Mọi Đá Vách, Chăm Quảng Ngãi, Mọi Chòm, Rê, Man Thạch Bích.

Câu 2: Dân tộc Hrê có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Hrê có 113.111 người.

Người Hrê sống chủ yếu ở các huyện phía tây tỉnh Quảng Ngãi như Sơn Hà, Ba Tơ, Minh Long; huyện An Lão, tỉnh Bình Định; một số ít ở huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Hrê thuộc số cư dân sinh tụ rất lâu đời ở vùng Trường Sơn - Tây Nguyên.

Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á). Thời kỳ trước năm 1975, chữ viết ra đời bằng cách dùng hệ thống ký tự Latinh để

phiên âm, được sử dụng rộng rãi nhưng nay đã bị mai một.

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Phần lớn người Hrê làm ruộng nước là chính, chỉ có một bộ phận sống chủ yếu nhờ rẫy. Lối canh tác rẫy phát - đốt - chọc trỉa, với bộ nông cụ đơn giản gồm rìu, dao quắm, gậy chọc lỗ, cái nạo cỏ, khi thu hoạch thì dùng tay tuốt lúa. Cách thức làm ruộng tương tự như ở người Việt vùng Nam Trung Bộ (dùng cày, bừa có đôi trâu kéo, biết gieo mạ và cấy, dùng liềm và vằng để gặt...) nhưng còn thấy dấu vết của tập quán trồng lúa rẫy.

Từng gia đình thường nuôi trâu, lợn, chó, gà. Nghề thủ công chỉ có đan lát và dệt vải, nhưng nay cũng không phát triển, nhất là nghề dệt chỉ còn ở vài nơi. Việc giao lưu hàng hoá thường theo hình thức trao đổi vật trực tiếp. Hái lượm, săn bắt và đánh bắt cá cung cấp nguồn thức ăn quan trọng cho mỗi gia đình

Phương tiện vận chuyển: Người Hrê quen dùng gùi sau lưng, mỗi quai gùi quàng giữ vào một vai: chở thóc gạo thì dùng gùi đan dày; chở củi, sắn thì có gùi mắt thưa; đàn ông đi rừng hay đi trận có riêng loại gùi như chiếc túi hoặc gùi 3 ngăn. Ngoài ra, người Hrê còn gánh lúa khi gặt và đội đồ vật trên đầu.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Già làng có uy tín và ảnh hưởng lớn. Trước kia sự phân hoá xã hội đã khá sâu sắc, chế độ tôi tớ - đặc biệt là đi ở vì nợ - có phần khắc nghiệt hơn nhiều tộc Thượng khác, hiện tượng tranh chiếm và tập trung ruộng đất (theo đó là sự xác lập quyền thế của một số cá nhân) đã tương đối phát triển. Tuy vậy, trong làng vẫn thể hiện tinh thần cộng đồng công xã.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Người Hrê thường ngày ăn cơm tẻ, ngày lễ tết có thêm cơm nếp. Thức ăn chủ yếu là những thứ kiếm được và muối ớt, khi có cúng bái thì thịt con vật bị hiến sinh được dùng làm đồ nhắm và cải thiện bữa ăn. Thức ăn đựng trong các đồ vật làm bằng mo cau. Ăn bốc. Thức uống có nước lã, nước chè xanh, rượu cần (nay rượu cất khá thông dụng). Tập quán hút thuốc lá và ăn trầu cau phổ biến.

Ở: Nhà sàn có cửa ra vào ở mỗi đầu và một mặt bên, có hai hàng cột tạo thành hai vì cột, trên đỉnh đốc có hình cặp sừng thú, vách nghiêng phía trên ra ngoài. Mặt sàn thường hơi cao một chút về bên không đặt bếp đun, nhằm tạo thế nằm thoải mái: chân thấp hơn đầu. Nhà ở trong làng đều dựng ngang triền đất dốc, tránh để đòn nóc chĩa hướng chắn ngang dòng chảy của sông suối.

Mặc: Ngày nay, hầu hết người Hrê ăn mặc theo kiểu người Việt. Tuy nhiều phụ nữ còn dùng váy nhưng không phải loại vải sợi bông tự làm ra với những dải hoa văn ở hai đầu ống váy và khi mặc không tạo thành hai tầng như xưa.

Theo nếp cũ, đàn ông đóng khố, chít khăn, khi đi dự lễ hội hoặc đi xa thì mặc áo. Đàn bà có váy ống mặc kiểu hai tầng; có áo, khăn trùm đầu. Những vòng đeo trang sức làm bằng đồng, bạc, nhôm và chuỗi cườm; riêng nam giới không có trang sức ở tai.

Cưới xin: Cư trú phía chồng hay phía vợ là tuỳ thoả thuận giữa hai gia đình, phần đông sẽ dựng nhà ở riêng sau khi có con đầu lòng. Đám cưới có nghi thức dâu và rể kết gắn với nhau thông qua việc trao bát rượu, miếng trầu cho nhau hay quàng chung một vòng dây sợi... Vợ goá có thể lấy tiếp em chồng, chồng có thể lấy cả em vợ. Con cô - con cậu, con dì - con già, con có chung mẹ hoặc cha đều không được lấy nhau.

Sinh đẻ: Việc sinh đẻ diễn ra bên cạnh bếp lửa trong nhà, có bà đỡ hộ sinh, cắt rốn bằng dao, cái nhau được gói trong mo cau rồi đem bỏ trong rừng hoặc chôn cạnh nhà. Sản phụ nghỉ ngơi vài chục ngày, kiêng ăn cá niêng, trứng, chuối, thịt gà trắng... Đứa bé đầy tháng mới làm lễ đặt tên.

Ma chay: Quan tài độc mộc có dáng hao hao chiếc thuyền. Người chết được quàn tại nhà từ 1

đến 3 ngày rồi mới chôn trong bãi mộ của làng. Mộ đắp thành gò dài, trên dựng nhà mồ có nóc mái làm như nhà ở. Tang gia "chia của" tựa hồ cho người chết đi ở riêng: từ đồ thức ăn thức uống cho đến vật dụng trong nhà, từ trang phục, công cụ lao động,... đều có ở mộ.

Thờ cúng: Người Hrê có nhiều kiêng cữ và lễ thức tôn giáo, xuất phát từ quan niệm mọi vật đều có hồn hay ma và con người bị các lực lượng siêu nhiên chi phối. Khi ốm đau, rủi ro, khi làm nhà, mang thai, đẻ khó, có người chết, khi gieo cấy và gặt hái, khi gieo trỉa và tuốt lúa, khi đưa thóc lên kho và lần đầu lấy thóc về ăn,... đều cúng bái. Cộng đồng làng chỉ tổ chức cúng cầu an, tránh dịch bệnh, còn lại đều là các lễ cúng của gia đình.

Lễ tết: Lễ hội có đâm trâu là lớn nhất, dù đó là lễ của làng hay một nhà cũng đông vui. Hàng năm, người Hrê ăn Tết vào khoảng tháng 10, sau khi thu hoạch lúa, nay nhiều làng theo Tết Nguyên đán. Ngày Tết có cúng cho trâu và lợn, cầu sinh sôi, cúng mời tổ tiên và cúng sức khoẻ cho mọi người trong nhà; có bánh gói bằng gạo nếp; có rượu, thịt... Dịp Tết làng làm lễ cúng tập thể cầu mong mưa thuận, đủ nước.

Lịch: Cách tính tương tự âm lịch của người Việt. Trong tháng, phân biệt ngày tốt - ngày xấu và chọn ra những ngày nên làm việc này, không nên làm việc kia.

Văn nghệ: Nhạc cụ thường dùng là bộ chiêng ba chiếc, bộ cồng ba chiếc, trống, các loại đàn ống tre hoặc có vỏ bầu làm hộp âm, sáo, nhị, đàn môi, nữ giới chơi bộ ống vỗ hai chiếc. Dân ca phổ biến nhất là điệu *Kalêu* và *Kchoi*. Truyện cổ (*Hmon*) được lưu truyền như một vốn quý trong văn hoá dân tộc, gồm những đề tài khác nhau. Các mô típ hoa văn hình học dệt trên vải và thể hiện trên đồ đan cũng mang tính truyền thống lâu đời.

DÂN TỘC KHÁNG

Câu 1: Các tên gọi khác và nhóm địa phương?

Tên gọi khác: Háng, Brển, Xá.

Nhóm địa phương: Kháng Dẩng, Kháng Hoặc, Kháng Dón, Kháng Súa, Ma Háng, Bủ Háng, Ma Háng Béng, Bủ Háng Cọi,...

Câu 2: Dân tộc Kháng có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Kháng có 10.272 người.

Địa bàn cư trú của người Kháng tập trung ở các tỉnh thuộc vùng Tây Bắc, như: Sơn La, Điện Biên, Lai Châu.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Dân tộc Kháng là một trong số các dân tộc cư trú lâu đời nhất miền Tây Bắc nước ta.

Tiếng nói của dân tộc Kháng thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á). Họ nói thạo tiếng Thái.

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Hoạt động sản xuất chủ yếu của người Kháng là làm nương rẫy với cách thức phát đốt, chọc lỗ tra hạt. Có thể phân thành 3 nhóm:

- Nhóm sống du canh du cư: làm rẫy.
- Nhóm du canh bán định cư: làm rẫy kết hợp làm ruộng.
- Nhóm định canh định cư: làm ruộng kết hợp làm rẫy. Tập quán trồng lúa nếp kết hợp trồng ngô, sắn, vừng,...

Chăn nuôi khá phát triển: lợn, gà, vịt, trâu, bò.

Nghề phụ nổi tiếng là đan lát đồ gia dụng (hòm, ghế mây, mâm, gùi...). Người Kháng giỏi đóng và đi thuyền độc mộc, thuyền đuôi én. Thuyền của họ đóng được các dân tộc khác ưa mua dùng.

Phương tiện vận chuyển: Chủ yếu là dùng gùi có dây đeo qua trán, thuyền đuôi én.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Nằm trong sự quản lý của các mường Thái trước đây, người Kháng không có tổ chức xã hội riêng. Chức dịch cao nhất trong bản là *quan cai* gần như Tạo bản của người Thái. Trong các bản người Kháng đã có sự phân hóa giàu nghèo.

Tiểu gia đình phụ quyền chiếm ưu thế trong bản. Bên cạnh đó cũng tồn tại một số tàn dư của chế độ mẫu hệ: tục ở rể, vai trò ông cậu,... Trưởng họ vẫn có vai trò quyết định.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Người Kháng thích ăn xôi và các món có vị chua, cay như: cá ướp chua, dưa lá củ ráy ngứa, món hỗn hợp gồm lá lốt, thịt, ớt, tỏi, rau thơm hoà trộn, đồ chín. Tục uống bằng mũi (*tu mui)* là nét văn hoá độc đáo của họ. Người Kháng quen uống rượu trắng, rượu cần, hút thuốc lá và thuốc lào.

Mặc: Người Kháng mặc giống người Thái.

Ở: Nhà ở có hai dạng: nhà tạm bợ và nhà kiên cố. Nhà sàn có 2 loại 1 mái và 2 mái, không phủ nóc, không có chái, có cửa chính thông suốt từ đầu này sang đầu kia, thông với cầu thang lên xuống.

Cưới xin: Ngày xưa, việc lấy vợ, lấy chồng của người Kháng vừa tự do vừa phải qua nhiều nghi thức. Sau bốn năm đêm tìm hiểu ngủ lại nhà người con gái, nếu đôi trai gái ưng ý nhau thì tiến hành ăn hỏi và rất nhiều nghi thức mà đôi trẻ và hai bên nhà trai nhà gái phải thực hiện. Sau 3 năm ở rể, đôi vợ chồng trẻ phải làm lễ ra mắt hai họ, nhà trai mới tổ chức đón dâu. Đây là lễ quan trọng nhất.

Ma chay: Người Kháng có tục chia của cho người chết gồm: chăn, đệm, dao, bát, đĩa, hòm

đựng quần áo, ống nước, giỏ xôi... và những gì khi còn sống người quá cố thường dùng. Tất cả những lễ vật này được đặt phía trên đầu mộ. Ở phía đầu mộ còn chôn một cái cột cao, trên đó buộc treo một hình con chim bằng gỗ và một cái áo mà người chết thường mặc. Sau khi chôn xong, về đến nhà, anh em, bà con phải đứng dưới gầm sàn để ông cậu cắt mỗi người một nhúm tóc bỏ vào bát nước lã đựng trứng hoặc cá sấy khô rồi đem vứt ở vệ đường vào bãi tha ma để hồn người chết không về quấy rối con cháu, người thân.

Thờ cúng: Họ tin rằng con người có 5 hồn. Một hồn chính ở trên đầu và bốn hồn ở tứ chi. Khi chết, hồn chính biến thành ma lành phù hộ cho con cháu, 4 hồn còn lại biến thành ma dữ hay quấy nhiễu vòi "ăn". Người ta còn tin nhiều loại ma khác như: ma suối, ma bản,... Người Kháng thờ ma cả bố lẫn mẹ. Việc cúng bố mẹ được tiến hành 3 năm một lần. Đây là lễ vui nhất, gia đình thường mời anh em, bà con trong bản tới dự bữa cơm, sau đó xoè, múa thâu đêm.

Lễ tết: Người Kháng ăn Tết Nguyên đán, Tết Cơm mới và thực hiện các nghi lễ liên quan đến nông nghiệp và nương rẫy.

Văn nghệ: Những làn điệu dân ca của người Kháng thường phản ánh đời sống sinh hoạt hàng ngày. Nhiều người biết hát các bài hát, áng thơ của người Thái, thuộc nhiều tục ngữ, ca dao.

DÂN TỘC KHMER

Câu 1: Các tên gọi khác?

Cur, Cul, Thổ, Việt gốc Miên, Khmer K'rôm.

Câu 2: Dân tộc Khmer có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Khmer có 1.055.174 người.

Địa bàn cư trú của người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long, tập trung chủ yếu ở các tỉnh miền Tây Nam Bộ và tụ cư trên 3 vùng môi sinh lớn: vùng đồng bằng nội địa, vùng phèn mặn ven biển, vùng đồi núi Tây Nam giáp biên giới Campuchia.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Trước thế kỷ XVII, người Khmer và văn hoá của họ giữ vai trò chủ thể ở vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Tiếng nói của người Khmer thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer. Đây là dân tộc có số dân đông nhất trong các tộc người nói ngôn ngữ Môn - Khmer ở Việt Nam.

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Người Khmer là cư dân nông nghiệp dùng cày và trồng lúa nước. Trong bộ công cụ nông nghiệp khá hoàn thiện và hiệu quả của họ, có những nông cụ độc đáo thích ứng với điều kiện địa lý sinh thái Nam Bộ như cái *phảng* thay cho cày chuyên dùng ở vùng đất phèn, mặn để phát cỏ. Cù nèo (*pok*) dùng để vơ cỏ. Cây nọc cấy (*sơ chal*) dấu vết của chiếc gậy chọc lỗ xa xưa, tạo ra lỗ để cắm cây lúa ở những chân ruộng nước nhưng đất cứng, và cái vòng gặt (*kần điêu)* dùng để cắt lúa.

Người Khmer còn thạo nghề đánh cá, dệt chiếu, đan lát, dệt vải, làm đường thốt nốt và làm gốm. Kỹ thuật gốm đơn giản, công cụ chính là hòn kê (*k'leng*), bàn dập (*chơ)*, chưa dùng bàn xoay, không có lò nung cố định, gốm mộc, không màu, với độ nung thấp từ 600^0C đến 800^0C. Sản phẩm gốm chủ yếu là đồ gia dụng, tiêu biểu nhất là bếp (*cà ràng*) và nồi *(cà om*) rất được người Việt, người Hoa ở đồng bằng sông Cửu Long ưa dùng.

Phương tiện vận chuyển: Người Khmer thường sử dụng xe bò (cộ), xe lôi bánh gỗ hoặc bánh hơi, đi lại trên đường hay những chân ruộng khô, vận chuyển nông sản trong mùa thu hoạch.

Sống trong môi trường chằng chịt kênh, rạch, ghe thuyền của người Khmer có rất nhiều loại:

xuồng ba lá, ghe tam bản, thuyền "tắc rán" hoặc thuyền "đuôi tôm" chạy máy. Đặc biệt nhất là chiếc ghe *ngo (tuộc mua*) dài 30 m, làm bằng gỗ sao, có từ 30-40 tay chèo, mũi và hai bên thành thuyền có vẽ hình ó biển, voi, sư tử, sóng nước. Ghe ngo chỉ sử dụng trong dịp lễ chào Mặt Trăng *Ok Om bok* (tháng 10 âm lịch), còn ngày thường họ gửi trong chùa, được cư dân trong các "phum", "sóc" coi như vật thiêng.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Gia đình nhỏ một vợ một chồng, ở riêng, và là đơn vị kinh tế độc lập, có nơi 3-4 thế hệ sống chung trong một nhà. Xã hội Khmer vẫn còn tồn tại nhiều tàn dư mẫu hệ.

Người Khmer có rất nhiều họ khác nhau. Những họ do triều Nguyễn trước đây đặt ra như: Danh, Kiên, Kim, Sơn, Thạch. Những họ tiếp thu từ người Việt và người Hoa như: Trần, Nguyễn, Dương, Trương, Mã, Lí... Lại có những họ thuần tuý Khmer như: U, Khan, Khum. Tình trạng ngoại tình, đa thê, ly hôn hoặc loạn luân giữa những người có huyết thống trực hệ ít khi xảy ra hoặc tuyệt đối nghiêm cấm.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Người Khmer trồng hơn 150 giống lúa tẻ và nếp khác nhau, họ thường ăn cơm tẻ và cơm nếp.

Thức ăn hàng ngày có tôm, cá nhỏ, ếch, nhái, rau, củ. Họ chế biến rất nhiều loại mắm: mắm *ơn pứ* làm bằng tôm tép, mắm *pơ inh* làm bằng cá sặc, nhưng nổi tiếng nhất là mắm *b'hóc* làm bằng cá lóc, cá sọc, cá trê, tôm tép trộn với thính và muối. Gia vị ưa thích nhất là vị chua (từ quả me hay mè) và cay (hạt tiêu, tỏi, sả, ớt, cari...).

Mặc: Nam, nữ trước đây đều mặc xà rông bằng lụa tơ tằm do họ tự dệt. Lớp thanh niên ngày nay thích mặc quần âu với áo sơ mi. Những người đứng tuổi, người già thường mặc quần áo bà ba màu đen, nam giới khá giả đôi khi mặc quần áo bà ba màu trắng với chiếc khăn rằn luôn quấn trên đầu hoặc vắt qua vai. Chỉ đặc biệt trong cưới xin, nam nữ mới mặc quần áo cổ truyền. Chú rể mặc xà rông, áo màu đỏ, cổ đứng với hàng khuy trước ngực, bên vai trái quàng chiếc khăn dài trắng (*kăl xinh*) và con dao cưới (*kầm pách*) ngụ ý để bảo vệ cô dâu. Còn cô dâu mặc xăm pốt (váy) màu tím hay màu hồng, áo dài màu đỏ, quàng khăn và đội mũ cưới truyền thống. Áo dài Khmer (*wện*) gần gũi với chiếc áo dài của phụ nữ Chăm: áo bịt tà, thân áo rộng và dài dưới gối, cổ áo thấp và xẻ trước ngực vừa đủ để chui đầu vào, tay áo chật, hai bên sườn thường ghép thêm bốn miếng vải (thường hoặc màu) kéo dài từ nách đến gấu áo.

Ở: Người Khmer trước đây ở nhà sàn, nay sống trong các ngôi nhà trệt, mái lá, vách lá đơn giản.

Cưới xin: Hôn nhân thường do cha mẹ xếp đặt, có sự thoả thuận của con cái. Cưới xin trải qua 3 bước: làm mối, dạm hỏi và lễ cưới, được tổ chức ở bên nhà gái. Sau đó, người con trai phải ở bên nhà vợ một thời gian. Trải qua ít năm, hoặc khi có con, họ ra ở riêng, nhưng vẫn cư trú bên ngoại.

Ma chay: Tục hoả thiêu đã có từ lâu. Sau khi thiêu, tro được giữ trong tháp *Pì chét đẩy*, xây cạnh ngôi chính điện trong chùa.

Lễ tết: Có 2 lễ lớn trong năm:

- Tết *Chôl Chnăm Thmây* tổ chức từ ngày 1 đến ngày 3 đầu tháng Chét (theo Phật lịch) vào khoảng tháng 4 dương lịch.

- Lễ chào Mặt Trăng (*Ok Om Bok*) tổ chức vào rằm tháng 10 âm lịch, trong lễ này có đua thuyền ngo giữa các phum, sóc.

Thờ cúng: Thờ Phật, tổ tiên và thực hành các nghi lễ nông nghiệp như cúng thần Ruộng (*Neak Tà xre*), gọi hồn lúa (*Ok Om leok*), thần Mặt Trăng (*Ok Om Bok*).

Học: Con trai khi lớn đều được cha mẹ cho gửi vào chùa làm sư từ 3 đến 5 năm. Họ được học kinh Phật, học chữ Khmer ở các trường chùa. Chỉ sau nghĩa vụ tu hành, họ mới được phép hoàn tục và mới có quyền lập gia đình.

Văn nghệ: Người Khmer có cả một kho tàng phong phú về truyện cổ như thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, ngụ ngôn, truyện cười, có một nền

sân khấu truyền thống như Dù kê, Dì kê, một nền âm nhạc vừa có nguồn gốc Ấn Độ, vừa có nguồn gốc Đông Nam Á. Nghệ thuật và kiến trúc chùa tháp được coi là di sản đặc sắc nhất của văn hoá Khmer. Trong các ngôi chùa Khmer của Phật giáo Tiểu thừa (*Thérévada*), ngoài tượng Đức Phật Thích Ca được tôn thờ duy nhất, chiếm vị trí trung tâm khu chính điện, vẫn tồn tại một hệ thống phong phú linh thần, linh thú - những dấu vết tàn dư còn lại của Bàlamôn giáo và tín ngưỡng dân gian.

DÂN TỘC KHƠMÚ

Câu 1: Các tên gọi khác?

Xá Cẩu, Khạ Klẩu, Mãng Cẩu, Tày Hạy, Mứn Xen, Pu Thềnh, Tềnh.

Câu 2: Dân tộc Khơmú có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Khơmú có 56.542 người.

Hiện nay người Khơmú chủ yếu cư trú tại các tỉnh: Yên Bái, Sơn La, Lai Châu. Một bộ phận người Khơmú cư trú tại miền núi các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An do di cư từ Lào sang.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Khơmú là một trong những cư dân đã cư trú lâu đời nhất ở miền Tây Bắc Việt Nam.

Tiếng nói của người Khơmú thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á).

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Là cư dân sinh sống chủ

yếu bằng canh tác nương rẫy nên họ được gọi là "Xá ăn lửa". Ngoài hình thái du canh, du cư là chủ yếu, bộ phận người Khơmú định cư thường canh tác nương theo chu trình vòng tròn khép kín. Cây trồng ngoài lúa, ngô, còn có bầu, bí, đỗ và các loại cây có củ. Công cụ sản xuất gồm rìu, dao, cuốc, trong đó đáng lưu ý nhất là chiếc gậy chọc lỗ. Hoặc gậy đơn hoặc gậy kép (bịt sắt) có thể dùng nhiều năm. Hái lượm và săn bắn vẫn có vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế. Nghề phụ gia đình chủ yếu là đan lát đồ gia dụng. Một số nơi biết thêm nghề rèn, mộc, dệt vải. Việc trao đổi, mua bán chủ yếu là hình thức hàng đổi hàng. Vỏ ốc *kxoong* trước kia được coi như vật ngang giá. Người Khơmú chăn nuôi trâu, bò, lợn, gà phục vụ sức kéo và nhu cầu tiêu dùng, tín ngưỡng.

Phương tiện vận chuyển: Phương tiện vận chuyển cơ bản của người Khơmú là gùi có dây đeo trên trán, có ách tì vai và các loại túi đeo; bộ phận người Khơmú làm ruộng dùng thêm sọt gánh.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Người Khơmú quan hệ chặt chẽ giữa những người đồng tộc và những người láng giềng, nhất là người Thái.

Mỗi bản gồm nhiều gia đình thuộc các dòng họ khác nhau. Mỗi họ có trưởng họ. Người dân trong bản đã có phân hoá giàu nghèo. Những dòng họ

người Khơmú đều mang tên thú, chim, cây cỏ... có thể chia làm 3 nhóm tên họ. Nhóm tên thú gồm hổ, chồn, cầy hương Nhóm tên chim gồm phượng hoàng đất, chìa vôi, cuốc, bìm bịp,... Nhóm tên cây gồm guột, rau dớn, dương xỉ, tỏi Ngoài ra, còn có một số họ mang tên vật vô tri như: rọ lợn, môi múc canh...

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Người Khơmú thường đồ xôi hay đồ ngô, độn sắn. Họ thích ăn những món có vị cay, chua, đắng, các thức ăn nướng, có mùi như *chẻo, nậm pịa, cá chua...*

Mặc: Người Khơmú mặc giống người Thái, nhưng có điều khác là cách trang trí những hàng tiền bạc và vỏ ốc ở phía trước thân áo của phụ nữ. Ngày nay, phần lớn người Khơmú, nhất là nam giới, đều ăn mặc theo người Thái, Việt.

Ở: Vì điều kiện du canh, du cư nên bản làng thường nhỏ bé, rải rác. Nhà sàn chủ yếu dùng cột không ngoãm, vách phên, sàn bương. Hiện nay nhiều nơi đã làm nhà khang trang, vững chãi hơn.

Cưới xin: Hôn nhân theo nguyên tắc thuận chiều, đặc biệt trong phạm vi một dòng họ. Trong hôn nhân, nhiều tàn dư mẫu hệ còn tồn tại như tục ở rể, chồng mang họ vợ, hôn nhân anh em vợ, chị em chồng... Đám cưới được tiến hành qua các khâu dạm hỏi, ở rể, lễ cưới bên nhà vợ và lễ đón

dâu... Trai gái được tự do tìm hiểu nhưng quyền quyết định do bố mẹ, đặc biệt là ông cậu. Ông cậu là người có ý kiến quyết định tiền thách cưới, đồ sính lễ.

Ma chay: Đám ma của người Khơmú gồm nhiều nghi thức tín ngưỡng. Đặc biệt bài cúng tiễn hồn người chết kéo dài hàng giờ sau đó mới đem thi hài đi chôn.

Nhà mới: Lên nhà mới là dịp vui của gia đình và cả bản. Chủ nhà thường mổ lợn thết đãi bà con xóm giềng. Đây là dịp dân bản trình diễn các sinh hoạt văn nghệ có tính cộng đồng.

Lễ tết: Ngoài Tết Nguyên đán, người Khơmú còn ăn Tết Cơm mới. Tết được tổ chức sau vụ gặt tháng 10 âm lịch. Đây là dịp vui của cả bản sau một thời gian lao động mệt nhọc. Tết Cơm mới của người Khơmú thể hiện bản sắc văn hoá tộc người đậm nét. Họ còn duy trì nhiều nghi lễ liên quan đến nông nghiệp, trồng trọt.

Thờ cúng: Người Khơmú quan niệm có 5 loại ma quan trọng nhất là: Ma Trời, Ma Đất, Ma Thuồng luồng, Ma Tổ tiên và Ma Nhà. Đó là các loại ma mang điều lành cho con người nhưng đôi khi giận dữ có thể gây ra tai hoạ trừng phạt con người.

Ngoài lễ cúng mường, người Khơmú còn lễ cúng bản, đặc biệt là lễ cúng Ma Nhà trong các dịp tết và khi con cháu trong nhà đau ốm. Bàn thờ Ma Nhà đặt trên gác bếp, còn ông bà thờ ở một gian

riêng kín đáo và rất kiêng kị đối với người ngoài. Mỗi dòng họ vẫn duy trì tục thờ ma dòng họ với nghi thức và các động tác mang đặc trưng riêng.

Lịch: Ngoài theo lịch Thái, người Khơmú phổ biến cách tính ngày giờ căn cứ theo bảng *cà la* để vận dụng trong việc dựng nhà, cưới gả...

Học: Nhiều người biết đọc, viết chữ Thái.

Văn nghệ: Làn điệu dân ca quen thuộc nhiều người ưa thích là *Tơm*. Làn điệu này mang đậm tính sử thi, trữ tình. Cách hát theo kiểu đối đáp. Người Khơmú thích xoè, múa, thổi các loại sáo, các bộ gõ bằng tre, nứa tự tạo, đặc biệt là thổi kèn môi.

Chơi: Trong các ngày lễ tết, trẻ em hay đánh cầu lông làm bằng lông gà, đánh quay và các trò chơi dân gian khác.

DÂN TỘC LA CHÍ

Câu 1: Các tên gọi khác?

Thổ Đen, Mán, Xá.

Câu 2: Dân tộc La Chí có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc La Chí có 10.765 người.

Đại bàn cư trú chủ yếu của người La Chí là ở các tỉnh Hà Giang và Lào Cai.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người La Chí có lịch sử cư trú lâu đời ở các tỉnh Hà Giang, Lào Cai.

Tiếng nói của người La Chí thuộc nhóm ngôn ngữ Ka Đai (ngữ hệ Thái - Ka Đai), cùng nhóm với tiếng La Ha, Cơ Lao, Pu Péo.

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Người La Chí giỏi nghề khai khẩn và làm ruộng bậc thang, trồng lúa nước.

Họ gặt lúa nếp bằng hái nhắt còn gặt lúa tẻ bằng liềm, đập lúa vào máng gỗ lấy thóc ngay ở ngoài ruộng. Họ sử dụng cả ba loại nương với các công cụ sản xuất khác nhau: gậy chọc lỗ, cuốc, cày. Người ta dành nương tốt nhất để trồng chàm, bông.

Phương tiện vận chuyển: Phương tiện vận chuyển của người La Chí khá tiến bộ. Họ đã có sự kết hợp giữa cách vận chuyển của cư dân vùng cao và cư dân vùng thung lũng. Phụ nữ phổ biến dùng địu đan bằng giang hoặc địu vải. Cái địu đều có quai đeo trên trán để chuyên chở. Đàn ông dùng địu có hai quai đeo vai giống kiểu địu của người Mông hoặc dùng đòn gánh, gánh đôi dậu. Người La Chí địu trẻ em trên lưng đi xa hoặc lúc làm việc.

Chiếc máng lần là phương tiện dẫn nước phổ biến về đến tận nhà hay gần nhà. Từ bến nước người ta chứa nước vào những ống bương dài tới 1,5m và vác lên nhà sàn để gần chạn bát dùng dần.

Dùng ngựa để thồ hàng cũng là một phương tiện phổ biến.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Đối với người La Chí, gia đình ba thế hệ hay các cặp vợ chồng cùng thế hệ chung sống với nhau là phổ biến. Mỗi họ có người đứng đầu chăm lo việc cúng. Đó không phải là người trưởng họ mà chỉ là người biết cúng. Người ta chọn người giữ vị trí này bằng cách bói xem xương đùi gà.

Người La Chí có cách gọi tên theo nguyên tắc phụ tử liên danh với công thức là: họ - pô (bố) - tên con - tên riêng của người được gọi. Người phụ nữ có con được gọi theo công thức sau: mìa (mẹ) - tên con cả - tên chồng.

Tục nhận bố mẹ nuôi cho trẻ sơ sinh khá phổ biến. Trẻ chào đời sau ba buổi sáng, gia chủ đặt một sợi chỉ đỏ trên một bát nước đầy ở trên bàn thờ, chờ ai đó vào nhà trước sẽ được nhận làm bố mẹ nuôi, đặt tên cho cháu bé. Trẻ khóc nhiều được quan niệm là tên chưa phù hợp, phải bói tìm dòng họ thích hợp làm bố mẹ nuôi đặt tên cho con.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Người La Chí có cách nấu và ghế cơm bằng hơi nước rất độc đáo. Cơm nấu trong chảo to, cơm sôi thì vớt lên cho vào chõ đồ như đồ xôi. Cơm dỡ ra không bị nát mà khô dẻo nhờ được đồ chín bằng hơi nước nóng. Có nhiều cách giữ thực phẩm để ăn dần nhưng sấy khô, làm thịt chua là phổ biến nhất. Da trâu sấy khô là món ăn được ưa chuộng.

Họ thích để răng đen. Răng càng đen càng đẹp. Thanh niên thích bịt răng vàng, coi đó là hình thức làm duyên làm dáng, dấu hiệu của sự trưởng thành.

Mặc: Đàn ông mặc áo dài năm thân, cài khuy bên nách phải, tóc dài quá vai, đội khăn cuốn hay khăn xếp, thích đeo túi vải chàm có viền đỏ xung quanh để đựng diêm thuốc và các thứ lặt vặt.

Phụ nữ mặc quần, một số ít còn mặc váy. Bộ y phục truyền thống là chiếc áo dài tứ thân xẻ giữa, yếm thêu, thắt lưng bằng vải. Vào dịp lễ tết, người ta còn diện ba chiếc áo dài lồng vào nhau. Nữ giới ưa dùng khăn đội đầu dài gần 3 mét. Màu chàm đen rất được ưa thích. Nữ đeo vòng tai, vòng tay. Nam chỉ đeo vòng tay. Thầy cúng mỗi khi hành lễ có y phục riêng. Đó là bộ quần áo thụng, dài quá mắt cá chân, xẻ giữa, có thắt lưng bằng vải, đầu đội mũ vải rộng, có quai. Trong một số nghi lễ, người hành lễ đeo một miếng da trâu khô hoặc đội nón.

Ở: Họ thường sống thành từng làng ở vùng núi đất các huyện Hoàng Su Phì, Xín Mần (Hà Giang). Nhà của mỗi gia đình là một quần thể kiến trúc gồm nhà sàn - nhà trệt - kho thóc trong một phạm vi không gian hẹp. Kiểu kiến trúc kết hợp chặt chẽ giữa sàn và nhà trệt là một sáng tạo văn hoá độc đáo. Mỗi nhà gồm hai phần, phần nhà sàn để ở, phần nhà trệt là nơi làm bếp.

Lên nhà mới phải mời thầy cúng về cúng xua đuổi ma bằng cách dùng ba cây cỏ lá khua bốn góc nhà, bắt đầu từ góc của bố mẹ trước. Nếu người con trai đã có bàn thờ ở nhà cũ thì tháo bàn thờ đó về lắp ở nhà mới trong vị trí của người chủ gia đình. Trong suốt 13 ngày kể từ hôm lên nhà mới, bếp lửa luôn luôn sáng thì mới may mắn.

Thờ cúng: Người ta cúng tổ tiên vào các dịp tết, lễ. Tổ tiên được cúng ba đời đối với nam, hai đời

đối với nữ. Theo phong tục, bố mẹ chôn ngày nào con cái nhớ suốt đời không được gieo giống hay cho vay, mượn vào ngày đó. Đó không phải là ngày sinh sôi, phát triển.

Trong một nhà có nhiều bàn thờ cho mỗi người đàn ông. Bàn thờ dựng theo thứ tự của bố, con trai út, các con trai thứ, trong cùng có con trai cả. Mỗi bàn thờ được coi là hoàn thành phải qua ba lần cúng dỡ đi lập lại bàn thờ mới.

Học: Các kiến thức và kinh nghiệm dân gian được trao truyền giữa các thế hệ bằng miệng. Thần thoại, cổ tích đặc biệt phong phú giải thích cho thế hệ trẻ nhiều hiện tượng thiên nhiên và xã hội theo quan niệm dân gian.

Văn nghệ: Ngày tết, lễ, trai gái thường hát đối đáp, chơi đàn tính ba dây, đàn môi. Trống, chiêng được dùng phổ biến.

Chơi: Trong dịp Tết Nguyên đán, nam nữ thường tập trung ở bãi rộng chơi ném còn, đánh quay, chơi đu thăng bằng. Tết tháng tám thì chơi đu dây. Trẻ em thích chơi ống phốc.

DÂN TỘC LA HA

Câu 1: Các tên gọi khác và nhóm địa phương?

Tên gọi khác: Xá Cha, Xá Bung, Xá Khao, Xá Táu Nhạ, Xá Poọng, Xá Uống, Bủ Hả, Pụa.

Nhóm địa phương: La Ha cạn (Khlá Phlạo), La Ha nước (La Ha ủng).

Câu 2: Dân tộc La Ha có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc La Ha có 5.686 người.

Địa bàn cư trú của người La Ha chủ yếu ở khu vực Tây Bắc Việt Nam.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người La Ha có mặt sớm ở khu vực Tây Bắc nước ta. Theo những tài liệu chữ Thái cổ thì vào thế kỷ XI, XII khi người Thái Đen thiên di tới vùng đất này, họ đã gặp tổ tiên của người La Ha hiện nay. Chính vì vậy, khi làm lễ cúng mường, người Thái vẫn còn tục đặt cỗ "trâu trắng" để tế

thần Ăm Poi - một thủ lĩnh nổi tiếng của người La Ha vào đầu thế kỷ XI.

Tiếng nói của người La Ha thuộc nhóm ngôn ngữ Ka Đai (ngữ hệ Thái - Ka Đai).

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Tuy đã bắt đầu làm ruộng nước, nhưng loại hình kinh tế chính của người La Ha vẫn là nương rẫy du canh du cư và săn bắn, hái lượm. Phương thức canh tác đơn giản, dùng gậy chọc lỗ và dao phát nương. Cây trồng chủ yếu là lúa nếp, ngô, đậu tương, bông. Phụ nữ La Ha xưa không biết dệt vải. Về sau do học được ở người Thái mà biết tự làm đồ may mặc.

Phương tiện vận chuyển: Người La Ha chủ yếu vẫn dùng gùi, trâu kéo, ngựa thồ làm phương tiện vận chuyển.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Người La Ha sống theo làng bản. Trước đây đứng đầu bản là *Khun cai*, hai người giúp việc *Khun cai* là *Khun tang, Khun téng* do dân cử ra.

Gia đình người La Ha là gia đình nhỏ, phụ hệ. Không chỉ con cái mang họ bố mà vợ cũng phải mang họ chồng. Con gái không được thừa kế tài sản.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Lương thực chính là gạo nếp chế biến theo

cách đồ thành xôi, nay chuyển sang ăn cơm tẻ. Thực phẩm thường được ướp chua, nướng, lùi hoặc sấy khô để dành. Phụ nữ ăn trầu.

Mặc: Trước kia đàn ông búi tóc sau gáy nhưng đến nay chỉ còn vài cụ già và thầy cúng giữ tục này. Đàn bà nhuộm răng đen, mặc giống người Thái Đen. Một số nơi còn đeo thêm tạp dề ở thân váy trước hoặc khoác lên lưng khi rét. Phụ nữ chưa chồng búi tóc sau gáy, có chồng thì búi tóc trên đỉnh đầu giống người Thái Đen. Có nơi từ em bé gái đến bà cụ già chỉ có một cách búi duy nhất là trên đỉnh đầu, hoặc do ảnh hưởng của người Thái Trắng chỉ vấn tóc trần hoặc búi tóc sau gáy không phân biệt có chồng hay chưa.

Ở: Nhà sàn cấu trúc theo 2 kiểu:

Kiểu ở tạm từ 1 đến 3 năm của những nhóm sống du canh du cư. Loại nhà này có hai đầu hồi mái nhà lượn tròn theo hình bầu dục, dài ra hai bên như hình hàm lợn...

Kiểu nhà ở lâu năm của những nhóm cư dân sống bán định cư, bán định canh hoặc định canh định cư. Loại nhà này hai đầu hồi mái tròn khum hình mai rùa giống kiểu nhà người Thái Đen.

Bố cục trong nhà chia làm hai phần, phần để tiếp khách rộng từ 1/2 đến 2/3 diện tích nhà. Ngăn giữa phần chủ và khách là một cái cột buộc hũ rượu cần bên cạnh.

Cưới xin: Hôn nhân một vợ một chồng đã mang tính chất mua bán thể hiện ở khoản tiền cưới gọi là *nang khả pọm* (giá đầu người) để trả ơn bố mẹ vợ và tục ở rể. Tuy nhiên, trai gái được tự do tìm hiểu, không có sự ép buộc của cha mẹ. Sau thời gian tìm hiểu từ 3 đến 10 ngày, người con trai nói với bố mẹ cử người đi dạm. Nhà gái nhận trầu và đưa áo của cô gái cho bên nhà trai xem bói. Nhà gái chia trầu cho họ hàng để hỏi ý kiến. Ai không đồng ý thì trả lại trầu. Trong 5 ngày nếu nhà gái không trả lại trầu cho nhà trai có nghĩa là nhà gái đồng ý và 10 ngày sau người con trai đến nhà gái bắt đầu ở rể làm công cho bố mẹ vợ. Thời gian ở rể là từ 4 đến 8 năm. Hết hạn ở rể mới bắt đầu tổ chức lễ cưới chính thức *thu mà phu* (làm cơm rượu). Sau lễ cưới này, cô dâu được đón về nhà chồng, đổi họ theo họ chồng và không được quay về ở với bố mẹ đẻ nữa, dù chồng chết. Trường hợp người đàn bà goá đi bước nữa, người chồng thứ hai mang lễ cưới nhỏ *thu cơi poọng* (làm gà báo cưới) đến gia đình người chồng thứ nhất chứ không cần có quan hệ gì với bố mẹ của người đàn bà goá. Người đàn bà goá đi bước nữa vẫn quan niệm rằng khi chết đi, hồn lại tìm về với người chồng chính thức đã làm lễ *thu mà phu.* Vì vậy, ở một số nơi, bố mẹ đã chết cả mà chưa làm được lễ cưới *thu mà phu* thì con phải làm lễ cưới đó cho bố mẹ để bố mẹ được sống với nhau ở thế giới bên kia.

Thờ cúng: Người La Ha thờ tổ tiên trong gian nhà *hóng* như của người Thái.

Thầy cúng *một lao* cúng gọi hồn và đuổi tà ma. Hằng năm hoặc 2, 3 năm một lần *một lao* làm lễ cúng tổ tiên của mình và các vị thần linh khác. Trong số các vị thần ấy *Thần Dương vật* (linga) và *Thần Cung kiếm* là đáng sợ hơn cả. Bởi vậy, bàn thờ của *một lao* bao giờ cũng có hình nộm dương vật, kiếm và cái mộc.

Kiêng đem rau xanh, lá xanh, vật màu xanh và thịt sống vào cửa bên ở của gia đình, mà phải mang những thứ đó vào cửa của bên khách. Khi đặt nồi, chảo lên bếp phải đặt hai quai theo hướng nằm ngủ của người trong gia đình, kiêng không để quai nồi, chảo theo hướng của 2 cửa ra vào vì đó là hướng đặt người chết trước khi đem chôn. Khi có người chết, tất cả những điều kiêng kị trên đều được huỷ bỏ và làm ngược lại.

Ma chay: Người La Ha không có tục đốt xác như người Thái Đen mà đem chôn. Thi hài được liệm bằng vải hoặc bằng chiếu nan và khiêng ra đến mộ mới bỏ vào quan tài và hạ huyệt. Nếu người chết là bố, người con trai cầm dao phá nơi thờ cũ đuổi ma bậc ông đi để bắt đầu thờ Ma Bố. Nếu người chết là mẹ, con trai cầm dao đập vào phên chỗ mẹ ngủ, tượng trưng cho việc đuổi ma bậc bà đi để bắt đầu thờ Ma Mẹ. Người chết được đặt nằm dọc theo cây xà ngang, nếu người chết là

bố thì đặt nằm dưới cây xà ngang thứ nhất, nếu là mẹ, đặt dưới cây xà ngang thứ hai, nếu người chết là con cả đặt nằm dưới cây xà ngang thứ ba bên gọi là *quản* sang bên gọi là *chan*. Khi khiêng người chết đi chôn, người chết là bố thì khiêng ra cửa gian khách (*quản*), là mẹ phá vách trước khiêng ra, nếu là con khiêng ra cửa sàn để nước.

Trên huyệt người ta đã dựng sẵn một cái nhà nhỏ có 2 mái cao chừng 2m. Mái nhà mồ lợp bằng gianh dỡ một phần của mái nhà ở mang ra. Người chết là bố thì dỡ gianh ở mái phía đầu chỗ ngủ để lợp. Nếu người chết là mẹ thì dỡ gianh ở mái nhà phía chân chỗ ngủ, là con trai thì dỡ gianh mái hồi phía sàn phơi thóc, con gái thì dỡ gianh ở mái hồi phía sàn để nước. Trong nhà mồ đặt những thứ cần thiết cho cuộc sống như: giỏ cơm, điếu cày, quần áo, chăn, đệm. Sau khi đưa đám trở về nhà, người ta thường khua cối giã gạo để xua ma không cho đến quấy phá gia đình.

Lịch: Theo lịch của người Thái.

Học: Người La Ha trước kia học chữ Thái.

Văn nghệ: Người La Ha hát, làm thơ bằng tiếng Thái khá thạo. Hai điệu múa đặc trưng là múa dương vật (*linga*) và múa cung kiếm.

DÂN TỘC LA HỦ

Câu 1: Các tên gọi khác và nhóm địa phương?

Tên gọi khác: Xá lá vàng, Cò Xung, Khù Sung, Kha Quy, Cọ Sọ, Nê Thú.

Nhóm địa phương: La Hủ na (đen), La Hủ sư (vàng) và La Hủ phung (trắng).

Câu 2: Dân tộc La Hủ có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc La Hủ có 6.874 người.

Địa bàn cư trú của người La Hủ chủ yếu là ở tỉnh Lai Châu.

Câu 3: Ngôn ngữ?

Tiếng nói của người La Hủ thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến (ngữ hệ Hán - Tạng), gần với Miến hơn.

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Người La Hủ chủ yếu làm

nương du canh với nhịp độ luân chuyển cao. Gần đây họ chuyển dần sang trồng lúa trên ruộng bậc thang. Người La Hủ nổi tiếng về nghề đan lát (mâm cơm, ghế mây), rèn.

Săn bắt, đánh cá, hái lượm có vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống kinh tế.

Phương tiện vận chuyển: Người La Hủ quen dùng gùi đan bằng mây, giang, có quai đeo qua trán để chuyên chở trong điều kiện địa hình đất dốc. Họ thường địu trẻ khi đi xa hay lúc làm việc.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Người La Hủ cư trú phân tán thành nhiều xóm nhỏ với thành phần dân cư thay đổi thường xuyên do lối sống du canh. Xã hội chưa có sự phân hoá giàu nghèo. Người phụ nữ được tôn trọng trong gia đình nhưng ít có vai trò trong xã hội.

Quan hệ dòng họ lỏng lẻo, không có người đứng đầu dòng họ và không có nghi lễ cúng bái cho cả họ. Một số mang tên chim, thú nhưng nhiều họ khác không còn ai nhớ ý nghĩa.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Người La Hủ đã chuyển từ ăn ngô, cơm nếp sang chủ yếu ăn cơm tẻ, thích dùng các loại thịt chim, thú do săn bắn được, cá bắt ở khe suối, măng chua, canh đậu, bầu bí.

Mặc: Người La Hủ không có truyền thống trồng bông. Trước đây, phụ nữ thường đem thịt thú rừng,

nấm hương, thuốc phiện và các lâm thổ sản quý đổi lấy vải của dân tộc khác hoặc đổi lấy bông để về tự dệt thành vải. Phụ nữ mặc quần áo dài. Mặc hai lớp áo, áo trong tay dài, cài khuy bên nách phải, áo ngoài tay ngắn, cài khuy ở giữa ngực. Ngày thường họ chỉ mặc áo dài, ngày lễ, tết mặc thêm áo ngắn ra ngoài.

Ở: Trước đây họ thường làm nhà, lều rải rác ở ngay trên nương, trên núi cao thuộc hai xã Pa Ủ và Pa Vệ Sủ, huyện Mường Tè (Lai Châu). Nhà lợp lá, lá vàng lại chuyển đi nơi khác nên người La Hủ mới có tên Xá lá vàng. Hiện nay, họ phổ biến ở nhà trệt trình tường hoặc vách nứa hay ván. Bếp, nhà thờ và giường ngủ của gia đình bao giờ cũng ở chung một gian.

Cưới xin: Trai gái La Hủ được phép tự do yêu đương khi đến tuổi lập gia đình. Việc cưới hỏi được tiến hành qua nhiều bước. Trong số lễ vật nhà trai đưa sang nhà gái bắt buộc phải có thịt sóc. Sau lễ cưới, cô dâu cư trú bên chồng. Tuy nhiên, tục ở rể vẫn tồn tại với những chàng trai không sắm đủ đồ dẫn cưới, nhất là bạc trắng.

Sinh đẻ: Phụ nữ La Hủ được phép đẻ trong gian buồng của mình với sự giúp đỡ của mẹ chồng hay chị em gái. Sau khi đẻ 3 ngày thì làm lễ đặt tên cho đứa trẻ. Tên của trẻ sơ sinh thường được đặt theo ngày sinh, do vậy trong cộng đồng người La Hủ, việc trùng tên khá phổ biến.

Nếu thấy trẻ lâu lớn hoặc hay đau ốm, có thể làm lễ đổi tên khác.

Ma chay: Khi nhà có người chết, người ta bắn súng để đuổi ma và báo cho họ hàng, làng xóm biết. Quan tài thường là một khúc gỗ bổ đôi, khoét rỗng cả hai nửa. Ngày giờ đi chôn được lựa chọn cẩn thận.

Người La Hủ không có nghĩa địa cố định. Thời hạn để tang của con cái đối với cha mẹ là ba năm song không có các dấu hiệu đặc biệt trên trang phục hay đầu tóc.

Thờ cúng: Người ta cúng tổ tiên, bố mẹ và những người thân đã mất chỉ vào các dịp Tết Cơm mới, ngày tết tháng bảy hay gieo xong lúa nương, khi cưới xin, ma chay. Không có tục cúng vào ngày giỗ. Lễ vật duy nhất dâng cho tổ tiên là cơm gói trong lá rừng.

Là cư dân hái lượm nhưng vào dịp Tết Cơm mới, đầu tháng 10 hay tháng 11, họ kiêng 3 ngày không đi hái rau, lấy củi, chặt cây, phát cỏ trong rừng để cầu mong cây cỏ tốt quanh năm.

Quan niệm về sự sống và chết là do trời định. Ở trên trời có hai căn nhà, một gọi là *nà đề* (nhà ốm), một gọi là *xơ đề* (nhà chết). Nếu hồn của người nào lên đến *xơ đề* thì nhất định sẽ chết. Còn nếu hồn lên tới *nà đề* thì phải làm lễ cúng xin hồn về để được sống lâu hơn. Người ta tin mỗi người chỉ sống trong một hạn tuổi đã định ngay từ khi

mới đẻ ra. Nhưng cũng có thể sống vượt quá hạn đó nếu như tổ chức cúng *di chá*. Phải bói để tìm ra nguyên nhân giải những hạn này.

Học: Xưa kia, người La Hủ không có chữ. Hiện nay, học sinh học chữ Quốc ngữ. Người La Hủ sử dụng lịch truyền miệng chia năm thành 12 tháng, mỗi tháng tương ứng với một con vật. Họ biết nhiều cây thuốc trên rừng. Để giữ bí mật và mong sự linh nghiệm của những cây thuốc, người ta thường phủ lên trên những nghi lễ, tín ngưỡng. Mỗi lần định đi hái thuốc, họ giữ kín cả buổi không nói chuyện với ai, bất chợt lẻn vào rừng không cho người khác biết.

Văn nghệ: Người La Hủ thích nghe và sử dụng thành thạo khèn, sáo, trống.

Chơi: Chiều chiều, trẻ em thường quây quần bên đống lửa quanh nhà, bên bờ suối vừa chơi, vừa hát, gõ cây làm nhịp.

DÂN TỘC LÀO

Câu 1: Các tên gọi khác và nhóm địa phương?

Tên gọi khác: Phu Thay, Phu Lào.

Nhóm địa phương: Lào Bốc (Lào Cạn) và Lào Nọi (Lào Nhỏ).

Câu 2: Dân tộc Lào có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Lào ở Việt Nam có 11.611 người.

Người Lào cư trú xen kẽ với người Thái, người Lự, người Khơmú ở các huyện Điện Biên (tỉnh Điện Biên), Phong Thổ (tỉnh Lai Châu) và Sông Mã (tỉnh Sơn La).

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Dân tộc Lào ở Việt Nam có nguồn gốc di cư từ Lào sang.

Tiếng nói của người Lào thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái (ngữ hệ Thái - Ka Đai).

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Người Lào làm ruộng nước

với kỹ thuật dẫn thuỷ nhập điền hợp lý. Ngoài ra, họ còn làm nương, chăn nuôi gia súc, gia cầm. Tiểu thủ công nghiệp gia đình của dân tộc đặc biệt phát triển. Họ làm gốm bằng bàn xoay với các sản phẩm như: chum, vại, vò, ché, nồi với chất lượng tốt. Nghề dệt thổ cẩm tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị cao, thể hiện thẩm mỹ tinh tế. Nghề rèn, nghề chạm bạc... cũng góp phần thu nhập đáng kể cho nhiều gia đình. Hái lượm còn có vai trò nhất định đối với đời sống kinh tế của người Lào.

Phương tiện vận chuyển: Phương tiện vận chuyển chủ yếu của người Lào là gùi, gánh đôi dậu. Đặc biệt họ giỏi đi thuyền trên sông, ở một số nơi họ còn sử dụng ngựa thồ.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Trước kia xã hội người Lào tuy phụ thuộc hệ thống tổ chức hành chính của phong kiến Thái nhưng được tự quản ở cấp bản. Mỗi bản có một người đứng đầu gọi là *chẩu bản* đại diện cho lợi ích cộng đồng. Thiết kế tự quản chi phối nhiều tới hoạt động kinh tế, đời sống tâm linh và đạo đức truyền thống.

Cũng như người Thái, người Lào quan niệm mỗi người có ba quan hệ họ hàng chính: *Ải Noong - Lung Ta - Dinh Xao*. Các dòng họ đều có tục kiêng cấm liên quan đến tô tem giáo.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Người Lào ăn cơm nếp là chính. Về thực phẩm, họ ưa ăn các món chế biến từ cá; đặc biệt có món *pàđẹc* (cá ướp) rất nổi tiếng.

Mặc: Phụ nữ Lào mặc váy thắt ngang ngực, hoặc ngang tầm bắp chân. Gấu váy thêu hoa hoặc dệt nhiều mô típ hoa văn màu tươi sáng rực rỡ. Áo nữ ngắn, để hở phần ngực trên. Chiếc trâm bạc cài tóc hay khăn piêu đội đầu của phụ nữ Lào cũng được chạm khắc hoặc thêu thùa khéo léo. Nam phục Lào có nhiều nét tương đồng với người Thái.

Ở: Họ ở nhà sàn, lòng rộng, thoáng đãng, cột kèo được chạm khắc tinh vi; mái nhà thường kéo dài tạo nên hiên để đặt khung cửi và các công cụ làm vải.

Cưới xin: Theo nguyên tắc hôn nhân thuận chiều. Con trai phía họ Dinh Xao được phép và khuyến khích lấy con gái phía họ Lung Ta, nhưng nghiêm cấm lấy ngược lại. Không có tục hôn nhân anh em chồng hoặc hôn nhân chị em vợ. Gia đình của người Lào dù lớn hay nhỏ mang tính phụ quyền rõ rệt mặc dù người phụ nữ vẫn được đề cao. Sau hôn nhân, cô dâu cư trú bên nhà chồng. Gia đình của họ thường bền vững, ít có trường hợp đa thê, ngoại tình hay li dị. Quan hệ trong mỗi nhà thường hoà hiếu, con cái được chăm sóc như nhau không phân biệt trai, gái.

Sinh đẻ: Phụ nữ mang thai và sinh đẻ được chăm sóc và quan tâm chu đáo. Họ cũng phải tuân theo nhiều điều kiêng cấm trong ăn uống cũng như hành vi ứng xử. Trẻ sơ sinh được đặt tên sau một tháng.

Ma chay: Tục thiêu xác chỉ thực hiện đối với người đứng đầu bản (*chẩu bản*). Các trường hợp khác đều thổ táng. Lễ thiêu xác *chẩu bản* do *chẩu hua* (ông sư) chủ trì với nhiều nghi thức Phật giáo đã được hoà nhập và cải biến hợp với truyền thống tộc người. Người Lào không khóc trong các đám tang bởi họ quan niệm sự chết chỉ là quá trình thay đổi thế giới.

Lễ tết: Người Lào theo Phật lịch và ăn tết vào tháng 4 âm lịch hàng năm (*Bun Pi May)*. Hàng tháng, vào ngày rằm và ba mươi có tục dâng lễ lên tháp theo nghi thức Phật giáo, lễ vật chỉ có hoa quả. Họ cũng có nhiều nghi thức tín ngưỡng khác liên quan đến nông nghiệp như lễ cầu mưa (*Xo Nặm Phôn*) hay có tục ăn cơm mới.

Thờ cúng: Mỗi gia đình đều có nơi thờ tổ tiên. Một bản làng có một ông thầy cúng (*món*) chuyên việc cúng khi có người đau ốm. Phật giáo ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống văn hoá và xã hội của người Lào.

Học: Người Lào có chữ theo mẫu tự Sanscrit. Hiện nay vẫn còn nhiều sách viết trên lá cọ do các thầy cúng (*mo lắm*) giữ. Xưa, con trai đều phải

kinh qua học sách Phật từ 3 năm đến 7 năm. Học xong thầy đặt cho học trò là *Siêng* nghĩa là người đã giỏi chữ.

Văn nghệ: Người Lào có vốn văn học dân gian phong phú với nhiều huyền thoại, cổ tích, dân ca... Phụ nữ Lào không chỉ hát hay mà còn rất giỏi các điệu dân vũ. Do sống xen kẽ lâu đời với người Thái, nên văn nghệ dân gian Lào ít nhiều chịu ảnh hưởng của văn hoá Thái. Chính điều đó đã làm cho văn nghệ của họ thêm phong phú.

Chơi: Ném còn là trò chơi vui mang tính cộng đồng không thể thiếu trong các ngày lễ. Trẻ em Lào còn thích chơi quay, đánh cầu lông gà.

DÂN TỘC LÔ LÔ

Câu 1: Các tên gọi khác?

Mùn Di, Di, Màn Di, La La, Qua La, Ô Man, Lu Lộc Màn.

Câu 2: Dân tộc Lô Lô có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Lô Lô có 3.307 người.

Địa bàn cư trú chủ yếu ở các huyện Đồng Văn, Mèo Vạc (Hà Giang), Bảo Lạc (Cao Bằng), Mường Khương (Lào Cai).

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Cư dân người Lô Lô đã có mặt rất sớm ở vùng cực bắc của tỉnh Hà Giang.

Tiếng nói của người Lô Lô thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến (ngữ hệ Hán - Tạng), gần với Miến hơn.

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Người Lô Lô chủ yếu làm

ruộng nước và nương định canh với các cây trồng chính như lúa nếp, lúa tẻ và ngô. Chăn nuôi gia đình tương đối phát triển và là một nguồn lợi đáng kể.

Phương tiện vận chuyển: Người Lô Lô quen dùng gùi đan bằng mây, giang, có hai quai để chuyên chở; địu trẻ em trên lưng khi đi xa hoặc lúc làm việc.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Người Lô Lô sống tập trung trong các bản tương đối ổn định. Tính cộng đồng tộc người thể hiện rõ nét.

Có hơn 30 dòng họ khác khau. Mỗi dòng họ thường quần tụ trong phạm vi một làng bản, thờ cúng chung một ông tổ và có một khu nghĩa địa riêng nằm trong nghĩa địa chung của công xã. Người Lô Lô thích các quan hệ hôn nhân nội bộ tộc người và thực hiện nguyên tắc ngoại hôn giữa các dòng họ.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Người Lô Lô ăn ngô bằng cách xay thành bột, đồ chín. Bữa ăn phải có canh, thường dùng bát và thìa bằng gỗ.

Mặc: Phụ nữ có nhóm mặc áo cổ tròn, xẻ ngực, có nhóm mặc áo cổ vuông chui đầu, quần chân què, có nơi bên ngoài còn quấn thêm váy lửng,

chân quấn xà cạp. Trang trí trên y phục bằng hoa văn chắp ghép những mảng vải màu. Họ còn sử dụng hoa văn in bằng sáp ong.

Ở: Tuỳ từng nơi họ sống trong ba loại nhà: nhà trệt, nhà sàn hoặc nhà nửa sàn nửa đất.

Cưới xin: Phong tục cưới xin của người Lô Lô mang nặng tính gả bán với việc thách cưới cao (bạc trắng, rượu thịt,...). Sau hôn nhân, cô dâu cư trú bên nhà chồng. Con trai cô có thể lấy con gái cậu song không được ngược lại.

Sinh đẻ: Phụ nữ khi mang thai phải kiêng kị nhiều trong chế độ ăn uống và sản xuất. Sản phụ đẻ ở nhà với sự giúp đỡ của bà mụ trong bản. Sau 12 ngày làm lễ đặt tên cho con và có thể đổi tên nếu đứa trẻ hay khóc hoặc chậm lớn.

Ma chay: Tang ma có nhiều lễ thức độc đáo như hoá trang, nhảy múa, đánh lộn,... Dấu vết của tục săn đầu còn thể hiện khá rõ ở hiện tượng một người luôn đeo chiếc túi vải có đựng khúc gỗ hay quả bầu có vẽ mặt người trong tang lễ.

Thờ cúng: Người Lô Lô thờ cúng tổ tiên, bố mẹ và những người thân đã mất. Trên bàn thờ có những bài vị hình nhân bằng gỗ, vẽ mặt bằng than đen. Linh hồn giữ vị trí quan trọng trong đời sống tâm linh.

Lễ tết: Ăn Tết Nguyên đán như người Hán và người Việt. Ngoài ra còn có tục ăn Cơm mới, tết Đoan ngọ, Rằm tháng bảy...

Lịch: Họ sử dụng lịch truyền miệng chia năm thành 12 tháng, mỗi tháng tương ứng với một con vật.

Học: Khoảng thế kỷ XIV, người Lô Lô đã có chữ tượng hình với 140 bộ thủ. Người ta dùng phương pháp ghép bộ thủ để diễn đạt nghĩa. Chữ được ghi trên các tấm gỗ mỏng, trên da thú hoặc các loại giấy dày, thô. Tới nay, chỉ có một số gia đình còn giữ lại được một vài mảnh có ghi lại loại chữ đó mà ít ai đọc được.

Văn nghệ: Là một trong số ít các dân tộc ở nước ta hiện nay còn sử dụng trống đồng trong sinh hoạt. Trống đồng là một nhạc cụ truyền thống của người Lô Lô gắn liền với huyền thoại về nạn hồng thuỷ. Truyện kể rằng: xưa có nạn lụt lớn, nước dâng cao đến tận trời. Có hai chị em nhờ trời cứu để chị vào trống đồng to, em vào trống đồng nhỏ. Hai chị em thoát chết nhờ trống nổi lên mặt nước. Hết lụt, họ ở trên núi, sống với nhau thành vợ, thành chồng. Họ là thuỷ tổ của loài người tái sinh.

Trống đồng với tư cách là nhạc khí chỉ được dùng trong đám tang, giữ nhịp cho các điệu múa dân gian của cộng đồng. Quan niệm về âm dương, sự sinh sôi nảy nở có lẽ còn được bảo tồn rõ ràng với lối hoà tấu hai trống đực và cái cùng một lúc. Trống treo trên giá đặt ở phía chân người chết; mặt của hai trống quay lại với nhau. Người đánh trống đứng ở giữa, cầm dùi đánh bằng hai đầu, cứ

một đầu dùi đánh một trống. Chỉ những người đàn ông chưa vợ hoặc có vợ không ở trong thời kỳ thai nghén mới được đánh trống.

Trống đồng không những là một tài sản quý, một nhạc cụ độc đáo mà còn là một khí cụ mang tính chất tôn giáo. Có tiếng trống đồng thì hồn người chết mới tìm được đường về nơi sinh tụ đầu tiên của tổ tiên. Chỉ có trong đám ma mới đánh trống đồng. Ngày thường, người ta chôn trống dưới đất ở nơi sạch sẽ, kín đáo.

DÂN TỘC LỰ

Câu 1: Các tên gọi khác và nhóm địa phương?

Tên gọi khác: Phù Lừ, Nhuồn, Duồn.

Nhóm địa phương: ở Việt Nam chỉ có nhóm Lự Đen (Lừ Đăm) ở xã Bản Hon, huyện Phong Thổ, Sìn Hồ (Lai Châu), phân biệt nhóm Lự Trắng (Lừ Khao) ở Síp Song Păn Na (Trung Quốc).

Câu 2: Dân tộc Lự có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Lự có 4.964 người.

Địa bàn cư trú chủ yếu của người Lự là ở các huyện Phong Thổ, Sìn Hồ (tỉnh Lai Châu); huyện Điện Biên (tỉnh Điện Biên).

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Lự đã có mặt ở khu vực Xam Mứn (Điện Biên) ít nhất cũng trước thế kỷ XI-XII. Tại đây, họ đã xây thành Xam Mứn (Tam Vạn) và khai khẩn nhiều ruộng đồng. Vào thế kỷ XVIII, do chiến

tranh, người Lự phải phân tán đi khắp nơi, một bộ phận nhỏ chạy lên sinh sống ở vùng núi Phong Thổ, Sìn Hồ (Lai Châu).

Tiếng nói của người Lự thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái (ngữ hệ Thái - Ka Đai).

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Người Lự sáng tạo ra hệ thống mương, phai truyền thống để dẫn thuỷ nhập điền. Ruộng trồng lúa nếp theo kỹ thuật cấy mạ hai lần. Có nơi đã biết dùng phân xanh, rác rưởi và phân chuồng để bón ruộng. Họ làm nương phát, đốt, chọc lỗ tra hạt hoặc cày do tiếp thu từ người Mông. Nghề dệt phát triển. Dệt thổ cẩm với nhiều đường nét hoa văn đẹp. Người Lự có nghề rèn gươm nổi tiếng. Hái lượm, săn bắn, đặc biệt đánh cá ở suối là hoạt động thường xuyên.

Phương tiện vận chuyển: Phương tiện vận chuyển của người Lự chủ yếu là gùi, và dùng trâu kéo, ngựa thồ.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Người Lự coi quan hệ láng giềng là chủ đạo. Họ theo tập quán tương trợ giữa các gia đình trong lao động sản xuất, khi làm nhà mới, cưới xin hay ma chay.

Hai họ - Pu Da (nội) và Ta Nai (ngoại) là quan trọng nhất.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Người Lự ăn xôi, ưa thích các món chế biến từ cá, trong đó có món nộm chua với thịt cá tươi. Lợn, trâu, bò chỉ mổ ăn khi có lễ tết, không mổ để bán.

Mặc: Nữ mặc áo chàm, xẻ ngực. Váy nữ bằng vải chàm đen, có thêu dệt thành hai phần trang trí, dễ cảm giác như váy có hai tầng ghép lại. Cổ đeo vòng được nối hai đầu bằng chuỗi dây xà tích bằng bạc. Đầu đội khăn cuốn nghiêng về phía trái, để lộ mặt trước với những đường gấp viền thêu hoa văn bổ dọc. Nhuộm răng đen. Đeo vòng tay bằng bạc, bằng đồng.

Nam mặc quần áo bằng vải chàm đen, áo cánh kiểu xẻ ngực, cài cúc tết dây vải, có hai túi ở hai vạt áo và một túi ở ngực trái. Quần từ đầu gối trở xuống có thêu hoa văn. Họ đội khăn đen, gấp nếp cuốn nhiều vòng, thích nhuộm răng đen. Đàn ông thường đeo gươm, không những để tự vệ mà còn là tập quán trang trí.

Ở: Nhà sàn 4 mái, mái kéo dài che thành hiên sân để đặt khung dệt và các dụng cụ làm ra vải. Trong nhà có chăn, đệm, màn, rèm; bếp ở giữa nhà.

Cưới xin: Người Lự khuyến khích hôn nhân ngược chiều với câu tục ngữ "Dao khâu đồng, hôn nhân trở về lối cũ". Em lấy vợ, anh em của vợ thuộc bàng hệ chéo hai, ba đời lại lấy chị em gái của chồng. Không có trường hợp ép duyên. Theo

tục lệ ở rể 3 năm, sau đó về làm dâu 2 năm thì đôi vợ chồng được phép ra ở riêng để thành đơn vị gia đình hạt nhân sống trong nếp nhà sàn riêng của mình. Có 3 bước cưới xin:

+ “Ăn giáp tối": lễ nhập phòng.

+ "Ăn mới": tổ chức ăn uống và nhà trai dâng lễ vật cho nhà gái trong đó phải có một thanh gươm.

+ "Đón dâu".

Sinh đẻ: Khi đầy tháng nhờ ông *máy* đem bút vót bằng cây guột và một mảnh vải trắng, đĩa mực tàu đến bói và tìm tên cho trẻ nhỏ. Đặt trứng gà lên bát gạo, ông *máy* gieo hạt gạo lên trôn trứng xem chẵn, lẻ. Nếu ứng đúng như ông xướng thì lấy tên đó đặt cho trẻ và ghi tên vào mảnh vải rồi trao lại cho bố mẹ giữ lấy làm khai sinh. Nữ thường có tên là Kẻo (Ngọc) và nam là Khăm (Vàng).

Ma chay: Khi có người chết, người trong họ nội đội khăn trắng để tang. Mổ một con trâu đen (không trắng) để cúng tiễn hồn về cõi hư vô. Quàn thi thể ở nhà 3 ngày rồi thuê 8 người ngoài họ để khiêng ra rừng ma. Chôn không đắp thành mồ. Những người đi đưa đám trước khi lên nhà phải tắm rửa sạch sẽ. Bà con gần gũi thuộc họ nội của người chết phải kiêng 3 ngày không lao động sản xuất.

Nhà mới: Kiêng không làm lễ lên nhà mới vào giữa trưa. Sau khi quét sạch nhà, mời 4 cụ già ngoài họ đến ngồi uống rượu quanh một cái chậu

có 4 chén rượu đặt ở giữa nhà. Một chàng trai trẻ đến bên cửa ra vào, ngồi xổm và cất tiếng xin mua nhà, các cụ đang uống rượu đáp: "Chủ nhà sắp đến nhận rồi". Vợ chồng chủ nhà đã đứng sẵn ở chân cầu thang. Chồng mang một cái chài trên vai, vợ gánh một bên là kiềng và một bên là chõ đồ xôi; chồng trước, vợ theo sau leo lên cầu thang, đặt đồ vào nhà. Tiếp theo, hai thiếu nữ thắp hai bó đuốc bước lên nhà. Một cô khác ở đầu cầu thang cầm ống nước để dập tắt lửa cháy ở bó đuốc đi đầu. Người thứ hai, cầm bó đuốc vẫn cháy sáng, đưa đến nhóm lửa ở bếp. Ngọn lửa phải giữ cho cháy suốt 3 ngày 3 đêm. Chủ nhà làm lễ thờ tổ tiên bằng cỗ đầu lợn. Dân bản được mời đến ăn cỗ uống rượu, mọi người vui hát theo điệu sáo đôi.

Thờ cúng: Người Lự thờ cúng tổ tiên ở gian "hóng" trong nhà, mỗi năm một lần vào tháng giêng theo lịch Lự, tương đương với tháng 10 âm lịch; thắp thêm 10 ngọn nến sáp ong ở quanh mâm cỗ. Ông "chủ đầu" (*chẩu hô*) đọc bài cúng. Vào tháng giêng có lễ cúng bản gọi là "kiêng bản" (*căm bản*) với 3 yến lợn đều cúng dựng ở đầu bản và cạnh sông, suối. Vào mồng 3 tháng 3 có lễ cúng ở khu "rừng thiêng" (*đông căm*) với mâm cỗ 3 yến lợn và cũng như thế, mồng 6 tháng 6 với mâm cỗ 6 yến lợn. Sau khi "chủ đầu" làm lễ xong, cả bản ăn cỗ, uống rượu, chơi kéo co, ném én, hát sáo đôi và kiêng "nội bất xuất,

ngoại bất nhập" từ 3 đến 9 ngày gọi chung là "kiêng bản kiêng mường".

Lễ tết: Cách đương đại 3 thế hệ về trước, khoảng 60, 70 năm, người Lự còn thực hiện những nghi lễ Phật giáo gọi là *bun* như: lễ mừng năm mới (*bun pi mày*) vào tháng giêng; lễ té nước (*bun huất nặm*) vào tháng 11, tháng 12 và lễ thả ống pháo sáng (*bun bẳng phay*) vào tháng 2, 3 theo lịch Lự.

Lịch: Có lịch riêng - tháng giêng là tháng 10 âm lịch.

Học: Người Lự có sử dụng chữ theo mẫu tự Sanscrit. Người ta lấy gai hoặc que sắt nhọn làm bút viết trên lá cọ rừng ghi nhiều loại truyện thần thoại, cổ tích. Cũng có thể dùng vỏ cây guột khô, vót nhọn, chấm mực tàu viết trên miếng vải trắng. Xưa kia, trẻ 7, 8 tuổi có tập quán đến học chữ của ông "chẩu hua" (sư).

Văn nghệ: Hát Lự (Khắp Lử) là cách con gái dùng một khăn vải màu đỏ che mặt hát theo tiếng sáo đôi do con trai thổi đệm. Theo lối này (*ỉn khống*), xưa, vào lúc màn đêm buông xuống, các đôi nam nữ ngồi trên chiếu cói trải giữa sân say sưa hát, thổi sáo cùng nhau đến tận nửa đêm.

Chơi: Người Lự có các trò chơi kéo co, ném én. Nam thanh niên thích múa gươm.

DÂN TỘC MẠ

Câu 1: Các tên gọi khác và nhóm địa phương?

Tên gọi khác: Châu Mạ, Chô Mạ, Chê Mạ.

Nhóm địa phương: Mạ Ngăn, Mạ Xốp, Mạ Tô, Mạ Krung.

Câu 2: Dân tộc Mạ có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Mạ có 33.338 người.

Địa bàn cư trú chủ yếu của dân tộc Mạ là khu vực Tây Nguyên.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Mạ là cư dân sinh tụ lâu đời ở Tây Nguyên.

Tiếng nói của người Mạ thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á).

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Nương rẫy đóng vai trò

chủ yếu trong đời sống người Mạ. Đây là loại rẫy đa canh, ngoài trồng lúa còn trồng các loại cây khác như bắp, bầu, bí, thuốc lá, bông vải. Ở vùng sông Đồng Nai, người Mạ làm ruộng bằng kỹ thuật lùa cả đàn trâu xuống ruộng quần đất đến khi nhão bùn thì gieo lúa giống. Họ tính năng suất của rẫy theo số gùi lúa thu được khi trỉa một gùi lúa giống. Công cụ làm rẫy chủ yếu là rìu, xà gạc, dao, liềm, gậy chọc lỗ, gùi. Nghề đánh cá khá phổ biến. Trước đây, họ biết chế thuốc độc từ loại lá rừng bỏ xuống suối để bắt cá. Người Mạ nổi tiếng về nghề trồng bông dệt vải.

Phương tiện vận chuyển: Phương tiện vận chuyển chủ yếu của người Mạ là chiếc gùi nan mang sau lưng với nhiều loại to nhỏ khác nhau. Chiếc gùi dùng đi xa được trang trí hoa văn qua các đường đan. Ở vùng ven sông Đồng Nai, người Mạ làm thuyền độc mộc để đi lại, vận chuyển và đánh cá trên sông.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Làng là đơn vị tổ chức xã hội cao nhất của người Mạ do chủ làng đứng đầu *(quăng bon*). Chủ làng có nhiệm vụ cúng tế trong các nghi lễ mang tính cộng đồng. Người Mạ tồn tại hai hình thức gia đình: gia đình lớn phụ quyền và gia đình nhỏ phụ quyền. Người chủ gia đình lớn là người cao tuổi nhất của thế hệ cao nhất trong

gia tộc, có nhiệm vụ điều hành mọi công việc trong gia đình và trông coi các đồ dùng quý hiếm như chiêng, ché.

Trong loại gia đình lớn phụ quyền, từng cặp vợ chồng với con cái ở chung nhưng làm ăn riêng, còn gia đình nhỏ phụ quyền thì như một đơn vị kinh tế cá thể nhưng vẫn lưu giữ dấu vết của gia đình lớn phụ hệ.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Cơm gạo tẻ với muối trộn ớt, sả, măng tươi và một số loại rau rừng. Cách chế biến thức ăn chủ yếu là nướng, luộc, nấu canh. Họ thích uống rượu cần và hút thuốc lá bằng điếu khan.

Mặc: Phụ nữ mặc váy quấn dài quá bắp chân, áo chui đầu vừa sát thân dài đến thắt lưng, kín tà. Nam đóng khố, áo hở tà, vạt sau dài hơn vạt trước. Mùa lạnh, người già thường khoác thêm tấm mền. Người Mạ có tập quán cà răng, căng tai, phụ nữ thích đeo chuỗi hạt cườm nhiều màu sắc. Thanh niên mang nhiều vòng đồng ở cổ tay có ngấn khắc chìm như là ký hiệu của các lễ hiến sinh tế thần linh, cầu mát cho chính mình.

Ở: Người Mạ thường sống thành từng làng (*bon*) với một khu đất đai riêng biệt trên các cao nguyên Bảo Lộc, Di Linh, Đạ Tẻh, lưu vực sông Đồng Nai (tỉnh Lâm Đồng). Mỗi "*bon*" có từ 5 đến 10 nhà sàn dài. Nhà được làm bằng tre nứa,

bương mai, hai mái lợp bằng lá mây. Mái cửa ra vào (cửa mẹ) uốn khum thành vòm bằng cành trúc đội trên mái cỏ. Xung quanh nhà ở, họ còn dựng nhiều kho lúa trên sàn cao. Các cột nhà kho đều trang trí theo mô típ chày cối.

Cưới xin: Quyền chủ động hôn nhân do bên nhà trai, nhưng sau lễ cưới nếu nhà trai nộp đủ sính lễ thì đôi vợ chồng chỉ ở lại nhà gái 8 ngày, còn không, chàng trai phải ở rể đến khi nộp đủ mới được đưa vợ về ở nhà mình.

Sinh đẻ: Khi sinh con trai, nhau của đứa trẻ đựng trong vỏ trái bầu khô chôn trước nhà, nếu sinh con gái thì nhau chôn sau nhà. Sang ngày thứ 8, người mẹ bồng con ra sân tắm nắng; nếu là con trai phải mang theo xà gạc, nỏ, dao vót nan; nếu là con gái phải mang theo gùi, rìu chẻ củi, túi đựng cơm và dụng cụ dệt vải. Đứa bé mới ra đời thường đặt tên theo ông bà đã mất. Tên con trai đặt tên theo vần của chú, bác, cậu. Tên con gái đặt theo vần của dì, cô.

Ma chay: Quan tài là một cây gỗ bổ đôi, khoét rỗng. Cách trang trí vừa mang dáng dấp một ngôi nhà dài, vừa thể hiện hình con trâu được cách điệu hoá. Người chết được chia một số tài sản sang thế giới bên kia như xà gạc, rìu, ché, váy áo chôn cùng huyệt hoặc bỏ rải rác xung quanh mộ. Sau lễ mai táng thì bỏ mả và tang chủ phải kiêng 7 ngày không được vào rừng hoặc lên rẫy.

Thờ cúng: Người Mạ tin có Thần (*Yang*). Họ thờ cúng nhiều Yang như Yang Hiu (*Thần Nhà*), Yang Koi (*Thần Lúa*), Yang Bơnơm (*Thần Núi*). Họ thường giết súc vật tế thần vào những dịp được mùa, sinh đẻ, bệnh tật, chết chóc. Lễ hiến sinh lớn nhất là lễ đâm trâu, thường được thực hiện lúc kết thúc mùa rẫy.

Lịch: Người Mạ theo âm lịch.

Học: Người Mạ không có chữ viết, nền văn hoá dân gian Mạ vẫn sống bằng lối sống nghìn xưa - thuộc lòng và truyền miệng.

Văn nghệ: Vốn văn học nghệ thuật dân gian khá phong phú gồm nhiều truyền thuyết, truyện cổ và những bài dân ca trữ tình gọi là *tam bớt*.

Nhạc cụ truyền thống là bộ chiêng đồng 6 chiếc không núm. Khi hoà tấu có trống bịt da trâu đánh giáo đầu, giữ nhịp và đổ hồi trước khi kết thúc. Con trai Mạ thường thổi khèn bầu, sáo trúc, tù và bằng sừng trâu.

DÂN TỘC MẢNG

Câu 1: Các tên gọi khác và nhóm địa phương?

Tên gọi khác: Mảng Ư, Xá Mảng, Niể O, Xá Bá O.

Nhóm địa phương: Mảng Gứng, Mảng Lệ.

Câu 2: Dân tộc Mảng có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Mạ có 2.663 người.

Địa bàn cư trú và chủ yếu 3 khu vực Tây Bắc nước ta.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Xưa nay, vùng Nặm Ban (Dum Bai) thuộc xã Nặm Ban, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu vẫn được coi là "quê hương" của người Mảng. Nhiều truyền thuyết, truyện kể còn lưu truyền cho đến ngày nay giúp chúng ta có thể nhận ra người Mảng là một trong những cư dân bản địa ở vùng Tây Bắc nước ta.

Tiếng nói của người Mảng thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á). Nhiều người Mảng biết tiếng Thái.

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Người Mảng là cư dân "ăn nương" chuyên sống bằng nông nghiệp nương rẫy theo lối du canh du cư. Việc chọn nương, đánh dấu sở hữu được tiến hành từ sau Tết. Tháng 3 - 4 phát cỏ, để khô, nỏ; tháng 5 - 6 đốt rồi gieo hạt. Công cụ làm nương có rìu, dao, gậy chọc lỗ. Năng suất lúa thường thấp do đất đai cằn cỗi, rừng non, đời sống bấp bênh, thiếu ăn quanh năm. Mấy năm gần đây họ đã biết làm nương cuốc; một số nơi làm ruộng bậc thang, năng suất lúa ổn định hơn.

Chăn nuôi, thủ công chưa phát triển. Hái lượm, săn bắn trong suốt 4 mùa vẫn giữ vai trò quan trọng trong hoạt động kinh tế.

Người Mảng nuôi trâu, bò, dê, lợn, gà. Nhiều sản phẩm đan lát của người Mảng như bem, cót, gùi, rất được các dân tộc khác ưa chuộng.

Phương tiện vận chuyển: Phương tiện vận chuyển của người Mảng chủ yếu là dùng gùi, có dây đeo trên trán, sau gáy có ách.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Đối với dân tộc Mảng, người đứng đầu tổ chức xã hội truyền thống là *Pơgia*. Ông ta cùng Hội đồng các trưởng họ điều khiển mọi hoạt động văn hoá tôn giáo, xã hội trong bản. Về sau tổ chức xã hội này bị phá vỡ, chịu sự chi phối của

tổ chức xã hội Thái. Tuy nhiên, tổ chức bản (*muy*) vẫn duy trì theo tập quán truyền thống. Bản có trưởng bản trông coi về thu thuế, tạp dịch. Trong bản thường có một dòng họ lớn, các trưởng họ cùng với hội đồng già làng điều hành mọi hoạt động xã hội, tôn giáo theo tập quán. Người Mảng có 5 họ chính, mỗi họ lấy một con vật làm vật tổ.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Người Mảng ăn 2 bữa (trưa - tối), ngô là lương thực chính, ngô trộn sắn hoặc trộn với ít gạo đồ lên. Lá sắn non đồ trộn muối là thức ăn gần như quanh năm của người Mảng. Họ ưa hút thuốc lào, uống rượu trắng.

Mặc: Y phục truyền thống vẫn được giữ gìn mặc dù nhiều người mặc giống người Thái hoặc Việt. Nét độc đáo trong y phục phụ nữ Mảng là tấm choàng quấn quanh thân được cắt may bằng vải thô màu trắng, ở giữa thêu hàng chỉ đỏ. Đầu để trần, tóc buộc thành chỏm trên đầu bằng dây có tua khá đẹp, chân quấn xà cạp.

Ở: Nhà sàn, gỗ tạp, kỹ thuật thô sơ.

Ma chay: Tang lễ của người Mảng gồm nhiều nghi thức phức tạp, từ khâm liệm cho đến khi chôn cất. Xưa, quan tài chủ yếu dùng vỏ cây hoặc tre ghép. Sau này, người ta dùng thân cây khoét rỗng hay dùng hòm ván gỗ.

Nhà mới: Mặc dù nhà người Mảng rất tạm bợ, nhưng từ khâu chọn đất, san nền, dựng cột cho đến lợp lều đều phải nhờ thầy bói xem ngày, giờ rồi mới tiến hành dựng nhà. Lễ mừng nhà mới là ngày vui của cả bản. Lễ này gồm nhiều đặc trưng nghi thức phức tạp thể hiện đặc trưng tộc người.

Lễ tết: Ngoài Tết Nguyên đán, người Mảng còn ăn Tết Cơm mới sau vụ gặt tháng 10 âm lịch. Hằng năm, dân bản còn cúng ma bản và ma nhà để cầu yên. Đặc biệt, ở họ tồn tại hàng loạt nghi lễ liên quan đến nông nghiệp: lễ gieo nương; cúng hồn lúa, mẹ lúa; cúng sau vụ thu hoạch...

Thờ cúng: Ma nhà được cúng vào dịp Tết hoặc khi trong nhà có người đau ốm. Trời là đấng sáng tạo tối cao. Ở đây có cả truyền thuyết về sự xuất hiện loài người theo mô típ truyện quả bầu. Người ta quan niệm vũ trụ có 4 tầng: trên trời là thế giới thần linh sáng tạo, mặt đất là thế giới người và các loài ma, dưới đất là người lùn xấu xí và dưới nước là thế giới thuồng luồng. Người Mảng tin có nhiều ma, trong đó ma nhà có vị trí quan trọng đặc biệt. Bên cạnh đó, họ cùng thờ ma Đẩm - tổ tiên, dòng họ.

Văn nghệ: Làn điệu dân ca *oxoỏng* được nhiều người biết và ưa thích. Các truyện dã sử, truyện kể về lịch sử dân tộc thường được người già kể say sưa.

Chơi: Vào các dịp lễ, tết, trẻ em chơi cầu lông, đánh quay. Thanh niên có nơi chơi ném còn.

DÂN TỘC MÔNG

Câu 1: Các tên gọi khác và nhóm địa phương?

Tên gọi khác: Mẹo, Mèo, Miếu Hạ, Mán Trắng.

Nhóm địa phương: Mông Trắng, Mông Hoa, Mông Đỏ, Mông Đen, Mông Xanh, Na Miẻo.

Câu 2: Dân tộc Mông có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Mông có 787.604 người.

Địa bàn cư trú của người Mông ở hầu hết các tỉnh từ vùng Đông Bắc, Tây Bắc đến Nghệ An, Thanh Hoá.

Câu 3: Ngôn ngữ?

Tiếng nói của dân tộc Mông thuộc ngữ hệ Mông - Dao.

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Nguồn sống chính của người Mông là làm nương định canh hoặc nương

du canh trồng ngô, lúa, lúa mạch. Nông dân có truyền thống trồng xen canh trên nương cùng với cây trồng chính là các cây ý dĩ, khoai, rau, lạc, vừng, đậu... Chiếc cày của người Mông rất nổi tiếng về độ bền cũng như tính hiệu quả. Trồng lanh, thuốc phiện (trước đây), các cây ăn quả như táo, lê, đào, mận..., dệt vải lanh, là những hoạt động sản xuất đặc sắc của người Mông.

Người Mông chăn nuôi chủ yếu trâu, bò, lợn, gà, ngựa. Ngựa thồ là phương tiện vận chuyển rất có hiệu quả trên vùng cao núi đá. Con ngựa rất gần gũi và thân thiết với từng gia đình người Mông.

Họ phát triển đa dạng các nghề thủ công như đan lát, rèn, làm yên cương ngựa, đồ gỗ, nhất là các đồ đựng, làm giấy bản, đồ trang sức bằng bạc phục vụ nhu cầu và thị hiếu của người dân. Các thợ thủ công Mông phần lớn là thợ bán chuyên nghiệp làm ra những sản phẩm nổi tiếng như lưỡi cày, nòng súng, các đồ đựng bằng gỗ ghép.

Chợ ở vùng Mông vừa thoả mãn nhu cầu trao đổi hàng hoá vừa đáp ứng nhu cầu giao lưu tình cảm, sinh hoạt.

Phương tiện vận chuyển: Phương tiện vận chuyển của người Mông chủ yếu là dùng ngựa thồ, gùi có hai quai đeo vai.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Bản người Mông thường có nhiều họ, trong đó

có một hoặc hai họ giữ vị trí chủ đạo, có ảnh hưởng chính tới các quan hệ trong bản. Người đứng đầu bản điều chỉnh các quan hệ trong bản, trước kia, cả bằng hình thức phạt vạ lẫn dư luận xã hội. Dân mỗi bản tự nguyện cam kết và tuân thủ quy ước chung của bản về sản xuất, chăn nuôi, bảo vệ rừng và việc giúp đỡ lẫn nhau. Quan hệ trong bản càng gắn bó chặt chẽ hơn thông qua việc thờ cúng chung thổ thần của bản.

Người Mông rất coi trọng dòng họ bao gồm những người có chung tổ tiên. Các đặc trưng riêng với mỗi họ thể hiện ở những nghi lễ cúng tổ tiên, ma cửa, ma mụ... như số lượng và cách bày bát cúng, bài cúng, nơi cúng, ở các nghi lễ ma chay như cách quàn người chết trong nhà, cách để xác ngoài trời trước khi chôn, cách bố trí mộ... Người cùng họ dù không biết nhau, dù đã xa cách bao đời nhưng qua cách trao đổi các đặc trưng trên có thể nhận ra họ của mình. Phong tục cấm ngặt những người cùng họ lấy nhau. Tình cảm gắn bó giữa những người trong họ sâu sắc. Trưởng họ là người có uy tín, được dòng họ tôn trọng, tin nghe.

Gia đình nhỏ, phụ hệ. Cô dâu đã qua lễ nhập môn, bước qua cửa nhà trai, coi như đã thuộc vào dòng họ của chồng. Vợ chồng rất gắn bó, luôn ở bên nhau khi đi chợ, đi nương, thăm hỏi họ hàng. Phổ biến tục cướp vợ.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Người Mông thường ăn ngày hai bữa, ngày mùa ăn ba bữa. Bữa ăn với các thực phẩm truyền thống có mèn mén (bột ngô đồ) hay cơm, rau xào mỡ và canh. Bột ngô được xúc ăn bằng thìa gỗ. Phụ nữ khéo làm các loại bánh bằng bột ngô, gạo vào những ngày tết, lễ. Người Mông quen uống rượu ngô, rượu gạo, hút thuốc bằng điếu cày. Đưa mời khách chiếc điếu do tự tay mình nạp thuốc là biểu hiện tình cảm quý trọng. Trước kia, tục hút thuốc phiện tương đối phổ biến với họ.

Mặc: Trang phục của người Mông rất sặc sỡ, đa dạng giữa các nhóm.

Phụ nữ Mông Trắng trồng lanh, dệt vải lanh, váy màu trắng, áo xẻ ngực, thêu hoa văn ở cánh tay, yếm sau. Cạo tóc, để chỏm, đội khăn rộng vành.

Phụ nữ Mông Hoa mặc váy màu chàm có thêu hoặc in hoa bằng sáp ong, áo xẻ nách, trên vai và ngực đắp vải màu, và thêu. Để tóc dài, vấn tóc cùng tóc giả.

Phụ nữ Mông Đen mặc váy bằng vải chàm, in hoa văn bằng sáp ong, áo xẻ ngực.

Phụ nữ Mông Xanh mặc váy ống. Phụ nữ Mông Xanh đã có chồng cuốn tóc lên đỉnh đầu, cài bằng lược móng ngựa, đội khăn ra ngoài tạo thành hình như hai cái sừng.

Trang trí trên y phục chủ yếu bằng đắp ghép vải màu, hoa văn thêu chủ yếu hình con ốc, hình vuông, hình quả trám, hình chữ thập.

Ở: Người Mông ở quần tụ trong từng bản vài chục nóc nhà. Nhà trệt, ba gian hai chái, có từ hai đến ba cửa. Gian giữa đặt bàn thờ. Nhà giàu thì tường trình, cột gỗ kê trên đá tảng hình đèn lồng hay quả bí, mái lợp ngói, sàn gác lát ván. Phổ biến nhà bưng ván hay vách nứa, mái tranh. Lương thực được cất trữ trên sàn gác. Một số nơi có nhà kho chứa lương thực ở ngay cạnh nhà.

Chuồng gia súc được lát ván cao ráo, sạch sẽ.

Ở vùng cao núi đá, mỗi nhà có một khuôn viên riêng cách nhau bằng bức tường xếp đá cao khoảng gần 2 mét.

Thờ cúng: Trong nhà có nhiều nơi linh thiêng dành riêng cho việc thờ cúng như nơi thờ tổ tiên, ma nhà, ma cửa, ma bếp. Những người biết nghề thuốc, biết làm thầy còn lập bàn thờ cúng những vị tổ sư nghề của mình. Nhiều lễ cúng kiêng cấm người lạ vào nhà, vào bản. Sau khi cúng ma cầu xin cho ai thường đeo bùa để lấy khước.

Học: Chữ Mông tuy được soạn thảo theo bộ vần chữ Quốc ngữ từ những năm 1960 nhưng cho đến nay vẫn chưa thực sự phổ biến.

Lễ tết: Trong khi người Việt đang hối hả kết thúc tháng cuối cùng trong năm thì người Mông đã bước vào Tết năm mới truyền thống từ đầu tháng 12 âm lịch, sớm hơn Tết Nguyên đán gần một tháng, theo cách tính lịch cổ truyền của người Mông, phù hợp với nông lịch truyền thống.

Ngày Tết, dân làng thường chơi còn, đu, thổi khèn, ca hát ở những bãi rộng quanh làng. Tết lớn thứ hai là Tết mùng 5 tháng 5 (âm lịch). Ngoài hai tết chính, tuỳ từng nơi, còn có các tết vào các ngày 3 tháng 3, 13 tháng 6, 7 tháng 7 (âm lịch).

Văn nghệ: Thanh niên thích chơi khèn, vừa thổi vừa múa. Khèn, trống còn được sử dụng trong đám ma, lúc viếng, trong các lễ cúng cơm. Kèn lá, đàn môi là phương tiện để thanh niên trao đổi lúc tâm tình.

DÂN TỘC MNÔNG

Câu 1: Nhóm địa phương?

Mnông Gar, Mnông Nông, Mnông Chil, Mnông Kuênh, Mnông Rlâm, Mnông Preh, Mnông Prâng, Mnông Đíp, Mnông Bhiêt, Mnông Sitô, Mnông Bu Đâng, Mnông Bu Nor, Mnông Bu Đêh,...

Câu 2: Dân tộc Mnông có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Mnông có 92.451 người.

Hiện nay người Mnông cư trú tập trung theo nhóm địa phương, chủ yếu ở các huyện: Lắk, MĐrắk, Đắk Nông, Đắk Mil, Krông Pách, Ea Súp, Buôn Đôn... thuộc các tỉnh Đắk Lắk và Đắk Nông; một bộ phận cư trú ở phía bắc tỉnh Sông Bé (nay là tỉnh Bình Dương và Bình Phước) và tây nam tỉnh Lâm Đồng; địa bàn phân bố về phía tây đến tận miền đông Campuchia, giáp ranh với biên giới nước ta.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Mnông là cư dân sinh tụ lâu đời ở miền Trung Tây Nguyên nước ta.

Tiếng nói của người Mnông thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam - Á).

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Người Mnông trồng lúa nương trên rẫy bằng phương pháp "đao canh hoả chủng": phát, đốt rồi chọc lỗ tra hạt; thu hoạch theo lối tuốt lúa bằng tay. Họ trồng lúa nước bằng phương pháp "đao canh thuỷ nậu" trên những vùng đầm lầy, dùng trâu để quần ruộng cho nhão đất rồi gieo hạt, không cấy mạ như ở đồng bằng. Điều đáng lưu ý là vai trò của cái cuốc trong nền nông nghiệp cổ truyền Mnông. Đi đôi với nền sản xuất nông phẩm, việc săn bắn, hái lượm còn giữ vai trò quan trọng trong cuộc sống hàng ngày.

Sản xuất thủ công nghiệp gia đình phổ biến là nghề đan đồ gia dụng bằng nguyên liệu mây, tre, lá; thứ đến là nghề trồng bông dệt vải do phụ nữ đảm nhiệm. Trong mỗi làng còn có một số người biết làm gốm thô, nặn bằng tay và nung lộ thiên. Sản phẩm là nồi đất các loại, bát ăn cơm và vò, hũ. Nghề rèn nông cụ không được phát triển lắm trong các vùng Mnông. Đặc biệt ở vùng Buôn Đôn, cư dân có nghề săn bắt và thuần dưỡng voi rừng rất nổi tiếng. Cho đến nay nghề này vẫn được tiếp tục duy trì tuy số voi săn bắt được hàng năm đã giảm đi đáng kể.

Phương tiện vận chuyển: Phương tiện vận chuyển của người Mnông chủ yếu là cái gùi cõng trên lưng nhờ có hai quai quàng qua đôi vai. Việc vận chuyển bằng voi là phương thức đặc biệt được chú trọng ở vùng người Mnông. Việc đi lại, vận chuyển trên sông, hồ có thuyền độc mộc.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Đơn vị cư trú cơ bản của người Mnông gọi là *bon* hay *uôn*, tương ứng với làng, xóm. Các gia đình trong làng có quan hệ láng giềng, quan hệ huyết thống và quan hệ hôn nhân. Làng nhỏ có độ mươi nóc nhà, làng lớn có khi tập trung đến vài chục nóc nhà. Quan hệ huyết thống ở đây tính theo dòng họ mẹ. Dấu vết của chế độ mẫu hệ còn rất đậm nét trong mọi quan hệ xã hội hiện nay. Song tập quán mẫu hệ đã và đang tan rã ở nhiều thang bậc khác nhau theo từng nhóm địa phương.

Trong xã hội cổ truyền, người đứng đầu mỗi làng gọi là *Rnút* hay *Kroanh bon*, bên cạnh có người phụ tá gọi là *Rnoi, Rnớp*. Khi cần chiến đấu thì cử ra một chức sắc gọi là *Né tăm lăm l'ơ* làm thủ lĩnh quân sự. Xã hội Mnông vận hành theo tập quán pháp và Tập quán pháp ca được truyền khẩu qua các thế hệ để làm chuẩn mực cho mọi ứng xử trong đời sống.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Họ ăn cơm gạo tẻ nấu trong những nồi đất

nung, xa xưa thì phổ biến là cơm lam (gạo nếp nấu trong ống nứa). Bữa ăn trưa ở trên ruộng rẫy thường là món cháo chua đựng trong những trái bầu khô. Thức ăn chủ yếu là muối ớt, canh rau rừng, thịt chim, thú và cá suối bắt được. Việc chăn nuôi gia súc, gia cầm chưa phát triển. Rau củ được trồng trên rẫy để bổ sung cho nguồn thức ăn do hái lượm đem lại. Thức uống phổ biến là rượu cần.

Mặc: Về mùa nóng, đàn ông xưa kia thường đóng khố ở trần; còn đàn bà thì quấn váy tấm và cũng ở trần. Về mùa lạnh, họ khoác thêm trên mình một tấm mền, kiểu phục sức rất phổ biến ở Trường Sơn - Tây Nguyên. Hiện nay trong trang phục Mnông đã tiếp thu nhiều yếu tố Việt. Tập quán "cà răng, căng tai" phổ biến trong xã hội cổ truyền đến nay chỉ còn lại dấu ấn ở những người cao tuổi.

Ở: Tuỳ theo vùng và từng nhóm địa phương mà họ xây cất nhà trệt hoặc nhà sàn. Nhà trệt có mái tranh gần sát đất và nền đất là mặt bằng sinh hoạt, rất phổ biến ở nhóm Mnông Gar, Mnông Preh, Mnông Prâng... Còn nhà sàn thường là sàn thấp, chỉ cách mặt đất khoảng 0,7m đến 1m và phổ biến ở nhóm Mnông Kuênh, Mnông Chil, Mnông Bhiêt... Riêng nhóm Mnông Rlâm ở vùng hồ Lắk xây cất nhà sàn cao theo kiến trúc của người Êđê. Dù là nhà sàn hay nhà trệt thì mái vẫn lợp bằng cỏ tranh: khung và sườn nhà được

kết hợp 2 loại nguyên liệu là tre nứa và gỗ cây... Các bộ phận được liên kết bằng chạc, ngoãm, dây mây và dây rừng.

Cưới xin: Phụ nữ thường chủ động hơn trong việc hôn nhân. Lễ cưới do hai bên cùng tổ chức. Sau hôn nhân phổ biến là cư trú phía nhà gái. Ở nhiều nhóm địa phương lại phổ biến hình thức luân cư song phương. Con sinh ra đều mang họ mẹ. Trong tập quán cưới xin có 3 nghi lễ là *Sa ur, Tâm ốp* và *Tâm nsông* tương ứng với lễ chạm ngõ, lễ ăn hỏi và lễ thành hôn. Chế độ một vợ một chồng là quy tắc chặt chẽ trong quan hệ hôn nhân. Luật tục Mnông phạt vạ rất nghiêm khắc với tội loạn luân và ngoại tình.

Ma chay: Khi có người chết, cả làng nghỉ việc đồng áng để cùng lo mai táng, ma chay. Thi hài được quàn tại nhà khoảng 2 ngày đối với người chết già, chết vì bệnh tật. Họ rất kinh hãi và chối bỏ việc ma chay đối với mọi cái chết do tai nạn gây nên (chết đuối, ngã cây, rắn cắn, hổ vồ,... và chết do chiến tranh, đâm chém). Những cái chết "bất đắc kỳ tử" như vừa nêu thì thi hài không được đem vào nhà mà phải mai táng tức khắc một cách thầm lặng. Thổ táng là hình thức duy nhất trong việc tang ma, không có tập quán cải táng. Mọi người chết đều được chia tài sản để mang về "lập nghiệp" ở thế giới của ông bà gọi là *Phan*.

Nhà mới: Khi một ngôi nhà được xây cất hoàn tất thì lễ khánh thành để vào nhà mới sẽ được tổ chức linh đình bằng một ngày tiệc mặn cúng hiến sinh heo. Sau bữa ăn rồi mới đến tiệc rượu cần rất rôm rả trong tiếng nhạc cồng chiêng.

Lễ tết: Lễ hội đâm trâu là lễ hội cổ truyền được coi trọng nhất. Kết thúc mùa thu hoạch lúa hàng năm, mỗi làng đều tổ chức Tết ăn mừng cơm mới, tạ ơn trời đất và thần Lúa. Trâu được hiến sinh trong hội lễ tưng bừng để chuẩn bị cho một mùa vụ mới tràn đầy hy vọng.

Lịch: Nông lịch cổ truyền Mnông tính theo lịch âm, dựa vào quy trình canh tác rẫy. Mỗi năm cũng có 12 tháng, mỗi tháng có từ 29 đến 30 ngày.

Học: Trong xã hội cổ truyền Mnông chưa có chữ viết, chỉ có văn chương truyền miệng. Việc giáo dục, học tập được thực hiện bằng phương pháp chỉ dẫn trực tiếp, làm mẫu noi theo, bắt chước. Thập kỷ gần đây mới xuất hiện chữ viết nhưng sự phổ biến rộng rãi đang vấp phải không ít trở ngại.

Văn nghệ: Kho tàng truyện cổ, đặc biệt là sử thi và Tập quán pháp ca tiềm ẩn nhiều giá trị, đã và đang được khai thác, giới thiệu. Tục ngữ, ca dao, dân ca rất phong phú. Nhạc cụ có cồng, chiêng, kèn bầu, kèn sừng trâu, kèn môi, đàn độc huyền, đàn 8 dây, sáo dọc. Đặc biệt là vỏ trái bầu khô được sử dụng một cách phổ biến để tạo nên bộ phận khuếch đại âm thanh trong nhiều nhạc cụ

bằng tre, nứa. Người ta đã tìm thấy ở vùng cư trú của người Mnông bộ đàn đá nguyên thuỷ nổi tiếng từ giữa thế kỷ XX.

Chơi: Trẻ em thường thích chơi diều, đánh cù, bịt mắt bắt dê, chạy, nhảy...

DÂN TỘC MƯỜNG

Câu 1: Nhóm địa phương?

Ao Tá (Âu Tá), Mọi Bi.

Câu 2: Dân tộc Mường có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Mường có 1.317.515 người.

Địa bàn cư trú của người Mường chủ yếu ở các tỉnh Hoà Bình, Thanh Hoá, Phú Thọ...

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Cư dân dân tộc Mường cư trú lâu đời ở vùng Hoà Bình, Thanh Hoá, Phú Thọ,...

Tiếng nói dân tộc Mường thuộc hệ ngôn ngữ Việt - Mường (ngữ hệ Nam Á).

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Đối với người Mường, nông nghiệp ruộng nước chiếm vị trí hàng đầu, cây lúa là

cây lương thực chính. Công cụ làm đất phổ biến là chiếc cày chìa vôi và chiếc bừa đơn, nhỏ có răng bằng gỗ hoặc tre. Lúa chín dùng hái gặt bó thành cum gùi về nhà phơi khô xếp trên gác, khi cần dùng, lấy từng cum bỏ vào máng gỗ, dùng chân chà lấy hạt rồi đem giã. Trong canh tác ruộng nước, người Mường có nhiều kinh nghiệm làm thủy lợi nhỏ.

Ngoài ruộng nước, người Mường còn làm nương rẫy, chăn nuôi gia đình, săn bắn, đánh cá, hái lượm và sản xuất tiểu thủ công nghiệp (dệt vải, đan lát...).

Phương tiện vận chuyển: Phụ nữ phổ biến dùng loại gùi đan bằng giang hoặc tre, 4 góc nẹp thành thẳng đứng, có dây đeo qua trán hoặc qua vai để chuyên chở. Đôi dậu, đòn gánh có mấu 2 đầu, đòn xóc cũng thường được sử dụng.

Nước sạch được chứa trong ống nứa to, dài hơn 1 mét vác vai từ bến nước về dựng bên vách để dùng dần.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Đối với người Mường, quan hệ trong làng xóm với nhau chủ yếu là quan hệ láng giềng. Gia đình 2-3 thế hệ rất phổ biến. Con cái sinh ra lấy họ cha. Quyền con trai trưởng được coi trọng và con trai trong gia đình được thừa kế tài sản.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Người Mường thích ăn các món đồ như xôi

đồ, cơm tẻ đồ, rau, cá đồ. Cơm, rau đồ chín được dỡ ra rá dàn đều cho khỏi nát trước khi ăn.

Rượu cần của người Mường nổi tiếng bởi cách chế biến và hương vị đậm đà của men được đem ra mời khách quý và uống trong các cuộc vui tập thể.

Phụ nữ cũng như nam giới thích hút thuốc lào bằng loại ống điếu to. Đặc biệt, phụ nữ còn có phong tục nhiều người cùng chuyền nhau hút chung một điếu thuốc.

Mặc: Bộ y phục nữ đa dạng hơn nam giới và còn giữ được nét độc đáo. Khăn đội đầu là một mảnh vải trắng hình chữ nhật không thêu thùa, yếm, áo cánh (phổ biến là màu trắng) thân rất ngắn thường xẻ ở ngực và váy dài đến mắt cá chân gồm hai phần chính là thân váy và cạp váy. Cạp váy nổi tiếng bởi các hoa văn được dệt kỳ công. Trang sức gồm vòng tay, chuỗi hạt và bộ xà tích 2 hoặc 4 dây bạc có treo hộp quả đào và móng vuốt hổ, gấu bịt bạc.

Thầy *mo* khi hành lễ mặc y phục riêng. Đó là chiếc áo dài 5 thân cài khuy bên nách phải, nhuộm màu xanh hoặc đen, thắt dây lưng trắng, đội mũ vải nhọn đầu. Thầy *mỡi* khi cúng chữa bệnh thường đội mũ chầu.

Ở: Người Mường sống tập trung thành làng xóm ở chân núi, bên sườn đồi, nơi đất thoải gần sông suối. Mỗi làng có vài chục nóc nhà, khuôn viên của mỗi gia đình thường nổi bật lên những hàng cau,

cây mít. Đại bộ phận ở nhà sàn, kiểu nhà 4 mái. Phần trên sàn người ở, dưới gầm đặt chuồng gia súc, gia cầm, để cối giã gạo, các công cụ sản xuất khác.

Làm nhà mới, khi dựng cột bếp, người Mường có tục làm lễ nhóm lửa. Gia chủ lấy bẹ chuối cắt hình con cá to kẹp vào thanh nứa buộc lên cột bếp, ở cột cái của bếp còn đặt một quả bí xanh. Trước lúc đun nấu ở nhà mới, gia chủ làm lễ *nhóm lửa* xin thần Bếp cho đặt 3 hòn đầu rau và hòn đá cái. Đêm đó gia chủ mời mọi người uống rượu cần dưới ánh sáng của ngọn lửa không tắt.

Cưới xin: Trai gái tự do yêu đương tìm hiểu, ưng ý nhau thì báo để gia đình chuẩn bị lễ cưới. Để dẫn đến đám cưới phải qua các bước: ướm hỏi (*kháo thếng*), lễ bỏ trầu (*ti nòm bánh*), lễ xin cưới (*nòm khảu*), lễ cưới lần thứ nhất (*ti cháu*), lễ đón dâu (*ti du*). Trong ngày cưới, ông mối dẫn đầu đoàn nhà trai khoảng ba, bốn chục người gồm đủ nội, ngoại, bạn bè mang lễ vật sang nhà gái tổ chức cưới. Chú rể mặc quần áo đẹp, chít khăn trắng, gùi một *chón* (gùi) cơm đồ chín (bằng khoảng 10 đấu gạo), trên miệng *chón* để 2 con gà trống thiến luộc chín. Trong lễ đón dâu, cô dâu đội nón, mặc váy áo đẹp, ngoài cùng là chiếc áo dài màu đen thắt 2 vạt ở phía trước. Cô dâu mang về nhà chồng thường là 2 cái chăn, 2 cái đệm, 2 quả gối tựa để biếu bố mẹ chồng và hàng chục gối con để nhà trai biếu cô dì, chú bác.

Sinh đẻ: Khi người vợ sắp sinh con, người chồng phải chuẩn bị nhiều củi, làm một bếp riêng ở gian trong và quây phên nứa thành một buồng kín cho vợ đẻ. Khi vợ chuyển dạ đẻ, người chồng đi báo tin cho mẹ vợ và chị em họ hàng nội ngoại biết để đến nhà cùng nhau chờ đợi. Bà đỡ cắt rốn cho đứa trẻ bằng dao nứa lấy từ đầu chiếc rui trên mái nhà. Nếu là con trai thì dùng dao nứa mái nhà trước, nếu là con gái thì dùng dao nứa mái nhà sau. Cuống rốn của các con trong gia đình được đựng chung trong một ống nứa, họ tin rằng làm như thế lớn lên anh em sẽ yêu thương nhau.

Ngày sinh con, gia đình tổ chức bữa cơm ăn mừng, mời thầy *mo* cúng trừ mọi điều xấu hại đến mẹ con. Đẻ được 3-7 ngày thường có nhiều anh em, bà con đến thăm hỏi tặng quà. Bà ngoại mừng cháu bao giờ cũng có vài vuông vải tự dệt, gia đình khá giả mừng thêm chiếc vòng bạc đeo cổ, anh em thân thích thì mừng gạo, mừng tiền.

Người đẻ thường ăn cơm nếp cẩm với lá *tắc chiềng* (loại lá thuốc chống được bệnh sài), uống nước nấu với các loại lá cây thuốc và trong thời gian ở cữ (7 đến 10 ngày) nhất là 3 ngày đầu luôn luôn phải sưởi bên bếp lửa. Trẻ sơ sinh nếu là trai thì được âu yếm gọi là *lọ mạ* (thóc giống), nếu là gái thì lại trìu mến gọi là *cách tắc* (rau cỏ). Thường thì trẻ khoảng 1 tuổi mới được đặt tên gọi chính thức.

Ma chay: Người chết tắt thở, con trai trưởng cầm dao nín thở chặt 3 nhát vào khung cửa sổ gian thờ, sau đó gia đình nổi chiêng phát tang. Thi hài người chết được liệm nhiều lớp vải và quần áo theo phong tục rồi để vào trong quan tài làm bằng thân cây khoét rỗng, bên ngoài phủ áo vẩy rồng bằng vải.

Tang lễ do thầy *mo* chủ trì, dẫn dắt. Bên cạnh hình thức chịu tang của con trai, con gái như vẫn thường thấy của người Việt, riêng con dâu, cháu dâu chịu tang cha mẹ, ông bà còn có bộ tang phục riêng gọi là bộ *quạt ma*.

Lịch: Lịch cổ truyền người Mường gọi là *sách đoi* làm bằng 12 thẻ tre tương ứng với 12 tháng. Trên mỗi thẻ có khắc kí hiệu khác nhau để biết tính toán, xem ngày, giờ tốt xấu cho khởi sự công việc.

Người Mường ở Mường Bi có cách tính lịch khác với người Mường ở các nơi khác gọi là cách tính *ngày lùi, tháng tới*. Tháng giêng lịch Mường Bi ứng với tháng 10 của lịch Mường các nơi khác và tháng 10 âm lịch.

Văn nghệ: Hát *xéc bùa* (có nơi gọi là *xắc bùa* hay *khoá rác*) được nhiều người ưa thích. *Thường* (có nơi gọi *ràng thường* hoặc *xường*) là loại dân ca ca ngợi lao động, và các nét đẹp phong tục dân tộc. *Bọ mẹng* là hình thức hát giao du tâm sự tình yêu. *Ví đúm* cũng là loại dân ca phổ biến.

Bên cạnh đó, người Mường còn có các thể loại hát khác như hát ru, hát đồng dao... Đặc biệt, ở người

Mường phải kể đến lễ ca. Đó là những áng mo, bài khấn do thầy *mo* đọc và hát trong đám tang.

Ngoài sáo, nhị, trống, kèn... thì cồng chiêng là nhạc cụ đặc sắc của người Mường.

Chơi: Trò chơi của người Mường gần gũi với mọi đối tượng. Có những trò chơi được tổ chức chu đáo, công phu như: thi bắn nỏ, đánh đu, ném còn... Các trò chơi của lứa tuổi thiếu niên nhi đồng được tổ chức linh hoạt ở mọi nơi, mọi lúc với những điều kiện chơi đơn giản, tiện lợi như trò đánh cắt, trò *cò le*, trò đánh chó hoặc buôn chó, trò đánh mảng, trò *chăm chỉ, chằm chăn.*

DÂN TỘC NGÁI

Câu 1: Các tên gọi khác?

Ngái Hắc Cá, Ngái Lầu Mần, Hẹ, Sín, Đản, Lê, Xuyến.

Câu 2: Dân tộc Ngái có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Ngái có 4.841 người.

Người Ngái sống phân tán ở các tỉnh Bắc Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh...

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Ngái có nhiều gốc khác nhau và thiên di tới Việt Nam làm nhiều đợt. Quá trình này diễn ra trong suốt thời kỳ Trung và Cận đại.

Tiếng nói của người Ngái thuộc nhóm ngôn ngữ Hán (ngữ hệ Hán - Tạng).

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Người Ngái sinh sống trong nội địa lấy việc trồng lúa nước làm nguồn

sống chính. Ngoài ra, họ còn trồng ngô, khoai, sắn, chăn nuôi... Bộ phận ở ven biển và hải đảo sống bằng nghề đánh cá là chủ yếu. Thủ công nghiệp với các nghề như làm mành trúc, dệt chiếu, mộc, nề, rèn, gạch ngói, nung vôi... cũng đóng vai trò đáng kể trong đời sống của người Ngái.

Phương tiện vận chuyển: Phương tiện vận chuyển của cư dân người Ngái ở miền núi thường dùng gùi đeo, sọt gánh, còn ở miền biển thì dùng thuyền, xuồng ba lá.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Đối với người Ngái, gia đình nhỏ phụ quyền. Quan hệ cộng đồng còn mạnh mặc dù đã xuất hiện sự phân hoá giàu nghèo. Trong mỗi làng bản, vị trí của người tộc trưởng của dòng họ lớn nhất được đề cao và có vai trò lớn trong việc giải quyết các quan hệ làng xóm.

Người Ngái nhận họ và phân biệt chi ngành qua hệ thống tên đệm. Họ vợ, mà đại diện chính là ông cậu *(khảo)*, có vai trò quan trọng trong quan hệ thân tộc. Mặc dù vậy, dòng họ Ngái vẫn mang tính huyết thống dòng cha.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Người Ngái ăn ba bữa trong ngày, thích ăn cháo, thức ăn chủ yếu là rau... Họ ưa dùng các loại gia vị như tỏi, ớt, gừng... trong bữa ăn.

Mặc: Y phục thường không thêu thùa. Nam giới mặc quần lá toạ, áo có 2 hoặc 3 túi. Phụ nữ mặc áo 5 thân dài quá mông, cài khuy vải bên nách phải, thích tết tóc cuốn quanh đầu.

Ở: Họ ở nhà đất với nhiều kiểu kiến trúc và chất liệu lợp mái khác nhau. Bộ phận ở ven biển và hải đảo thường sống ngay trên thuyền.

Cưới xin: Chế độ hôn nhân một vợ, một chồng. Nghi thức mỗi đám cưới với hai bước là lễ thành hôn và lễ nhập phòng. Tuổi kết hôn sớm, hôn nhân mang tính gả bán cao. Sau đám cưới, cô dâu cư trú bên chồng. Chỉ có những trường hợp đặc biệt (nhà gái không có con trai, chú rể đông anh em...) mới có hiện tượng ở rể.

Sinh đẻ: Phụ nữ có mang và sinh nở phải kiêng khem nhiều trong cả ăn uống và hành vi. Trẻ sơ sinh sau 2-3 ngày đã được mẹ cho ăn bột.

Ma chay: Người Ngái quan niệm chết tức là linh hồn chuyển sang sống ở một thế giới khác. Vì thế, họ thường chôn theo người chết nhiều đồ tuỳ táng mà khi sống người ta vẫn dùng. Tang lễ có nhiều công đoạn phức tạp: báo tang, nhập quan, chôn cất, mở mả,...

Thờ cúng: Tin vào sự tồn tại của hai phần trong con người (thể xác và linh hồn) cũng như sự tồn tại của hai thế giới (thế giới thực và thế giới siêu thực của các thần thánh, linh hồn người). Người Ngái thường thờ cúng nhiều đối tượng như tổ tiên,

thần, Phật, ma rừng, vong hồn thập loại chúng sinh,... Nghi thức cúng mỗi đối tượng khác nhau dùng các loại lễ vật khác nhau. Đã tồn tại một lớp người chuyên hành nghề tôn giáo.

Lễ tết: Ăn Tết Nguyên đán vào đầu năm âm lịch. Ngoài ra, có các tết khác như Hàn thực (3-3 âm lịch), Đoan ngọ (5-5 âm lịch), Vu Lan (15-7 âm lịch), Cơm mới (10-10 âm lịch).

Học: Người Ngái nói nhiều thổ ngữ khác nhau của tiếng Hán phương nam, nhưng xưa kia ít người biết chữ. Ngày nay, đa số trẻ em đến tuổi đi học đều biết chữ Quốc ngữ và tiếng phổ thông.

Văn nghệ: Người Ngái có một kho tàng văn nghệ dân gian phong phú với các loại hình nghệ thuật như dân ca, dân vũ và đặc biệt là văn học truyền miệng. Họ có nhiều truyền thuyết, truyện cổ tích, thành ngữ, tục ngữ... thể hiện quan niệm của họ về thế giới quan, nhân sinh quan và đến nay vẫn còn giàu ý nghĩa nhân bản.

Chơi: Người Ngái thích chơi cù, chơi khăng, đuổi bắt, đánh cầu lông gà, đá cầu chinh và trò chơi tập thể khác.

DÂN TỘC NÙNG

Câu 1: Nhóm địa phương?

Nùng Giang, Nùng Xuồng, Nùng An, Nùng Inh, Nùng Lòi, Nùng Cháo, Nùng Phàn Slình, Nùng Quy Rịn, Nùng Dín,...

Câu 2: Dân tộc Nùng có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Nùng có 856.412 người.

Địa bàn cư trú chủ yếu của người Nùng là ở vùng Đông Bắc nước ta, tập trung ở các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên,... Họ thường sống xen kẽ với người Tày.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Nùng phần lớn từ Quảng Tây (Trung Quốc) di cư sang nước ta cách đây khoảng 200-300 năm.

Tiếng Nùng thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái (ngữ hệ Thái - Ka Đai), cùng nhóm với tiếng Tày, tiếng Thái và tiếng Choang ở Trung Quốc...

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Người Nùng làm ruộng rất thành thạo, nhưng do cư trú ở những vùng không có điều kiện khai phá ruộng nước, nên ở nhiều nơi, họ phải sống bằng nương rẫy là chính. Ngoài ngô, lúa, họ còn trồng các loại cây có củ, bầu bí, rau xanh,...

Họ biết làm nhiều nghề thủ công: dệt, rèn, đúc, đan lát, làm đồ gỗ, làm giấy dó, làm ngói âm dương... Nhiều nghề có truyền thống lâu đời nhưng vẫn là nghề phụ gia đình, thường chỉ làm vào lúc nông nhàn và sản phẩm làm ra phục vụ nhu cầu của gia đình là chính. Hiện nay, một số nghề có xu hướng mai một dần (dệt), một số nghề khác được duy trì và phát triển (rèn). Ở xã Phúc Sen (huyện Quảng Hoà, tỉnh Cao Bằng), có rất nhiều gia đình có lò rèn và hầu như gia đình nào cũng có người biết làm nghề rèn.

Chợ ở vùng người Nùng rất phát triển. Người ta đi chợ phiên để trao đổi mua bán các sản phẩm. Thanh niên, nhất là nhóm Nùng Phàn Slình thích đi chợ hát giao duyên.

Phương tiện vận chuyển: Người Nùng vẫn sử dụng các phương thức vận chuyển truyền thống là khiêng, vác, gánh, mang, xách. Hiện nay, ở một số địa phương, người Nùng sử dụng xe có bánh lốp do súc vật kéo để làm phương tiện vận chuyển.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, xã hội người Nùng đã đạt đến trình độ phát triển như người Tày. Ruộng và nương thâm canh đã biến thành tài sản tư hữu, có thể đem bán hay chuyển nhượng. Các giai cấp như địa chủ và nông dân đã hình thành.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Ở nhiều vùng, người Nùng ăn ngô là chính. Ngô được xay thành bột để nấu cháo đặc như bánh đúc. Thức ăn thường được chế biến bằng cách rán, xào, nấu, ít khi luộc. Nhiều người kiêng ăn thịt trâu, bò, chó.

Mặc: Y phục truyền thống của người Nùng khá đơn giản, thường làm bằng vải thô tự dệt, nhuộm chàm và hầu như không có thêu thùa trang trí. Nam giới mặc áo cổ đứng, xẻ ngực, có hàng cúc vải. Phụ nữ mặc áo năm thân, cài cúc bên nách phải, thường chỉ dài quá hông.

Ở: Phần lớn ở nhà sàn. Một số ở nhà đất làm theo kiểu trình tường hoặc xây bằng gạch mộc. Ở ven biên giới, trước kia còn có loại nhà làm theo kiểu pháo đài, có lô cốt và lỗ châu mai để chống giặc cướp.

Cưới xin: Nam nữ được tự do yêu đương, tìm hiểu và khi yêu nhau họ thường trao tặng nhau

một số kỷ vật. Các chàng trai tặng các cô gái đòn gánh, giỏ đựng con bông (*hắp lì*) và giỏ đựng con sợi (*cởm lót*). Còn các cô gái tặng các chàng trai áo và túi thêu.

Tuy nhiên, hôn nhân lại hoàn toàn do bố mẹ quyết định, trên cơ sở hai gia đình có môn đăng, hộ đối không và lá số đôi trai gái có hợp nhau hay không. Nhà gái thường thách cưới bằng thịt, gạo, rượu và tiền. Số lượng đồ dẫn cưới càng nhiều thì giá trị của người con gái càng cao. Việc cưới xin gồm nhiều nghi lễ, quan trọng nhất là lễ đưa dâu về nhà chồng. Sau ngày cưới, cô dâu vẫn ở nhà bố mẹ đẻ cho đến khi sắp có con mới về ở hẳn nhà chồng.

Sinh đẻ: Ngoài lễ đặt bàn thờ bà mụ và lễ mừng trẻ đầy tháng, ở một số nhóm Nùng còn tổ chức lễ đặt tên cho trẻ khi chúng đến tuổi trưởng thành.

Ma chay: Có nhiều nghi lễ với mục đích chính là đưa hồn người chết về bên kia thế giới.

Nhà mới: Làm nhà mới là một trong nhiều công việc hệ trọng. Vì thế, khi làm nhà, người ta rất chú ý tới việc chọn đất, xem hướng, chọn ngày dựng nhà và lên nhà mới với ước mong có cuộc sống yên vui, làm ăn phát đạt.

Thờ cúng: Thờ tổ tiên là chính. Bàn thờ đặt ở nơi trang trọng, được trang hoàng đẹp, ở vị trí trung tâm là bức *phùng slằn* viết bằng chữ Hán

cho biết tổ tiên thuộc dòng họ nào. Ngoài ra còn thờ Thổ công, Phật bà Quan Âm, Bà mụ, ma cửa, ma sàn, ma ngoài sàn (*phi hang chàn*)... và tổ chức cầu cúng khi thiên tai, dịch bệnh. Khác với người Tày, người Nùng tổ chức mừng sinh nhật và không cúng giỗ.

Lễ tết: Người Nùng ăn Tết giống như người Việt và người Tày.

Lịch: Người Nùng theo âm lịch.

Học: Có chữ Nôm dựa theo chữ Hán, đọc theo tiếng Nùng và chữ Tày - Nùng trên cơ sở chữ cái Latinh.

Văn nghệ: Sli là hát giao duyên của thanh niên nam nữ dưới hình thức diễn xướng tập thể, thường là đôi nam, đôi nữ hát đối đáp với nhau và được hát theo hai bè.

Người ta thường *sli* với nhau trong những ngày hội, ngày lễ, ngày chợ phiên, thậm chí ngay trên tàu, trên xe.

Chơi: Trong các ngày tết, ngày lễ, ngày hội, thường có một số trò chơi như tung còn, đánh cầu lông, đánh quay, kéo co...

DÂN TỘC Ơ ĐU

Câu 1: Các tên gọi khác?

Tày Hạt (người đói rách).

Câu 2: Dân tộc Ơ Đu có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Ơ Đu có 301 người.

Địa bàn cư trú chủ yếu của người Ơ Đu chủ yếu ở huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Xưa kia, người Ơ Đu cư trú suốt một vùng dọc theo hai con sông Nặm Mộ và Nặm Nơn, nhưng tập trung nhất vẫn là dọc sông Nặm Nơn. Do nhiều biến cố trong lịch sử liên tiếp xảy ra ở vùng này buộc họ phải dời đi nơi khác hay sống hoà lẫn với các cư dân mới đến. Hiện người Ơ Đu ở hai bản đông nhất là Xốp Pột và Kim Hoà, xã Kim Đa, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An. Ở Lào, họ hợp với nhóm Tày Phoọng cư trú ở tỉnh Sầm Nưa.

Tiếng nói của người Ơ Đu thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á). Hiện nay chỉ còn một vài cụ già biết tiếng mẹ đẻ. Hầu hết người Ơ Đu dùng các tiếng Khơmú, Thái làm công cụ giao tiếp hằng ngày.

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Người Ơ Đu sinh sống chủ yếu bằng nương rẫy và một phần ruộng nước. Mỗi năm họ chỉ làm một vụ: phát, đốt, gieo hạt từ các tháng 4-5 âm lịch, thu hoạch vào các tháng 9-10. Công cụ làm rẫy gồm rìu, dao, gậy chọc lỗ. Ngoài lúa là giống cây trồng chính, họ còn trồng sắn, bầu, bí, ngô, ý dĩ, đỗ. Hái lượm và săn bắn vẫn có vị trí quan trọng trong đời sống. Chăn nuôi trâu bò, lợn gà, dê khá phát triển. Trâu bò dùng làm sức kéo, kéo cày; lợn, gà sử dụng trong các dịp cưới, nghi lễ tín ngưỡng, cúng ma...

Người Ơ Đu còn đan lát đồ gia dụng bằng giang, mây, một phần tiêu dùng, phần để trao đổi. Từ xa xưa, họ đã biết dệt vải.

Phương tiện vận chuyển: Phương tiện vận chuyển của người Ơ Đu phổ biến hơn cả là gùi có dây đeo trên trán. Gùi rất đẹp, bền chắc.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Do số lượng dân số ít, sống xen kẽ với người

Khơmú và Thái, cho nên các mặt quan hệ xã hội, văn hoá của họ chịu nhiều ảnh hưởng của hai dân tộc này. Người Ơ Đu lấy họ theo họ Thái, Lào. Tổ chức dòng họ rất mờ nhạt. Trưởng họ là người có uy tín, được kính trọng và có vai trò lớn trong dòng họ. Gia đình người Ơ Đu là gia đình nhỏ phụ quyền. Đàn ông quyết định tất thảy các công việc trong nhà. Phụ nữ không được hưởng quyền thừa tự. Họ phổ biến tục ở rể. Lễ vật trong dịp cưới không thể thiếu là thịt sóc, thịt chuột sấy khô và cá ướp muối.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Người Ơ Đu thường ăn 1 bữa phụ (sáng), hai bữa chính (trưa và tối). Trước đây, họ ăn xôi đồ; nay có cả cơm gạo tẻ; khi mất mùa họ ăn củ nâu, củ mài, hoặc sắn, ngô thay cơm. Họ thích uống rượu, hút thuốc lào.

Mặc: Hiện nay, nam và nữ đều ăn mặc theo kiểu người Thái, người Việt trong vùng. Những bộ trang phục cổ truyền còn rất ít.

Ở: Trước đây, ngôi nhà sàn truyền thống, phải dựng quay đầu vào núi (dựng chiều dọc), gọi là *xiên tẳng*. Khi dựng cột phải tuân theo một thứ tự nhất định. Nay kiểu nhà này không còn nữa. Họ ở nhà sàn giống như nhà sàn của người Thái.

Sinh đẻ: Phụ nữ đẻ ngồi tại góc nhà phía gian dành cho phụ nữ. Nhau trẻ bỏ vào ống tre đem

chôn ngay dưới gầm sàn. Tuổi đứa con được tính từ ngày có tiếng sấm trong năm. Khi đó, đứa bé được coi là đầy năm và được bố mẹ làm lễ đặt tên.

Thờ cúng: Người Ơ Đu tin rằng khi người chết, hồn biến thành ma. Hồn thân thể ngụ tại bãi tha ma, hồn gốc ở chỏm tóc ở lại làm ma nhà. Ma nhà chỉ ở với con cháu một đời theo thứ tự từ con trai cả đến con trai thứ. Khi các con trai đã chết hết, người ta làm lễ tiễn ma nhà về với tổ tiên. Nơi thờ ma nhà tại góc hồi của gian nhà thứ hai. Bàn thờ đơn giản, treo cao sát mái nhà.

Lễ tết: Người Ơ Đu ăn Tết Nguyên đán, Tết Cơm mới. Ngày hội lớn nhất là lễ đón tiếng sấm trong năm. Ngày đó, cư dân khắp nơi đổ về mở hội tế trời, mổ trâu, bò, lợn ăn mừng tại bản Xốp Pột, xã Kim Đa, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An.

Văn nghệ: Người Ơ Đu sử dụng thành thạo các loại nhạc cụ của người Khơmú, Thái như: sáo, khèn, chiêng, trống; thuộc các làn điệu dân ca Khơmú, Thái, kể chuyện dã sử.

Chơi: Người Ơ Đu có các trò chơi đánh khăng, chơi quay, ném còn, ô ăn quan.

DÂN TỘC PÀ THẺN

Câu 1: Các tên gọi khác?

Mèo Lài, Mèo Hoa, Mèo Đỏ, Bát tiên tộc,...

Câu 2: Dân tộc Pà Thẻn có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Pà Thẻn có 5.569 người.

Hiện nay, địa bàn cư trú chủ yếu của người Pà Thẻn là tại hai tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Theo truyền thuyết, người Pà Thẻn ở vùng Than Lô (Trung Quốc) đến Việt Nam cách đây khoảng 200-300 năm với câu chuyện vượt biển cùng người Dao.

Tiếng nói của dân tộc Pà Thẻn thuộc ngữ hệ Mông - Dao.

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Trước kia, người Pà Thẻn sống chủ yếu bằng nương rẫy. Phương thức canh

tác là phát đốt rồi chọc lỗ, tra hạt. Cây trồng gồm lúa, ngô và các loại rau, đậu, khoai sọ, khoai môn. Công cụ sản xuất là rìu, cuốc, dao. Do sản xuất phụ thuộc vào thiên nhiên, nhất là những lúc mất mùa, giáp hạt, nên người Pà Thẻn vẫn phải lên rừng đào củ mài, củ nâu... Vì thế, hái lượm còn đóng vai trò đáng kể trong đời sống kinh tế. Nghề dệt của họ có từ lâu đời, sản phẩm dệt được nhiều người dân tộc xung quanh ưa thích. Đàn ông thường đan lát, làm mộc. Người Pà Thẻn chăn nuôi các loại gia súc và gia cầm như: trâu, bò, dê, lợn, gà. Ngoài phục vụ nhu cầu sức kéo, chăn nuôi còn nhằm thoả mãn nhu cầu tiêu dùng và nghi lễ tôn giáo.

Phương tiện vận chuyển: Cách vận chuyển chính của người Pà Thẻn là gánh.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Quan hệ xóm giềng giữ vai trò chủ đạo. Thôn xóm hoà thuận, các gia đình thường quan tâm giúp đỡ lẫn nhau, đổi công cho nhau những lúc thời vụ hay những công việc cần nhiều lao động.

Trong một bản của người Pà Thẻn, có nhiều dòng họ cùng cư trú, trong đó thường có một dòng họ lớn nhất. Người Pà Thẻn có 8 họ gốc và một số họ khác của người Dao (Bàn, Triệu). Mỗi họ chia ra nhiều chi họ gắn với truyền thuyết riêng.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Người Pà Thẻn chủ yếu ăn cơm tẻ, ngày hai bữa chính, thích các món ăn luộc hay xào.

Mặc: Bộ trang phục của phụ nữ Pà Thẻn còn giữ được nhiều yếu tố riêng, gồm: áo, váy, khăn trong và khăn ngoài, màu sắc rất sặc sỡ. Một số mô típ trang trí trên quần áo của họ cũng gần giống như của người Dao.

Ở: Tuỳ từng nơi, người Pà Thẻn quen ở nhà sàn, nhà nền đất hay nửa sàn nửa đất. Hiện nay, ở nhiều nơi, đồng bào đã dựng nhà cột kê khang trang, vững chãi.

Cưới xin: Gia đình một vợ một chồng bền vững. Việc lấy nhau giữa những người cùng họ bị cấm nghiêm ngặt. Rất hiếm các trường hợp người chồng lấy vợ hai, vợ chồng ít khi li dị. Việc ngoại tình bị xã hội lên án. Từ khi dạm hỏi cho đến lễ cưới phải qua nhiều nghi lễ. Có hai hình thức ở rể là ở rể tạm thời (tối đa 12 năm) và ở rể đời - sang ở hẳn bên nhà vợ, con mang họ mẹ.

Ma chay: Khi có người chết thì người nhà bắn ba phát súng báo hiệu, sau đó tiến hành khâm liệm. Lễ vật dùng cho đám ma do con gái đã có chồng đưa đến phúng viếng. Mỗi người viếng một con lợn khoảng 25 kg, nhà nghèo thì chỉ 7 con gà trống. Quan tài làm bằng thân cây khoét rỗng. Trong quan tài có đổ gạo rang, phủ giấy bản rồi mới đóng chốt hạ huyệt.

Thờ cúng: Người Pà Thẻn tin vào sự tồn tại của các siêu linh, vạn vật đều có linh hồn. Ma quỷ, thần thánh gồm hai loại: lành và dữ. Loại lành gồm các thần ở trên trời, tổ tiên, thổ địa...; loại dữ như ma sông, ma suối, ma của người chết "bất đắc kỳ tử"..., chúng thường phá hoại mùa màng, làm hại gia súc.

Chủ yếu là thờ cúng tổ tiên trong nhà. Bàn thờ làm bằng tấm gỗ hình chữ U lộn ngược. Mặt bàn để một bát hương và một bát nước lã. Người Pà Thẻn có nhiều tín ngưỡng liên quan đến nông nghiệp như: cúng trước khi tra hạt, lễ cúng cơm mới. Truyền thuyết về sự xuất hiện của cây lúa là do 3 con vật: chó, mèo, lợn lấy trộm giống lúa trên trời về cho con người, nên khi cúng cơm mới phải cho 3 con vật trên ăn trước. Khi hạn hán lâu, dân bản làm lễ cầu mưa. Các nghi lễ liên quan đến chăn nuôi, săn bắn cũng được chú trọng.

Lễ tết: Người Pà Thẻn ăn Tết Nguyên đán và các tết như các dân tộc khác ở vùng Đông Bắc.

Lịch: Vận dụng âm lịch trong sản xuất, đời sống.

Học: Nhiều người biết đọc, viết chữ Nôm Tày, Nùng.

Văn nghệ: Đời sống văn nghệ phong phú như ca hát, thổi sáo và các trò chơi dân gian.

DÂN TỘC PHÙ LÁ

Câu 1: Các tên gọi khác và nhóm địa phương?

Tên gọi khác: Xá Phó, Cần Thin.

Nhóm địa phương: Phù Lá Lão - Bồ Khô Pạ, Phù Lá Đen, Phù Lá Hán.

Câu 2: Dân tộc Phù Lá có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Phù Lá có 9.046 người.

Người Phù Lá sống tập trung chủ yếu ở các tỉnh: Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Dân tộc Phù Lá có nhiều nhóm khác nhau. Nhóm Phù Lá Lão - Bồ Khô Pạ là cư dân có mặt tương đối sớm ở Tây Bắc nước ta. Các nhóm khác đến muộn hơn, khoảng 200-300 năm trở lại, quá trình hội nhập của nhóm Phù Lá Hán còn tiếp diễn cho tới những năm 40 của thế kỷ XX.

Tiếng nói của người Phù Lá thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng Miến (ngữ hệ Hán - Tạng), gần với Miến hơn.

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Người Phù Lá làm nương và ruộng bậc thang. Các sản phẩm đan bằng mây, trúc với nhiều hoa văn, màu sắc như các đồ đựng quần áo, thức ăn rất nổi tiếng. Họ quen sử dụng nỏ, tên tẩm thuốc độc để săn bắn; trồng bông, dệt vải, xe sợi bằng con trượt.

Phương tiện vận chuyển: Người Phù Lá có cách vận chuyển khác nhau, tùy theo từng nhóm người. Nhóm Phù Lá Lão - Bồ Khô Pạ đeo gùi đỡ bằng trán. Còn nhóm Phù Lá Hán và Phù Lá Đen cõng gùi trên lưng hoặc sử dụng ngựa thồ để chuyên chở.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Quan hệ láng giềng là mối quan hệ chủ đạo trong các bản Phù Lá. Những ngày mùa, các gia đình trong bản thường giúp đổi công cho nhau, ăn chung với gia chủ bữa tối. Khi gia đình nào đó có công to việc lớn (cưới xin, làm nhà, ma chay...) đều nhận được sự giúp đỡ của các thành viên khác trong bản.

Trong bản có nhiều họ khác nhau, mỗi họ lại chia thành nhiều chi. Phủ bên ngoài các tên họ bằng âm Hán, Hán - Việt, Việt, Thái, còn có những tên họ riêng bằng tiếng dân tộc. Dấu vết thờ vật tổ trong các dòng họ còn đặc biệt rõ nét ở nhóm Phù Lá Lão. Quan hệ dòng họ không thật chặt chẽ.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Người Phù Lá giã gạo hàng ngày bằng chày tay, ăn cơm tẻ ngày hai bữa, sáng sớm và tối, thích hợp với điều kiện canh tác trên nương. Đồ nếp dùng trong lễ cúng, làm bánh. Cơm nếp, các món ăn cá, thịt ướp với gạo rang giã nhỏ cùng gia vị ớt, rau thơm, thịt nướng rất được họ ưa thích.

Mặc: Phụ nữ ăn mặc khác nhau giữa các nhóm. Nữ giới nhóm Phù Lá Lão - Bồ Khô Pạ mặc váy, áo ngắn, cổ vuông chui đầu, vừa thêu vừa trang trí bằng hạt cườm, thắt lưng đính vỏ ốc núi. Các nhóm khác mặc quần, áo dài xẻ ngực hay áo ngắn xẻ nách.

Chiếc áo của nam giới Phù Lá Lão rất độc đáo, sau lưng đính nhiều hạt cườm.

Nam nữ Phù Lá thường đeo túi vải bên mình.

Ở: Làng xóm thường cách xa nương. Cư dân nhóm Phù Lá Lão thường ở phân tán thành những chòm xóm với quy mô nhỏ. Các nhóm khác cư trú tập trung hơn. Tuỳ từng nơi ở nhà sàn hay nhà trệt. Kho thóc quây quần thành một khu thường làm cách xa nhà để phòng hoả hoạn.

Cưới xin: Trai gái tự do tìm hiểu trước hôn nhân. Tối tối, trai gái chưa vợ chưa chồng thường đến tụ tập vui chơi ở nhà bạn gái hay trai và ngủ luôn ở gian khách, nơi dành cho những người chưa vợ chưa chồng. Nếu yêu nhau, người con trai được vào ngủ chung với người yêu của mình. Sau vài

đêm đi lại với nhau, hai bên thật ưng ý, người con gái trở về ngủ ở nhà mình. Đến đêm người yêu lại tới ngủ cùng. Tiếp đó là các lễ dạm, hỏi, cưới như bình thường. Trong đám cưới có tục uống rượu, hát đối để được vào nhà đón và đưa cô dâu về nhà trai, tục co kéo cô dâu giữa nhà trai và nhà gái, tục vẩy nước bẩn và bôi nhọ nồi lên mặt đoàn nhà trai trước khi ra về, tục lại mặt sau 12 ngày cưới.

Sinh đẻ: Sản phụ đẻ ngồi. Họ không được ngủ trên giường, mà phải ngủ trên đệm rơm. Nhau đẻ chôn dưới gầm giường hoặc chân cột dưới gầm sàn, phía buồng ngủ. Sau khi đẻ, kiêng người lạ vào nhà 3 ngày với dấu hiệu úp nón trên cọc ở trước cửa hay cọc bôi than đen có cắm lá đùm đúm ở ngoài cửa. Lễ đặt tên 12 ngày sau khi đẻ do thầy mo thực hiện. Mỗi người được đặt hai tên, một tên gọi thông thường, một tên khác chỉ dùng để cúng bái tổ tiên hay cúng lúc chết.

Ma chay: Thi hài người chết để ở giữa nhà, đầu quay về phía bàn thờ, phía trên căng một chiếc chài rộng, đỉnh chài móc dưới mái nhà. Nước rửa mặt cho người chết không được đổ đi mà để tự bốc hơi hết. Cúng cơm có bát cơm cắm đôi đũa, con gà (thui hay nướng, không cắt tiết, không rửa). Trong những ngày tang gia, con cái trải đệm rơm ngủ hai bên quan tài. Áo quan bằng thân gỗ, không nắp, đậy bằng dát vầu hoặc đóng bằng ván. Lễ viếng có kèn, trống. Khiêng quan tài ra đến nghĩa địa mới

đào huyệt. Có nơi còn làm nhà mồ cho người chết. Trong đám tang, người Phù Lá rất quan tâm đến việc giữ gìn hồn vía của những người đi đưa tang để không bị ở lại dưới mộ hay nghĩa địa.

Thờ cúng: Người Phù Lá thờ riêng tổ tiên nam để phù hộ cho sức khỏe, tổ tiên nữ phù hộ cho mùa màng. Lễ cơm mới chủ yếu cúng ở nơi thờ tổ tiên nữ do phụ nữ đại diện và nữ giới trong nhà được ăn cơm trước. Lễ cúng bản thường vào tháng hai hàng năm. Họ thực hiện nhiều nghi lễ tín ngưỡng nông nghiệp trên nương, ruộng. Chiếc chài mới cũng phải qua lễ cúng mới được dùng.

Thầy cúng giữ vị trí quan trọng trong xã hội. Thầy cúng thường được dạy theo cách truyền khẩu vào các dịp tết tháng giêng, tháng bảy.

Lễ tết: Người Phù Lá ăn Tết Nguyên đán, các tết Tháng năm, Tháng bảy, Cơm mới.

Học: Một bộ phận người Phù Lá ở các huyện Mường Khương, Bắc Hà (tỉnh Lào Cai), Xín Mần (tỉnh Hà Giang) có truyền thống sử dụng chữ Hán và xem tiếng Hán phương Nam như công cụ giao tiếp hàng ngày.

Văn nghệ: Kho tàng văn học dân gian phong phú, nhiều truyện cổ tích rất gần với mô típ của người Việt. Người Phù Lá sử dụng kèn, trống. Trai gái thích hát giao duyên. Nhóm Phù Lá Lão còn biết múa xoè trong âm hưởng của các làn điệu dân ca Thái.

Chơi: Trẻ em thích chơi đu quay, đá cầu, trốn tìm, đánh cỏ gà, chơi cù... Trong các dịp hội hè, lễ tết , ngay cả người lớn cũng tham gia vào các trò chơi vui nhộn với phong thái rất hồn nhiên.

DÂN TỘC PU PÉO

Câu 1: Các tên gọi khác?

La Quả, Penti Lô Lô.

Câu 2: Dân tộc Pu Péo có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Pu Péo có 705 người.

Địa bàn cư trú của người Pu Péo chủ yếu ở các huyện Đồng Văn, Yên Minh, Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Họ đã từng sinh sống lâu đời ở vùng cực bắc Việt Nam. Các dân tộc láng giềng đều thừa nhận người Pu Péo là một trong những cư dân khai khẩn ruộng nương đầu tiên ở vùng cực bắc nước ta.

Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Ka Đai (ngữ hệ Thái - Ka Đai). Người Pu Péo nói giỏi tiếng Mông, Quan hoả.

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Người Pu Péo chuyên

trồng ngô, đậu trên nương với kỹ thuật cao, như cày nương, bón phân và trồng xen canh gối vụ. Một số nơi còn trồng lúa trên ruộng bậc thang. Họ sử dụng trâu, bò làm sức kéo. Có người làm nghề ngói máng, mộc.

Phương tiện vận chuyển: Phổ biến dùng gùi đeo lưng.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Người Pu Péo tồn tại song song hai loại dòng họ. Một loại gọi theo tên bằng chữ Hán, đọc theo cách phiên âm của địa phương như Củng, Tráng, Phù, được sử dụng chính thức trong các giấy tờ. Một loại họ khác cổ hơn, thể hiện mối liên lạc máu mủ giữa các thành viên của dòng họ, mỗi dòng họ như thế thường gồm một cặp như kacung - kacăm, karảm - kachâm, karu - karựa, kabu - kabởng.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Bột ngô đồ và canh là hai món ăn chính của người Pu Péo. Họ dùng thìa để húp canh.

Mặc: Váy và áo phụ nữ rất đặc sắc, chỉ sử dụng kỹ thuật đắp vải màu. Áo ngoài xẻ ngực, không khuy cài, xung quanh gấu và hò áo được trang trí bằng cách đắp những miếng vải khác màu xếp thành hình tam giác, hình vuông hay hình quả trám; cổ tay áo viền những khoanh vải khác màu. Áo ngắn mặc trong, cài khuy bên nách phải cũng

được trang trí bằng vải màu như áo ngoài. Tóc của phụ nữ vấn trước trán gài lại bằng chiếc lược gỗ, phủ khăn vuông.

Ở: Xưa kia họ ở nhà sàn, nay ở nhà trệt. Nhà trình tường hay chỉ là ván bưng, lợp ngói máng hoặc cỏ gianh.

Cưới xin: Cưới xin có nhiều bước. Hôm đón dâu, phù dâu phải cõng cô dâu ra khỏi cổng để theo đoàn nhà trai về. Trong bữa cơm cúng tổ tiên, thức ăn để trên nong, cả nhà cùng dâu rể phải ăn bốc. Lễ lại mặt tiến hành nhiều lần, sau ngày cưới 3, 7, 13, 30 ngày.

Sinh đẻ: Quan niệm phổ biến về ảnh hưởng to lớn của bà mụ tới con trẻ từ thai nhi cho đến tuổi 13. Sản phụ đẻ trong căn buồng riêng của mình. Nhau đẻ chôn trong ống tre dưới gầm giường hoặc bọc vào chiếu cũ để lên cành cây trên rừng. Con trai đặt tên sau 5 ngày. Con gái đặt tên sau 3 ngày. Trong thời gian chưa đặt tên cho con, bố chỉ được quanh quẩn trong nhà, ra khỏi nhà phải đội nón. Tên của đứa trẻ được dùng cho đến 13 tuổi, sau đó đặt tên chữ cho con. Tên chữ đặt theo tiếng Quan hoả cùng với tên đệm của dòng họ. Mỗi thế hệ có một tên đệm chung, như họ Củng có 18 tên đệm, họ Tráng có 7 tên đệm.

Ma chay: Có lễ làm ma và lễ làm chay hay còn gọi là ma khô. Khi bố mẹ chết, người ta đặt nghiêng hũ thờ trên bàn thờ để báo hiệu cho tổ

tiên biết có người chết và chậm nhất 13 ngày sau khi chôn phải làm lễ dựng lại hũ thờ này. Trong những ngày còn quàn trong nhà, cơm nước không được nấu ở bếp chính mà kê đá làm bếp ở gian giữa nhà. Mỗi bài cúng của thầy cúng đều có nội dung riêng liên quan đến nhiều truyền thuyết lịch sử của người Pu Péo, đưa hồn về quê hương cũ. Người ta cắm *Ta leo* trước cửa ngăn ma vào nhà sau khi khiêng quan tài ra khỏi cửa và đốt lửa ngoài sân đun nước rửa chân tay trước khi vào nhà sau lễ đưa đám.

Người Pu Péo tin vào sự tái sinh của người chết. Sau khi chôn người chết, sáng hôm sau gia đình xem vết chân trên lớp tro rắc trước cửa nhà.

Vài năm sau, gia đình sẽ tổ chức làm chay để cúng đưa hồn người chết về quê cũ. Trong lễ này, người Pu Péo còn bảo lưu hai phong tục cổ là uống rượu cần và đánh trống đồng.

Thờ cúng: Họ tin mỗi người có 8 hồn, 9 vía. Đêm 30 Tết Nguyên đán, các gia đình đều làm lễ gọi hồn cho từng thành viên trong nhà. Thờ tổ tiên 3 đời. Trên bàn thờ có những hũ sành nhỏ tượng trưng cho một đối tượng thờ, ít nhất 3 hũ cho 3 đời. Mỗi khi thành viên nào đó trong gia đình ốm đau, thầy bói sẽ bói và cho biết cần phải thờ ai để có thêm một hũ thờ nữa đặt lên bàn thờ.

Lễ tết: Ăn Tết Nguyên đán, đêm 29 gói bánh chưng đen tiễn năm cũ và đêm 30 gói và nấu bánh

chưng trắng mừng năm mới, cúng tổ tiên. Sáng mồng một Tết, nam nữ đi gánh nước vàng nước bạc lấy lộc. Trong 3 ngày Tết, sau bữa cơm không được rửa bát, mỗi lần đến bữa chỉ dùng giấy lau sạch với mong muốn không có mưa quá to làm trôi hết đất màu.

Lịch: Sử dụng lịch 12 con vật, khớp với âm lịch.

Văn nghệ: Hát đám cưới xin dâu giữa nhà trai và nhà gái suốt 3-4 giờ trở thành một sinh hoạt văn nghệ rất độc đáo. Đám cưới là dịp để trai gái ca hát, vui chơi.

DÂN TỘC RAGLAI

Câu 1: Nhóm địa phương?

Rai (huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận), Hoang, La Oang (huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng)

Câu 2: Dân tộc Raglai có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Raglai có 96.931 người.

Địa bàn cư trú của người Raglai tập trung ở các huyện Ninh Sơn (tỉnh Ninh Thuận), Bắc Bình (tỉnh Bình Thuận); và một số nơi khác thuộc các tỉnh Phú Yên, Khánh Hoà, Lâm Đồng.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Raglai đã sinh sống lâu đời ở vùng Nam Trung Bộ.

Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Malaiô - Pôlinêxia (ngữ hệ Nam Đảo). Do có sự tiếp xúc với các dân tộc khác quanh vùng nên ở người Raglai đã xuất hiện hiện tượng song ngữ và đa ngữ.

Tiếng phổ thông hiện giữ vai trò quan trọng, là ngôn ngữ giao tiếp của người dân nơi đây với những dân tộc cận cư khác.

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Nghề làm rẫy luôn chi phối các hoạt động kinh tế khác. Trên rẫy đồng bào trỉa cả lúa, bắp, đậu, bầu bí và cây ăn trái. Rẫy được phát bằng chà gạc, rựa hoặc rìu. Cư dân sử dụng đoạn gỗ ngắn, nhọn đầu để trỉa giống, làm cỏ rẫy bằng chiếc cào nhỏ và thu hoạch lúa bằng tay Rèn và đan lát là hai nghề thủ công khá phát đạt. Nghề dệt không phát triển Chăn nuôi phổ biến với các đàn gia súc, gia cầm gồm trâu, lợn, gà, vịt Ngày nay cư dân đã biết trồng cấy lúa nước.

Phương tiện vận chuyển: Như các dân tộc khác trên Trường Sơn - Tây Nguyên, phương tiện vận chuyển của người Raglai là gùi. Gùi được đan đơn giản, không hoa văn trang trí. Gùi có các kích cỡ khác nhau, phù hợp với đôi vai của từng người và từng công việc cụ thể.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Mỗi làng là nơi sinh sống của nhiều dòng họ. Trong những trường hợp cần thiết "Hội đồng già làng" hình thành dựa trên sự thừa nhận của mọi

thành viên trong làng. Mỗi đơn vị cư trú đều có một người đứng đầu, là người có công tìm đất lập làng. Khi nhiều làng cùng sinh tụ trên một vùng rừng núi thì ở đó có một người là chủ núi bên cạnh các chủ làng. Tầng lớp thầy cúng cũng đã hình thành Tuy nhiên, mọi quan hệ xã hội của người Raglai trước kia và hiện nay đều chịu sự chi phối của chế độ gia đình mẫu hệ.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Sáng và chiều là hai bữa ăn chính. Cơm trưa thường được mang lên rẫy. Canh nấu lẫn thịt, cá và các loại rau là món ăn được ưa thích. Đồ uống gồm nước lã đựng trong vỏ bầu khô và rượu cần. Thuốc lá tự thái, quấn trong vỏ bắp ngô được dùng phổ biến trong các gia đình.

Mặc: Rất khó tìm thấy y phục truyền thống của người Raglai. Ngày nay, nam giới thì mặc quần âu và áo sơ mi, phụ nữ thì mặc váy hoặc quần với áo bà ba. Thời xa xưa, nam giới nơi đây ở trần, đóng một loại khố đơn giản, không có hoa văn trang trí. Những ngày lễ hội truyền thống, phụ nữ mặc áo dài, phía trên được ghép thành những ô vuông màu đỏ, trắng xen kẽ lẫn nhau.

Ở: Người Raglai ở trong vùng núi và thung lũng có độ cao từ 500-1.000 m. Trước đây, họ ở nhà sàn. Hiện nay, nhà đất đã khá phổ biến. Những căn nhà thường có dạng hình vuông, chỉ

rộng chừng 12-14 m^2. Cũng có một số nhà lớn hơn, có hình chữ nhật. Kỹ thuật lắp ghép rất đơn sơ, chủ yếu sử dụng chạc cây và dây buộc. Mái lợp bằng tranh hoặc lá mây. Vách được che bằng phên đan hay sử dụng đất trát.

Cưới xin: Tình yêu của trai gái trước hôn nhân được người Raglai tôn trọng. Việc cưới xin phải trải qua nhiều bước, nhiều thủ tục khá phức tạp. Lễ cưới được tiến hành ở cả hai bên gia đình: nhà gái trước, nhà trai sau. Quan trọng nhất trong lễ cưới là nghi thức trải chiếu cho cô dâu, chú rể. Cô dâu, chú rể ngồi trên chiếu này để hai ông cậu của hai bên cúng trình với tổ tiên, thần linh về việc cưới xin. Cũng chính trên chiếc chiếu này, họ ăn chung bữa cơm đầu tiên trước sự chứng kiến của hai họ. Sau lễ cưới, việc cư trú bên vợ đang còn phổ biến.

Sinh đẻ: Trước và sau khi sinh nở, phụ nữ Raglai kiêng một số thức ăn, không nói tên một vài loài thú và tránh làm những công việc nặng nhọc. Họ được chồng dựng cho một căn nhà nhỏ ở bìa rừng để sinh đẻ. Họ đẻ ngồi và tự mình giải quyết các công việc khi sinh. Có nơi, sản phụ được sự giúp đỡ của một người đàn bà giàu kinh nghiệm. Khi sinh xong, người mẹ bế con về nhà và khoảng 7 ngày sau họ tiếp tục làm các công việc như bình thường. Ngày nay, phụ nữ nơi đây đã đến sinh đẻ ở trạm xá, với sự giúp đỡ của các nữ hộ sinh.

Ma chay: Người chết được quấn trong vải hoặc quần áo cũ rồi đặt trong quan tài bằng thân cây rỗng hay quấn bằng vỏ cây là tuỳ theo mức giàu nghèo của từng gia đình. Người chết được chôn trên rẫy hoặc trong rừng, đầu hướng về phía tây. Khi có đủ điều kiện về kinh tế người ta làm lễ bỏ mả, dựng nhà mồ cho người chết. Quanh nhà mồ được trồng các loại cây như: chuối, mía, dứa và khoai môn. Trên đỉnh nhà mồ còn chạm khắc hình chiếc thuyền và những chú chim bông lau. Vật dụng thuộc về người chết được phá hỏng, đặt quanh và trong nhà mồ.

Thờ cúng: Người Raglai cho rằng có một thế giới thần linh bao quanh và vượt ra ngoài hiểu biết của họ. Các vị thần đều có thể bớt gây tai họa hay trợ giúp họ nếu được cúng tế và thỉnh cầu. Vong linh người chết là lực lượng siêu nhiên gây cho họ nhiều sợ hãi nhất. Cư dân còn tin vào sự linh hoá của các loại thú vật Vì vậy, hàng năm thường xuyên diễn ra các nghi lễ cúng bái với việc hiến tế để mong thần linh giúp đỡ. Việc cúng tế này đã có sự tham gia của lớp thầy cúng, họ đang dần tách khỏi lao động và coi cúng bái như một nghề nghiệp chính thức.

Lễ tết: Theo chu kỳ sản xuất, người Raglai thường tiến hành các nghi lễ khi chọn rẫy, phát và đốt rẫy, gieo trỉa và thu hoạch lúa. Theo chu kỳ đời người, đó là các lễ tiết khi sinh nở, lúc ốm đau,

rồi cưới xin, ma chay   Những nghi lễ lớn trong năm thường tập trung vào khoảng tháng 1 - 2 dương lịch, khi đã thu hoạch rẫy, gồm cả lễ mừng thu hoạch, cưới xin và lễ bỏ mả. Đây chính là những ngày tết của cư dân vùng này.

Văn nghệ: Đó là những truyện cổ tích, thần thoại, những làn điệu dân ca, những câu tục ngữ, ca dao   thể hiện tâm tư, tình cảm của cư dân. Đó cũng còn là bộ nhạc cụ khá phong phú của người Raglai. Bộ chiêng đồng đầy đủ với 12 chiếc. Tuy nhiên, có thể sử dụng 4, 6, 7 hay 9 chiếc. Khèn bầu, kèn môi, đàn ống tre khá phổ biến. Người Raglai cũng là cư dân biết sử dụng những thanh đá kêu, ghép thành bộ thường gọi là đàn đá, đánh thay chiêng, khá độc đáo và lý thú.

DÂN TỘC RƠ MĂM

Câu 1: Dân tộc Rơ Măm có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Rơ Măm có 352 người.

Người Rơ Măm sinh sống tập trung ở làng Le, xã Mo Rai, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum.

Câu 2: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Các già làng cho biết, họ là cư dân đã sinh sống ở khu vực này từ xa xưa. Đầu thế kỷ XX, dân số của dân tộc này còn khá đông, phân bố trong 12 làng, ở lẫn với người Giarai. Hiện nay, họ chỉ sống tập trung trong một làng ở tỉnh Kon Tum.

Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á), chịu ảnh hưởng nhiều yếu tố ngôn ngữ của dân tộc Khmer và gần gũi với tiếng nói của một số nhóm trong dân tộc Xơđăng. Người Rơ Măm hiện sử dụng thành thạo tiếng nói của nhiều dân tộc, trong đó có tiếng phổ thông.

Câu 3: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Người Rơ Măm sống bằng nghề làm rẫy, trồng lúa nếp là chính, ngoài ra có trồng thêm một ít lúa tẻ, ngô và sắn. Họ sử dụng dao phát, rìu để đốn hạ cây, dùng lửa để đốt dọn rẫy, khi gieo trỉa dùng hai gậy chọc lỗ và một ống đựng hạt. Đôi bàn tay vẫn là công cụ chính để tuốt lúa. Săn bắt và hái lượm còn giữ vai trò kinh tế quan trọng. Việc bắt cá dưới suối khá hiệu quả với đôi tay, rổ, đó và lá độc. Trong số những nghề phụ gia đình, nghề trồng bông, dệt vải được chú ý phát triển nhất. Trước kia, vải họ dệt ra đủ để cung cấp cho nhu cầu mặc của gia đình, ngoài ra, còn là hàng hoá trao đổi lấy dầu đốt, muối ăn và các công cụ lao động bằng sắt mà họ không tự làm ra được.

Phương tiện vận chuyển: Gùi là phương tiện vận chuyển chính của người Rơ Măm, sử dụng sức mạnh của đôi vai và lưng. Gùi được đan cải hoa bằng nan nhuộm đen. Có loại gùi dành riêng cho việc vận chuyển công cụ săn bắt, đi rừng, làm rẫy của đàn ông. Có loại gùi lại chỉ sử dụng để vận chuyển váy, áo, đồ trang sức phụ nữ đem theo khi đi dự lễ tết, hội hè

Câu 4: Quan hệ xã hội?

Đứng đầu làng là một già làng, người cao tuổi nhất trong làng, do dân tín nhiệm bầu ra. Làng

truyền thống là một công xã láng giềng. Mọi thành viên quan hệ với nhau dựa trên cơ sở bình đẳng về nghĩa vụ và quyền lợi. Họ không chỉ quan hệ với nhau trong khuôn khổ làng mà còn quan hệ với làng khác, dân tộc khác qua việc trao đổi hàng hoá và trao đổi hôn nhân. Quan hệ xã hội ở đây còn lưu giữ khá đậm các tàn dư của thời kỳ mẫu hệ vào giai đoạn đang chuyển nhanh sang chế độ phụ hệ.

Câu 5: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Tập quán ăn bốc còn tồn tại khá phổ biến vào thời điểm hiện nay. Người dân thích cơm nếp đốt trong ống tre, nứa, ăn với canh và muối ớt. Họ lấy nước từ các mạch ngầm, đựng trong những chiếc vỏ bầu khô để uống, không cần đun sôi. Những ngày lễ tết, hội hè, cư dân uống rượu cần chế từ các loại gạo, sắn, ngô

Mặc: Trong xã hội truyền thống, đàn ông Rơ Măm mặc khố, phía trước thả tới đầu gối, phía sau buông đến ống chân. Phụ nữ quấn váy và ở trần, một số mặc áo cộc tay. Váy và khố đều có màu trắng của vải mộc, không nhuộm. Phụ nữ ưa đeo hoa tai làm bằng ngà voi, nứa hoặc gỗ. Nam nữ thanh niên đều cà 4 hoặc 6 chiếc răng cửa của hàm trên khi bước vào tuổi trưởng thành.

Ở: Làng truyền thống của người Rơ Măm được dựng theo một trật tự cố định. Nhà ở là loại nhà

sàn dài, cất kế tiếp, xung quanh ngôi nhà chung. Cửa chính của mọi ngôi nhà đều quay nhìn vào nhà rông. Khoảng cách giữa nhà rông và nhà ở của các gia đình là khu sân chơi. Quanh làng có hàng rào bảo vệ. Mỗi nóc nhà thường có nhiều bếp. Mỗi cặp vợ chồng ở trong một buồng có vách ngăn, với một bếp riêng. Gian chính giữa nhà là nơi tiếp khách

Tại làng Le, xã Mo Rai, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum, hiện nay mỗi gia đình sống trong một ngôi nhà cao to, rộng thoáng, vách gỗ, mái ngói, do Nhà nước xây dựng.

Cưới xin: Việc cưới xin của người Rơ Măm thường phải qua hai bước chính: ăn hỏi và đám cưới. Lễ cưới được tổ chức đơn giản, chỉ là bữa ăn uống cộng cảm của dân làng để chứng kiến và chúc mừng bữa ăn chung đầu tiên của cô dâu, chú rể. Tính chất hôn nhân của họ đang ở giai đoạn tiến lên chế độ phụ hệ. Sau ngày cưới, đôi vợ chồng trẻ sống bên nhà vợ 4-5 năm rồi về ở bên nhà chồng hoặc cư trú luân phiên cả hai bên. Việc ly dị rất ít xảy ra.

Sinh đẻ: Trước kia, phụ nữ Rơ Măm sinh đẻ trong ngôi nhà nhỏ ở ngoài rừng. Đứa bé ra đời được cắt rốn bằng nứa hoặc một loại lá cây sắc. Mỗi làng có một hay hai bà đỡ là những người phụ nữ đã có tuổi, nhiều kinh nghiệm trong việc sinh nở. Phụ nữ phải kiêng một số thức ăn có nhiều

mỡ, từ khi có thai cho đến lúc đứa trẻ tròn 3 năm tuổi. Gần đây họ sinh con tại nhà. Ngày đó, người lạ không được vào, nếu ai vi phạm sẽ bị giữ lại trong nhà đến hết thời gian kiêng cữ và đứa trẻ sẽ được đặt tên trùng với tên người khách lạ.

Ma chay: Người Rơ Măm thường dùng trống để báo tin trong nhà có người chết. Xác chết được đặt ở mặt trước ngôi nhà, đầu hướng vào trong, mặt nhìn nghiêng. Việc chôn cất sẽ được tiến hành vào một hai hôm sau. Các ngôi mộ xếp theo hàng lối sao cho mặt người chết không nhìn hướng vào làng. Một số ít ngôi mộ chôn chung từ 2 đến 3 người, thường là những người thân trong gia đình. Trong lễ bỏ mả có hai người đeo mặt nạ (một nam, một nữ) đánh trống nhảy múa. Mặt nạ nam có hai sừng trên đầu, mặt nạ nữ có hai chiếc răng nanh. Kết thúc lễ bỏ mả, hai chiếc mặt nạ được treo lại trên nhà mồ

Thờ cúng: Người Rơ Măm quan niệm "vạn vật hữu linh", cả linh hồn con người sau khi chết cũng là lực lượng siêu nhiên đầy quyền lực và bí ẩn. Đó là những đối tượng mà họ thờ cúng để cầu mong một cuộc sống tốt đẹp hơn. Một trong những lực lượng siêu nhiên được người dân thờ cúng nhiều nhất là thần Lúa. Họ cúng thần Lúa vào ngày bắt đầu trỉa giống, khi lúa lên đòng, trước ngày tuốt lúa để cầu mong một mùa rẫy bội thu

Lễ tết: Trong tất cả những nghi lễ được tiến hành theo chu kỳ sản xuất hay chu kỳ đời người đều có hiến tế các con vật như: gà, lợn, hoặc trâu. Ngày lễ lớn nhất thường được tổ chức sau thu hoạch mùa rẫy. Các gia đình trong làng làm lễ mừng kế tiếp nhau, có thể mỗi ngày một gia đình hay 4-5 ngày một chủ hộ giết lợn, gà, thậm chí tổ chức đâm trâu mời bà con trong làng tới dự. Sau lễ mừng lúa mới là thời điểm diễn ra hàng loạt đám cưới của nam nữ thanh niên và lễ bỏ mả cho người đã chết.

Văn nghệ: Những làn điệu dân ca, những bài hát giao duyên của nam nữ thanh niên, những câu chuyện kể của người già với bộ nhạc cụ gồm chiêng, trống và các loại đàn, sáo được làm ra từ nguồn tre, nứa trong rừng là yếu tố chính tạo dựng nên nền văn nghệ dân gian của cư dân Rơ Măm.

DÂN TỘC SÁN CHAY

Câu 1: Tên gọi khác và nhóm địa phương?

Tên gọi khác: Hờn Bán, Chùng, Trại,

Nhóm địa phương: Cao Lan và Sán Chỉ.

Câu 2: Dân tộc Sán Chay có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Sán Chay có 147.315 người.

Địa bàn cư trú của người Sán Chay tập trung ở các tỉnh vùng Đông Bắc nước ta, chủ yếu ở các tỉnh Quảng Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn, Phú Thọ

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Sán Chay từ Trung Quốc di cư sang cách đây khoảng 400 năm.

Tiếng Cao Lan thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái (ngữ hệ Thái - Ka Đai), còn tiếng Sán Chỉ thuộc nhóm ngôn ngữ Hán (ngữ hệ Hán - Tạng).

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Là cư dân nông nghiệp,

làm ruộng nước thành thạo nhưng nương rẫy vẫn có vai trò to lớn trong đời sống kinh tế và phương thức canh tác theo lối chọc lỗ, tra hạt vẫn tồn tại đến ngày nay. Đánh cá có vị trí quan trọng. Với chiếc vợt ôm và chiếc giỏ có hom, việc đánh cá đã cung cấp thêm nguồn thực phẩm giàu đạm, góp phần cải thiện bữa ăn.

Phương tiện vận chuyển: Người Sán Chay thường đeo chiếc túi lưới ở sau lưng theo kiểu đeo ba lô.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Trước Cách mạng Tháng Tám, ruộng đất dần dần trở thành tư hữu hoá và phân hoá giai cấp ngày càng rõ rệt. Trong xã hội đã xuất hiện địa chủ và phú nông. Tuỳ theo từng địa phương, chính quyền thực dân phong kiến đặt ra một số chức dịch như *quản mán, tài chạ, quan lãnh* Bên cạnh đó có tổ chức tự quản ở các bản do dân bầu ra gọi là *khán thủ*. Có nhiều dòng họ, trong đó có những dòng họ lớn, đông dân như Hoàng, Trần, La, Ninh. Các chi họ và nhóm hương hoả giữ vị trí quan trọng trong sinh hoạt cộng đồng.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Người Sán Chay ăn cơm tẻ là chính. Rượu cũng được dùng nhiều, nhất là trong ngày tết, ngày lễ. Đàn ông thường hút thuốc lào. Phụ nữ ăn trầu.

Mặc: Phụ nữ mặc váy chàm và áo dài có trang trí hoa văn ở hò áo và lưng áo. Thường ngày, chỉ dùng một thắt lưng chàm, nhưng trong ngày tết, ngày lễ họ dùng 2-3 chiếc thắt lưng bằng lụa hay nhiễu với nhiều màu sắc khác nhau.

Ở: Họ sống trên nhà sàn giống nhà của người Tày cùng địa phương.

Cưới xin: Trước khi đón dâu, lễ vật và trang phục của những người đi đón được tập trung lại ở giữa nhà để quan lang làm phép. Khi xuất phát, quan lang đứng dưới giọt gianh giương ô lên cho mọi người đi qua. Trên đường về nhà chồng, cô dâu phải đi chân đất. Sau khi cưới, cô dâu vẫn ở nhà bố mẹ đẻ cho đến lúc sắp đẻ mới về ở nhà chồng. Ông mối được cô dâu, chú rể quý trọng, coi như bố mẹ và khi ông mối chết phải để tang.

Sinh đẻ: Trong vòng 42 ngày sau khi đẻ cấm người lạ vào nhà. Nếu ai đó lỡ vào mà sau đó trẻ sơ sinh bị ốm thì phải đem lễ vật đến nhà làm lễ cúng vía. Sau khi đẻ 3 ngày tổ chức lễ *ba mai*.

Ma chay: Đám ma do thầy tào chủ trì gồm nhiều nghi lễ chịu ảnh hưởng sâu sắc của Đạo giáo và Phật giáo. Đặc biệt ngôi nhà táng được làm rất công phu và đẹp.

Làm nhà mới: Việc chọn đất, chọn hướng và chọn ngày giờ để làm nhà mới rất được người Sán Chay coi trọng.

Thờ cúng: Trong nhà người Sán Chay có rất nhiều bàn thờ. Ngoài thờ cúng tổ tiên, họ còn thờ

trời đất, Thổ Công, Bà Mụ, thần Nông, thần Chăn nuôi   Phổ biến nhất là thờ Ngọc Hoàng, Phật Nam Hoa, Táo Quân.

Lễ tết: Họ ăn Tết như người Tày.

Lịch: Người Sán Chay theo âm lịch.

Học: Người Sán Chay sử dụng chữ Hán trong cúng bái và chép bài hát.

Văn nghệ: Ngoài kể chuyện cổ tích, đọc thơ, người Sán Chay còn yêu thích ca hát. Phổ biến hơn cả là *sình ca*, lối hát giao duyên nam nữ gồm hai loại: hát ở bản về ban đêm và hát trên đường đi hoặc ở chợ. Bên cạnh đó còn ca đám cưới, hát ru

Chơi: Đánh cầu lông, đánh quay là những trò chơi phổ biến của người Sán Chay. Trong ngày hội có nơi còn biểu diễn trò "trồng chuối", "vặn rau cải".

DÂN TỘC SÁN DÌU

Câu 1: Tên gọi khác?

Trại, Trại đất, Mán Quần cộc, Mán Váy xẻ

Câu 2: Dân tộc Sán Dìu có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Sán Dìu có 126.237 người.

Địa bàn cư trú của người Sán Dìu tập trung ở trung du Bắc Bộ, trong vùng từ tả ngạn sông Hồng đổ về phía đông vùng Đông Bắc nước ta; chủ yếu ở các tỉnh Quảng Ninh, Bắc Giang, Phú Thọ, Tuyên Quang

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Sán Dìu di cư đến Việt Nam khoảng 300 năm nay.

Người Sán Dìu nói thổ ngữ Hán Quảng Đông (ngữ hệ Hán - Tạng).

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Người Sán Dìu có làm ruộng nước nhưng không nhiều, canh tác ruộng

khô là chính. Ngoài các loại cây trồng thường thấy ở nhiều vùng như lúa, ngô, khoai, sắn   họ còn trồng nhiều cây có củ.

Từ rất lâu họ đã biết dùng phân bón ruộng. Nhờ đắp thêm mũi phụ, lưỡi cày của họ trở nên bền, sắc và thích hợp hơn với việc cày ở nơi đất cứng, nhiều sỏi đá.

Phương tiện vận chuyển: Ngoài gánh còn sử dụng xe quệt như là một phương tiện vận chuyển chính. Xe làm bằng tre, gỗ do trâu kéo, dùng để vận chuyển tất cả mọi thứ, từ thóc lúa, củi đuốc cho đến phân bón. Do không có bánh nên xe quệt có thể sử dụng ở nhiều loại địa hình khác nhau.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Trước Cách mạng Tháng Tám, ruộng đất đã tư hữu hoá và xã hội đã có sự phân hoá giai cấp rõ rệt. Địa chủ và phú nông nắm giữ nhiều ruộng đất và bóc lột các tầng lớp nông dân lao động dưới hình thức phát canh thu tô, thuê mướn nhân công và cho vay nặng lãi.

Bên cạnh bộ máy chính quyền, ở các làng còn có người đứng đầu làng do dân bầu ra để quản lý công việc chung.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Người Sán Dìu ăn cơm tẻ là chính, có độn thêm khoai, sắn. Sau bữa ăn, họ thường húp thêm bát cháo loãng như người Nùng.

Mặc: Bộ y phục truyền thống của phụ nữ gồm khăn đen, áo dài (đơn hoặc kép), nếu là áo kép thì bao giờ chiếc bên trong cũng màu trắng còn chiếc bên ngoài màu chàm dài hơn một chút; yếm màu đỏ; thắt lưng màu trắng, hồng hay xanh lơ; váy là hai mảnh rời cùng chung một cạp, chỉ dài quá đầu gối có màu chàm; xà cạp màu trắng. Đồ trang trí gồm vòng cổ, vòng tay, hoa tai và dây xà tích bằng bạc.

Nam giới ăn mặc như người Việt: búi tóc vấn khăn hoặc đội khăn xếp, áo dài thâm, quần trắng.

Ở: Làng xóm của họ tựa như làng người Việt, có luỹ tre bao bọc và giữa các nhà thường có tường hay hàng rào. Ở nhà đất trình tường hay thưng ván.

Cưới xin: Nam nữ được tự do yêu đương nhưng họ có thành vợ thành chồng hay không lại tuỳ thuộc vào "số mệnh" và sự quyết định của bố mẹ.

Đám cưới gồm nhiều nghi lễ. Đáng chú ý nhất có *lễ khai hoa tửu* diễn ra tại nhà gái, trước hôm cô dâu về nhà chồng. Người ta lấy một bình rượu và một cái đĩa, trên đĩa lót hai miếng giấy cắt hoa, miếng trắng để dưới, miếng đỏ để trên, đặt lên trên đĩa hai quả trứng luộc có xâu chỉ đỏ và buộc ở mỗi bên trứng hai đồng xu. Sau khi cúng thì bóc trứng lấy lòng đỏ hoà với rượu để mọi người uống mừng hạnh phúc của cô dâu, chú rể.

Ma chay: Khi hạ huyệt, con cái phải từ phía chân quan tài bò một vòng quanh miệng huyệt.

Con trai bò từ trái sang phải còn con gái bò từ phải sang trái, vừa bò vừa xô đất lấp huyệt. Lúc đứng dậy, mỗi người vốc một nắm đất và chạy thật nhanh về nhà bỏ vào chuồng trâu, chuồng lợn, với ý nghĩa cho gia súc sinh sôi, nảy nở. Tiếp đó chạy vào nhà và ngồi xuống thúng thóc với quan niệm ai dính nhiều thóc là may mắn. Cuối cùng, mỗi người tự xé lấy một miếng thịt gà luộc để ăn, ai đến trước nhất được mào gà, tiếp theo được đầu, cổ, cánh,... Nhà mồ có mái bằng, lợp lá rừng. Khi cải táng, xương được xếp vào tiểu hoặc chum theo tư thế ngồi và nếu chưa chọn được ngày tốt thì chôn tạm ở chân đồi hay bờ ruộng.

Nhà mới: Mỗi khi có ai làm nhà thì mọi người trong họ, trong làng tự đến giúp đỡ, chủ nhân không cần phải mời giúp. Trong lễ lên nhà mới, chủ nhà mời người cao tuổi trong họ đem lửa, bình vôi, ít hạt giống vào nhà.

Thờ cúng: Trên bàn thờ thường đặt ba bát hương thờ tổ tiên, pháp sư và Táo Quân. Nếu chủ nhà chưa được cấp sắc thì chỉ có hai bát hương. Những người mới chết chưa kịp làm ma cũng đặt bát hương lên bàn thờ nhưng để thấp hơn. Ngoài ra, người Sán Dìu còn thờ Thổ thần ở miếu, thờ Thành hoàng ở đình.

Lễ tết: Có những ngày tết như nhiều dân tộc khác trong vùng. Riêng tết Đông chí còn mang thêm ý nghĩa cầu mong có con đàn, cháu đống.

Những người đã lấy nhau lâu mà vẫn chưa có con thì sau khi ăn Tết xong người vợ về nhà bố mẹ đẻ ở. Người chồng cho ông mối đến hỏi và sau đó tổ chức cưới lại như là cưới vợ mới.

Lịch: Người Sán Dìu theo âm lịch.

Học: Trước kia, thanh niên thường học chữ Hán để làm thầy cúng; hiện nay, còn rất ít người biết chữ Hán.

Văn nghệ: Giống như ở nhiều dân tộc khác, người Sán Dìu cũng có hát giao duyên nam nữ mà họ gọi là *soọng cô*, thường được hát về đêm. Có những cuộc hát kéo dài suốt nhiều đêm.

DÂN TỘC SI LA

Câu 1: Tên gọi khác?

Cù Dề Sừ, Kha Pẻ.

Câu 2: Dân tộc Si La có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Si La có 840 người.

Người Si La quần tụ trong vài ba bản ở huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Si La có nguồn gốc di cư từ Lào sang.

Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến, gần với Miến hơn.

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Trước kia người Si La chuyên làm nương du canh, nay sống chủ yếu bằng nghề trồng lúa, ngô trên ruộng và nương. Hái lượm giữ vị trí quan trọng trong đời sống.

Phương tiện vận chuyển: Người Si La phổ biến dùng gùi. Ngoài ra họ còn biết dùng thuyền, mảng đi lại trên sông.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Làng bản Si La xưa kia chịu sự cai quản của hệ thống chức dịch người Thái, chưa có sự phân hóa giai cấp. Tính cộng đồng trong công xã cao.

Quan hệ dòng họ khá chặt chẽ. Có nhiều tên họ khác nhau nhưng họ Hù và họ Pờ đông hơn cả. Do quan niệm cùng tên họ là cùng chung tổ tiên xa xưa do điều kiện cư trú xa cách, người ở chi họ này dễ dàng xin nhập sang chi họ khác, cùng thờ tổ tiên với nhau. Mỗi chi họ đều có người già nhất, không phân biệt dòng trưởng hay thứ, đứng đầu. Hằng năm vào hai kỳ, Tết năm mới và Cơm mới, có lễ cúng tổ tiên chung ở nhà người trưởng họ với các lễ vật rất đặc trưng như thịt sóc, cua, cá bống, ống rượu cần tượng trưng, vài bông lúa, khoai sọ, bó lá hạt cườm. Trên mâm cúng không dùng hương mà đốt nến bằng sáp ong. Những đồ thờ gia bảo của dòng họ bày ở bàn thờ là trống, nhạc ngựa, quả bầu, chén đựng rượu. Khi người trưởng họ mất, chỉ sau ba năm người lên thay mới được quyền chuyển những đồ thờ này sang bàn thờ nhà mình. Người trưởng họ có vai trò lớn trong việc điều chỉnh các quan hệ giữa các thành viên trong họ, cưới xin, ma chay, cho người ra khỏi họ hoặc

kết nạp thành viên mới vào họ. Những người cùng họ không được lấy nhau.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Người Si La quen dùng cả cơm nếp và cơm tẻ với các loại canh rau rừng là chính. Đạm động vật chủ yếu là sản phẩm của săn bắn, đánh cá.

Mặc: Phụ nữ mặc váy, hở bụng. Áo cài khuy bên nách phải, nổi bật là vạt ngực gắn đầy những đồng xu bạc, xu nhôm; cổ và tay áo được trang trí bằng cách gắn lên những đường vải màu khác nhau. Váy màu đen hay chàm, khi mặc giắt ra phía sau. Khăn đội đầu phân biệt theo lứa tuổi và tình trạng hôn nhân. Phụ nữ thường đeo túi đan bằng dây gai.

Tục nhuộm răng phổ biến, nam giới nhuộm đỏ, nữ nhuộm đen.

Ở: Người Si La ở nhà đất, hai gian và hai chái nhỏ, có hiên và một cửa ra vào. Bàn thờ ở góc trái trong cùng, trên có một chén rượu nhỏ và một quả bầu. Bếp chính ở giữa nhà, kê ba ông đầu rau bằng đá, ông đầu rau quan trọng nhất, nơi mà tổ tiên thường ở, trông coi bếp lửa, quay lưng hướng về bàn thờ.

Cưới xin: Trai gái yêu nhau được quan hệ với nhau, người con trai được ngủ qua đêm tại nhà người yêu của mình. Có tục cưới hai lần. Lần đầu đón cô dâu về nhà chồng. Lần thứ hai sau một năm, nhà trai trao tiền cưới cho nhà gái.

Sinh đẻ: Phụ nữ sinh con ở trong nhà, đẻ ngồi. Nhau đẻ đựng trong ống nứa, phủ một lớp tro bếp lên trên dựng ở góc bếp cho đến ngày đặt tên cho đứa trẻ. Họ thường mời bà già trong bản tới đặt tên cho con để mong con sống lâu. Sau khi đặt tên, bà già này bịt ống đựng nhau bằng lá chuối, nếu con trai buộc 9 lạt, con gái buộc 7 lạt, rồi đem treo hoặc chôn. Lễ cúng hồn cho trẻ sơ sinh được tiến hành 3 ngày sau khi đặt tên.

Ma chay: Nghĩa địa thường để dưới bản, mộ của những người cùng họ thường ở gần nhau. Kiêng đặt mộ xa giữa những người khác họ. Chọn được đất ưng ý để đặt mộ thì cuốc một nhát, đặt cục than vào nhát cuốc đó, coi như đất đã có chủ. Sáng hôm sau mới làm nhà táng và đào huyệt. Quan tài bằng khúc gỗ bổ đôi khoét rỗng. Cúng đưa hồn người chết về quê hương cũ ở Mồ U. Sau khi chôn, gia đình tang chủ dội nước tắt bếp, mang hết than củi cũ ra ngoài nhà rồi mới đốt bếp. Không có tục cải táng và tảo mộ. Để tang bằng cách con trai buộc túm ít tóc trên đỉnh đầu, con gái tháo vòng tay, vòng cổ.

Thờ cúng: Con cái thờ bố mẹ đã mất. Mỗi bàn thờ phải có chén thờ lấy từ chén cúng cơm bố mẹ trong ngày làm ma. Nhà có bao nhiêu con trai thì có bấy nhiêu chén và tất cả để lên bàn thờ. Đến khi chia nhà thì mang chén đó ra lập bàn thờ riêng. Thờ tổ tiên từ đời ông trở lên do người

trưởng họ đảm nhận. Lễ cúng bản là lễ cúng quan trọng nhất cầu mong cả bản không ốm đau, bệnh tật, lợn gà không bị thú rừng bắt trong năm. Cứ 7 năm lại làm lễ cúng hồn lúa, dùng vợt bắt cá, gạo đưa đường để đưa hồn lúa từ nương về bản, tới nhà rồi cất kỹ trên bồ thóc.

Học: Trước kia, họ không có chữ viết riêng, kinh nghiệm trao truyền bằng lời hoặc qua thực hành.

Văn nghệ: Người Si La hát giao duyên giữa nam nữ thanh niên, hát sử ca.

Tết lễ: Ăn Tết năm mới vào đầu tháng 12 âm lịch. Ngoài ra, họ còn ăn Tết Cơm mới.

Chơi: Các em nhỏ Si La thường chơi các đồ chơi tự chế từ tre, gỗ hay đất sét. Đồng thời, chúng cũng có các trò chơi tập thể rất vui nhộn.

DÂN TỘC TÀY

Câu 1: Tên gọi khác và nhóm địa phương?

Tên gọi khác: Thổ.

Nhóm địa phương: Thổ, Ngạn, Phén, Thu Lao và Pa Dí.

Câu 2: Dân tộc Tày có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Tày có 1.477.514 người.

Người Tày cư trú chủ yếu ở vùng thung lũng ở các tỉnh Đông Bắc, từ Quảng Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Hà Giang, Tuyên Quang đến Lào Cai, Yên Bái.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Tày có mặt ở Việt Nam từ rất sớm, có thể từ nửa cuối thiên niên kỷ thứ nhất trước Công nguyên.

Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái (ngữ hệ Thái - Ka Đai).

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Người Tày là cư dân nông nghiệp có truyền thống làm ruộng nước, từ lâu đời đã biết thâm canh và áp dụng rộng rãi các biện pháp thủy lợi như đào mương, bắc máng, đắp phai, làm cọn lấy nước tưới ruộng. Họ có tập quán đập lúa ở ngoài đồng trên những máng gỗ mà họ gọi là *loỏng* rồi mới dùng dậu gánh thóc về nhà. Ngoài lúa nước người Tày còn trồng lúa khô, hoa màu, cây ăn quả   Chăn nuôi phát triển với nhiều loại gia súc, gia cầm nhưng cách nuôi thả rông cho đến nay vẫn còn khá phổ biến. Các nghề thủ công gia đình được chú ý. Nổi tiếng nhất là nghề dệt thổ cẩm với nhiều loại hoa văn đẹp và độc đáo. Chợ là một hoạt động kinh tế quan trọng.

Phương tiện vận chuyển: Với những thứ nhỏ, gọn, người Tày thường cho vào dậu để gánh hoặc cho vào túi vải để đeo trên vai; còn đối với những thứ to, cồng kềnh thì dùng sức người khiêng vác hoặc dùng trâu kéo. Ngoài ra, họ còn dùng bè, mảng để chuyên chở trên sông, suối.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Chế độ *quằng* là hình thức tổ chức xã hội đặc thù theo kiểu phong kiến sơ kỳ mang tính chất quý tộc, thế tập, cha truyền con nối.

Trong phạm vi thống trị của mình, *quằng* là người sở hữu toàn bộ ruộng đất, rừng núi, sông suối vì thế có quyền chi phối những người sống trên mảnh đất đó và bóc lột họ bằng tô lao dịch, bắt phải đến lao động không công và tô hiện vật, buộc phải cống nạp. Chế độ *quằng* xuất hiện từ rất sớm và tồn tại dai dẳng mãi đến cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Trước kia, ở một số nơi, người Tày ăn nếp là chính và hầu như gia đình nào cũng có ninh và chõ đồ xôi. Trong các ngày tết, ngày lễ thường làm nhiều loại bánh trái như bánh chưng, bánh giầy, bánh gai, bánh dợm, bánh gio, bánh rán, bánh trôi, bánh khảo Đặc biệt có loại bánh bột hấp nhân bằng trứng kiến và cốm được làm từ thóc nếp non hơ lửa, hoặc rang rồi đem giã.

Mặc: Bộ y phục cổ truyền của người Tày làm từ vải sợi bông tự dệt, nhuộm chàm, hầu như không có thêu thùa, trang trí. Phụ nữ mặc váy hoặc quần, có áo cánh ngắn ở bên trong và áo dài ở bên ngoài. Nhóm Ngạn mặc áo ngắn hơn một chút, nhóm Phén mặc áo màu nâu, nhóm Thu Lao búi tóc, quấn khăn thành chóp nhọn trên đỉnh đầu, nhóm Pa Dí đội mũ hình mái nhà còn nhóm Thổ mặc như người Thái ở Mai Châu (Hòa Bình).

Ở: Người Tày thích sống thành bản làng đông đúc, nhiều bản có tới hàng trăm nóc nhà.

Ngôi nhà truyền thống của người Tày là nhà sàn có bộ sườn làm theo kiểu vì kèo 4, 5, 6 hoặc 7 hàng cột. Nhà có 2 hoặc 4 mái lợp ngói, tranh hay lá cọ. Xung quanh nhà thưng ván gỗ hoặc che bằng liếp nứa.

Cưới xin: Nam nữ được tự do yêu đương, tìm hiểu nhưng có thành vợ thành chồng hay không lại tùy thuộc vào bố mẹ hai bên và "số mệnh" của họ có hợp nhau hay không. Vì thế, trong quá trình đi tới hôn nhân, phải có bước nhà trai xin lá số của cô gái về so với lá số của con mình. Sau khi cưới, cô dâu ở nhà bố mẹ đẻ cho đến khi có mang, sắp đến ngày sinh nở mới về ở hẳn bên nhà chồng.

Sinh đẻ: Khi có mang cũng như trong thời gian đầu sau khi đẻ, người phụ nữ và đôi khi cả chồng phải kiêng cữ nhiều thứ khác nhau với ước muốn được mẹ tròn, con vuông, đứa bé chóng lớn, khỏe mạnh và tránh được những vía độc làm hại.

Sau khi sinh được 3 ngày, cúng tẩy vía và lập bàn thờ bà mụ. Khi đầy tháng, tổ chức lễ ăn mừng và đặt tên cho trẻ.

Ma chay: Đám ma thường được tổ chức linh đình với nhiều nghi lễ nhằm mục đích báo hiếu và đưa hồn người chết về bên kia thế giới. Sau khi chôn cất ba năm làm lễ mãn tang, đưa hồn người

chết lên bàn thờ tổ tiên. Hằng năm tổ chức cúng giỗ vào một ngày nhất định.

Nhà mới: Khi làm nhà phải chọn đất, xem hướng, xem tuổi, chọn ngày tốt. Trong ngày vào nhà mới, chủ gia đình phải nhóm lửa và giữ ngọn lửa cháy suốt đêm đến sáng hôm sau.

Thờ cúng: Người Tày chủ yếu thờ cúng tổ tiên. Ngoài ra, còn thờ Thổ công, vua Bếp, Bà Mụ.

Lễ tết: Hằng năm có nhiều ngày tết với những ý nghĩa khác nhau. Tết Nguyên đán, mở đầu năm mới và Rằm tháng 7 cúng các vong hồn là những tết lớn được tổ chức linh đình hơn cả. Tết gọi hồn trâu bò tổ chức vào mùng 6 tháng 6 âm lịch, sau vụ cấy và Tết Cơm mới, tổ chức trước khi thu hoạch là những cái tết rất đặc trưng cho cư dân nông nghiệp trồng lúa nước.

Lịch: Người Tày theo âm lịch.

Học: Chữ Nôm Tày, xây dựng trên mẫu tự tượng hình, gần giống chữ Nôm của người Việt, ra đời khoảng thế kỷ XV, được dùng để ghi chép truyện thơ, bài hát, bài cúng   Chữ Tày - Nùng, dựa trên cơ sở chữ cái Latinh, ra đời năm 1960 và tồn tại đến giữa những năm 1980, được dùng trong các trường tiểu học vùng có người Tày, Nùng cư trú.

Văn nghệ: Người Tày có nhiều làn điệu dân ca như *lượn, phong slư, phuối pác, phuối rọi, vén eng*   Lượn gồm *lượn cọi, lượn slương, lượn then, lượn nàng ới*   là lối hát giao duyên được phổ biến

rộng rãi ở nhiều vùng. Người ta thường *lượn* trong hội *lồng tồng,* trong đám cưới, mừng nhà mới hay khi có khách đến bản. Ngoài múa trong nghi lễ, ở một số địa phương có múa rối với những con rối bằng gỗ khá độc đáo.

Chơi: Trong ngày hội *lồng tồng,* ở nhiều nơi tổ chức ném còn, đánh cầu lông, kéo co, múa sư tử, đánh cờ tướng Ngày thường, trẻ em đánh quay, đánh khăng, đánh chắt, chơi ô

DÂN TỘC TÀÔI

Câu 1: Các tên gọi khác và nhóm địa phương?

Tên gọi khác: Tôi Ôi, Pacô, Tà Uốt, Kan Tua, Pa Hi

Nhóm địa phương: Tàôi, Pacô, Pa Hi.

Câu 2: Dân tộc Tàôi có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Tàôi có 34.960 người.

Địa bàn cư trú chủ yếu của người Tàôi từ tây Quảng Trị (huyện Hướng Hóa) đến tây Thừa Thiên Huế (huyện A Lưới và huyện Hương Trà).

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Tàôi thuộc lớp cư dân sinh tụ lâu đời ở Trường Sơn.

Ngôn ngữ của người Tàôi thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á), ít nhiều gần gũi với tiếng Cơtu và Bru - Vân Kiều. Giữa các nhóm có một số khác biệt nhỏ về từ vựng.

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Làm rẫy, trồng lúa rẫy là nguồn sống chính của người Tàôi. Cách thức canh tác tương tự như ở các dân tộc Cơtu, Bru - Vân Kiều. Ruộng nước đã phát triển ở nhiều nơi.

Săn bắn, đánh cá, hái lượm đem lại nguồn thức ăn đáng kể. Nghề dệt chỉ có ở một số nơi, sản phẩm được các dân tộc láng giềng ưa chuộng (nhất là y phục có đính hoa văn bằng chì và cườm trắng). Đồ đan mây tre chủ yếu đáp ứng nhu cầu tự cung tự cấp. Đồ sắt, đồ gốm, đồ đồng chủ yếu do trao đổi với người Việt và các dân tộc khác; quan hệ hàng hóa với bên Lào cũng khá quan trọng. Ngày nay, người Tàôi đã sử dụng tiền, nhưng tập quán dùng vật đổi vật vẫn thông dụng.

Phương tiện vận chuyển: Phương tiện vận chuyển chủ yếu và thường ngày của người Tàôi là đeo gùi sau lưng. Có các loại, các cỡ gùi khác nhau, đan bằng mây và tre lồ ô. Đàn ông có riêng loại gùi 3 ngăn (gùi "cánh dơi") như gùi của đàn ông Cơtu, dùng khi đi săn, đi rừng, đi sang làng khác.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Người Tàôi sống theo tập tục cổ truyền, trọng người già, tin theo "già làng", quý trẻ em không

phân biệt trai hay gái. Mỗi làng bao gồm người của các dòng họ khác nhau, từng dòng họ có người đứng đầu, có kiêng cữ riêng và tên gọi riêng. Xã hội đã phân hóa giàu - nghèo và có sự khác nhau nhất định về vị thế, nhưng nếp cộng đồng dân làng vẫn đậm nét. Làng là đơn vị tổ chức xã hội cơ bản và tự quản trong xã hội cổ truyền.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Cơm là lương thực chủ yếu; ngô, sắn, khoai, củ mài, bổ sung khi thiếu gạo. Thức ăn thông thường là các loại rau, măng, nấm, ốc, cá, thịt, chim muông. Người Tàôi ưa thích món băm trộn tiết gia súc với thịt luộc. Thức uống gồm nước lã, rượu, đặt biệt rượu chế từ nước thứ cây họ dừa được dùng phổ biến. Họ dùng tẩu tự tạo bằng gốc le hoặc bằng đất nung để hút thuốc lá.

Mặc: Nữ mặc váy ống loại ngắn và áo, hoặc váy loại dài che luôn cả từ ngực trở xuống (ở nhóm Tàôi phía biên giới thuộc huyện A Lưới), có nơi dùng thắt lưng sợi dệt; nam quấn khố mặc áo, thường hay ở trần. Ngoài vải do tự dệt, người Tàôi còn dùng vải mua ở Lào và y phục như người Việt đã thông dụng, nhất là với nam giới. Xưa kia, có những nơi phải dùng đồ mặc chế tác từ vỏ cây. Hình thức đeo trang sức cổ truyền là các loại vòng tay, vòng chân, vòng cổ, khuyên tai bằng đồng, bạc hay hạt cườm, mã não, v.v.. Phụ nữ đeo cả loại

vòng dây đồng quấn thành hình ống ôm quanh đoạn ống chân và cẳng tay. Tục cà răng, xăm trên da và đeo trang sức làm căng rộng lỗ xâu ở dái tai chỉ còn số ít ở các cụ già.

Ở: Người Tàôi ở quần tụ thành từng làng; ở nhà sàn dài. Trước kia, nhà sàn dài có khi trên một trăm mét, là nơi ở của nhiều cặp vợ chồng cùng các con (gọi là các "bếp"). Giữa các "bếp" trong làng thường có quan hệ bà con thân thuộc với nhau. Mái nhà uốn tròn ở 2 đầu hồi, trên đỉnh dốc có *khau cút* nhô lên. Trong nhà, mỗi "bếp" (gia đình riêng) đều có buồng sinh hoạt riêng.

Cưới xin: Trai gái lớn lên sau khi đã cắt cụt 6 chiếc răng cửa hàm trên thì được tìm hiểu nhau và lấy vợ, lấy chồng. Việc cưới hỏi do nhà trai chủ động. Nhà gái cho con đi làm dâu và được nhận của cải dẫn cưới gồm cồng, chiêng, ché, nồi đồng, trâu, lợn, v.v.. Cùng với đám cưới, cô dâu chú rể phải làm lễ "đạp bếp" tại nhà bố mẹ cô gái để đánh dấu từ đó cô ta sẽ thực sự là người nhà chồng; ít năm sau phải tổ chức lễ tạ ơn "thần linh" đã cho hai người sống yên ổn với nhau. Người Tàôi thích cho con trai cô lấy con gái cậu. Một số người giàu có thể có hơn một vợ.

Sinh đẻ: Phụ nữ phải kiêng khem nhiều trong thời kỳ có thai và sau khi mới sinh, với ý muốn nhờ vậy sẽ dễ đẻ, con dễ nuôi, v.v.. Việc sinh nở có người giúp đỡ. Con trai hay con gái đều được yêu

quý và tâm lý chung thường muốn có cả hai. Sản phụ lao động cho tới khi ở cữ và cũng chỉ nghỉ ít ngày sau khi sinh con.

Ma chay: Bãi mộ chung của làng chỉ chôn những người chết bình thường. Quan tài đẽo độc mộc. Người giàu thì quan tài được làm cầu kỳ hơn ở 2 đầu. Có tục "chia của" cho người chết như các dân tộc khác. Việc mai táng sau khi chết là tạm thời. Vài năm sau khi chôn, tang gia tổ chức lễ cải táng, đưa hài cốt vào quan tài mới và chôn trong bãi mộ, bên cạnh những thân nhân quá cố từ trước. Khi đó, nhà mồ được trang trí đẹp bằng chạm khắc và vẽ trên gỗ.

Thờ cúng: Người Tàôi tin mọi vật đều có siêu linh, từ trời, đất, núi, rừng, suối nước, cây cối cho đến lúa gạo, con người, con vật đều có "thần" hoặc "hồn". Việc bói toán và cúng lễ là một phần quan trọng trong đời sống cá nhân cũng như cộng đồng dân làng. Mỗi dòng họ có một bàn thờ ở nhà trưởng họ, mọi gia đình có thể tới đó làm lễ cúng khi ốm yếu, rủi ro, cầu khẩn một điều gì đó. Nhiều làng còn thờ cúng chung vật "thiêng" là hòn đá, cái vòng đồng, chiếc ché, v.v.. Chúng dị dạng hoặc có xuất xứ khác lạ, được coi là có quan hệ huyền bí đối với cuộc sống của làng.

Lễ tết: Có rất nhiều lễ cúng, liên quan đến sức khỏe, tài sản, việc ngăn chặn dịch bệnh, việc làm rẫy   Những lễ lớn đều có đâm trâu tế thần

và trở thành ngày hội trong làng. Gắn với chu kỳ canh tác có những lễ thức quan trọng nhằm cúng cầu thần Lúa, mong bội thu, no đủ. Tết cổ truyền vào thời kỳ nghỉ ngơi sau khi tuốt lúa, trước mùa rẫy mới.

Lịch: Căn cứ vào quy luật tròn - khuyết của mặt trăng để xác định ngày trong tháng. Tháng có 30 ngày, năm có 12 tháng và có ngày tốt, ngày xấu cho các công việc khác nhau.

Học: Cách đây mấy chục năm, chữ viết ra đời trên cơ sở dùng chữ cái Latinh để tạo ra bộ vần, lấy tiếng Pacô làm chuẩn.

Văn nghệ: Vốn tục ngữ, ca dao, câu đố, truyện cổ khá phong phú. Người già am hiểu thường kể cho con cháu các truyện đời xưa, có tác dụng vừa giải trí, vừa giáo dục. Dân ca có điệu *Calơi* đối đáp khi uống rượu, hội hè; điệu *Ba boih* hát một mình khi lao động hoặc đi đường; điệu *Rơih* gửi gắm, dặn dò đối với bậc con cháu nhân các dịp vui vẻ; điệu *Cha châp* dành cho tình cảm trai gái của thanh niên, Nhạc cụ gồm nhiều loại: cồng, chiêng, tù và sừng trâu hay sừng dê, khèn 14 ống nứa, sáo 6 lỗ, nhị vừa kéo vừa điều khiển âm thanh bằng miệng, đàn *Ta lư,* Chúng được dùng vào những hoàn cảnh, tình huống khác nhau và theo các tập quán sẵn có của đồng bào. Ví dụ: Trong đám ma thì gõ một chiêng với một trống; ở lễ hội vui lại có thêm một tù và, một khèn bè

DÂN TỘC THÁI

Câu 1: Các tên gọi khác và nhóm địa phương?

Tên gọi khác: Tay Thanh, Man Thanh, Tay Mười, Tay Mường, Hàng Tổng, Tay Dọ, Thổ.

Nhóm địa phương: ngành Đen (Tay Đăm); ngành Trắng (Tay Đón hoặc Khao).

Câu 2: Dân tộc Thái có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Thái có 1.328.725 người.

Địa bàn cư trú chủ yếu của người Thái từ vùng Tây Bắc đến Thanh Hóa, Nghệ An.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Thái có cội nguồn ở vùng Đông Nam Á lục địa, tổ tiên xa xưa của người Thái có mặt ở Việt Nam từ rất sớm, định cư chủ yếu ở các tỉnh từ Tây Bắc đến khu IV cũ (Thanh Hóa, Nghệ An).

Tiếng nói của người Thái thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái (ngữ hệ Thái - Ka Đai).

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Người Thái sớm đi vào nghề trồng lúa nước trong hệ thống thủy lợi thích hợp được đúc kết như một thành ngữ - *mương, phai, lái, lin* (khơi mương, đắp đập, dẫn nước qua chướng ngại vật, đặt máng) trên các cánh đồng thung lũng. Họ làm ruộng cấy một vụ lúa nếp, nay chuyển sang hai vụ lúa tẻ. Họ còn làm nương để trồng thêm lúa, ngô, hoa màu, cây thực phẩm và đặc biệt là bông, cây thuốc nhuộm, dâu tằm để dệt vải.

Phương tiện vận chuyển: Phương tiện vận chuyển của người Thái phổ biến là gánh, ngoài ra, gùi còn được dùng theo kiểu chằng dây đeo vắt qua trán, dùng ngựa cưỡi, thồ. Ở dọc các con sông lớn, họ rất nổi tiếng trong việc xuôi ngược bằng thuyền đuôi én.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Cơ cấu xã hội cổ truyền của người Thái được gọi là bản mường hay theo chế độ phìa tạo.

Tông tộc Thái gọi là *Đẳm*. Mỗi người có 3 quan hệ dòng họ trọng yếu: *Ải Noong* (tất cả các thành viên nam sinh ra từ một ông tổ bốn đời). *Lung Ta* (tất cả các thành viên nam thuộc họ vợ của các thế hệ). *Nhinh Xao* (tất cả các thành viên nam thuộc họ người đến làm rể).

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Ngày nay, gạo tẻ đã trở thành lương thực chính; gạo nếp vẫn được coi là lương thực truyền thống. Gạo nếp ngâm, bỏ vào chõ, đặt lên bếp, đồ thành xôi. Trên mâm ăn không thể thiếu được món ớt giã hòa muối, tỏi, có rau thơm, mùi, lá hành có thể thêm gan gà luộc chín, ruột cá, cá nướng gọi chung là chéo. Hễ có thịt các con vật ăn cỏ thuộc loài nhai lại thì buộc phải có nước nhúng lấy từ lòng non (*nặm pịa*). Thịt cá ăn tươi thì làm món nộm, nhúng (*lạp, cỏi*), ướp muối, thính làm mắm; ăn chín, thích hợp nhất phải kể đến các món chế biến từ cách nướng, lùi, đồ, sấy, sau đó mới đến canh, xào, rang, luộc Họ ưa thức ăn có các vị: cay, chua, đắng, chát, bùi, ít dùng các món ngọt, lợ, đậm, nồng thường uống rượu cần, rượu cất. Người Thái hút thuốc lào bằng điếu ống tre, nứa và châm lửa bằng mảnh đóm tre ngâm khô nỏ. Người Thái Trắng trước khi hút còn có lệ mời người xung quanh như trước khi ăn.

Mặc: Cô gái Thái đẹp nhờ mặc áo cánh ngắn, đủ màu sắc, đính hàng khuy bạc hình bướm, nhện, ve sầu chạy trên đường nẹp xẻ ngực, bó sát thân, ăn nhịp với chiếc váy vải màu thâm, hình ống; thắt eo bằng dải lụa màu xanh lá cây; đeo dây xà tích bạc ở bên hông. Ngày lễ có thể mặc thêm áo dài đen, xẻ nách, hoặc kiểu chui đầu, hở ngực có hàng khuy bướm của áo cánh,

chiết eo, vai phồng, đính vải trang trí ở nách và đối vai ở phía trước như của người Thái Trắng. Nữ người Thái Đen đội khăn piêu nổi tiếng với các hình hoa văn thêu nhiều màu sắc rực rỡ. Nam người Thái mặc quần cắt theo kiểu chân què có cạp để thắt lưng; áo cánh xẻ ngực có túi ở hai bên gấu vạt. Áo của người Thái Trắng có thêm một túi ở ngực trái; cài khuy tết bằng dây vải. Màu quần áo phổ biến là đen, có thể màu gạch non, hoa kẻ sọc hoặc trắng. Ngày lễ mặc áo đen dài, xẻ nách, bên trong có một lần áo trắng, tương tự để mặc lót. Bình thường cuốn khăn đen theo kiểu mỏ rìu. Khi vào lễ cuốn dải khăn dài một sải tay.

Ở: Người Thái ở nhà sàn, dáng vẻ khác nhau: nhà mái tròn khum hình mai rùa, hai đầu mái hồi có *khau cút*; nhà 4 mái mặt bằng sàn hình chữ nhật gần vuông, hiên có lan can; nhà sàn dài, cao, mỗi gian hồi làm tiền sảnh; nhà mái thấp, hẹp lòng, gần giống nhà của người Mường.

Cưới xin: Trước kia người Thái theo chế độ hôn nhân mua bán và ở rể nên việc lấy vợ và lấy chồng phải qua nhiều bước, trong đó có 2 bước cơ bản:

- Cưới lên (*đong khửn)* - đưa rể đến cư trú nhà vợ - là bước thử thách phẩm giá, lao động của chàng rể. Người Thái Đen có tục búi tóc ngược lên đỉnh đầu cho người vợ ngay sau lễ cưới này. Tục ở rể từ 8 đến 12 năm.

- Cưới xuống (*đong lông*) đưa gia đình trở về với họ cha.

Sinh đẻ: Phụ nữ đẻ theo tư thế ngồi, nhau bỏ vào ống tre đem treo trên cành cây ở rừng. Sản phụ được sưởi lửa, ăn cơm lam và kiêng khem một tháng; ống lam bó đem treo trên cành cây. Có nghi thức dạy trẻ lao động theo giới và mời *Lung Ta* đến đặt tên cho cháu.

Ma chay: Lễ tang có 2 bước cơ bản:

- *Pông:* phúng viếng tiễn đưa hồn người chết lên cõi hư vô, đưa thi thể ra rừng chôn (Thái Trắng), thiêu (Thái Đen).

- *Xống:* đưa đồ tang lễ ra bãi tha ma và kết thúc bằng lễ gọi ma trở về ngụ tại gian thờ cúng tổ tiên ở trong nhà.

Nhà mới: Dẫn chủ nhân lên nhận nhà *Lung Ta* châm lửa đốt củi ở bếp mới. Người ta thực hiện nghi lễ, cúng đọc bài mo xua đuổi điều ác thu điều lành, cúng tổ tiên, vui chơi.

Lễ tết: Cúng tổ tiên ở người Thái Đen vào tháng 7, 8 âm lịch. Người Thái Trắng ăn Tết theo âm lịch. Bản mường có cúng các thần Đất, Núi, Nước và linh hồn người làm trụ cột.

Lịch: Theo hệ can chi như âm lịch. Lịch của người Thái Đen chênh với âm lịch 6 tháng.

Học: Người Thái có mẫu tự theo hệ Sanscrit. Họ học theo lệ truyền khẩu. Người Thái có nhiều

tác phẩm cổ viết về lịch sử, phong tục, luật tục và văn học.

Văn nghệ: Người Thái có các điệu xòe, các loại sáo lam và tiêu, có hát thơ, đối đáp giao duyên phong phú.

Chơi: Trò chơi của người Thái phổ biến là ném còn, kéo co, đua ngựa, dạo thuyền, bắn nỏ, múa xòe, chơi quay và quả *mák lẹ.* Họ có nhiều trò chơi cho trẻ em.

DÂN TỘC THỔ

Câu 1: Các tên gọi khác và nhóm địa phương?

Tên gọi khác: Người Nhà làng, Mường, Con Kha, Xá Lá Vàng.

Nhóm địa phương: Kẹo, Mọn, Cuối, Họ, Đan Lai, Li Hà, Tày Poọng.

Câu 2: Dân tộc Thổ có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Thổ có 68.394 người.

Địa bàn cư trú chủ yếu của dân tộc Thổ ở các huyện phía tây tỉnh Nghệ An.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Địa bàn cư trú hiện nay của người Thổ vốn là giao điểm của các luồng di cư xuôi ngược. Do những biến động lịch sử ở những thế kỷ trước, những nhóm người Mường từ phía tây Thanh Hóa dịch chuyển vào phía nam gặp gỡ người Việt từ các huyện ven biển Diễn Châu, Quỳnh Lưu,

Thanh Chương ngược lên hòa nhập với cư dân địa phương ở đây. Những người tha hương cùng cảnh ngộ ấy ngày một hòa nhập vào nhau thành một cộng đồng chung - dân tộc Thổ.

Tiếng nói của người Thổ thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường (ngữ hệ Nam Á).

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Người Thổ sống chủ yếu dựa vào làm nương, rẫy và một số ít làm ruộng nước. Dù làm ruộng hay làm nương, trình độ canh tác của đồng bào đã phát triển khá cao biểu hiện ở kỹ thuật làm đất (dùng cày nương "cày nộn" một cách thành thạo), thâm canh cây trồng. Cây lương thực được trồng chủ yếu là lúa, sau đó đến sắn và ngô. Ở các nhóm Kẹo, Mọn, Cuối, gai là cây được trồng nhiều và giữ vị trí quan trọng trong đời sống kinh tế của họ. Ở nhóm người Thổ, nghề đánh cá cũng rất phát triển; săn bắn, hái lượm tuy chỉ phát triển ở một số vùng nhưng nó đã góp phần đáng kể vào việc giảm bớt những khó khăn trong cuộc sống của họ.

Phương tiện vận chuyển: Người Thổ chủ yếu dùng hai phương thức vận chuyển: đối với những thứ nhỏ gọn thì có thể mang, xách hay cho vào sọt, bồ để gánh; còn những vật nặng phải dùng đến sức trâu, bò để kéo xe (toàn bộ khung và bánh xe đều được làm bằng gỗ).

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Đơn vị hành chính nhỏ nhất trước kia của người nhóm Thổ là làng với một ông trùm làng đứng đầu. Trùm làng được bầu lại hằng năm và có nhiệm vụ đốc thúc công việc sưu dịch, thuế khóa, giải quyết các vụ việc xảy ra trong phạm vi của làng.

Gia đình nhỏ phụ quyền là chủ yếu. Mối quan hệ trong gia đình cũng như làng xóm là tình tương trợ hữu ái.

Tuy sống xen cài giữa nhiều dân tộc, nhưng việc kết hôn giữa người nhóm Thổ với các dân tộc lân cận dường như không đáng kể, quan hệ hôn nhân giữa các nhóm Thổ với nhau không có sự phân biệt nào.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Trước đây, người nhóm Thổ ăn gạo nếp là chính, nhưng hiện nay hầu hết đã chuyển sang ăn gạo tẻ. Những khi giáp hạt, đói kém, họ thường ăn các loại rau và các loại quả hái ở rừng.

Trong các ngày lễ, tết, người nhóm Thổ thường làm các loại bánh chưng, bánh giầy, bánh gai.

Mặc: Đàn ông mặc tương tự như người Việt với chiếc quần trắng cạp vấn, áo dài lương đen và đầu đội khăn nhiễu tím. Phụ nữ vùng Lâm La mặc váy vải sợi bông màu đen, có thêu hai đường chỉ màu từ cạp tới gấu váy. Một số mặc áo 5 thân màu nâu

hoặc trắng. Ở vùng Quỳ Hợp, váy của phụ nữ thường được mua hoặc đổi của người Thái. Váy bằng vải sợi bông nhuộm chàm, dệt kẻ sọc ngang, khi mặc những đường sọc đó tạo thành vòng tròn song song quanh thân. Áo cánh trắng cổ viền, tay hẹp như áo cánh người Việt. Phụ nữ đều đội khăn vuông trắng giống như người Mường và để tang bằng khăn dài trắng giống người Việt.

Ở: Các cư dân người Thổ sống thành những làng bản đông đúc, chủ yếu theo lối mật tập.

Nhà ở truyền thống là loại nhà sàn được che xung quang bằng liếp nứa hoặc gỗ. Nhưng ở một số vùng, nhà lại được làm theo kiểu cột ngoãm. Ngày nay, nhà cửa của họ cũng đang trong quá trình chuyển từ nhà sàn sang nhà đất theo kiểu nhà của người Việt trong vùng.

Cưới xin: Tục *ngủ mái* thịnh hành trong các nhóm Thổ của vùng Nghĩa Đàn, Tân Kỳ, Quỳ Hợp nhưng lại vắng bóng ở các nhóm Thổ vùng Tương Dương, Con Cuông. Từ những đêm *ngủ mái,* các đôi nam nữ tìm hiểu nhau dẫn đến xây dựng gia đình. Hôn lễ của người nhóm Thổ phải qua nhiều bước. Thông thường khi cưới, nhà trai phải dẫn một con trâu, 100 đồng bạc trắng, 30 vuông vải, 6 thúng xôi, một con lợn. Nhiều vùng còn có tục ở rể.

Sinh đẻ: Khi sinh được 3 ngày thì cúng bà mụ để đặt tên cho con và người mẹ phải kiêng cữ

trong vòng một tháng; trong tháng đó, người lạ không được vào nhà.

Ma chay: Tổ chức khá linh đình và tốn kém. Trước đây, có nhà đã giết tới 12 con trâu. Người chết được quàn trong nhà hàng tuần. Quan tài của người Thổ là một cây gỗ nguyên, đục bụng, giống như cách làm thuyền, làm máng đập lúa. Khi đặt quan tài, phía chân xuôi theo dòng nước chảy. Sau khi chôn cất, cúng người chết vào dịp 30 ngày, 50 ngày và 100 ngày.

Lịch: Người nhóm Thổ theo âm lịch.

Thờ cúng: Người nhóm Thổ thờ rất nhiều loại thần, ma, đặc biệt là các vị thần có liên quan đến việc đánh giặc và khai khẩn đất đai. Trong phạm vi gia đình, ngoài việc thờ cúng tổ tiên, họ còn làm lễ cúng bà mụ mỗi khi trẻ em đau ốm và cúng vía cho người lớn vào các dịp lễ, tết, khi đau ốm.

Học: Người nhóm Thổ không có văn tự riêng, chỉ một số người biết chữ Hán. Ngày nay, tiếng Việt được phổ cập và sử dụng rộng rãi.

Văn nghệ: Vốn văn nghệ dân gian của họ khá đa dạng; các bài hát đồng dao vẫn được lưu truyền; ca dao, tục ngữ rất phong phú.

Chơi: Trò chơi gồm kéo co, múa sư tử, chơi cờ tướng. Trẻ em thích chơi đá cầu và đánh cù.

DÂN TỘC VIỆT

Câu 1: Các tên gọi khác?

Kinh.

Câu 2: Dân tộc Kinh có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Việt có 65.795.718 người, chiếm 86,83% dân số toàn quốc.

Người Việt cư trú ở khắp mọi miền đất nước, và tập trung ở vùng đồng bằng, các trung tâm kinh tế - văn hóa - xã hội phát triển.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Tổ tiên người Việt từ rất xa xưa đã định cư ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Trong suốt tiến trình phát triển của lịch sử Việt Nam, người Việt định cư trên toàn dải lãnh thổ Việt Nam, là trung tâm thu hút và đoàn kết các dân tộc khác trong cả nước xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Người Việt có tiếng nói và chữ viết riêng. Tiếng Việt nằm trong nhóm ngôn ngữ Việt - Mường (ngữ hệ Nam Á).

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Nông nghiệp lúa nước đã được hình thành và phát triển ở người Việt từ rất sớm. Trải qua bao đời cày cấy, người Việt đã tổng kết kinh nghiệm làm ruộng thật sâu sắc: "Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống". Hệ thống đê điều kỳ vĩ ngày nay là sự chứng minh hùng hồn tinh thần ngoan cường chế ngự tự nhiên để sống và sản xuất nông nghiệp của người Việt. Chăn nuôi lợn, gia súc, gia cầm, thả cá, cũng rất phát triển. Đặc biệt con trâu trở thành "đầu cơ nghiệp" của nhà nông. Người Việt nổi tiếng "có hoa tay" về nghề thủ công, phát triển bách nghệ (trăm nghề) mà nghề nào dường như cũng đạt đến đỉnh cao của sự khéo léo tài hoa. Không ít làng thủ công đã tách khỏi nông nghiệp. Chợ làng, chợ phiên, chợ huyện, rất sầm uất. Hiện nay, các đô thị và các khu công nghiệp đang ngày càng phát triển trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Phương tiện vận chuyển: Phương tiện vận chuyển của người Việt rất phong phú và có thể phân biệt hai loại như sau:

- Bằng đường bộ có: gánh (gánh quang, gánh cặp, đòn gánh, đòn xóc, đòn càn,), vác, khiêng (đòn khiêng), cáng, đội, đeo (bị, tay nải), cõng (ba lô, bao tải). Thồ, chở bằng các loại xe: xe đạp, xe kéo, xe đẩy, xe ngựa, xe trâu, xe bò,

- Bằng đường thủy có: thuyền, bè, mảng, xuồng, tàu,   Mỗi loại này lại có nhiều kiểu dáng, to nhỏ, vật liệu chế tác và trang thiết bị khác nhau.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Đại bộ phận người Việt sinh sống thành từng làng, dăm ba làng họp lại thành một xã.

Nhiều xã cũng chỉ bao gồm một làng lớn và một số xóm độc lập mới tách ra từ làng lớn. Trong làng thường có nhiều xóm, có xóm lớn tương đương với một thôn và thôn Bắc Bộ gần tương tự như một ấp của Nam Bộ. Trước Cách mạng Tháng Tám, mỗi làng có một tổ chức hành chính - tự quản riêng khá chặt chẽ. Tổ chức Phe Giáp làm nơi quy tụ của dân làng để lo toan nhiều công việc của làng xã từ quản lý nhân đinh đến việc hiếu, việc tế lễ Thành hoàng. Những làng thủ công còn có tổ chức phường hội của những người cùng nghề nghiệp. Đặc biệt, trong làng, sự phân chia dân nội tịch và dân ngoại tịch (ngụ cư) được quy định rõ trong hương ước, khoán ước của làng. Lệ làng được quy định một cách tương đối toàn diện và chặt chẽ về các mặt hoạt động của làng buộc mọi người phải thừa nhận và tự giác thực hiện.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: "Cơm tẻ, nước chè" là đồ ăn, thức uống cơ

bản hằng ngày của người Việt. Đồ nếp chỉ gặp trong những ngày lễ, tết. Trong bữa ăn thường có món canh rau hay canh cua, cá, Đặc biệt, người Việt rất ưa dùng các loại mắm (mắm tôm, cá, tép, cáy) và các loại dưa (cải, hành, cà, kiệu,). Tương và các loại gia vị như ớt, tỏi, gừng, cũng thường thấy trong các bữa ăn. Rượu được dùng trong các dịp lễ tết, liên hoan Ăn trầu, hút thuốc lào trước kia chẳng những là nhu cầu, thói quen mà còn đi vào cả lễ nghi phong tục.

Mặc: Xưa kia, nam giới thường mặc quần chân què, áo cánh nâu (Bắc Bộ), màu đen (Nam Bộ), đi chân đất; ngày lễ tết mặc quần trắng, áo chùng lương đen, đội khăn xếp, đi guốc mộc. Phụ nữ mặc váy đen, yếm, áo cánh nâu, chít khăn mỏ quạ đen (Bắc Bộ). Trong các ngày lễ, hội hè, phụ nữ mặc áo dài. Mùa đông, cả nam và nữ thường mặc thêm áo kép bông. Y phục phân biệt giữa các lứa tuổi chỉ ở màu sắc và cỡ áo quần; giữa kẻ giàu, người nghèo, y phục có sự phân biệt ở chất liệu vải lụa và chỉ có người giàu sang mới dùng đồ trang sức.

Từ đầu thế kỷ XX trở về trước, người ta còn thấy đàn ông thôn quê đóng khố, cởi trần.

Ở: Người Việt thường ở nhà trệt. Trong khuôn viên thường bố trí liên hoàn nhà - sân - vườn - ao. Ngôi nhà chính thường có kết cấu ba gian hoặc năm gian và gian giữa là gian trang trọng nhất, đặt bàn thờ gia tiên. Những gian bên là nơi nghỉ

ngơi, sinh hoạt của các thành viên trong gia đình; gian buồng được bố trí ở chái nhà làm chỗ ở của phụ nữ và cũng là nơi cất trữ lương thực, của cải của gia đình. Nhà bếp thường được làm liền với chuồng nuôi gia súc. Ở nhiều tỉnh Nam Bộ, nhà bếp thường được làm sát kề hay nối kề với ngôi nhà chính. Sân để phơi và để sinh hoạt gia đình cũng để tạo không gian thoáng mát rất phù hợp với điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm.

Gia đình: Gia đình của người Việt hầu hết là những gia đình nhỏ gồm hai thế hệ theo chế độ phụ quyền nhưng phụ nữ vẫn giữ vai trò quan trọng, thường là người quản lý kinh tế trong gia đình.

Người Việt có rất nhiều dòng họ, có những họ rất phổ biến như Nguyễn, Trần, Lê, Phạm, Vũ, dường như ở địa phương nào cũng có. Mỗi tộc họ, thường có nhà thờ tổ riêng, được chia ra làm nhiều chi phái và mỗi chi phái lại bao gồm nhiều nhánh. Mỗi nhánh lại bao gồm các anh em cùng bố mẹ, ông bà. Quan hệ họ nội được truyền giữ bền chắc qua nhiều đời. Anh em họ hàng (kể cả họ nội và họ ngoại) đều yêu thương giúp đỡ lẫn nhau.

Cưới xin: Người Việt rất coi trọng tình yêu trong trắng chung thủy. Dưới thời phong kiến thường là "Cha mẹ đặt đâu, con ngồi đấy". Ngày nay, nam nữ tự tìm hiểu. Để đi đến hôn nhân - thành vợ thành chồng, nghi lễ cưới xin truyền

thống ở người Việt phải qua mấy bước cơ bản sau:

- Dạm: nhờ một người làm mối đến nhà gái ướm hỏi trước.

- Hỏi: sắp lễ vật sang thưa chuyện chính thức với gia đình và họ hàng nhà gái.

- Cưới: tổ chức lễ trình tổ tiên, ra mắt họ hàng làng xóm, tổ chức rước dâu về nhà trai.

- Lại mặt: Cô dâu, chú rể về thăm lại nhà bố mẹ đẻ (nhà gái).

Qua các bước này và dĩ nhiên trước đó phải qua đăng ký kết hôn thì đôi trai gái chính thức trở thành cặp vợ chồng mới.

Ma chay: Việc tổ chức tang ma của người Việt rất trang nghiêm, chu tất và thường được thực hiện qua các bước cơ bản sau: liệm, nhập quan, đưa đám, hạ huyệt, cúng cơm, cúng tuần "tứ cửu", cúng "bách nhật", để tang, giỗ đầu, cải táng, Và cứ mỗi độ Thanh minh, mỗi kỳ giỗ tết, mỗi gia đình lại đi đắp lại mộ và tổ chức cúng lễ. Cải táng là một phong tục rất thiêng liêng của người Việt.

Nhà mới: Người Việt có câu: "Lấy vợ hiền hòa, làm nhà hướng nam". Nhà hướng nam thì ấm về mùa đông và mát về mùa hè. Khi làm nhà, ngoài việc chọn hướng còn phải xem tuổi và định ngày tháng tốt để khởi công xây cất. Khi làm nhà xong thì chọn ngày tốt cúng rước tổ tiên về nhà mới và ăn mừng nhà mới.

Thờ cúng: Thờ cúng tổ tiên là tín ngưỡng quan

trọng nhất của người Việt. Bàn thờ được đặt ở nơi trang trọng nhất trong nhà, được cúng lễ vào các ngày giỗ, tết và các dịp tuần tiết trong năm. Tục thờ Thổ Công, Táo Quân, Ông Địa phổ biến ở các nơi. Rất nhiều gia đình thờ Phật tại gia, thờ Thần Tài, và hầu hết các làng người Việt đều có đình thờ Thành hoàng, chùa thờ Phật, nơi thờ Đức Khổng Tử hay đền thờ Phúc Thần Một bộ phận cư dân ở nông thôn hay thành thị còn theo đạo Thiên Chúa, Tin Lành và các tôn giáo khác như Cao Đài, Hòa Hảo,

Lễ tết: Tết Nguyên đán là cái tết lớn nhất trong một năm. Sau tết âm lịch là các hội mùa xuân. Ngoài ra, còn có nhiều lễ, tết truyền thống khác trong một năm: Rằm tháng giêng, Tết Thanh minh, lễ Hạ điền, lễ Thượng điền, Tết Đoan ngọ, Lễ Vu lan, Tết Trung thu, lễ Cơm mới, Mỗi tết, lễ đều có ý nghĩa riêng và lễ thức tiến hành cũng khác nhau.

Lịch: Âm lịch từ lâu đã đi vào cuộc sống, phong tục tập quán và tín ngưỡng của người Việt. Người Việt dùng âm lịch để tính tuổi, tính ngày giỗ, tính thời vụ sản xuất, tính ngày tốt xấu để dùng cho các công việc lớn của cuộc đời như làm nhà, cưới hỏi, cải táng, Dương lịch là lịch pháp chính thức hiện nay, ngày càng được dùng rộng rãi trong đời sống.

Học: Người Việt từ lâu đã sử dụng chữ Hán, chữ Nôm và ngày nay là chữ Quốc ngữ. Ở kinh

thành Thăng Long xưa, ngay từ thời Lý, đã lập Văn Miếu - Quốc Tử Giám để đào tạo các trí thức bậc cao, được coi là Trường Đại học đầu tiên của Việt Nam.

Văn nghệ: Văn học dân gian với nhiều thể loại phong phú: truyện cổ tích, ca dao, dân ca, tục ngữ, phản ánh mọi mặt cuộc sống của dân tộc. Văn học dân gian góp phần to lớn vào việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc Việt. Văn học viết cũng đã đạt được những thành tựu to lớn ở giai đoạn Lý - Trần và đặc biệt là từ thế kỷ XV về sau, với các cây bút thiên tài như Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Các bộ môn nghệ thuật như mỹ thuật, âm nhạc, sân khấu, phát triển cao, được chuyên nghiệp hóa.

Chơi: Người Việt có rất nhiều trò chơi cho mỗi lứa tuổi, mỗi giới, mỗi mùa, cho cá nhân và cho tập thể. Có những trò chơi thể hiện thú thưởng thức rất thanh tao như thả chim, thả diều, cờ tướng, Lại có những trò chơi mang tính thể thao và cộng đồng mạnh mẽ như kéo co, đánh đu, đánh vật, đua thuyền. Rất nhiều trò chơi mang dấu ấn lịch sử và đậm đà bản sắc dân tộc như vật, cù, nấu cơm thi, đánh pháo đất... Trò chơi trẻ em thì rất nhiều và ở mỗi địa phương mỗi sắc thái khác nhau. Lễ hội mùa xuân là nơi tập trung rất nhiều trò chơi dân tộc.

DÂN TỘC XINHMUN

Câu 1: Các tên gọi khác và nhóm địa phương?

Tên gọi khác: Puộc, Xá, Pnạ.

Nhóm địa phương: Xinhmun Dạ, Xinhmun Nghẹt.

Câu 2: Dân tộc Xinhmun có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Xinhmun có 18.018 người.

Địa bàn cư trú chủ yếu của người Xinhmun là ở vùng biên giới Việt - Lào thuộc tỉnh Lai Châu và Sơn La.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Xinhmun đã từng sinh sống lâu đời ở miền Tây Bắc Việt Nam.

Tiếng nói của người Xinhmun thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á). Người Xinh mun nói giỏi tiếng Thái.

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Người Xinhmun chuyên trồng lúa trên nương, một số ít làm ruộng lúa nước.

Phương tiện vận chuyển: Phương tiện vận chuyển phổ biến của người Xinhmun là dùng gùi đeo trên trán.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Đối với người Xinhmun, gia đình nhỏ, phụ quyền là chủ yếu, nhưng những đại gia đình gồm ba thế hệ hay các anh em trai đã có vợ vẫn sống chung trong một nhà còn tồn tại khá đậm nét. Số lượng thành viên trong nhà khoảng 10-15 người, cũng có nhà lên tới 20-30 người.

Người Xinhmun có nhiều họ nhưng phổ biến nhất là họ Vì và họ Lò.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Người Xinhmun ăn cơm nếp, cơm tẻ, thích gia vị cay, uống rượu cần, có tập quán ăn trầu, nhuộm răng đen.

Mặc: Y phục của họ giống người Thái.

Ở: Người Xinhmun ở nhà sàn. Nhà có mái vòm hình mai rùa.

Cưới xin: Phổ biến tục ở rể. Trước đây, con trai phải ở rể khoảng 8 đến 12 năm hoặc ở rể suốt đời nếu bên vợ không có con trai. Trong lễ cưới đi ở rể, cô dâu, chú rể phải đổi tên của mình để lấy một tên mới chung cho cả hai người. Tên chung này do bố mẹ vợ, ông cậu đặt cho, đôi khi lại phải bói xin âm dương để tìm tên chung. Cô dâu búi tóc ngược

lên đỉnh đầu biểu hiện là người con gái đã có chồng. Ngay trong hôm cưới đi ở rể, đôi vợ chồng mới cưới trở về nhà trai 2, 3 ngày rồi mới sang ở hẳn nhà gái cho đến hết thời gian ở rể. Lễ cưới đưa dâu về nhà trai tổ chức sau khi hết thời gian ở rể, lúc đó đôi vợ chồng đã có một hoặc vài con. Lễ lại mặt tổ chức sau đó vài ngày, hay một năm.

Sinh đẻ: Phụ nữ có mang vẫn đi nương, đi rừng cho đến tận ngày sinh. Sản phụ đẻ ngồi, cạnh bếp nấu cơm, ngay trong nhà. Mẹ chồng, chồng hay một bà già láng giềng đỡ đẻ. Cắt rốn bằng cách: kéo rốn dài đến mắt cá chân đứa bé rồi buộc nút lại, từ đó lại kéo dài tiếp một đoạn như thế nữa rồi mới cắt. Nhau đẻ đựng trong ống tre, treo lên cây cao nơi có ít người qua lại. Trẻ gần một tuổi mới mời thầy cúng về làm lễ đặt tên.

Nhà mới: Người Xinhmun có tập quán ai dựng nhà thì cả bản đến giúp nên nhà chỉ làm vài ngày là xong. Họ thường làm nhà vào dịp sau vụ gặt và chọn đất dựng nhà bằng cách bói xem đất có hợp với các thành viên trong nhà không. Ngày nước (các ngày 2, 6, 8, 9 trong tháng) thích hợp với việc làm nhà. Kiêng ngày hỏa tức là các ngày 1 và 7. Ông cậu là người dựng cột chính, trên treo nhiều vật tượng trưng cho sự phồn thực, đầy đủ của gia đình như bông lúa, con dao, cái thớt, các vật biểu tượng âm, dương vật. Ông cậu cũng là người đốt ngọn lửa đầu tiên trên bếp nấu cơm của căn nhà mới.

Ngọn lửa ấy được giữ không tắt trong suốt đêm đầu tiên.

Ma chay: Tiếng súng trong nhà báo hiệu có người chết, cùng lúc đó người con trai ném ông đầu rau vào nơi thờ cúng tổ tiên bày tỏ một sự giận dữ truyền thống. Mọi điều kiêng kị hằng ngày của gia đình cũng như của người con rể nay được hủy bỏ, người ta nấu cơm trên bếp sưởi, đặt tai ninh theo chiều ngang nhà, con rể lo mọi việc cơm nước. Không dùng quan tài gỗ mà chỉ bó cót. Chọn đất đào huyệt bằng cách ném trứng trên khu đất định sẵn, trứng vỡ ở đâu thì huyệt được đặt ở đó. Nhà mồ được làm cẩn thận, có đủ thứ cần thiết tượng trưng cho người chết. Người Xinhmun không có tục cải táng và tảo mộ.

Thờ cúng: Thờ cúng tổ tiên hai đời, bố mẹ và ông bà. Biểu trưng cho nơi thờ tổ tiên là một chiếc xương hàm lợn, ít trầu đựng trên nắp giỏ cơm, ống tre đựng nước. Cúng vào các dịp cơm mới, đám cưới, nhà mới. Việc thờ cúng tổ tiên, tùy nơi, có thể chỉ do anh cả, cũng có thể do các anh em trai cùng đảm nhiệm. Bố mẹ vợ được thờ riêng ở một chiếc lán nhỏ, bên cạnh nhà, cơm nước cúng được nấu ở ngoài nhà. Lễ cúng bản hằng năm rất được coi trọng.

Học: Trước đây, một số người biết sử dụng chữ Thái, nay dùng chữ phổ thông.

Văn nghệ: Người Xinhmun thích hát và múa vào các dịp tết, lễ, ngay trên nhà. Trai gái, nam nữ hát đối với nhau rất tự nhiên.

DÂN TỘC XƠĐĂNG

Câu 1: Các tên gọi khác và nhóm địa phương?

Tên gọi khác: Xê Đăng (Sê Đăng), Kmrâng, Con Lan, Brila.

Nhóm địa phương: Xơ Teng, Tơ Đrá, Mnâm, Ca Dong, Ha Lăng, Tà Trĩ, Châu.

Câu 2: Dân tộc Xơđăng có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Xơđăng có 127.148 người.

Địa bàn cư trú chủ yếu của người Xơđăng là ở tỉnh Kon Tum; hai huyện Trà My, Phước Sơn tỉnh Quảng Nam và huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi; sống tập trung nhất ở vùng quần sơn Ngọc Linh.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Xơđăng thuộc số cư dân sinh tụ lâu đời ở vùng bắc Tây Nguyên (Gia Lai, Kon Tum) và vùng lân cận thuộc miền núi của Quảng Nam, Quảng Ngãi.

Tiếng nói của dân tộc Xơđăng thuộc ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á), ít nhiều gần gũi với tiếng Hrê, Bana, Gié Triêng. Giữa các nhóm có một số từ vựng khác nhau. Chữ viết dùng hệ chữ cái Latinh, mới hình thành cách đây mấy chục năm.

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Dân tộc Xơđăng có một bộ phận trồng lúa nước, điển hình là nhóm Mnâm làm ruộng theo lối sơ khai: làm đất bằng cách lùa đàn trâu giẫm ruộng và dùng cuốc đẽo từ gỗ để cuốc (nay đã có cuốc lưỡi sắt)... Còn lại, kinh tế rẫy đóng vai trò chủ đạo, với công cụ và cách thức canh tác tương tự như những tộc người khác trong khu vực. Chặt phá cây bằng rìu và dao quắm hay xà gạc, đốt bằng lửa; chọc lỗ để tra hạt giống thì dùng gậy đẽo nhọn hay gậy có lưỡi sắt; làm cỏ bằng loại cuốc con có cán lấy từ chạc cây và cái nạo có lưỡi bẻ cong về một bên; thu hoạch thì dùng tay tuốt lúa. Ngoài lúa, người Xơđăng còn trồng kê, ngô, sắn, bầu, bí, thuốc lá, dưa, dứa, chuối, mía,... Vùng người Ca Dong có trồng quế. Vật nuôi truyền thống là trâu, dê, lợn, chó, gà. Việc hái lượm, săn bắn, kiếm cá có ý nghĩa kinh tế không nhỏ. Nghề dệt vải có ở nhiều vùng. Nghề rèn phát triển ở nhóm Tơ Đrá; họ biết chế sắt từ quặng để rèn và lò rèn xưa có bễ kéo bằng da hoẵng. Một số

nơi, người Xơđăng đã biết đãi vàng sa khoáng. Đan lát phát triển tinh xảo, cung cấp nhiều vật dụng. Họ ưa thích trao đổi vật trực tiếp, nay đã dùng tiền.

Phương tiện vận chuyển: Phương tiện vận chuyển hằng ngày của người Xơđăng là gùi, chuyên chở hầu như mọi thứ trên lưng, mỗi quai khoác vào một vai. Có các loại gùi khác nhau: đan thưa, đan dày, có nắp, không nắp, có hoa văn, không có hoa văn... Nam giới còn có riêng gùi 3 ngăn (gùi "cánh dơi") hoặc gùi gần giống hình con ốc sên. Gùi ở các nhóm Xơđăng có sự khác biệt nhau nhất định về kiểu dáng, kỹ thuật đan.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Từng làng có đời sống tự quản, đứng đầu là ông "già làng". Lãnh thổ của làng là sở hữu chung, trên đó, mỗi người có quyền sở hữu ruộng đất để làm ăn. Tuy đã có sự phân hóa giàu - nghèo nhưng chưa có bóc lột một cách rõ rệt; xưa kia, nô lệ mua về và người ở đợ không bị đối xử hà khắc. Quan hệ cộng đồng trong làng được đề cao.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Người Xơđăng ăn cơm tẻ, cơm nếp với muối ớt và các thức kiếm được từ rừng; khi cúng bái mới có thịt gia súc, gia cầm. Phổ biến là món canh nấu rau hoặc măng lẫn thịt hay cá, ốc và các món nướng.

Họ uống nước lã (nay nhiều người đã uống nước đun sôi), rượu cần. Đặc biệt, họ có loại rượu được chế biến từ loại kê chân vịt, ngon hơn rượu làm từ kê, sắn.

Ở một số nơi, người Xơđăng có tập quán ăn trầu cau. Nam nữ đều hút thuốc lá; có nơi, đồng bào đưa thuốc lá nghiền thành bột vào miệng thay vì hút trong tẩu.

Mặc: Nam đóng khố, ở trần. Nữ mặc váy, áo. Trời lạnh, họ dùng tấm vải choàng người. Trước kia, nhiều nơi người Xơđăng phải dùng y phục bằng vỏ cây. Ngày nay, đàn ông thường mặc quần áo như người Việt, áo nữ cũng là áo cánh, sơmi, váy bằng vải dệt công nghiệp. Vải cổ truyền Xơđăng có nền màu trắng mộc của sợi hoặc màu đen, hoa văn ít và chủ yếu thường dùng các màu đen, trắng, đỏ.

Ở: Người Xơđăng ở nhà sàn (trước kia là nhà dài, thường cả đại gia đình ở chung; nay là hình thức phổ biến tách hộ riêng). Nhà ở trong làng được bố trí theo tập quán từng vùng: có nơi quây quần vây quanh nhà rông ở giữa, có nơi dựng lớp lớp ngang triền đất và không có nhà rông. Kỹ thuật làm nhà chủ yếu là sử dụng ngoàm và buộc dây, mỗi hàng cột chạy dọc nhà được liên kết thành một vì cột, mỗi ngôi nhà có hai vì cột.

Cưới xin: Phong tục ở các vùng không hoàn toàn giống nhau. Song, phổ biến là cư trú luân

chuyển mỗi bên mấy năm, thường khi cha mẹ qua đời mới ở hẳn một chỗ. Đám cưới có lễ thức cô dâu chú rể đưa đùi gà cho nhau ăn, đưa rượu cho nhau uống, cùng ăn một nắm cơm,   để tượng trưng cho sự kết gắn giữa hai người. Không có tính chất mua bán trong hôn nhân.

Ma chay: Cả làng chia buồn với tang chủ và giúp việc đám ma. Quan tài gỗ đẽo độc mộc. Những người chết bình thường được chôn trong bãi mộ chung của làng. Lệ tục cụ thể không hoàn toàn thống nhất giữa các nhóm. Không có lễ bỏ mả như người Bana, Giarai,   Tục "chia của" cho người chết (đồ mặc, tư trang, công cụ, đồ gia dụng,   ) phổ biến.

Thờ cúng: Người Xơđăng tin vào sức mạnh siêu nhiên, các "thần" hay "ma" được gọi là *Kiak* (Kia) hoặc "Ông", "Bà", chỉ một số nơi gọi là *Yàng*. Các thần quan trọng như thần Sấm Sét, thần Mặt Trời, thần Núi, thần Lúa, thần Nước,   Thần Nước hiện thân là thuồng luồng, hoặc con "lươn" khổng lồ, hoặc con lợn mũi trắng. Thần Lúa có dạng bà già xấu xí, tốt bụng, thường biến thành cóc. Trong đời sống và canh tác rẫy có rất nhiều lễ thức cúng bái đối với các lực lượng siêu nhiên, tập trung vào mục đích cầu mùa, cầu an, tránh sự rủi ro cho cộng đồng và cá nhân.

Lễ tết: Quan trọng nhất là lễ cúng thần Nước của dịp sửa máng nước hằng năm, các lễ cúng vào

dịp mở đầu năm làm ăn mới, mở đầu vụ trỉa lúa, khi lúa đến kỳ con gái, khi thu hoạch, các lễ cúng khi ốm đau, dựng nhà rông, làm nhà mới, khi con cái trưởng thành, Nhiều dịp sinh hoạt tôn giáo đồng thời có tính chất hội hè của cộng đồng làng, tiêu biểu là lễ trước ngày trỉa, lễ cúng thần Nước, lễ có đâm trâu của làng cũng như gia đình. Tết dân tộc tổ chức trước sau tùy làng, nhưng thường trong tháng Giêng (dương lịch), kéo dài 3-4 ngày.

Lịch: Cách tính lịch một năm có 10 tháng, gắn với một chu kỳ làm rẫy, sau đó là thời gian nghỉ sản xuất kéo dài cho đến khi bước vào vụ rẫy mới. Mỗi tháng 30 ngày. Trong ngày được chia ra các thời điểm với tên gọi cụ thể. Lịch có phân biệt ngày tốt, ngày xấu, ví dụ: ngày cuối tháng nếu trồng ngô sẽ nhiều hạt, chặt tre nứa dùng sẽ không bị mọt

Văn nghệ: Người Xơđăng có nhiều loại nhạc cụ (đàn, nhị, sáo dọc, ống vỗ *kloong bút*, trống, chiêng, cồng, tù và, ống gõ, dàn ống nứa hoạt động nhờ sức nước,). Có loại dùng để giải trí thông thường, có loại dùng trong lễ hội. Các loại nhạc cụ cụ thể và điệu tấu nhạc có sự khác nhau ít nhiều giữa các nhóm. Những điệu hát phổ biến là: hát đối đáp của trai gái, hát của người lớn tuổi, hát ru. Trong một số dịp lễ hội, đồng bào trình diễn múa: có điệu múa riêng cho nam, riêng cho nữ, cũng có điệu múa cả nam, nữ cùng tham gia. Truyện cổ Xơđăng phong phú và đặc sắc.

DÂN TỘC XTIÊNG

Câu 1: Các tên gọi khác và nhóm địa phương?

Tên gọi khác: Xa Điêng hay Xa Chiêng.

Nhóm địa phương: Bù Lơ, Bù Đek (Bù Đêh), Bù Biêk.

Câu 2: Dân tộc Xtiêng có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Xtiêng có 66.788 người.

Địa bàn cư trú chủ yếu của người Xtiêng tại tỉnh Bình Phước, một số ở Bình Dương, Tây Ninh và Đồng Nai.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Xtiêng sinh tụ lâu đời ở vùng nam Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ.

Tiếng nói của người Xtiêng thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á) tương đối gần gũi với tiếng Mạ, Mnông, Chơro. Chữ viết hình thành từ trước năm 1975, theo chữ cái Latinh.

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Đối với người Xtiêng, nguồn lương thực chính là lúa gạo, khoảng 80% lúa gạo do rẫy cung cấp. Nhóm Bù Lơ ở cao, sâu hơn, hoàn toàn làm rẫy. Nhóm Bù Đeh (Bù Đêh) ở vùng thấp làm ruộng nước từ khoảng 100 năm, như cách thức canh tác của người Việt sở tại. Lúa rẫy có các giống khác nhau, được trồng theo lối "phát - đốt - chọc - trỉa", kết quả mùa màng phụ thuộc lớn vào thiên nhiên và việc bảo vệ trước sự phá phách của chim muông. Công cụ làm rẫy chủ yếu gồm rìu và dao xà gạc để khai phá rừng, sau khi đốt thì dùng cây cào tre có 5 răng để dọn rồi đốt lại, khi trỉa dùng gậy nhọn (mỗi tay cầm một chiếc) để chọc lỗ, đồng thời gieo hạt giống theo, làm cỏ bằng loại cuốc con (về sau thay thế bằng cái xà - bát mà người Việt sử dụng), dùng tay tuốt lúa. Hái lượm, săn bắn và kiếm cá đưa lại nguồn lợi quan trọng thiết thực. Gia súc phổ biến gồm trâu, bò, lợn, chó, một số hộ nuôi voi; gia cầm chủ yếu là gà. Nghề thủ công có dệt vải và đan lát. Việc mua bán thường dùng vật đổi vật (nay dùng tiền), có quan hệ họ hàng với người Việt, Khmer, Mnông, Mạ và cả với bên Campuchia.

Phương tiện vận chuyển: Đối với người Xtiêng, các loại gùi là phương tiện vận chuyển

chính rất thông dụng, cách gùi như ở các tộc Thượng khác. Ở nhóm gần người Việt và Khmer, có loại xe gỗ hai bánh dùng đôi bò kéo và đã trở thành một phương tiện vận chuyển phổ biến từ rất lâu đời.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Mỗi cặp vợ chồng và con cái là một "bếp" (*nak*). Nhiều "bếp" hợp thành một nhà (*yau*). Mỗi làng xưa gồm một vài nhà, càng về sau số nhà càng tăng do việc tách hộ ở riêng. Mỗi người không chỉ thuộc về một "bếp", một nhà, một làng, mà còn là thành viên của một dòng họ nhất định và nằm trong các mối quan hệ họ hàng khác nữa. Về tổ chức xã hội truyền thống, làng là đơn vị bao trùm và nổi bật; trong tự quản ở làng thì ông "già làng" và các bô lão có uy tín cao khác đóng vai trò quan trọng đặc biệt. Xưa kia, ngoài một số ít người giàu có và đa số thuộc lớp nghèo, xã hội Xtiêng đã có những "nô lệ gia đình" do phải ở đợ, hoặc bị mua về

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Người Xtiêng ăn cơm tẻ, cơm nếp. Thực phẩm thường ngày của họ chủ yếu là những thứ kiếm được trong rừng và sông suối (nay có mua ở chợ hay của thương nhân). Thức uống truyền thống có nước lã, rượu cần. Đồ đựng cơm, canh,

nước đều là vỏ bầu chế tác có hình dạng thích hợp. Họ hút thuốc lá bằng tẩu (nay ít thấy).

Ở: Vùng cao ở nhà trệt, mái trùm gần xuống mặt đất và có nơi uốn tròn ở hai đầu hồi, cửa mở hai đầu hồi và ở một mặt bên. Vùng thấp thường làm nhà sàn khá khang trang, vách dựng nghiêng phía trên ra ngoài. Theo nếp xưa, mỗi làng chỉ gồm một vài ngôi nhà dài, nay hình thức nhà ngắn của từng hộ đang phát triển.

Mặc: Thông thường, đàn ông đóng khố, ở trần; đàn bà mặc áo hoặc ở trần quấn váy. Trước kia, phụ nữ nghèo ở nhiều nơi cũng dùng khố. Họ ưa đeo nhiều trang sức, thường dùng các loại vòng kim loại và chuỗi cườm, thậm chí một cánh tay đeo tới trên 20 chiếc vòng nhôm hay bạc, có cả loại vòng ống quấn từ sợi dây đồng dài ôm quanh ống chân, ống tay. Loại hoa tai lớn bằng ngà voi được ưa chuộng. Ngày nay, nam giới mặc như người Việt; nữ hay dùng áo cánh, sơmi. Ở vùng gần người Khmer cũng thường gặp phụ nữ Xtiêng quấn váy Khmer.

Cưới xin: Thông thường, nếu nhà trai có đủ của cải sính lễ, cô dâu về ở nhà chồng. Trong thực tế, phần đông chú rể phải ở rể do chưa có đủ đồ dẫn cưới theo yêu cầu của nhà gái (ché quý, chiêng, cồng, trâu   ); riêng ở vùng Bình Long, tỉnh Bình Phước, chàng rể luôn phải về ở nhà vợ. Tập tục hôn nhân giữa các nơi, các nhóm

có những điểm khác nhau, chẳng hạn: nhóm Bù Đek cho phép con trai cô với con gái cậu cũng như con trai cậu với con gái cô lấy nhau; ở nhóm Bù Lơ, chỉ con trai cô được lấy con gái cậu với điều kiện cậu là anh của cô và cũng chỉ được chấp nhận một lần trong mỗi gia đình.

Sinh đẻ: Phụ nữ kiêng cữ cẩn thận ngay từ thời kỳ mang thai. Việc sinh nở xưa kia, phụ nữ tự xoay xở ngoài rừng một mình. Ngày nay, nhiều người ở vùng có tập quán dựng kho thóc trong nhà vẫn ra đẻ ở ngôi nhà nhỏ dựng gần bên nhà ở, bởi họ cho rằng nếu đẻ ở nhà sẽ xúc phạm đến "thần Lúa", đẻ xong sẽ phải cúng một con lợn cho "thần Lúa".

Ma chay: Quan tài gỗ độc mộc đẽo từ cây rừng. Nếu chết bình thường thì họ chôn trong bãi mộ của làng. Trong quan tài, cùng với tử thi, có bỏ một ít gạo, thuốc lá   Những ché, nồi, dụng cụ,   "chia" cho người chết đều để trên và quanh mộ. Người Xtiêng không có tục thăm viếng mồ mả. Có người mới chết, cả làng không gõ cồng chiêng và không vui nhộn trong khoảng 10 ngày. Những trường hợp chết bất bình thường phải cúng quải tốn kém hơn, kiêng cữ nhiều hơn, lễ thức làm ngoài khu gia cư của làng và không được chôn vào bãi mộ của làng.

Thờ cúng: Người ta tin con người, con vật, cây cối cũng như muôn vật đều có siêu nhiên, tựa như

"hồn". "Thần linh" cũng có rất nhiều: thần Sấm Sét, thần Mặt Trời, thần Núi, thần Lúa Thần Lúa được hình dung là người phụ nữ trẻ và đẹp. Trong các lễ cúng, các vị thần hoặc các siêu nhiên nói chung được nhắc đến để cầu xin, hay tạ ơn, hay thông báo điều gì đó. Vật hiến tế là rượu, gà, lợn, trâu, bò, số lượng càng nhiều và con vật càng lớn chứng tỏ lễ cúng càng to, thần linh càng quyền thế, quan trọng.

Lễ tết: Có rất nhiều lễ cúng lớn nhỏ khác nhau trong đời sống người Xtiêng. Trong đó, lễ hội đâm trâu là lớn nhất, thường được tổ chức mừng được mùa lớn (gia đình thu hoạch lúa từ 100 gùi cỡ to trở lên - loại gùi có tên *Sah cach*), mừng chiến thắng kẻ thù, mừng làm ăn phát đạt, mừng con cái lớn khôn Cùng với hiến sinh trâu còn có cả bò, lợn. Nếu hiến sinh một trâu, cột lễ để buộc trâu làm đơn giản, nhưng từ 2 trâu trở lên thì cột lễ trang trí đẹp, làm công phu. Tết Xtiêng được gọi là "lễ cúng cơm", sau khi tuốt lúa rẫy xong, trước khi đốt rẫy vụ sau, lễ thức ngày Tết có nội dung tạ ơn thần Lúa sau một mùa.

Văn nghệ: Người Xtiêng rất yêu âm nhạc. Nhạc cụ quan trọng nhất, đồng thời là một trong số gia tài quý ở xã hội truyền thống, là cồng và chiêng; nhóm Bù Lơ chủ yếu dùng chiêng, mỗi bộ 6 chiếc, nhóm Bù Đek (Bù Đêh) chủ yếu dùng cồng, mỗi bộ 5 chiếc. Riêng trong đám ma, chỉ dùng 3 cồng hoặc 3 chiêng.

Ngoài ra, còn có tù và, trống, khèn bầu, các loại đàn. Người Xtiêng cũng có kho tàng truyện cổ khá phong phú, có những điệu hát của mình. Tuy nhiên, đến nay, tương tự như nhiều nơi khác, ngay cả cồng, chiêng cũng chỉ còn rất ít so với xưa kia.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chỉ đạo Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số Việt Nam: *Cộng đồng các dân tộc Việt Nam,* Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2010.
2. Đặng Việt Thủy: *Hỏi đáp về 54 dân tộc Việt Nam,* Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2011.
3. Tổng cục Thống kê: Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009, Hà Nội, 2010.

MỤC LỤC

Chịu trách nhiệm xuất bản
TS. NGUYỄN DUY HÙNG
Chịu trách nhiệm nội dung
TS. ĐỖ QUANG DŨNG

Biên tập nội dung: ThS. PHẠM THỊ KIM HUẾ
ThS. NGUYỄN MINH HUỆ
Trình bày bìa: ĐƯỜNG HỒNG MAI
Chế bản vi tính: ĐÀO BÍCH
Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT
Đọc sách mẫu: ThS. NGUYỄN MINH HUỆ

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT, 12/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080 49221, Fax: 080 49222, Email: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.vn

TÌM ĐỌC

TS. Phạm Thanh Hà
GIỮ GÌN BẢN SẮC DÂN TỘC VIỆT NAM
TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA HIỆN NAY
(Sách chuyên khảo) (Xuất bản lần thứ hai)

GS.TS. NGND. Bùi Khánh Thế
TIẾNG VIỆT - TIẾNG NÓI THỐNG NHẤT CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

PGS.TS. Nguyễn Đăng Thành
PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC Ở VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VIỆT NAM
ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA,
HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC (Sách chuyên khảo)


ISBN 978-604570356-4
9 786045 703564